| | |
|---|---|
| BỘ Y TẾ<br>**CỤC QUẢN LÝ DƯỢC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-QLD | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1)**

## CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

*Căn cứ Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19 và sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc hết thời hạn hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 7868/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;*

*Căn cứ Công văn số 429/BYT-QLD ngày 01/02/2023 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng từ ngày hết hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1), cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất tại nước ngoài được công bố tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục vắc xin, sinh phẩm được công bố tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc được công bố tại Điều 1 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế tại địa chỉ: https://moh.gov.vn/home, Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược tại địa chỉ: https://dav.gov.vn và được tiếp tục cập nhật, bổ sung tại các đợt công bố tiếp theo.

Thông tin chi tiết của từng thuốc, nguyên liệu làm thuốc được tra cứu theo số đăng ký công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược tại địa chỉ https://dichvucong.dav.gov.vn/congbothuoc/index.

**Điều 3.** Trường hợp thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã thực hiện thay đổi, bổ sung trong quá trình lưu hành hoặc có đính chính, sửa đổi thông tin liên quan đến giấy đăng ký lưu hành đã được cấp, doanh nghiệp xuất trình văn bản phê duyệt hoặc xác nhận của Cục Quản lý Dược với các cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật.

**Điều 4**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5**. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc, nguyên liệu làm thuốc được công bố tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCTTra, P.QLGT; Website Bộ Y tế; Website Cục Quản lý Dược;
- Lưu: VT, ĐKT.

**CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Tuấn Cường**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TRONG NƯỚC CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH ĐƯỢC TIẾP TỤC SỬ DỤNG TỪ NGÀY HẾT HIỆU LỰC ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024 THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 3 NGHỊ QUYẾT SỐ 80/2023/QH15 NGÀY 09/01/2023 CỦA QUỐC HỘI (ĐỢT 1)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày / / của Cục Quản lý Dược)*

*(*) Ghi chú: Các thuốc khác đáp ứng yêu cầu tại Nghị quyết 80/2023/QH15 đang được tiếp tục cập nhật, bổ sung tại các đợt Quyết định tiếp theo.*

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1 | VD-22915-15 | 3B-Medi | Công ty cổ phần Tập đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2 | VD-26870-17 | 3B-Medi tab | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3 | VD-20329-13 | 3BSTADA | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4 | VD-26140-17 | 3BTP | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5 | VD-28218-17 | a - Chymotrypsin 5000 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6 | VD-24206-16 | A.C Mexcold | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 7 | VD-24722-16 | A.T Amikacin 250 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 8 | VD-25622-16 | A.T Arginin | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 9 | VD-25623-16 | A.T Arginin 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 10 | VD-24724-16 | A.T Arginin 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 11 | VD-24128-16 | A.T Arginin 800 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên |
| 12 | VD-25624-16 | A.T Ascorbic syrup | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 13 | VD-27786-17 | A.T Atorvastatin 10 mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 14 | VD-27787-17 | A.T Atorvastatin 20 mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 15 | VD-25625-16 | A.T Bisoprolol 2.5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 16 | VD-24130-16 | A.T Calci plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên |
| 17 | VD-24725-16 | A.T Calci sac | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 18 | VD-26104-17 | A.T Calmax | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 19 | VD-24726-16 | A.T Calmax 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 20 | VD-25626-16 | A.T Cetam 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 21 | VD-25627-16 | A.T Diosmectit | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 22 | VD-26743-17 | A.T Domperidon | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 23 | VD-26744-17 | A.T Esomeprazol 20 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 24 | VD-27788-17 | A.T Esomeprazol 20 tab | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 25 | VD-24727-16 | A.T Esomeprazol 40 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 26 | VD-27789-17 | A.T Esomeprazol 40 tab | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 27 | VD-24728-16 | A.T Famotidine 40 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 28 | VD-25629-16 | A.T Furosemide inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 29 | VD-27790-17 | A.T Gentamicine | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 30 | VD-27791-17 | A.T Glutathione 600 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 31 | VD-24730-16 | A.T Hydrocortisone | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 32 | VD-25631-16 | A.T Ibuprofen Syrup | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 33 | VD-25632-16 | A.T Lamivudin | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 34 | VD-26105-17 | A.T Levofloxacin 250 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 35 | VD-26106-17 | A.T Levofloxacin 500 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 36 | VD-24132-16 | A.T Loratadin | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên |
| 37 | VD-24731-16 | A.T Neltimicin inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 38 | VD-25659-16 | A.T Nitroglycerin inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 39 | VD-27792-17 | A.T Olanzapine ODT 10 mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 40 | VD-27793-17 | A.T Olanzapine ODT 5 mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 41 | VD-24732-16 | A.T Pantoprazol | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 42 | VD-25646-16 | A.T Pantoprazol Tab | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 43 | VD-26747-17 | A.T Perindopril 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 44 | VD-25634-16 | A.T Rosuvastatin 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 45 | VD-25635-16 | A.T Rosuvastatin 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 46 | VD-26107-17 | A.T Simvastatin 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 47 | VD-25636-16 | A.T Sucralfate | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 48 | VD-25637-16 | A.T Tobramycine inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 49 | VD-25638-16 | A.T Tranexamic inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 50 | VD-24740-16 | A.T Zinc | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 51 | VD-25649-16 | A.T Zinc siro | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 52 | VD-18416-13 | A9 - Cerebrazel | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 53 | VD-20749-14 | ABAB 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 54 | VD-8393-09 | Abidal | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 55 | VD-25525-16 | Abiofen | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 56 | VD-21272-14 | Abioval-H 80 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 57 | VD-25057-16 | Abochlorphe | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 58 | VD-16478-12 | ABROCTO | Công ty cổ phần dược ATM | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 59 | VD-18035-12 | Abrocto | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 60 | VD-28366-17 | Abvaceff 200 | Công ty cổ phần USpharma Hà Nội | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 61 | VD-28367-17 | Abvaceff 200 | Công ty cổ phần USpharma Hà Nội | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 62 | VD-24153-16 | Acarfar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 63 | VD-23770-15 | ACCDRUG-DNA | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 64 | VD-28112-17 | Aceblue 100 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 65 | VD-27911-17 | Aceclofenac | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 66 | VD-25277-16 | Acecontin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 67 | VD-23483-15 | Acecyst | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 68 | VD-25112-16 | Acecyst | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 69 | VD-26968-17 | Acedexphen 25 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 70 | VD-26076-17 | Acedolflu | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 71 | VD-23528-15 | Acefalgan 500 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn Valeant |
| 72 | VD-26134-17 | Acefalgan 500 | Công ty cổ phần  Euvipharm | Công ty cổ phần  Euvipharm |
| 73 | VD-17472-12 | Aceffex | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 74 | VD-24204-16 | Acegoi | Công ty CPDP Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 75 | VD-28535-17 | Acehasan 100 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 76 | VD-27730-17 | Acemol Extra | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 77 | VD-24693-16 | Acemol fort | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 78 | VD-20645-14 | Acemol NDP 325 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 79 | VD-20646-14 | Acemol NDP 500 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 80 | VD-25997-16 | Acenews | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 81 | VD-26588-17 | Acenews | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 82 | VD-22293-15 | ACENOCOUMAROL 1 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 83 | VD-22294-15 | ACENOCOUMAROL 4 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 84 | VD-20678-14 | Acepron 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 85 | VD-20680-14 | Acepron 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 86 | VD-22822-15 | Acepron 650 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 87 | VD-22122-15 | Acepron 80 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 88 | VD-20681-14 | Acepron Codein | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 89 | VD-20824-14 | Aceronko 1 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 90 | VD-20825-14 | Aceronko 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 91 | VD-22437-15 | Acetab 325 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 92 | VD-27742-17 | Acetab 325 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 93 | VD-26090-17 | Acetab 650 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 94 | VD-19404-13 | Acetaextra | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 95 | VD-24239-16 | Acetaphen 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 96 | VD-24018-15 | Acetate Ringer's | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam |
| 97 | VD-27844-17 | Acetazolamid | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 98 | VD-20935-14 | Acethepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 99 | VD-20936-14 | Acethepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 100 | VD-23472-15 | Acetylcistein 200 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 101 | VD-27595-17 | Acetylcystein | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 102 | VD-18919-13 | Acetylcystein 200 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 103 | VD-23445-15 | Acetylcystein 200 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 104 | VD-23568-15 | Acetylcystein 200 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 105 | VD-14765-11 | Acetylcystein 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 106 | VD-21910-14 | Acetylcystein 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 107 | VD-26762-17 | Acetylcystein Boston 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 108 | VD-26763-17 | Acetylcystein Boston 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 109 | VD-24442-16 | Acetylcystein EG 200mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 110 | VD-20019-13 | Acetylcysteine 200mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 111 | VD-26619-17 | Acetylcysterin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 112 | VD-22364-15 | AcezinDHG 5 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 113 | VD-19639-13 | Aciclovir | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 114 | VD-20188-13 | Aciclovir | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 115 | VD-20321-13 | Aciclovir | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 116 | VD-28139-17 | Aciclovir | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 117 | VD-16803-12 | Aciclovir 200 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 118 | VD-22934-15 | Aciclovir 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 119 | VD-17856-12 | Aciclovir 400 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 120 | VD-18434-13 | Aciclovir 5% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 121 | VD-23266-15 | Aciclovir Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 122 | VD-26894-17 | Acid tranexamic 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 123 | VD-21216-14 | Acigmentin 1000 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 124 | VD-21619-14 | Acigmentin 281,25 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 125 | VD-21219-14 | Acigmentin 562,5 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 126 | VD-21220-14 | Acigmentin 625 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 127 | VD-27486-17 | Acinmuxi Caps | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 128 | VD-27299-17 | Acinstad 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 129 | VD-17551-12 | Aciste 1MIU | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 130 | VD-17552-12 | Aciste 2MIU | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 131 | VD-27084-17 | Aciste 3 MIU | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 132 | VD-26396-17 | Acitonal 5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 133 | VD-19782-13 | Aclocivis | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 134 | VD-18521-13 | Aclon | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 135 | VD-25107-16 | ACM Control 1 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 136 | VD-25594-16 | ACM Control 4 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 137 | VD-26213-17 | Acnemine | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 138 | VD-19571-13 | Acnequidt | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 139 | VD-21788-14 | Acnes medical Cream | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 140 | VD-28098-17 | Acneskinz | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 141 | VD-26515-17 | Acnol 10 | Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại tỉnh Bình Dương |
| 142 | VD-16313-12 | Acocina | Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái. | Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |
| 143 | VD-21331-14 | Acough | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 144 | VD-21884-14 | Actadol - Extra | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 145 | VD-19584-13 | Actadol 150 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 146 | VD-20975-14 | Actadol 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 147 | VD-21438-14 | Actadol 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 148 | VD-21960-14 | Actadol 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 149 | VD-19585-13 | Actadol 80 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 150 | VD-21244-14 | Actidine 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 151 | VD-21245-14 | Actidine 50 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 152 | VD-25467-16 | Actifif - Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 153 | VD-23306-15 | Actifif-Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 154 | VD-24522-16 | Actiso | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 155 | VD-27354-17 | Actiso DHĐ | Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt | Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt |
| 156 | VD-28159-17 | Actiso PV | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 157 | VD-20277-13 | Activ - Gra | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 158 | VD-18721-13 | Actixim 1g | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 159 | VD-26214-17 | Actorisedron 35 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 160 | VD-24819-16 | Actorisedron 75 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 161 | VD-18785-13 | Acyacy 800 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 162 | VD-24956-16 | Acyclovir | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 163 | VD-16621-12 | Acyclovir 200 | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex. | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex. |
| 164 | VD-26787-17 | Acyclovir 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 165 | VD-27017-17 | Acyclovir 3% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 166 | VD-27018-17 | Acyclovir 5% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 167 | VD-26788-17 | Acyclovir 800 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 168 | VD-26711-17 | Acyclovir 800 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 169 | VD-26113-17 | Acyclovir Boston 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 170 | VD-24572-16 | Acyclovir Stada 200 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 171 | VD-26553-17 | Acyclovir Stada 200 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 172 | VD-27536-17 | Acyclovir Stada 400 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 173 | VD-21528-14 | Acyclovir STELLA 400 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 174 | VD-23346-15 | Acyclovir STELLA 800 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 175 | VD-25031-16 | Acyclovir STELLA Cream | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 176 | VD-22866-15 | Acytomaxi | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 177 | VD-20511-14 | Acyvir | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 178 | VD-21122-14 | Aczandia | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 179 | VD-18667-13 | Adagrin | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 180 | VD-28582-17 | Adalcrem | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 181 | VD-27207-17 | Aderonat | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 182 | VD-21885-14 | Adhema | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 183 | VD-19015-13 | Adkold-new for children | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 184 | VD-23739-15 | Admed | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 185 | VD-25351-16 | Adrenalin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 186 | VD-27151-17 | Adrenalin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 187 | VD-22521-15 | Adrenalin 1mg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 188 | VD-21546-14 | Adrenaline-BFS 1mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 189 | VD-27817-17 | Adrenaline-Bfs 5mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 190 | VD-25284-16 | Adretop | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 191 | VD-20185-13 | Aecysmux | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 192 | VD-26777-17 | Aecysmux 200 Effer | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 193 | VD-23473-15 | Aescin 20 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 194 | VD-20502-14 | Afulocin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 195 | VD-23484-15 | Agi- calci | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 196 | VD-18220-13 | Agi- Ery 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 197 | VD-23485-15 | Agi- neurin | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 198 | VD-26720-17 | Agi-Beta | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 199 | VD-25601-16 | Agibetadex | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 200 | VD-19310-13 | Agi-bromhexine | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 201 | VD-25113-16 | Agicardi | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 202 | VD-25114-16 | Agicarvir | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 203 | VD-26091-17 | Agicetam 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 204 | VD-25115-16 | Agicetam 800 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 205 | VD-24701-16 | Agichymo | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 206 | VD-25602-16 | Agicipro | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 207 | VD-25603-16 | Agiclovir 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 208 | VD-18693-13 | Agiclovir 5% | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 209 | VD-27743-17 | Agiclovir 800 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 210 | VD-25116-16 | Agi-cotrim f | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 211 | VD-26092-17 | Agidexclo | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 212 | VD-22438-15 | Agifivit | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 213 | VD-18925-13 | Agifovir | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 214 | VD-27744-17 | Agifuros | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 215 | VD-25523-16 | Agilecox 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 216 | VD-27745-17 | Agilosart 12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 217 | VD-24702-16 | Agimdogyl | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 218 | VD-25117-16 | Agimesi 7,5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 219 | VD-24111-16 | Agimetpred 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 220 | VD-25605-16 | Agimfast 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 221 | VD-26721-17 | Agimlisin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 222 | VD-25118-16 | Agimlisin 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 223 | VD-22790-15 | Agimol 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 224 | VD-22791-15 | Agimol 325 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 225 | VD-26722-17 | Agimol 80 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 226 | VD-22792-15 | Agimosarid | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 227 | VD-17880-12 | Agimoti | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 228 | VD-24703-16 | Agimoti | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 229 | VD-27746-17 | Agimstan | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 230 | VD-25119-16 | Aginfolix 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 231 | VD-27747-17 | Aginmezin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 232 | VD-24704-16 | Aginolol 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 233 | VD-25120-16 | Agintidin 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 234 | VD-25121-16 | Agintidin 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 235 | VD-27748-17 | Agiremid 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 236 | VD-14666-11 | Agirenyl | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 237 | VD-25606-16 | Agirofen | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 238 | VD-25122-16 | Agirovastin 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 239 | VD-25123-16 | Agiroxi 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 240 | VD-23487-15 | Agiroxi 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 241 | VD-25607-16 | Agisimva 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 242 | VD-19753-13 | Agitec-F | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 243 | VD-13753-11 | Agitritine 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 244 | VD-27749-17 | Agi-Tyfedol 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 245 | VD-25608-16 | Agivastar 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 246 | VD-24705-16 | Agi-vitac | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 247 | VD-25609-16 | Agivitamin B1 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 248 | VD-24706-16 | Agoflox | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 249 | VD-20653-14 | AG-Ome | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 250 | VD-26093-17 | Ag-Ome | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 251 | VD-21047-14 | Agostini | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 252 | VD-27924-17 | Aguzar 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 253 | VD-27400-17 | AIRFLAT 80 | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 254 | VD-27093-17 | Ajecxamic | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 255 | VD-26184-17 | Akavic 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 256 | VD-18210-13 | Akfedin 120 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 257 | VD-18212-13 | Akfedin 60 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 258 | VD-25154-16 | Akigol | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 259 | VD-26280-17 | Akitykity-new | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 260 | VD-26633-17 | Aladka | Công ty cổ phần Dược Khoa | Công ty cổ phần Dược Khoa |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 261 | VD-20613-14 | Alaginusa | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 262 | VD-23414-15 | Alaxan | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 263 | VD-26854-17 | Albenca 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 264 | VD-28197-17 | Albendazol 400 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 265 | VD-22647-15 | Albendazol 400 mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 266 | VD-20647-14 | Albendazol 400mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 267 | VD-26554-17 | Albendazol Stada 200 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 268 | VD-25032-16 | Albendazole STELLA 400 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 269 | VD-25348-16 | Albinax 70mg | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 270 | VD-21193-14 | Alchysin | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 271 | VD-22714-15 | Alchysin 8400 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 272 | VD-28391-17 | Alcixan | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 273 | VD-19398-13 | Alcool 90 | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 274 | VS-4855-12 | Alcool 90° | Công ty cổ phần dược phẩm OPC | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 275 | VD-21001-14 | Aldoric fort | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 276 | VD-28326-17 | Aldozen | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 277 | VD-17356-12 | Alecizan | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 278 | VD-21342-14 | Aledats 35 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 279 | VD-25969-16 | Alenbe Plus 70mg/2800 IU | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 280 | VD-25970-16 | Alenbe plus 70mg/5600 IU | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 281 | VD-24424-16 | Alenbone | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 282 | VD-26397-17 | Alenbone Plus | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 283 | VD-27329-17 | Alendro-D | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 284 | VD-22169-15 | Alendronat | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 285 | VD-26438-17 | Alenocal | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 286 | VD-26521-17 | Alermed-Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 287 | VD-28518-17 | Alertin | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 288 | VD-24391-16 | Aleucin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 289 | VD-27655-17 | Alexdoxim 100 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 290 | VD-20035-13 | Alfacef 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 291 | VD-25185-16 | Alimazin 5 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 292 | VD-23569-15 | Alimazin 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 293 | VD-24820-16 | Alipid 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 294 | VD-24240-16 | Alipid 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 295 | VD-22715-15 | Aliricin | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 296 | VD-21036-14 | Aller fort | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 297 | VD-26522-17 | Aller fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 298 | VD-26523-17 | Aller fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 299 | VD-22828-15 | Allerfar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 300 | VD-26969-17 | Allergex | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 301 | VD-19696-13 | Allerphast | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 302 | VD-27426-17 | Allopsel 300 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 303 | VD-25704-16 | Allopurinol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 304 | VD-26712-17 | Allopurinol 200 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 305 | VD-25103-16 | Allopurinol 300 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 306 | VD-26572-17 | Allopurinol Stada 100 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 307 | VD-23985-15 | Allopurinol STELLA 300 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 308 | VD-23962-15 | Almasane | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 309 | VD-22771-15 | Almipha 8,4 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 310 | VD-19920-13 | Alodip 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 311 | VD-19115-13 | Alorax | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 312 | VD-26635-17 | Alovirum | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 313 | VD-21465-14 | Alpha - Chymotrypsin - US | Công ty CP US pharma Hà Nội | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 314 | VD-25906-16 | Alpha chymotrypsin | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 315 | VD-25998-16 | Alpha Chymotrypsin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 316 | VD-14647-11 | Alpha chymotrypsine | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 317 | VD-18056-12 | Alphabiotic | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 318 | VD-19250-13 | Alphachymotrypsin | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 319 | VD-20138-13 | Alphachymotrypsin | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 320 | VD-22104-15 | Alphachymotrypsin | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 321 | VD-23997-15 | Alphachymotrypsin | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 322 | VD-28392-17 | Alphachymotrypsin | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 323 | VD-16529-12 | Alpha-Chymotrypsin | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 324 | VD-27670-17 | Alphachymotrypsin - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 325 | VD-27671-17 | Alphachymotrypsin - BVP 4200 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 326 | VD-20618-14 | Alphachymotrypsin - BVP 8400 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 327 | VD-26456-17 | Alphachymotrypsin Doren | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 328 | VD-28404-17 | Alphachymotrypsin Éloge | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 329 | VD-19771-13 | Alphachymotrypsin Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 330 | VD-17892-12 | Alphachymotrypsin-CGP | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 331 | VD-21084-14 | Alphadaze | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 332 | VD-23938-15 | Alphadaze | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 333 | VD-25019-16 | Alphadaze - Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 334 | VD-25962-16 | Alphadaze-Fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 335 | VD-20546-14 | AlphaDHG | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 336 | VD-24286-16 | Alpha-EnteroEXT | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 337 | VD-28123-17 | Alpha-Ktal | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 338 | VD-27074-17 | Alphatrypa | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 339 | VD-26281-17 | Alphatrypa DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 340 | VD-26282-17 | Alphatrypa-Fort DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 341 | VD-23296-15 | Alphausar | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 342 | VD-22391-15 | Alphausarichsin | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 343 | VD-26343-17 | Alramgin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 344 | VD-26589-17 | Alstuzon | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 345 | VD-23773-15 | Altamin | Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) | Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) |
| 346 | VD-18786-13 | Althax | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 347 | VD-27252-17 | Alton C.M.P | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 348 | VD-20654-14 | Alumag-S | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 349 | VD-28444-17 | Aluminium phosphat gel | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 350 | VD-24208-16 | Alu-P Gel | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 351 | VD-23529-15 | Aluphos | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 352 | VD-20494-14 | Alverin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 353 | VD-28144-17 | Alverin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 354 | VD-22059-14 | Alverin - US | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 355 | VD-18326-13 | Alzocalm 0,5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 356 | VD-18327-13 | Alzocalm 1,0 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 357 | VD-18328-13 | Alzocalm 2,0 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 358 | VD-26474-17 | AM Itori 60 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 359 | VD-18858-13 | Amapirid 2mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 360 | VD-18859-13 | Amapirid 4mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 361 | VD-20665-14 | Ambidil 5 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 362 | VD-24719-16 | Ambihep | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 363 | VD-15305-11 | Ambroco | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 364 | VD-25739-16 | Ambrolex 0,3% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 365 | VD-26215-17 | Ambrolex 0,6% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 366 | VD-25740-16 | Ambrolex 30 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 367 | VD-25959-16 | Ambroxen | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 368 | VD-21200-14 | Ambroxol | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 369 | VD-22049-14 | Ambroxol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 370 | VD-24539-16 | Ambroxol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 371 | VD-24540-16 | Ambroxol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 372 | VD-27370-17 | Ambroxol 30 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 373 | VD-26489-17 | Ambroxol RVN | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 374 | VD-26246-17 | Ambroxol SK | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 375 | VD-23552-15 | Ambuxol | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 376 | VD-28014-17 | Amcoda 100 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 377 | VD-26970-17 | Amebismo | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 378 | VD-26971-17 | Amebismo | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 379 | VD-23446-15 | Amedred | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 380 | VD-20229-13 | Ameferex | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 381 | VD-20230-13 | Ameferex folic | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 382 | VD-22958-15 | Amefibrex 100 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 383 | VD-22191-15 | Amefibrex 200 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 384 | VD-20455-14 | Amefibrex 300 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 385 | VD-22504-15 | Ameflu | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 386 | VD-21869-14 | Ameflu Day Time | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 387 | VD-27253-17 | Amelicol | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 388 | VD-21875-14 | Ameprazol 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 389 | VD-21876-14 | Ameprazol 40 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 390 | VD-27965-17 | Ameproxen 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 391 | VD-25741-16 | Ameproxen 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 392 | VD-28655-18 | Amerbic | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 393 | VD-25226-16 | Amesartil 300 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 394 | VD-22960-15 | Amespasm | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 395 | VD-19406-13 | Ametrazol spira | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 396 | VD-19407-13 | Ametrazol spira forte | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 397 | VD-18981-13 | Ametuss | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 398 | VD-23626-15 | Ametuss 5 cough relief | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 399 | VD-25132-16 | Amfastat 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 400 | VD-24122-16 | Amfastat 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 401 | VD-26972-17 | Amidorol | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 402 | VD-27505-17 | Amilavil 10 mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 403 | VD-24006-15 | Aminazin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 404 | VD-24680-16 | Aminazin 25mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 405 | VD-25361-16 | Aminoacid Kabi 5% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 406 | VD-27298-17 | Aminoleban | Công ty Cổ phần Otsuka OPV | Công ty Cổ phần Otsuka OPV |
| 407 | VD-19242-13 | Aminosteril 10% | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 408 | VD-24404-16 | Aminowel Kabi | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 409 | VD-15932-11 | Amiparen - 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam |
| 410 | VD-28286-17 | Amiparen- 5 | Công ty Cổ phần Otsuka OPV | Công ty Cổ phần Otsuka OPV |
| 411 | VD-26114-17 | Amiritboston 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 412 | VD-26115-17 | Amiritboston 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 413 | VD-22600-15 | Amisine 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 414 | VD-26865-17 | Amitriptylin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 415 | VD-23998-15 | Amkuk | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 416 | VD-27371-17 | Amlodipin 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 417 | VD-22433-15 | Amlo-Efti | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 418 | VD-24881-16 | AMMG-3B | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 419 | VD-26805-17 | Ammuson | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 420 | VD-22220-15 | Amogentine 250mg/62,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 421 | VD-25283-16 | Amogentine 500mg/125mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 422 | VD-23669-15 | Amogentine 875mg/125mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 423 | VD-23778-15 | Amohexine | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 424 | VD-17953-12 | Amoxicilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 425 | VD-18249-13 | Amoxicilin 250mg | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 426 | VD-18307-13 | Amoxicilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 427 | VD-18308-13 | Amoxicilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 428 | VD-23670-15 | Amoxicilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 429 | VD-18309-13 | Amoxicilin 250mg/ 5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 430 | VD-24941-16 | Amoxicilin 500 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 431 | VD-25811-16 | Amoxicilin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 432 | VD-17537-12 | Amoxicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 433 | VD-21369-14 | Amoxicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 434 | VD-18302-13 | Amoxicillin 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 435 | VD-25916-16 | Amoxicillin 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 436 | VD-17538-12 | Amoxicillin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 437 | VD-20313-13 | Amoxicillin 250mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 438 | VD-24948-16 | Amoxicillin 250mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 439 | VD-22625-15 | Amoxicillin 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 440 | VD-20020-13 | Amoxicillin 500mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 441 | VD-14480-11 | Amoxicillin MKP 500 | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 442 | VD-28113-17 | Amoxividi 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 443 | VD-20471-14 | Amoxycilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 444 | VD-20472-14 | Amoxycilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 445 | VD-22531-15 | Amoxycilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 446 | VD-17834-12 | Amp - Ginine | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 447 | VD-18072-12 | Ampelop | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 448 | VD-27926-17 | Ampetox | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 449 | VD-28687-18 | Ampicilin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 450 | VD-16804-12 | Ampicilin 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 451 | VD-16805-12 | Ampicilin 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 452 | VD-18613-13 | Ampicilin 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 453 | VD-25873-16 | Ampicilin 250 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 454 | VD-17539-12 | Ampicilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 455 | VD-20849-14 | Ampicilin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 456 | VD-20888-14 | Ampicilin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 457 | VD-16806-12 | Ampicilin 500 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 458 | VD-24396-16 | Ampicilin 500 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 459 | VD-17526-12 | Ampicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 460 | VD-20473-14 | Ampicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 461 | VD-21370-14 | Ampicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 462 | VD-22221-15 | Ampicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 463 | VD-22532-15 | Ampicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 464 | VD-28688-18 | Ampicilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 465 | VD-24980-16 | Ampicillin 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 466 | VD-25878-16 | Ampicillin MKP 500 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 467 | VD-21123-14 | Ampiryl 4mg | Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế | Công ty TNHH một thành viên dược phẩm và sinh học y tế |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 468 | VD-27750-17 | Amquitaz 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 469 | VD-25938-16 | Amribazin | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 470 | VD-26579-17 | Amsibed 20 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 471 | VD-22688-15 | Amucap | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 472 | VD-20252-13 | Amucopect-New for children | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 473 | VD-24496-16 | Amursolic | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 474 | VD-18697-13 | Amvifuxime 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 475 | VD-25378-16 | Amxolmuc | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 476 | VD-27343-17 | Amydatyl | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 477 | VD-19755-13 | Ancicon | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 478 | VD-27656-17 | Ancicon | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 479 | VD-23570-15 | Andol S | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 480 | VD-17240-12 | Andonmuc | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 481 | VD-25709-16 | Anduxtane | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 482 | VD-19484-13 | Anelipra 5 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 483 | VD-22795-15 | Anepzil | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 484 | VD-26593-17 | Angut | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 485 | VD-22142-15 | Anpemux | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 486 | VD-20399-13 | Antacil | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 487 | VD-24738-16 | Anticlor | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 488 | VD-18221-13 | Antidartre | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 489 | VD-27794-17 | Antifix | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 490 | VD-26748-17 | Antigmin | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 491 | VD-26749-17 | Antilox | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 492 | VD-26750-17 | Antilox forte | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 493 | VD-17774-12 | Antimuc | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 494 | VD-24134-16 | Antimuc 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên |
| 495 | VD-25639-16 | Antimuc 100 sac | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 496 | VD-27795-17 | Antinat | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 497 | VD-28705-18 | Antipylo | Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex |
| 498 | VD-25640-16 | Antirova plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 499 | VD-24733-16 | Antirova sac | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 500 | VD-26108-17 | Antivic 50 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 501 | VD-26751-17 | Antivic 75 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 502 | VD-27091-17 | Antopi 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 503 | VD-27092-17 | Antopi 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 504 | VD-27487-17 | Antoxcin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 505 | VD-21719-14 | Anyfen | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 506 | VD-18939-13 | APFFU | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 507 | VD-25494-16 | Aphacolin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 508 | VD-18172-13 | Aphacool | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 509 | VD-21796-14 | Apharmarin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 510 | VD-28723-18 | Apharmcetam | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 511 | VD-25039-16 | Apharova | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 512 | VD-24010-15 | Apitim 5 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 513 | VD-26973-17 | Apuric 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 514 | VD-26974-17 | Apuric 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 515 | VD-25610-16 | Arbosnew 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 516 | VD-26639-17 | Arclenxyl | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 517 | VD-21509-14 | Argide | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 518 | VD-22649-15 | Argide | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 519 | VD-23307-15 | Arginice | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 520 | VD-20036-13 | Arginin PMP | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 521 | VD-20592-14 | Arginine | Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm NIC | Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm NIC |
| 522 | VD-23336-15 | Argistad 1G | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 523 | VD-20540-14 | Argistad 250 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 524 | VD-20372-13 | Argistad 500 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 525 | VD-23293-15 | Aricamun | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 526 | VD-26002-16 | Arimenus | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 527 | VD-25495-16 | Arme-Rogyl | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 528 | VD-19851-13 | Aronatboston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 529 | VD-28015-17 | Aronfat 100 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 530 | VD-28016-17 | Aronfat 200 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 531 | VD-18560-13 | Arotabin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 532 | VD-24861-16 | Arterakine | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 533 | VD-25402-16 | Arthamin | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 534 | VD-20782-14 | Arthrivit | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 535 | VD-20783-14 | Arthrivit | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 536 | VD-19108-13 | Arthrobic 15 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 537 | VD-19109-13 | Arthrobic 7,5 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 538 | VD-17746-12 | Arthur | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 539 | VD-28445-17 | Artreil | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 540 | VD-23815-15 | Artrofort 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 541 | VD-22401-15 | Arximuoc | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 542 | VD-23738-15 | Asakoya | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 543 | VD-23882-15 | Asapnano | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 544 | VD-25618-16 | Asasea 500mg/100ml | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 545 | VD-28066-17 | Asbuline 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 546 | VD-21332-14 | Asbunyl | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 547 | VD-26217-17 | Ascarantel 6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 548 | VD-23530-15 | Ascorbin-1000 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 549 | VD-22528-15 | Asemylove | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 550 | VD-23151-15 | Asigastrogit | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 551 | VD-24917-16 | Aspartam | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 552 | VD-26580-17 | Asperlican 150 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 553 | VD-17816-12 | Aspilets EC | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 554 | VD-27751-17 | Aspirin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 555 | VD-25257-16 | Aspirin 81 | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 556 | VD-22339-15 | Aspirin 81 mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 557 | VD-20261-13 | Aspirin 81mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 558 | VD-24048-15 | Aspirin pH8 | Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 559 | VD-27517-17 | Aspirin Stada 81 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 560 | VD-22495-15 | Asthmastop 4 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 561 | VD-21870-14 | Asthmastop 5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 562 | VD-26556-17 | Asthmatin 4 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 563 | VD-26557-17 | Asthmatin 5 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 564 | VD-18938-13 | ATASIC 200 | Công ty TNHH US pharma USA | Công ty Cổ phần US pharma USA |
| 565 | VD-19892-13 | Atenolol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 566 | VD-25980-16 | Atenstad 50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 567 | VD-24734-16 | Atersin | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 568 | VD-28658-18 | Atessen | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 569 | VD-27796-17 | Atibeza | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 570 | VD-24592-16 | Aticef 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 571 | VD-26003-16 | Aticef 500 caps | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 572 | VD-27797-17 | Aticizal | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 573 | VD-27798-17 | Atidogrel | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 574 | VD-27799-17 | Atiferlic | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 575 | VD-25641-16 | Atifolin 100 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 576 | VD-24135-16 | Atifolin inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên |
| 577 | VD-24723-16 | ATIGIMIN | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 578 | VD-25642-16 | Atiglucinol inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 579 | VD-25643-16 | Atigluco 1500 sac | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 580 | VD-24735-16 | Atigluco 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 581 | VD-27800-17 | ATIHEM | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 582 | VD-25644-16 | Atihepam 150 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 583 | VD-24736-16 | Atihepam 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 584 | VD-26753-17 | Atihepam inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 585 | VD-26754-17 | Atilene | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 586 | VD-25645-16 | Atileucine inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 587 | VD-24136-16 | Atimezon inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên |
| 588 | VD-24737-16 | Atinila | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 589 | VD-27633-17 | Atinon 10 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 590 | VD-26029-16 | Atinon 20 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 591 | VD-26755-17 | Atirin 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 592 | VD-25648-16 | Atisolu 125 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 593 | VD-26109-17 | Atisolu 40 inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 594 | VD-24739-16 | Atizal | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 595 | VD-27801-17 | Atizet | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 596 | VD-27802-17 | Atizet plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 597 | VD-20147-13 | Atmethysla 250mg | Công ty cổ phần Dược ATM | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 598 | VD-26975-17 | Atorhinal | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 599 | VD-22695-15 | Atorlip 10 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 600 | VD-23380-15 | Atorlip 20 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 601 | VD-25999-16 | Atormax | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 602 | VD-21312-14 | Atorvastatin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 603 | VD-28160-17 | Atorvastatin 10 mg | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 604 | VD-28369-17 | Atorvastatin 10 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 605 | VD-21313-14 | Atorvastatin 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 606 | VD-27080-17 | Atorvastatin 20 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 607 | VD-24479-16 | Atorvastatin 20 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 608 | VD-28136-17 | Atorvastatin 20 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 609 | VD-21985-14 | Atorvastatin RVN 20 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 610 | VD-25689-16 | Atorvastatin TP | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 611 | VD-25379-16 | Atorvastatine EG 10mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 612 | VD-25380-16 | Atorvastatine EG 20mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 613 | VD-25381-16 | Atorvastatine EG 40mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 614 | VD-24142-16 | Atorvpc 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 615 | VD-24143-16 | Atorvpc 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 616 | VD-24241-16 | Atovast 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 617 | VD-24821-16 | Atovast 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 618 | VD-27208-17 | ATP | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 619 | VD-22582-15 | Atropin sulfat | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 620 | VD-24897-16 | Atropin sulfat | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 621 | VD-18616-13 | Atropin sulfat 0,25 mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 622 | VD-21952-14 | Atropin sulfat kabi 0,1% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 623 | VD-24376-16 | Atropin Sulphat | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 624 | VD-24588-16 | Atropine-BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 625 | VD-23415-15 | Atussin | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 626 | VD-24046-15 | Atussin | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 627 | VD-24000-15 | Atzozem | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 628 | VD-27672-17 | Aucabos | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 629 | VD-25779-16 | Auclanityl 250/31,25mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 630 | VD-27057-17 | Auclanityl 562,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 631 | VD-27058-17 | Auclanityl 875/125mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 632 | VD-21844-14 | Au-DHT | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 633 | VD-17112-12 | Augbactam 156,25 | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 634 | VD-23175-15 | Augbactam 1g | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 635 | VD-21430-14 | Augbactam 625 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 636 | VD-19318-13 | Augbidil | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 637 | VD-27254-17 | Augbidil 1g | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 638 | VD-26363-17 | Augbidil 250mg/31,25mg | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 639 | VD-25864-16 | Augbidil 500mg/62,5mg | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 640 | VD-28220-17 | Augbidil 625 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 641 | VD-20436-14 | Augclamox 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 642 | VD-22213-15 | Augtipha 281,25mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 643 | VD-22214-15 | Augtipha 562,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 644 | VD-17976-12 | Augxicine 250mg/31,25mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 645 | VD-22533-15 | Augxicine 625 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 646 | GC-237-15 | Aulakan | (Cơ sở đặt gia công) Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 | (Cơ sở nhận gia công): Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 647 | VD-21743-14 | Auliplus | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 648 | VD-25823-16 | Aulox | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 649 | VD-27278-17 | Aumakin 625 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 650 | VD-23252-15 | Aumoxtine 625 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 651 | VD-28140-17 | Aupain 750mg | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 652 | VD-26727-17 | Aupiflox 400mg/250ml | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 653 | VD-28406-17 | Ausad | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 654 | VD-27955-17 | Ausginin | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 655 | VD-15084-11 | Ausmezol 20mg | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 656 | VD-20069-13 | Austen | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 657 | VD-23264-15 | Austen-S | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 658 | VD-19205-13 | AustrapharmMesone 16 | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 659 | VD-23265-15 | Austriol | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 660 | VD-19756-13 | Ausxicam | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 661 | VD-27803-17 | Autifan 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 662 | VD-27804-17 | Autifan 40 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 663 | VD-26116-17 | Avasboston 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 664 | VD-26117-17 | Avasboston 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 665 | VD-27966-17 | Averinal | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 666 | VD-26728-17 | Avicemor 750mg/150ml | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 667 | VD-20405-14 | Avimci | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 668 | VD-27273-17 | Avoir 120 | Công ty cổ phần Gon sa | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 669 | VD-22570-15 | Avozzim | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 670 | VD-21034-14 | Axe Brand Inhaler (Ống hít mũi hiệu cây búa) | Công ty Dược phẩm TNHH Leung Kai Fook Việt Nam | Công ty Dược phẩm TNHH Leung Kai Fook Việt Nam |
| 671 | VD-20520-14 | Ayite | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 672 | VD-20976-14 | Azibiotic | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 673 | VD-20541-14 | Azicine | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 674 | VD-19693-13 | Azicine 250 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 675 | VD-20231-13 | Azicrom 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 676 | VD-21871-14 | Azicrom 250 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 677 | VD-20232-13 | Azicrom 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 678 | VD-25024-16 | Azihasan 250 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 679 | VD-23799-15 | Aziphar | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 680 | VD-27557-17 | Azithromycin 100 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 681 | VD-10806-10 | Aztalxan | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 682 | VD-17580-12 | AZTRAM | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 683 | VD-18367-13 | B Complex C | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 684 | VD-27106-17 | B Complex C | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 685 | VD-18904-13 | B.Vitab | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 686 | VD-22898-15 | B1B6B12 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 687 | VD-21255-14 | Babemol | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 688 | VD-21256-14 | Babemol | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 689 | VD-24822-16 | Babi B.O.N | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 690 | VD-24594-16 | Baburex | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 691 | VD-24113-16 | Baburol | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 692 | VD-18278-13 | Babycanyl | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 693 | VD-23627-15 | Babyfever | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 694 | VD-25742-16 | Babygaz | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 695 | VD-28175-17 | Babysky | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 696 | VD-25166-16 | Babysolvan | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 697 | VD-27075-17 | Babytrim - New | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 698 | VD-17543-12 | Babytrim- New Alpha | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 699 | VD-22897-15 | Bactamox 1 g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 700 | VD-28647-17 | Bactamox 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 701 | VD-20449-14 | Bactamox 625 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 702 | VD-28648-17 | Bactamox 750 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 703 | VD-22900-15 | Bactamox 750 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 704 | VD-25963-16 | Bactocin Cap | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 705 | VD-23792-15 | Bài thạch T/H | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa |
| 706 | VD-22506-15 | Bakidol Extra 250/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 707 | VD-25650-16 | Bambuterol 10 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 708 | VD-27927-17 | Bamyrol 150 Sol | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 709 | VD-24287-16 | Banago 10 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 710 | VD-22515-15 | Banago 20 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 711 | VD-23070-15 | Banalcine | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 712 | VD-28176-17 | Bangren | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 713 | VD-22374-15 | Banitase | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 714 | VD-28368-17 | Bantako fort | Công ty cổ phần USpharma Hà Nội | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 715 | VD-21713-14 | Bari sulfat | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 716 | VD-18523-13 | Baromezole | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 717 | VD-18768-13 | Basmicin 400 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 718 | VD-27752-17 | Bastinfast 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 719 | VD-27753-17 | Bastinfast 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 720 | VD-22373-15 | Batonat | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 721 | VD-23958-15 | Bazato | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm |
| 722 | VD-26035-17 | Bcinnalgine | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 723 | VD-20547-14 | Bé nóng | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 724 | VD-26061-17 | Becacipro | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty cổ phần dược Enlie |
| 725 | VD-18900-13 | Becacold - E | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 726 | VD-18901-13 | Becacold-S | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 727 | VD-27695-17 | Becaspira 1.5M UI | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 728 | VD-19151-13 | Beclopi 75 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 729 | VD-18186-13 | Beclozine 25 | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 730 | VD-18886-13 | Beco-Arginine | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 731 | VD-19641-13 | Beco-Arginine | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 732 | VD-25434-16 | Becocef | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 733 | VD-24499-16 | Becohista | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 734 | VD-21469-14 | Becolitor 10 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 735 | VD-21470-14 | Becolitor 20 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 736 | VD-26761-17 | Becolorat | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 737 | VD-22445-15 | Becolugel | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 738 | VD-22810-15 | Becolugel - O | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 739 | VD-18493-13 | Becopanthyl | Công ty liên doanh Meyer - BPC | Công ty liên doanh Meyer - BPC |
| 740 | VD-28410-17 | Becorac | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 741 | VD-28411-17 | Becorace | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 742 | VD-19148-13 | Becoridone | Công ty CPDP Bến Tre | Công ty CPDP Bến Tre |
| 743 | VD-26475-17 | Becorilid | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 744 | VD-12504-10 | Becoron C | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 745 | VD-24500-16 | Becosemid | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 746 | VD-28412-17 | Becosturon | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 747 | VD-27402-17 | Becotarel | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 748 | VD-27403-17 | Becovacine 1,5 MIU | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 749 | VD-23295-15 | Beenenit | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 750 | VD-24020-15 | Beetona | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 751 | VD-18887-13 | Befabrol | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 752 | VD-23904-15 | Befadol CF | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 753 | VD-22446-15 | Befadol Kid | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 754 | VD-27404-17 | Befaryl | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 755 | VD-19154-13 | Begaba 300 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 756 | VD-18741-13 | Belcozyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 757 | VD-24464-16 | Benate | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 758 | VD-23877-15 | Benate fort cream | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 759 | VD-24209-16 | Benca | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 760 | VD-27896-17 | Benca IMP 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 761 | VD-22381-15 | Benda 500 | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 762 | VD-28654-18 | Benfosafe | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 763 | VD-23879-15 | Benita | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 764 | VD-25948-16 | Benitez | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 765 | VD-22402-15 | Benthasone | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 766 | VD-24993-16 | Benzatique 5 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 767 | VD-28178-17 | Benzina 10 | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 768 | VD-25411-16 | Benzosali | Công ty cổ phần Traphaco | công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 769 | VD-19272-13 | Benzydamin Throat Spray 0.15% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 770 | VD-27140-17 | Benzylpenicilin 1.000.000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 771 | VD-28414-17 | Bephardin | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 772 | VD-20037-13 | Bepracid 20 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 773 | VD-25710-16 | Bepromatol 2.5 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 774 | VD-25330-16 | Bequantene | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 775 | VD-20310-13 | Berberin | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 776 | VD-22275-15 | Berberin | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 777 | VD-22573-15 | Berberin | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 778 | VD-24397-16 | Berberin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 779 | VD-26036-17 | Berberin | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 780 | VD-27596-17 | Berberin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 781 | VD-22823-15 | Berberin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 782 | VD-21982-14 | Berberin 100 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 783 | VD-19572-13 | Berberin clorid | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 784 | VD-22592-15 | Berberin EX | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 785 | VD-16791-12 | Berberin mộc hương | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 786 | VD-17649-12 | Berinthepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 787 | VD-22796-15 | Besalicyd | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 788 | VD-27395-17 | Besamux 200 | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 789 | VD-19603-13 | Besfoben | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 790 | VD-26809-17 | Best GSV | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 791 | VD-22516-15 | Bestcadi | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 792 | VD-27255-17 | Bestdocel 20 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 793 | VD-28179-17 | Bestimac Q10 | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 794 | VD-23648-15 | Bestpirin | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 795 | VD-28626-17 | Betaclo | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 796 | VD-27279-17 | Betacylic | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 797 | VD-19213-13 | Betaderm - Neomycin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 798 | VD-24741-16 | Betahistin 16 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 799 | VD-27033-17 | Betahistin 24 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 800 | VD-25651-16 | Betahistin 8 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 801 | VD-24501-16 | Betahistin-AM | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 802 | VD-22365-15 | Betahistine 16 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 803 | VD-25487-16 | Betahistine STELLA 16 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 804 | VD-25488-16 | Betahistine STELLA 8 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 805 | VD-24694-16 | Betalgine | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 806 | VD-28278-17 | Betamethason | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 807 | VD-22734-15 | Betamethason 0,5mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 808 | VD-22735-15 | Betamethason 0,5mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 809 | VD-20977-14 | Betamethason Exp | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 810 | VD-23268-15 | Betamethason Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 811 | VD-23269-15 | Betamethason Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 812 | VD-26045-17 | Betamex | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 813 | VD-23939-15 | Betanic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 814 | VD-24541-16 | Betanic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 815 | VD-18187-13 | Betaphenin | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 816 | VD-27705-17 | Bethadesmin | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 817 | VD-24356-16 | Betoflex 0,05% | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 818 | VD-24220-16 | Beuticystine | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 819 | VD-28180-17 | Bevichymo | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 820 | VD-21510-14 | Bexilan 250 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 821 | VD-26810-17 | Bexinclin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 822 | VD-26043-17 | Bezarich | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 823 | VD-28114-17 | Bezati 150 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 824 | VD-25414-16 | Beziax 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 825 | VD-24589-16 | BFS-Cafein | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 826 | VD-22023-14 | BFS-Calciclorid | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 827 | VD-21547-14 | BFS-Calcium folinate | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 828 | VD-24007-15 | BFS-Drotaverine | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 829 | VD-21548-14 | BFS-Furosemide | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 830 | VD-25669-16 | BFS-Furosemide 40mg/4ml | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 831 | VD-26122-17 | BFS-Grani (không chất bảo quản) | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 832 | VD-26769-17 | BFS-Hyoscin 40mg/2ml | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 833 | VD-23379-15 | BFS-Naloxone | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 834 | VD-24008-15 | BFS-Neostigmine 0.25 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 835 | VD-26770-17 | BFS-Netilmicin | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 836 | VD-26771-17 | BFS-Noradrenaline 10mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 837 | VD-21778-14 | BFS-Noradrenaline 1mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 838 | VD-27818-17 | Bfs-Noradrenaline 4mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 839 | VD-27819-17 | BFS-Paracetamol | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 840 | VD-21549-14 | BFS-Piracetam | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 841 | VD-27820-17 | Bfs-Salbutamol | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 842 | VD-24750-16 | BFS-Tranexamic 500mg/10ml | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 843 | VD-19024-13 | Biacefpo 100 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 844 | VD-19025-13 | Biacefpo 200 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 845 | VD-22621-15 | Bicanma | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 846 | VD-28221-17 | Bicebid 100 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 847 | VD-27256-17 | Bicebid 200 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 848 | VD-18250-13 | Biceflexin powder | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 849 | VD-18368-13 | Bicefnir 125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 850 | VD-28222-17 | Bicefzidim 1g | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 851 | VD-28067-17 | Bicelor 250 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 852 | VD-28068-17 | Bicelor 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 853 | VD-28069-17 | Bicelor 500 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 854 | VD-26558-17 | Bicimax | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 855 | VD-21231-14 | Bidi BC Complex | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 856 | VD-28223-17 | Bidiclor 125 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 857 | VD-22118-15 | Bidiclor 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 858 | VD-28224-17 | Bidicotrim F | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 859 | VD-19768-13 | Bidilucil | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 860 | VD-20666-14 | Bidilucil 250 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 861 | VD-20667-14 | Bidilucil 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 862 | VD-19843-13 | Bidimoxy 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 863 | VD-28225-17 | Bidinatec 10 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 864 | VD-28226-17 | Bidisamin 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 865 | VD-25865-16 | Bifacold | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 866 | VD-28227-17 | Bifopezon 1g | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 867 | VD-19844-13 | Bifotirin 1g | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 868 | VD-25349-16 | Bifucil | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 869 | VD-24934-16 | Bifumax 750 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 870 | VD-21966-14 | BigAvalo | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 871 | VD-21233-14 | Bigemax 1G | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 872 | VD-21234-14 | Bigemax 200 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 873 | VD-21235-14 | Bigentil 100 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 874 | VD-21605-14 | Bigiko 40 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 875 | VD-23434-15 | Bigiko 80 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 876 | VD-28228-17 | Bikozol | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 877 | VD-27673-17 | Bilclacin 300 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 878 | VD-28229-17 | Biloxcin Eye | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 879 | VD-26365-17 | Biluracil 250 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 880 | VD-28230-17 | Biluracil 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 881 | VD-25563-16 | Bimelid | Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 882 | VD-19019-13 | Bimesta | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 883 | VD-25258-16 | Binystar | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 884 | VD-19296-13 | Biocalcium | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 885 | VD-22274-15 | Biofil | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa |
| 886 | VD-27626-17 | Biosride | Công ty TNHH TM dược phẩm Nguyễn Vy | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 887 | VD-26524-17 | Biotin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 888 | VD-24862-16 | Biotin 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 889 | VD-17752-12 | Bipro | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 890 | VD-23135-15 | Biracin - E | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 891 | VD-21236-14 | Biragan 150 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 892 | VD-23136-15 | Biragan 300 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 893 | VD-24392-16 | Biragan 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 894 | VD-24393-16 | Biragan 650 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 895 | VD-21237-14 | Biragan codein | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 896 | VD-25866-16 | Biragan Codein | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 897 | VD-28231-17 | Biragan Kids 150 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 898 | VD-24935-16 | Biragan Kids 325 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 899 | VD-28232-17 | Biresort 10 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 900 | VD-22050-14 | Bisacodyl | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 901 | VD-21129-14 | BisacodylDHG | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 902 | VD-24874-16 | Bisalaxyl | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 903 | VD-19431-13 | Bisarolax | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 904 | VD-28288-17 | Biscapro 2,5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 905 | VD-28289-17 | Biscapro 5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 906 | VD-20933-14 | Bisepthabi | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 907 | VD-19942-13 | Biseptol 480 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 908 | VD-27257-17 | Bisilkon | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 909 | VD-21806-14 | Bisinthvon 8 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 910 | VD-28446-17 | Bisnol | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 911 | VD-22814-15 | Bisoboston 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 912 | VD-16168-11 | Bisoloc | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 913 | VD-16169-11 | Bisoloc | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 914 | VD-17805-12 | Bisoloc plus | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 915 | VD-18160-12 | Bisoloc plus | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 916 | VD-18530-13 | Bisoplus HCT 5/12.5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 917 | VD-22474-15 | Bisoprolol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 918 | VD-25595-16 | Bisoprolol 2,5 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 919 | VD-20806-14 | Bisoprolol Plus HCT 2.5/6.25 | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) |
| 920 | VD-20807-14 | Bisoprolol Plus HCT 5/6.25 | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) |
| 921 | VD-24559-16 | Bisostad 2.5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 922 | VD-22703-15 | Bisufat | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 923 | VD-21772-14 | Bitalvic | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 924 | VD-25549-16 | Bitanamic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 925 | VD-19953-13 | Biticans | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 926 | VD-18930-13 | Bitolysis 1,5% low calci | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 927 | VD-18931-13 | Bitolysis 2,5% | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 928 | VD-18934-13 | Bitolysis 4,25% Low calci | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 929 | VD-22060-14 | Bitrepso | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 930 | VD-27674-17 | Bivaltax | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 931 | VD-25285-16 | Bivantox inf | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 932 | VD-15065-11 | Biviantac | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 933 | VD-22395-15 | Biviantac | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 934 | VD-19949-13 | Bivibact 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 935 | VD-19950-13 | Bivibact 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 936 | VD-25573-16 | Bivicarbo | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 937 | VD-27675-17 | Bivicelex 200 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 938 | VD-18600-13 | Bivicetyl | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 939 | VD-19803-13 | Bivicipag | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 940 | VD-21900-14 | Bivicode 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 941 | VD-25072-16 | Bivicox | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 942 | VD-18890-13 | Bivicox 200 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 943 | VD-19017-13 | Biviflox | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 944 | VD-27676-17 | Biviflu | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 945 | VD-20619-14 | Biviflu - F | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 946 | VD-18664-13 | Bivikiddy + | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 947 | VD-14900-11 | Bivilans | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 948 | VD-19472-13 | Biviminal 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 949 | VD-25286-16 | Biviminal 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 950 | VD-22717-15 | Bivinadol | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 951 | VD-25574-16 | Bivinadol 325 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 952 | VD-24668-16 | Bivinadol 500 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 953 | VD-26650-17 | Bivipear 4 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 954 | VD-26651-17 | Bivitelmi 40 | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 955 | VD-26049-17 | Bivitelmi 80 | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 956 | VD-21238-14 | Bixicam | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 957 | VD-18602-13 | Bixofen 120 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 958 | VD-24875-16 | Bixovom 8 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 959 | VD-27276-17 | Biztolbaby | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 960 | VD-23100-15 | Bluecap | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 961 | VD-28070-17 | Blue-Cold-Tab | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 962 | VD-22366-15 | Bocalex C 1000 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 963 | VD-21239-14 | Bocartin 150 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 964 | VD-21240-14 | Bocartin 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1 | Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1 |
| 965 | VD-18816-13 | Bocinor | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 966 | VD-27821-17 | Bogamax | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 967 | VD-18280-13 | Bolivernew | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 968 | VD-27500-17 | Bominity | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 969 | VD-26811-17 | Bone-Glu | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 970 | VD-24140-16 | Bosrontin | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 971 | VD-23513-15 | Bostrypsin | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 972 | VD-24687-16 | Bột giải cảm | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 973 | VD-23796-15 | Bột Talc | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 974 | VD-21048-14 | Bourill | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 975 | VD-22091-15 | Bovega | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 976 | VD-21049-14 | Boyata | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 977 | VD-28659-18 | Bozypaine | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 978 | VD-28071-17 | Braicef 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 979 | VD-21333-14 | Braintrop 400 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 980 | VD-26219-17 | Braintrop 800 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 981 | VD-17907-12 | Bratorex-Dexa | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 982 | VD-21050-14 | Breakin | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 983 | VD-23812-15 | Bretam | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 984 | VD-28272-17 | Bretam | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 985 | VD-21639-14 | Brezimed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 986 | VD-21797-14 | Brikorizin | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 987 | VD-12946-10 | Brocamyst | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 988 | VD-26812-17 | Brodicef 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 989 | VD-26813-17 | Brodicef 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 990 | VD-27405-17 | Brofun | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 991 | VD-23326-15 | Brometic 2mg/10ml | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 992 | VD-21130-14 | Bromhexin 4 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 993 | VD-21511-14 | Bromhexin 4 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 994 | VD-20548-14 | Bromhexin 8 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 995 | VD-22255-15 | Bromhexin 8 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 996 | VD-25415-16 | Bromhexin 8 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 997 | VD-25652-16 | Bromhexine A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 998 | VD-28627-17 | Bromhexin-US 4mg | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 999 | VD-27634-17 | Bromhexin-US 8mg | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1000 | VD-21334-14 | Broncholax | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1001 | VD-26976-17 | Bronsolvin 8 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1002 | VD-27220-17 | Brosuvon | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 1003 | VD-27107-17 | Brown Burk Cefalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1004 | VD-27108-17 | Brown Burk Cefalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1005 | VD-17042-12 | Bucarvin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc. | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc. |
| 1006 | VD-27706-17 | Budolfen | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 1007 | VD-28583-17 | Burci | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 1008 | VD-24542-16 | Busconic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1009 | VD-24996-16 | Bustidin 20 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 1010 | VD-22839-15 | Butridat 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1011 | VD-21308-14 | Bvit 1 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1012 | VD-26165-17 | Bvit 6 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1013 | VD-27678-17 | Bvpalin | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1014 | VD-21662-14 | C - Calci | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1015 | VD-21265-14 | C 500 Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1016 | VD-16995-12 | C.C.life | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3. |
| 1017 | VD-28290-17 | Caavirel | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1018 | VD-21577-14 | Cabendaz | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1019 | VD-19399-13 | Cabovis viên thanh nhiệt giải độc | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1020 | VD-22061-14 | Cadicefaclor 250 mg | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1021 | VD-27635-17 | Cadicefpo 100 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1022 | VD-20400-13 | Cadiconazol | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1023 | VD-27636-17 | Cadidox | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1024 | VD-20100-13 | Cadidroxyl 250 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1025 | VD-21578-14 | Cadidroxyl 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1026 | VD-24657-16 | Cadifamo | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1027 | VD-28629-17 | Cadifast 120 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1028 | VD-24658-16 | Cadiflex | Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1029 | VD-24050-15 | Cadiflex 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1030 | VD-24051-15 | Cadifradin 500 | Công ty TNHH Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1031 | VD-21174-14 | Cadigesic | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1032 | VD-21175-14 | Cadigesic | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1033 | VD-23421-15 | Cadigesic Extra | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1034 | VD-19745-13 | Cadimelcox | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1035 | VD-28630-17 | Cadimelcox 15 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1036 | VD-21579-14 | Cadimin C 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1037 | VD-20102-13 | Cadimusol | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1038 | VD-24052-15 | Cadimusol | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1039 | VD-18263-13 | Cadineuron | Công ty TNHH US pharma USA | Công ty TNHH US pharma USA |
| 1040 | VD-22447-15 | CADINICIN | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1041 | VD-28631-17 | Cadiperidon | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1042 | VD-21173-14 | CADIPHEROL 400IU | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1043 | VD-25564-16 | Cadipira | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1044 | VD-18705-13 | Cadipredson 16 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1045 | VD-18706-13 | Cadipredson 4 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1046 | VD-22383-15 | Cadiramid | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1047 | VD-19235-13 | Cadirizin | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1048 | VD-24659-16 | Cadirocin 150 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1049 | VD-22384-15 | Cadirogyn | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1050 | VD-17894-12 | Cadirovib | Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | Công ty TNHH US pharma USA |
| 1051 | VD-20103-13 | Cadirovib | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1052 | VD-21580-14 | Cadiroxim 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1053 | VD-26630-17 | Cadisimvas | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1054 | VD-18264-13 | Cadismectite | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1055 | VD-20104-13 | Caditadin | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1056 | VD-24660-16 | Cadivastal | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1057 | VD-20256-13 | Cafein 70 mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1058 | VD-20987-14 | Caflaamtil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1059 | VD-23196-15 | Cafunten | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1060 | VD-21085-14 | CALCI - D | Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm NIC | Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm NIC |
| 1061 | VD-23447-15 | Calci & Vitamin D | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 1062 | VD-27120-17 | Calci 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 1063 | VD-19573-13 | Calci carbonat | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 1064 | VD-19097-13 | Calci clorid | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 1065 | VD-24898-16 | Calci clorid | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1066 | VD-25784-16 | Calci clorid 0,5g/ 5ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1067 | VD-25287-16 | Calci clorid 10% | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1068 | VD-22935-15 | Calci clorid 500mg/ 5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1069 | VD-25186-16 | CALCI D | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1070 | VD-24225-16 | Calci folinat 100mg/10ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1071 | VD-24226-16 | Calci folinat 50mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1072 | VD-19098-13 | Calci hydrogen phosphat | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 1073 | VD-20949-14 | Calci lactate 650mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1074 | VD-19845-13 | Calci vita | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1075 | VD-22961-15 | Calcical | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1076 | VD-21650-14 | Calcido | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1077 | VD-17012-12 | Calcigenol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1078 | VD-21824-14 | Calcilinat F100 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1079 | VD-26977-17 | Calcimax | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1080 | VD-27401-17 | CALCITRIOL ME-AUSPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 1081 | VD-24823-16 | Calcitron Plus Mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1082 | VD-28536-17 | Calcium Hasan 250mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 1083 | VD-27518-17 | Calcium Stada 500 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 1084 | VD-25981-16 | Calcium STELLA Vitamin C, PP | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 1085 | VD-26778-17 | Calcium VPC 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1086 | VD-26764-17 | Calciumboston ascorbic | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1087 | VD-21148-14 | Caledo | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 1088 | VD-18680-13 | CALISAMIN | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1089 | VD-24695-16 | Calyptin F | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1090 | VD-18253-13 | Camlyhepatinsof | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 1091 | VD-28697-18 | Cammic | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1092 | VD-25205-16 | Camoas | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 1093 | VD-28698-18 | Camphora | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1094 | VD-20254-13 | Canabios 25 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1095 | VD-19473-13 | Canabios 30 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1096 | VD-20255-13 | Canabios 50 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1097 | VD-18593-13 | Canasone C.B. | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 1098 | VD-26185-17 | Candesartan cilexetil 32 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1099 | VD-25489-16 | Candesartan STELLA 16 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 1100 | VD-28584-17 | Cangyno | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 1101 | VD-21630-14 | Canpaxel 100 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1102 | VD-21631-14 | Canpaxel 30 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1103 | VD-19943-13 | Canxi SBK 100 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1104 | VD-20963-14 | Cao đặc Actiso | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1105 | VD-27722-17 | Cao đặc Actisô | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1106 | VD-21956-14 | Cao đặc cà gai leo | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1107 | VD-20964-14 | Cao đặc Diệp hạ châu | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1108 | VD-20965-14 | Cao đặc Đinh lăng | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1109 | VD-21435-14 | Cao đặc nấm linh chi | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1110 | VD-26378-17 | Cao đặc ngải cứu (tương đương 50 kg ngải cứu) 5kg | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1111 | VD-21957-14 | Cao đặc nhân sâm | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1112 | VD-26379-17 | Cao đặc nhọ nồi | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1113 | VD-21714-14 | Cao đặc thiên niên kiện | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1114 | VD-26652-17 | Cao khô Chuối hột (1:20) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1115 | VD-26653-17 | Cao khô Hương phụ (1:20) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1116 | VD-26654-17 | Cao khô Ích mẫu (1:10) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1117 | VD-26655-17 | Cao khô Lá Sen (1:12,5) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1118 | VD-26656-17 | Cao khô Ngải cứu (1:12,5) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1119 | VD-26657-17 | Cao khô Nhân trần (1: 14,3) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1120 | VD-26658-17 | Cao khô Núc nác (1: 14,3) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1121 | VD-26659-17 | Cao khô Rau má (1: 8,33) | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 1122 | VD-18321-13 | Cao linh chi lingzhi extract | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1123 | VD-20629-14 | Cao sao vàng | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1124 | VD-22992-15 | Cao sao vàng | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1125 | VD-24346-16 | Cao sao vàng | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 1126 | VD-26922-17 | Cao sao vàng | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 1127 | V1429-H12-10 | Cao sao vàng TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1128 | VD-24914-16 | Cao xoa định thống | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1129 | VD-22062-14 | Capesto 20 | Công ty TNHH DP Uy Tín | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 1130 | VD-22063-14 | Capesto 40 | Công ty TNHH DP Uy Tín | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 1131 | VD-26814-17 | Capriles | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1132 | VD-19258-13 | Capsicin gel 0,025% | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1133 | VD-22085-15 | Capsicin gel 0,05% | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1134 | VD-23800-15 | Captarsan 25 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1135 | VD-28537-17 | Captohasan comp 25/12.5 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 1136 | VD-27519-17 | Captopril Stada 25 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 1137 | VD-18524-13 | Captoril | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 1138 | VD-25187-16 | Carbocistein 200 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1139 | VD-20464-14 | Carbothiol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1140 | VD-22496-15 | Cardicare 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1141 | VD-22497-15 | Cardicare 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1142 | VD-25227-16 | Cardicare 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1143 | VD-21663-14 | Cardigix 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1144 | VD-21664-14 | Cardigix 5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1145 | VD-22720-15 | Carditem | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1146 | VD-23869-15 | Cardivasor | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1147 | VD-22841-15 | Caretril 10 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1148 | VD-22842-15 | Caretril 30 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1149 | VD-19933-13 | Carlutin | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1150 | VD-20456-14 | Cartijoints extra | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1151 | VD-24955-16 | Carvedol 12.5 | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 1152 | VD-19777-13 | Carvedol 25 mg | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1153 | VD-22843-15 | Carvelmed 12.5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1154 | VD-22844-15 | Carvelmed 6.25 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1155 | VD-22669-15 | Carvestad 12.5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 1156 | VD-28519-17 | Carvesyl | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 1157 | VD-27434-17 | Casilas-20 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1158 | VD-23294-15 | CATOLIS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1159 | VD-23101-15 | Caviar 40 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 1160 | VD-24425-16 | Cazerol | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1161 | VD-28742-18 | Cbizentrax | Công ty TNHH thương mại dược phẩm Nguyễn Vy | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 1162 | VD-21814-14 | Cebastin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1163 | VD-28338-17 | Cebest | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 1164 | VD-28339-17 | Cebest | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 1165 | VD-28340-17 | Cebest | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 1166 | VD-28341-17 | Cebest | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 1167 | VD-20339-13 | Cebral | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 1168 | VD-19139-13 | Cebraton | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 1169 | VD-21453-14 | Cebraton | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 1170 | VD-21454-14 | Cebraton | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 1171 | VD-21980-14 | Cebraton Liquid | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 1172 | VD-18359-13 | Cecolfen F | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1173 | VD-26685-17 | Cédesfarnin | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 1174 | VD-17929-12 | Cedetamin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1175 | VD-22170-15 | Cedetamin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1176 | VD-22906-15 | Cedetamin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1177 | VD-27912-17 | Cedetamin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1178 | VD-26866-17 | Cedetamin tablets | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1179 | VD-27913-17 | Cedetamin XD | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1180 | VD-28649-18 | Cedex | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1181 | VD-19889-13 | Cedipect | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1182 | VD-20695-14 | Ceditax 200 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1183 | VD-21263-14 | Ceditax 400 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1184 | VD-21635-14 | Ceditax 90 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1185 | VD-19230-13 | Ceelin | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1186 | VD-19743-13 | Ceelin | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1187 | VD-20602-14 | Ceelin +Z | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1188 | VD-19744-13 | Ceelin mới | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1189 | VD-19503-13 | Cefaclor 125 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1190 | VD-22064-14 | Cefaclor 125 - US | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1191 | VD-24664-16 | Cefaclor 125 mg | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1192 | VD-18201-13 | Cefaclor 125mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1193 | VD-20850-14 | Cefaclor 125mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1194 | VD-21657-14 | Cefaclor 125mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1195 | VD-18203-13 | Cefaclor 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1196 | VD-19627-13 | Cefaclor 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1197 | VD-24144-16 | Cefaclor 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1198 | VD-25416-16 | Cefaclor 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1199 | VD-25417-16 | Cefaclor 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1200 | VD-26895-17 | Cefaclor 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1201 | VD-18971-13 | Cefaclor 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1202 | VD-20474-14 | Cefaclor 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1203 | VD-25317-16 | Cefaclor 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 1204 | VD-14047-11 | Cefaclor 375mg | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 1205 | VD-18204-13 | Cefaclor 500 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1206 | VD-20851-14 | Cefaclor 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1207 | VD-26398-17 | Cefaclor Stada 500mg capsules | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1208 | VD-21373-14 | Cefaclorvid 125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1209 | VD-22233-15 | Cefaclorvid 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1210 | VD-24145-16 | Cefacyl 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1211 | VD-22824-15 | Cefacyl 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1212 | VD-23518-15 | Cefacyl 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1213 | VD-19474-13 | Cefadroxil 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1214 | VD-27477-17 | Cefadroxil 500-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1215 | VD-22522-15 | Cefadroxil 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1216 | VD-25780-16 | Cefadroxil 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 1217 | VD-26186-17 | Cefadroxil 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1218 | VD-28001-17 | Cefadroxil 250mg | Công ty cổ phần Dược S.Pharm | Công ty cổ phần Dược S.Pharm |
| 1219 | VD-24480-16 | Cefadroxil 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1220 | VD-24981-16 | Cefadroxil 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1221 | VD-25418-16 | Cefadroxil 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1222 | VD-18972-13 | Cefadroxil 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1223 | VD-21371-14 | Cefadroxil 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1224 | VD-23712-15 | Cefadroxil 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1225 | VD-24001-15 | Cefadroxil 500mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 1226 | VD-25382-16 | Cefadroxil EG 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1227 | VD-27300-17 | Cefadroxil PMP 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1228 | VD-27301-17 | Cefadroxil PMP 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1229 | VD-25929-16 | Cefadroxil pp | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 1230 | VD-26399-17 | Cefakid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1231 | VD-28670-18 | Cefalemid 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1232 | VD-25917-16 | Cefalexin 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1233 | VD-27372-17 | Cefalexin 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1234 | VD-23713-15 | Cefalexin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1235 | VD-22305-15 | Cefalexin 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1236 | VD-27373-17 | Cefalexin 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1237 | VD-19968-13 | Cefalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1238 | VD-23071-15 | Cefalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1239 | VD-24002-15 | Cefalexin 500mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 1240 | VD-25743-16 | Cefalox 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1241 | VD-25228-16 | Cefalox 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1242 | VD-25795-16 | Cefamandol 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1243 | VD-28719-18 | Cefamandol 1G | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1244 | VD-25796-16 | Cefamandol 2G | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1245 | VD-28720-18 | Cefamandol 2G | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1246 | VD-21582-14 | Cefantif 300 cap | Công ty TNHH thương mại dược phẩm quốc tế Minh Việt | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1247 | VD-26400-17 | Cefastad 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1248 | VD-23827-15 | Cefastad 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1249 | VD-26401-17 | Cefastad 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1250 | VD-22281-15 | Cefastad 750 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1251 | VD-20503-14 | Cefatam 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1252 | VD-20504-14 | Cefatam 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1253 | VD-23824-15 | Cefatam Kid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1254 | VD-24227-16 | Cefazolin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1255 | VD-25288-16 | Cefazolin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1256 | VD-27889-17 | Cefazolin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1257 | VD-24297-16 | Cefazolin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1258 | VD-20269-13 | Cefazolin ACS Dobfar | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1259 | VD-18399-13 | Cefazolin VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1260 | VD-20889-14 | Cefbactam VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1261 | VD-24119-16 | Cefbuten 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 1262 | VD-24120-16 | Cefbuten 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 1263 | VD-20690-14 | Cefclor 250 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1264 | VD-20692-14 | Cefclor 500 mg | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1265 | VD-24181-16 | Cefdina 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1266 | VD-23553-15 | Cefdina 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1267 | VD-25691-16 | Cefdina 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1268 | VD-22123-15 | Cefdinir 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1269 | VD-24160-16 | Cefdinir 100 Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1270 | VD-27558-17 | Cefdinir 125 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 1271 | VD-20603-14 | Cefdinir 125 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1272 | VD-24655-16 | Cefdinir 125-MV | Công ty TNHH TM DP Quốc tế Minh Việt | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 1273 | VD-27559-17 | Cefdinir 300 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 1274 | VD-20105-13 | Cefdinir 300 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US pharma USA |
| 1275 | VD-22833-15 | Cefdinir 300 Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1276 | VD-27851-17 | Cefepim | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1277 | VD-28689-18 | Cefepim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1278 | VD-24308-16 | Cefimbrano 100 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1279 | VD-22232-15 | Cefimbrano 200 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1280 | VD-18945-13 | Cefini 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1281 | VD-18946-13 | Cefini 125 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1282 | VD-18947-13 | Cefini 300 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1283 | VD-20251-13 | Cefixim 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 1284 | VD-21583-14 | CEFIXIM 400-CGP | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1285 | VD-12405-10 | Cefixim 50mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1286 | VD-18459-13 | Cefixime MKP 100 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1287 | VD-18460-13 | Cefixime MKP 50 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1288 | VD-22546-15 | Cefixime Uphace 100 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1289 | VD-24336-16 | Cefixime Uphace 50 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1290 | VD-18943-13 | Cefjidim 1g | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1291 | VD-18944-13 | Cefjidim 2g | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1292 | VD-25155-16 | Ceflodin 125 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1293 | VD-24161-16 | Ceflodin 250 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1294 | VD-24757-16 | Ceflodin 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1295 | VD-25797-16 | Cefmetazol 1000mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1296 | VD-25798-16 | Cefmetazol 2000mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1297 | VD-19052-13 | Cefmetazol VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1298 | VD-18369-13 | Cefnirvid 125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1299 | VD-23688-15 | Cefnirvid 300 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1300 | VD-23595-15 | Cefodomid 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1301 | VD-23596-15 | Cefodomid 100mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1302 | VD-24228-16 | Cefodomid 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1303 | VD-23597-15 | Cefodomid 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1304 | VD-22936-15 | Cefodomid 50mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1305 | VD-28492-17 | Cefoperazon 2g | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1306 | VD-23203-15 | Cefoperazon Stada 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1307 | VD-19969-13 | Cefotaxim | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1308 | VD-20837-14 | Cefotaxim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1309 | VD-25289-16 | Cefotaxim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1310 | VD-18400-13 | Cefotaxim VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1311 | VD-22937-15 | Cefotaxime 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1312 | VD-24229-16 | Cefotaxime 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1313 | VD-24410-16 | Cefotaxime 1g | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1314 | VD-20270-13 | Cefotaxime ACS Dobfar | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1315 | VD-26187-17 | Cefotiam 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1316 | VD-25320-16 | Cefotiam 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1317 | VD-28671-18 | Cefotiam 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1318 | VD-26841-17 | Cefoxitin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1319 | VD-26842-17 | Cefoxitin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1320 | VD-19053-13 | Cefpirom 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1321 | VD-26816-17 | Cefpivoxil 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1322 | VD-20676-14 | Cefpodoxim 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1323 | VD-20106-13 | Cefpodoxim 100 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1324 | VD-27852-17 | Cefpodoxim 100 mg | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1325 | VD-20865-14 | Cefpodoxim 100mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1326 | VD-20866-14 | Cefpodoxim 200 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1327 | VD-20107-13 | Cefpodoxim 200 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1328 | VD-20022-13 | Cefpodoxime-MKP 100 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1329 | VD-20023-13 | Cefpodoxime-MKP 50 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1330 | VD-27637-17 | Cefprozil 250-US | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1331 | VD-27638-17 | Cefprozil 500-US | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1332 | VD-18401-13 | Cefradin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1333 | VD-21584-14 | Cefradin 500 - US | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1334 | VD-20772-14 | Cefradin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1335 | VD-25321-16 | Cefradin VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1336 | VD-22938-15 | Ceframid 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1337 | VD-24957-16 | Ceftanir | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1338 | VD-18402-13 | Ceftazidim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1339 | VD-18403-13 | Ceftazidim VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1340 | VD-23040-15 | Ceftazidime 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1341 | VD-18774-13 | CeftaZidime 2g | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1342 | VD-25383-16 | Ceftazidime EG 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1343 | VD-25384-16 | Ceftazidime EG 2g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1344 | VD-25385-16 | Ceftazidime EG Enfants et Nourrissons 0,5g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1345 | VD-23016-15 | Ceftibiotic 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 1346 | VD-23017-15 | Ceftibiotic 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 1347 | VD-22820-15 | CEFTIKAS 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1348 | VD-20677-14 | CEFTIKAS 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1349 | VD-23726-15 | Ceftizoxim 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1350 | VD-26843-17 | Ceftizoxim 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1351 | VD-17035-12 | Ceftizoxim 1G | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1352 | VD-21699-14 | Ceftizoxim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1353 | VD-26844-17 | Ceftizoxim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1354 | VD-17036-12 | Ceftizoxim VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1355 | VD-27853-17 | Ceftriaxon | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1356 | VD-28493-17 | Ceftriaxon 2g | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1357 | VD-28494-17 | Ceftriaxon 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1358 | VD-26402-17 | Ceftriaxon EG 1g/10ml | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1359 | VD-26403-17 | Ceftriaxon EG 1g/3,5ml | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1360 | VD-20272-13 | Ceftriaxone ACS Dobfar | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1361 | VD-28233-17 | Ceftrione 1g | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1362 | VD-24426-16 | Ceftristad 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1363 | VD-20253-13 | Ceftume 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1364 | VD-24936-16 | Cefubi -100DT | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1365 | VD-19945-13 | Cefucofa | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1366 | VD-26031-16 | CEFUKING | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1367 | VD-24028-15 | Cefurel 1.5g | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1368 | VD-27639-17 | Cefurich 500 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1369 | VD-23816-15 | Cefuro-B 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1370 | VD-23817-15 | Cefuro-B 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1371 | VD-20978-14 | Cefurobiotic 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1372 | VD-20979-14 | Cefurobiotic 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1373 | VD-13902-11 | Cefurovid 125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1374 | VD-13904-11 | Cefurovid 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1375 | VD-25799-16 | Cefuroxim 0,75g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1376 | VD-23727-15 | Cefuroxim 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1377 | VD-26283-17 | Cefuroxim 1,5G | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1378 | VD-26779-17 | Cefuroxim 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1379 | VD-27836-17 | Cefuroxim 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1380 | VD-23204-15 | Cefuroxim Stada 750 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1381 | VD-22940-15 | Cefuroxime 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1382 | VD-27077-17 | Cefwin 200 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1383 | VD-24427-16 | Cefzidimstad 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1384 | VD-20108-13 | Celecoxib 100 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1385 | VD-23270-15 | Celecoxib 100 Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 1386 | VD-21911-14 | Celecoxib 100mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1387 | VD-25521-16 | Celecoxib 100mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1388 | VD-20109-13 | Celecoxib 200 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1389 | VD-22066-14 | Celecoxib 200 - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1390 | VD-26477-17 | Celecoxib 200 Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 1391 | VD-22773-15 | Celecoxib 200 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1392 | VD-19757-13 | Celecoxib 200mg | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1393 | VD-21912-14 | Celecoxib 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1394 | VD-27259-17 | Celerzin | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1395 | VD-23047-15 | Celextavin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1396 | VD-23308-15 | Celezmin-Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1397 | VD-26644-17 | Celezmin-Nic | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1398 | VD-21828-14 | Celormed 125 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1399 | VD-21636-14 | Celormed 250 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1400 | VD-21637-14 | Celormed 500 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1401 | VD-27302-17 | Celorstad kid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1402 | VD-25557-16 | Celosti 200 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 1403 | VD-20686-14 | Cemofar 150 | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 1404 | VD-21634-14 | Cemofar 325 | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 1405 | VD-27845-17 | Cemofar EF 150 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic |
| 1406 | VD-27846-17 | Cemofar EF 250 | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 1407 | VD-27847-17 | Cemofar EF 80 | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 1408 | VD-24231-16 | Cendromid 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1409 | VD-23740-15 | Cenesthen | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 1410 | VD-22360-15 | Cenilora | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1411 | GC-230-14 | Centasia | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Cơ sở đặt gia công) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Cơ sở nhận gia công) |
| 1412 | VD-19376-13 | Cent'Housand | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1413 | VD-22498-15 | Centocalcium vitamin D | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1414 | VD-24163-16 | Ceodox 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1415 | VD-24164-16 | Ceodox 200 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1416 | VD-21658-14 | Cepemid 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1417 | VD-26896-17 | Cepemid 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1418 | VD-16807-12 | Cephalexin 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1419 | VD-17357-12 | Cephalexin 250mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1420 | VD-18311-13 | Cephalexin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1421 | VD-20852-14 | Cephalexin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1422 | VD-23176-15 | Cephalexin 250mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1423 | VD-24752-16 | Cephalexin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1424 | VD-25148-16 | Cephalexin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1425 | VD-25149-16 | Cephalexin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1426 | VD-16808-12 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1427 | VD-18300-13 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương |
| 1428 | VD-20880-14 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1429 | VD-21904-14 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1430 | VD-23079-15 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1431 | VD-24337-16 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1432 | VD-24890-16 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1433 | VD-28072-17 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1434 | VD-28115-17 | Cephalexin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1435 | VD-18312-13 | Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1436 | VD-22534-15 | Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1437 | VD-26306-17 | Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 1438 | VD-26366-17 | Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1439 | VD-27280-17 | Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1440 | VD-28116-17 | Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1441 | VD-18812-13 | Cephalexin 750 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1442 | VD-17119-12 | Cephalexin MKP 500 | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 1443 | VD-23826-15 | Cephalexin PMP 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1444 | VD-24429-16 | Cephalexin PMP 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1445 | VD-23828-15 | Cephalexin PMP 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1446 | VD-24430-16 | Cephalexin PMP 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1447 | VD-24958-16 | Cephalexin PMP 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1448 | VD-23205-15 | Cephalexin Stada Kid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1449 | VD-26188-17 | Cephalothin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1450 | VD-28495-17 | Cephalothin 2g | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1451 | VD-28496-17 | Cephalothin 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1452 | VD-22187-15 | Cephazomid 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1453 | VD-24431-16 | Cepimstad 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1454 | VD-27837-17 | Ceplorvpc 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1455 | VD-24146-16 | Ceplorvpc 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1456 | VD-23394-15 | Ceporel 1g | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1457 | VD-24432-16 | Cepoxitil 100 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1458 | VD-19116-13 | Cepoxitil 100 Sachet | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1459 | VD-24433-16 | Cepoxitil 200 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1460 | VD-19590-13 | Cepoxitil 50 Sachet | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1461 | VD-20038-13 | Ceraapix | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1462 | VD-28450-17 | Cerahead-F | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1463 | VD-25566-16 | Ceratex | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1464 | VD-19773-13 | Cerepax 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1465 | VD-21665-14 | Cerepax 250 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1466 | VD-21666-14 | Cerepax 750 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1467 | VD-26978-17 | Ceretrop 10% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1468 | VD-20457-14 | Ceretrop 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1469 | VD-23628-15 | Ceretrop 800 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1470 | VD-21003-14 | Cerlergic | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1471 | VD-25335-16 | Cestasin | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 1472 | VD-20314-13 | Cesyrup | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1473 | VD-20499-14 | Cesyrup | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1474 | VD-21667-14 | Cetabudol | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1475 | VD-20829-14 | Cetachit 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1476 | VD-25260-16 | Cetampir 800 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1477 | VD-25770-16 | Cetampir plus | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1478 | VD-27879-17 | Cetamvit | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1479 | VD-28073-17 | Cetasone | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1480 | VD-23733-15 | Ceteco glucosamin | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 1481 | VD-25836-16 | Ceteco Prednisolon | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1482 | VD-27173-17 | Ceteco Prednisolon | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1483 | VD-19704-13 | Ceteco Rhumedol Fort 650 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1484 | VD-26331-17 | Cetecoarsena | Công ty cổ phần dược Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung ương 3 |
| 1485 | VD-23734-15 | Cetecoasuta 21 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 1486 | VD-23735-15 | Cetecoasuta 42 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 1487 | VD-23092-15 | Cetecobeka | Công ty cổ phần dược Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung ương 3 |
| 1488 | VD-28165-17 | Cetecocenfast 120 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1489 | VD-28166-17 | Cetecocenfast 60 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1490 | VD-22691-15 | Cetecocenpira 800 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1491 | VS-4956-16 | Cetecocetadin | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1492 | VD-24347-16 | Cetecoceticent 10 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 1493 | VD-28167-17 | Cetecofermax | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1494 | VD-28168-17 | Ceteconeurovit Fort | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1495 | VD-27174-17 | Cetecoribavir | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1496 | VD-27175-17 | Cetecosusi | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1497 | VD-28169-17 | Cetecotitan | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1498 | VD-23094-15 | Cetecoviba 16 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 1499 | VD-22692-15 | CetecoViba 4 | Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 | Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 |
| 1500 | VD-23629-15 | Cetigam 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1501 | VD-19819-13 | Cetirizin | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1502 | VD-20648-14 | Cetirizin | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 1503 | VD-22736-15 | Cetirizin | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 1504 | VD-22737-15 | Cetirizin | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 1505 | VD-23701-15 | Cetirizin | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 1506 | VD-25251-16 | Cetirizin | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 1507 | VD-27597-17 | Cetirizin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1508 | VD-28046-17 | Cetirizin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 1509 | VD-28047-17 | Cetirizin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 1510 | VD-21586-14 | Cetirizin - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1511 | VD-24753-16 | Cetirizin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1512 | VD-19268-13 | Cetirizin 10 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1513 | VD-22403-15 | Cetirizin 10 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 1514 | VD-24210-16 | Cetirizin 10 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1515 | VD-25918-16 | Cetirizin 10 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1516 | VD-28192-17 | Cetirizin 10 mg | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 1517 | VD-22215-15 | Cetirizin 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 1518 | VD-26119-17 | Cetirizin Boston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1519 | VD-24507-16 | Cetirizin RVN | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1520 | VD-21723-14 | Cetirizine EG 10mg Tab. | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1521 | VD-27537-17 | Cetirizine Stada 10 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 1522 | VD-21962-14 | Cetrimaz | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1523 | VD-25887-16 | Cetrimaz | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1524 | VD-23689-15 | Cevit 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1525 | VD-23690-15 | Cevit 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1526 | VD-27734-17 | Cevita 500 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1527 | VD-24663-16 | CEVOCAME | CÔNG TY CỔ PHẦN USPHARMA HÀ NỘI | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 1528 | VD-25888-16 | Cezinefast | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1529 | VD-20881-14 | Cezirnate 250 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1530 | VD-23087-15 | Cezirnate 500mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 1531 | VD-22280-15 | Cezmeta | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1532 | VD-24516-16 | Chalme | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1533 | VD-26293-17 | Chamcromus 0,03% | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1534 | VD-26294-17 | Chamcromus 0,1% | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1535 | VD-23925-15 | Chè dây | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 1536 | VD-27586-17 | Chemacin | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1537 | VD-18254-13 | Chitogast | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 1538 | VD-18255-13 | Chitogast 60 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 1539 | VD-18805-13 | Chloram-H | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1540 | VD-27281-17 | Chloramphenicol 250 mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1541 | VD-25318-16 | Chloramphenicol 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 1542 | VD-25058-16 | Chlorpheniramin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1543 | VD-26620-17 | Chlorpheniramin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1544 | VD-26621-17 | Chlorpheniramin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1545 | VD-27598-17 | Chlorpheniramin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1546 | VD-25366-16 | Chlorpheniramine 4mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1547 | VD-24781-16 | Chlorpheniramine maleate 4mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1548 | VD-24459-16 | CHOLAREST 40 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1549 | VD-24021-15 | Cholina | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 1550 | VD-22146-15 | Chymodk | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1551 | VD-22871-15 | Chymodk | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1552 | VD-20980-14 | Chymotrypsin | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1553 | VD-22580-15 | Chymotrypsin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1554 | VD-28291-17 | Ciaflam | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1555 | VD-27123-17 | Ciatic 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 1556 | VD-21833-14 | Ciclevir 200 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1557 | VD-22163-15 | Cidetuss | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1558 | VD-20549-14 | Cifga | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 1559 | VD-25744-16 | Cifitin | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPV | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPV |
| 1560 | VD-20693-14 | Cifnir 300 mg | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 1561 | VD-26030-16 | Ciforkid 250 | Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1562 | VD-26871-17 | Ciheptal 1200 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 1563 | VD-24628-16 | Cimacin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 1564 | VD-22256-15 | Cimetidin | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 1565 | VD-25290-16 | Cimetidin 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1566 | VD-23571-15 | Cimetidin 300 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1567 | VD-17977-12 | Cimetidin 300mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1568 | VD-20308-13 | Cimetidin Kabi 200 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1569 | VD-19565-13 | Cimetidin Kabi 300 | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 1570 | VD-22680-15 | Cimetidin Stada 400 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 1571 | VD-26897-17 | Cimetidine 200 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1572 | VD-24949-16 | Cimetidine 300mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1573 | VD-17912-12 | Cinarizin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1574 | VD-19394-13 | Cinarizin | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 1575 | VD-20921-14 | Cinarizin 25 mg | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 1576 | VD-28017-17 | Cinasav 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1577 | VD-28018-17 | Cinasav 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1578 | VD-26359-17 | CinatamDNA | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 1579 | VD-22388-15 | Cinatropyl | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 1580 | VS-4973-16 | Cineline | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 1581 | VD-22583-15 | Cinepark | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa |
| 1582 | VD-20240-13 | Cinnarizin | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1583 | VD-16230-12 | Cinnarizin 25mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1584 | VD-24309-16 | Cinnarizin 25mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1585 | VD-19297-13 | Cinnarizine | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 1586 | VD-26799-17 | Cinnarizine | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 1587 | VD-27735-17 | Cinnarizine | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1588 | VD-27427-17 | Cinnarizine RVN | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 1589 | VD-25493-16 | Cipmedic | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA |
| 1590 | VD-21624-14 | Ciprofloxacin | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1591 | VD-22774-15 | Ciprofloxacin | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1592 | VD-23375-15 | Ciprofloxacin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1593 | VD-26239-17 | Ciprofloxacin | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1594 | VD-28717-18 | Ciprofloxacin | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1595 | VD-19322-13 | Ciprofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1596 | VD-22941-15 | Ciprofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1597 | VD-27230-17 | Ciprofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 1598 | VD-24053-15 | Ciprofloxacin 250-US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1599 | VD-20110-13 | Ciprofloxacin 500 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US pharma USA |
| 1600 | VD-22166-15 | Ciprofloxacin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1601 | VD-20634-14 | Ciprofloxacin 500mg | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai |
| 1602 | VD-22942-15 | Ciprofloxacin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1603 | VD-25785-16 | Ciprofloxacin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1604 | VD-21176-14 | Ciprofloxacin 500-US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1605 | VD-20943-14 | Ciprofloxacin Kabi | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 1606 | VD-26248-17 | Ciprofloxacin SK | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1607 | VD-21941-14 | Ciprofloxacin-DNA | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 1608 | VD-23132-15 | Ciprolthabi 500 mg | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 1609 | VD-22816-15 | Ciprom 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 1610 | VD-20937-14 | Ciprothepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1611 | VD-23818-15 | Cipthasone | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1612 | VD-26027-16 | Cisteine 250 | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 1613 | VD-28497-17 | Cistinmed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1614 | VD-27520-17 | Citalopram Stada 10 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 1615 | VD-27521-17 | Citalopram Stada 20 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 1616 | VD-12948-10 | Citi- Brain 250 | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1617 | VD-18455-13 | Citicolin Kabi | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 1618 | VD-23397-15 | Citimedlac 500 | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1619 | VD-27331-17 | Citoles | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1620 | VD-27560-17 | Clabact 250 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 1621 | VD-27561-17 | Clabact 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 1622 | GC-244-16 | Claforan | Công ty Roussel Việt Nam | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tại Bình Dương |
| 1623 | VD-19380-13 | Claminat 1 g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1624 | VD-20745-14 | Claminat 1,2 g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1625 | VD-19381-13 | Claminat 250 mg/ 31,25 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1626 | VD-26856-17 | Claminat 250 mg/62,5 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1627 | VD-26857-17 | Claminat 500 mg/ 125 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1628 | VD-20204-13 | Claminat 500 mg/ 62,5 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1629 | VD-19382-13 | Claminat 625 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1630 | VD-27897-17 | Claminat IMP 250/31,25 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1631 | VD-21512-14 | Clamixtan - Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1632 | VD-27141-17 | Clamogentin 1,2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1633 | VD-20550-14 | Clanoz | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 1634 | VD-25867-16 | Claritab 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1635 | VD-21913-14 | Clarithro 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1636 | VD-27991-17 | Clarithromycin 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1637 | VD-22171-15 | Clarithromycin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1638 | VD-16044-11 | Clarividi 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1639 | VD-21914-14 | Clarividi 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1640 | VD-16809-12 | Clatexyl 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1641 | VD-16810-12 | Clatexyl 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1642 | VD-17359-12 | Clatexyl 250 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1643 | VD-17360-12 | Clatexyl 500 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1644 | VD-20938-14 | Clathepharm 1000 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1645 | VD-22584-15 | Clathepharm 250 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1646 | VD-23779-15 | Clathepharm 625 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1647 | VD-28632-17 | Claxyl | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1648 | VD-26670-17 | Clazidyne | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 1649 | VD-24758-16 | Cledamed 150 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1650 | VD-23536-15 | Cledamed 300 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1651 | VD-18003-12 | Clindacine 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1652 | VD-18004-12 | Clindacine 600 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1653 | VD-18508-13 | Clindamycin | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1654 | VD-27552-17 | Clindamycin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 1655 | VD-21226-14 | Clindamycin 150 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1656 | VD-25420-16 | Clindamycin 150 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1657 | VD-26714-17 | Clindamycin 300 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1658 | VD-23206-15 | Clindamycin Stada 600mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1659 | VD-24560-16 | Clindastad 150 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 1660 | VD-23829-15 | Clindastad inj. 300mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1661 | VD-17650-12 | Clindathepharm capsule | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1662 | VD-17651-12 | Clindathepharm capsule | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1663 | VD-27680-17 | Clobap | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1664 | VD-24824-16 | Clocardigel 75 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1665 | VD-26660-17 | Cloleo | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1666 | VD-20522-14 | CLONAFOS | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1667 | VD-24692-16 | Clonbate | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1668 | VD-24141-16 | Clopalvix | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 1669 | VD-25142-16 | Clopalvix Plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1670 | VD-23672-15 | Clopencil | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 1671 | VD-27026-17 | Clopias | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1672 | VD-28622-17 | Clopias | Công ty TNHH TM DP Quốc tế Minh Việt | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1673 | VD-19238-13 | Clopidogrel 75 - MV | Công ty TNHH thương mại dược phẩm quốc tế Minh Việt | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1674 | VD-23964-15 | Clopistad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 1675 | VD-22710-15 | Clopivir | Công ty TNHH TM-DP Gia Việt | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1676 | VD-19371-13 | Cloramphenicol | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 1677 | VD-19796-13 | Cloramphenicol | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 1678 | VD-26173-17 | Cloramphenicol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1679 | VD-23152-15 | Cloramphenicol 0,4% | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1680 | VD-19466-13 | Cloramphenicol 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1681 | VD-22585-15 | Cloramphenicol 250 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1682 | VD-20241-13 | Cloramphenicol 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1683 | VD-24383-16 | Cloramphenicol 250mg | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 1684 | VD-25145-16 | Clorazer | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1685 | VD-19586-13 | Clorbiotic 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1686 | VD-20030-13 | Clorfast | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1687 | VD-20031-13 | Clorfast 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1688 | VD-21513-14 | Clorocid | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1689 | VD-22361-15 | Clorocid 250 mg | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1690 | VD-20846-14 | Clorocid TW3 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 1691 | VD-28246-17 | Cloromycetin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa |
| 1692 | VD-27808-17 | Clorpheboston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1693 | VD-19251-13 | Clorpheniramin | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 1694 | VD-23940-15 | Clorpheniramin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1695 | VD-23941-15 | Clorpheniramin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1696 | VD-25108-16 | Clorpheniramin 4 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1697 | VD-20635-14 | Clorpheniramin 4mg | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai |
| 1698 | VD-22993-15 | Clorpheniramin maleat 4 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1699 | VD-27374-17 | Clorpheniramin maleat 4 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1700 | VD-25068-16 | Clorpheniramin-bc | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 1701 | VD-25069-16 | Clorpheniramin-sc | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 1702 | VD-25070-16 | Clorpheniramin-t | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 1703 | VD-17187-12 | Clotrimazol | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1704 | VD-19676-13 | Clotrimazol 1% | Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Nam | Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Nam |
| 1705 | VD-20838-14 | Clotrimazole 1% Cream | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1706 | VD-26765-17 | Clovirboston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1707 | VD-28680-18 | Clovucire | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1708 | VD-19055-13 | Cloxacilin | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1709 | VD-18313-13 | Cloxacilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1710 | VD-26845-17 | Cloxacillin 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1711 | VD-26156-17 | Cloxacillin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 1712 | VD-26318-17 | Cloxaxim VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 1713 | VD-28019-17 | Clozotel 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1714 | VD-26367-17 | Clyodas | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1715 | VD-28234-17 | Clyodas 150 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 1716 | VD-21614-14 | Coafarmin 2 | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 1717 | VD-22745-15 | Coatangaponin 500 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 1718 | VD-24212-16 | Cobimol | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1719 | VD-26649-17 | Cobratoxan | Cơ sở sản xuất đông dược 408 | Cơ sở sản xuất đông dược 408 |
| 1720 | VD-28711-18 | Codlugel plus | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 1721 | VD-22962-15 | Codofril | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1722 | VD-27375-17 | Co-Dovel 150 mg/12,5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1723 | VD-21266-14 | Co-Ferolic | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 1724 | VD-20706-14 | Co-Ferolic Daily use | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1725 | VD-26404-17 | Co-Ibedis 150/12,5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1726 | VD-24434-16 | Co-Ibedis 300/12,5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1727 | VD-28538-17 | Coirbevel 150/12.5mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 1728 | VD-20847-14 | Coje cảm cúm | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 1729 | VD-16275-12 | Coje ho | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 1730 | VD-22172-15 | Colchicin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1731 | VD-25291-16 | Colchicin | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1732 | VD-18456-13 | Colchicin 1 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1733 | VD-27365-17 | Colchicin 1mg | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1734 | VD-19169-13 | Colchicine | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1735 | VD-21917-14 | Colchicine 1 mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1736 | VD-24087-16 | Colchicine ARTH 1 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 1737 | VD-24573-16 | Colchicine STELLA 1 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 1738 | VD-24597-16 | Coldacmin Flu | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 1739 | VD-25497-16 | Coldacmin Sinus | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 1740 | VD-18940-13 | Coldfed | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 1741 | VD-24076-16 | Coldi | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 1742 | VD-24676-16 | Coldi-B | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 1743 | VD-21587-14 | COLEXIB 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1744 | VD-22067-14 | Colexib 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1745 | VD-20074-13 | Coliomax | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1746 | VD-21825-14 | Colirex 1MIU | Công ty Cổ phần Sundial Pharma | Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) |
| 1747 | VD-17544-12 | Colistimax | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1748 | VD-17545-12 | Colistimax | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1749 | VD-24642-16 | Colistimed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1750 | VD-24643-16 | Colistimed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1751 | VD-24644-16 | Colistimed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1752 | VD-28603-17 | Colistimed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1753 | VD-19946-13 | Colistin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1754 | VD-19947-13 | Colistin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1755 | VD-19812-13 | Colitis | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1756 | VD-26800-17 | Collydexa | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1757 | VD-21354-14 | Colocol codein | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1758 | VD-20816-14 | Colocol sachet 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1759 | VD-27027-17 | Colocol suppo 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1760 | VD-28609-17 | Colonic | Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dược Phẩm NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1761 | VD-23942-15 | Coloxvis | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1762 | VD-23943-15 | Coloxvis-Fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1763 | VD-26818-17 | Colthimus | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1764 | VD-26457-17 | Coltoux 15 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 1765 | VD-22638-15 | Coltramyl 4mg | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 1766 | VD-27028-17 | Co-lutem paediatric | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 1767 | VD-21150-14 | Colvagi | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 1768 | VD-21311-14 | Cốm hòa tan Hepagon | Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh. | Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh. |
| 1769 | VD-26898-17 | Combikit 3,1 g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1770 | VD-21866-14 | Combikit 3,2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 1771 | VD-20989-14 | Combimin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1772 | VD-28623-17 | Combizar | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1773 | VD-27754-17 | Comegim | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 1774 | VD-25146-16 | Companity | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1775 | VD-17652-12 | Comthepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1776 | VD-27763-17 | Comvir APC | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 1777 | VS-4873-14 | Cồn 70 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 1778 | VS-4961-16 | Cồn 70 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1779 | VS-4937-16 | Cồn 70° | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1780 | VS-4938-16 | Cồn 70° Xanh | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 1781 | VS-4874-14 | Cồn 90 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 1782 | VS-4892-15 | Cồn 90 | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 1783 | VS-4962-16 | Cồn 90 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1784 | VS-4921-16 | Cồn 90° | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 1785 | VS-4939-16 | Cồn 90° | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 1786 | VS-4940-16 | Cồn 90° Xanh | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 1787 | VD-21072-14 | Cồn Boric 3% | Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Nam | Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Nam |
| 1788 | VS-4945-16 | Cồn BSI | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 1789 | VS-4963-16 | Cồn BSI | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1790 | VS-4964-16 | Cồn Iod 1% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1791 | VS-4965-16 | Cồn Iod 5% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1792 | VS-4897-15 | Cồn Iod spray-SHD | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1793 | VS-4914-15 | Cồn sát trùng 70 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1794 | VS-4899-15 | Cồn sát trùng 70% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 1795 | VS-4915-15 | Cồn sát trùng 90 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1796 | VS-4946-16 | Cồn thuốc chữa hắc lào lang ben | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 1797 | VD-21803-14 | Cồn xoa bóp Jamda | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 1798 | VD-26979-17 | Conazonin | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1799 | VD-17473-12 | Concmin | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 1800 | VD-24551-16 | Conipa Pure | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1801 | VD-18257-13 | Conoges 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 1802 | VD-18603-13 | Conrosol 2.5 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1803 | VD-18604-13 | Conrosol 5 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1804 | VD-19269-13 | Contussin New | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1805 | VD-28591-17 | Coolzz trẻ em | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 1806 | VD-18207-13 | Co-Padein 30 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 1807 | VD-27657-17 | Copdumilast | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1808 | VD-23386-15 | Coperil Plus | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 1809 | VD-19758-13 | Cophacefpo 100 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1810 | VD-22713-15 | Cophacefpo 200 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1811 | VD-19759-13 | Cophamlox | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1812 | VD-22380-15 | Corcotab | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1813 | VD-19044-13 | Cor-F | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 1814 | VD-21177-14 | Corfarlex 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1815 | VD-20358-13 | Corneil-2,5 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1816 | VD-27838-17 | Cortebois | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1817 | VD-21043-14 | Cortibion | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 1818 | VD-25004-16 | Cortimax | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. |
| 1819 | VD-21868-14 | Cortonyl OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1820 | VD-27221-17 | Cossinmin | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 1821 | VD-17809-12 | Cosyndo B | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm - Thiết bị Y tế - Hóa chất Hà Nội | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 1822 | VD-25520-16 | Cotilam | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 1823 | VD-23944-15 | Cotilisol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1824 | VD-23771-15 | Cotrimbaby | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1825 | VD-27731-17 | Co-trimoxazol | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 1826 | VD-28002-17 | Cotrimoxazol 960mg | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Công ty cổ phần dược S.Pharm |
| 1827 | VD-22267-15 | Cotrimoxazol-DNA | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 1828 | VD-26780-17 | Cotrimxazon 960 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 1829 | VD-21987-14 | Courtois | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1830 | VD-28451-17 | Courtois-20 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1831 | VD-26766-17 | Covaprile 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1832 | VD-24747-16 | Covaprile Plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 1833 | VD-17096-12 | Covenbu | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1834 | VD-18662-13 | Coxirich 200 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1835 | VD-18668-13 | Coxlec | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 1836 | VD-25082-16 | Coxlec | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 1837 | VD-28718-18 | Coxtone | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1838 | VD-27928-17 | Cragbalin 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 1839 | VD-28621-17 | Crila | Công ty TNHH Thiên Dược | Công ty TNHH Thiên Dược |
| 1840 | VD-24654-16 | Crila Forte | Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Dược | Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Dược |
| 1841 | VD-27435-17 | Cruzz-35 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1842 | VD-19654-13 | Cuellar | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1843 | VD-23830-15 | Cuine 1500 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1844 | VD-23831-15 | Cuine Caps | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1845 | VD-27303-17 | Cuine Caps. 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1846 | VD-23246-15 | CURMARIN | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1847 | VD-20775-14 | CV Artequick Viên sốt rét | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1848 | VD-27822-17 | Cynamus | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1849 | VD-24104-16 | Cynaphytol | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR |
| 1850 | VD-23760-15 | Cynara | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1851 | VD-27293-17 | CYSMONA | Công ty cổ phần JADOVIE | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 1852 | VD-26772-17 | Cystincap | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1853 | VD-17177-12 | Cytan | Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà. | Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà. |
| 1854 | VS-4958-16 | D.E.P | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1855 | VD-26301-17 | D3 care | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 1856 | VD-25902-16 | Dafidi | Công ty cổ phần SX - TM dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần SX - TM dược phẩm Đông Nam |
| 1857 | VD-28312-17 | Dafidi 25 | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 1858 | VD-28292-17 | Daflavon | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1859 | VD-24682-16 | Daglitin | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1860 | VD-25204-16 | Dagocti | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 1861 | VD-27231-17 | Đại bổ nguyên khí | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 1862 | VS-4910-15 | Dailycare | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 1863 | VD-19131-13 | Dailyvit multivitamin | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1864 | VD-27392-17 | Daklife 75mg | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 1865 | VD-18906-13 | Dalekine 500 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1866 | VD-25091-16 | Dalyric | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1867 | VD-26674-17 | Danapha-Trihex 2 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1868 | VD-20024-13 | Danircap 125 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1869 | VD-22648-15 | Danizane | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1870 | VD-26675-17 | Dantuoxin | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1871 | VD-26676-17 | Daquetin 200 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1872 | VD-25580-16 | Daquetin 25 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1873 | VD-23945-15 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1874 | VD-23946-15 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1875 | VD-23947-15 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1876 | VD-23948-15 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1877 | VD-26525-17 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1878 | VD-26526-17 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1879 | VD-26527-17 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1880 | VD-26528-17 | Dasamax Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1881 | VD-25567-16 | Dasamex - DS | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1882 | VD-21515-14 | Dasavit A + D | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1883 | VD-25760-16 | Dasoltac 400 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 1884 | VD-27176-17 | Datadol extra | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 1885 | VD-19065-13 | Datisoc 16mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 1886 | V3-H12-13 | Dầu gió gừng Thái Dương | Công ty CP Sao Thái Dương | Chi nhánh công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 1887 | V293-H12-13 | Dầu gió gừng Trung Nguyên | Công ty cổ phần Sao Thái Dương | Chi nhánh công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 1888 | VD-20950-14 | Dầu gió Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1889 | VD-18941-13 | Dầu gió nâu | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 1890 | VD-22492-15 | DẦU GIÓ OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1891 | VD-17671-12 | Dầu khuynh diệp Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1892 | VD-18976-13 | Dầu khuynh diệp OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1893 | VD-26677-17 | Dầu nóng Quảng Đà | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1894 | VD-26124-17 | Dầu Parafin BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1895 | VD-22873-15 | Davinfort-800 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 1896 | VD-28668-18 | Daviplus | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1897 | VD-19655-13 | Davyca-F | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1898 | VD-24517-16 | Davylox | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1899 | VD-24760-16 | Daygra 50 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1900 | VD-22455-15 | Dazoserc | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 1901 | VD-26037-17 | Deatexniod | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 1902 | VD-24652-16 | Debby | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 1903 | VD-22507-15 | Debomin | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 1904 | VD-23870-15 | Debora 325 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1905 | VD-24088-16 | Debutinat | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 1906 | VD-23448-15 | Debutinat 200 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 1907 | VD-27762-17 | Decazone 12 g/60 ml | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 1908 | VD-22057-14 | Decolgen | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1909 | VD-21573-14 | Decolgen Forte | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 1910 | VD-19304-13 | Decolic | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1911 | VD-19824-13 | Decolic | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1912 | VD-22205-15 | Deducid 150 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1913 | VD-24034-15 | Deep heat rub plus | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 1914 | VD-24458-16 | DEFATON 20 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1915 | VD-16998-12 | Defechol 300 | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 1916 | VD-25654-16 | Deferiprone A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 1917 | VD-27583-17 | Deferox 125 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1918 | VD-27584-17 | Deferox 250 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1919 | VD-26015-16 | Deferox 500 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1920 | VD-20631-14 | Deflucold Day | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 1921 | VD-25534-16 | Degas | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1922 | VD-21414-14 | Degevic | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1923 | VD-28199-17 | Degevic' S | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 1924 | VD-26182-17 | Degodas | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 1925 | VD-17547-12 | Delivir 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1926 | VD-17548-12 | Delivir 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1927 | VD-21335-14 | Delopedil | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1928 | VD-25745-16 | Delopedil 5mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 1929 | VD-26686-17 | Deltal - Amtex | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 1930 | VD-21051-14 | Dembele | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1931 | VD-27034-17 | Demencur 150 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1932 | VD-27035-17 | Demencur 75 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 1933 | VD-18670-13 | Demensyn | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 1934 | VD-28529-17 | DENESITY | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1935 | VD-25435-16 | Denfer-S | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 1936 | VD-19912-13 | Dentanalgi Thuốc trị đau răng | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1937 | VD-18626-13 | Dentimex | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1938 | VD-20607-14 | DENVIN 300 | Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 1939 | VD-22106-15 | DEPNadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 1940 | VD-22319-15 | Derdiyok | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 1941 | VD-22229-15 | Derimucin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1942 | VD-28432-17 | Dermabion | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 1943 | VD-26096-17 | Dermaderm | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 1944 | VS-4941-16 | Dermycol | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 1945 | VD-26496-17 | Deruff | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1946 | VD-28433-17 | Desalmux | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 1947 | VD-27407-17 | Deséafer 125 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 1948 | VD-27408-17 | Deséafer 250 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 1949 | VD-27736-17 | Deslohis | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 1950 | VD-26406-17 | Deslora | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1951 | VD-25193-16 | Desloratadin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1952 | VD-25386-16 | Deslostad 5mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1953 | VD-21336-14 | Deslotid | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 1954 | VD-18757-13 | DESMODIN KIM TIỀN THẢO | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 1955 | VD-28452-17 | Desratel | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 1956 | VD-26054-17 | Desubos 2.5 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1957 | VD-26661-17 | Desubos 5 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 1958 | VD-26756-17 | Detanana | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 1959 | VD-22276-15 | Detcincyl | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 1960 | VD-22224-15 | Deuric 300 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 1961 | VD-25568-16 | Devaligen - ND | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1962 | VD-17361-12 | Devencol | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 1963 | VD-22651-15 | Devirnic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1964 | VD-19132-13 | Devomir | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 1965 | VD-26773-17 | Dexalevo-drop | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 1966 | VD-28604-17 | Dexamed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 1967 | VD-25874-16 | Dexamethason | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 1968 | VD-27599-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1969 | VD-27600-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1970 | VD-27601-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1971 | VD-27602-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1972 | VD-27603-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1973 | VD-27604-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1974 | VD-27605-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1975 | VD-27606-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1976 | VD-27607-17 | Dexamethason | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 1977 | VD-27696-17 | Dexamethason | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 1978 | VD-27697-17 | Dexamethason | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 1979 | GC-259-16 | Dexamethason 0,5mg | (Cơ sở đặt gia công:) Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | (Cơ sở nhận gia công:) Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 1980 | VD-27109-17 | Dexamethason 0,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1981 | VD-28415-17 | Dexamethason 0,5mg | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 1982 | VD-19475-13 | Dexamethason 4mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 1983 | VD-25800-16 | Dexamethason 4mg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 1984 | VD-25856-16 | Dexamethasone | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 1985 | VD-27152-17 | Dexamethasone | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 1986 | VD-28118-17 | Dexamethasone | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 1987 | VD-25701-16 | Dexamethasone 0,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 1988 | VD-27282-17 | Dexamethasone 0,5mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 1989 | VD-28260-17 | Dexamethasone 0,5mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 1990 | VD-26542-17 | Dexamoxi | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1991 | VD-28524-17 | Dexa-Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 1992 | VD-24435-16 | Dexastad 4mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 1993 | VD-28407-17 | Dexcorin | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 1994 | VD-23572-15 | Dexipharm 15 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1995 | VD-23573-15 | Dexipharm 15 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1996 | VD-27898-17 | Dexipharm 15 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 1997 | VD-22907-15 | Dexlacyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1998 | VD-27914-17 | Dexlacyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 1999 | VD-20162-13 | Dexone | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2000 | VD-27538-17 | Dexpanthenol 5% | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 2001 | VD-16911-12 | Dexpin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2002 | VD-23949-15 | Dextanice | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2003 | VD-17571-12 | Dextromax | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 2004 | VD-22029-14 | Dextromethorphan | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2005 | VD-24219-16 | Dextromethorphan | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2006 | VD-27608-17 | Dextromethorphan | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 2007 | VD-28416-17 | Dextromethorphan | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 2008 | VD-24669-16 | Dextromethorphan - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2009 | VD-25851-16 | Dextromethorphan 15 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 2010 | VD-28074-17 | Dextromethorphan 15 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2011 | VD-17870-12 | Dextromethorphan 15 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2012 | VD-20315-13 | Dextrose 10% | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 2013 | VD-20316-13 | Dextrose 20% | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 2014 | VD-21715-14 | Dextrose 30 % | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2015 | VD-27546-17 | DH-Alenbe plus 70mg/2800IU | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 2016 | VD-27506-17 | DH-Metglu 850 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2017 | VD-21477-14 | Di- anrus | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 2018 | VD-21747-14 | Di- ansel 8 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 2019 | VD-23376-15 | Diacerein | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2020 | VD-20604-14 | Diacerein 50-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US pharma USA |
| 2021 | VD-21915-14 | Diacerrein 50mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2022 | VD-26336-17 | Diacso | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2023 | VD-22652-15 | Diagestiode | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2024 | VD-28396-17 | Di-Angesic codein 10 | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 2025 | VD-28397-17 | Di-Angesic codein 10 | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 2026 | VD-24885-16 | Di-angesic codein 30 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 2027 | VD-21603-14 | DIANRAGAN 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 2028 | VD-24665-16 | Dianragan 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 2029 | VD-26038-17 | Dianragan 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 2030 | VD-28329-17 | Di-antipain | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2031 | VD-24959-16 | Diaprid 2 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2032 | VD-25889-16 | Diaprid 4 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2033 | VD-26345-17 | Diaricin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 2034 | VD-20323-13 | Diarrest | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2035 | VD-25308-16 | Diazepam 10mg/2ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2036 | VD-24311-16 | Diazepam 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2037 | VD-25033-16 | Dibencozide STELLA | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2038 | VD-19524-13 | Dicenin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2039 | VD-25943-16 | Dịch truyền tĩnh mạch Glucose 5% | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 2040 | VD-25944-16 | Dịch truyền tĩnh mạch Natri clorid 0,9 % | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 2041 | VD-22642-15 | Dịch truyền tĩnh mạch Osmofundin 20% | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 2042 | VD-22124-15 | Diclofen | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 2043 | VD-25150-16 | Diclofen | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 2044 | VD-19091-13 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2045 | VD-20897-14 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex |
| 2046 | VD-21946-14 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2047 | VD-25528-16 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2048 | VD-25786-16 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2049 | VD-25829-16 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 2050 | VD-26307-17 | Diclofenac | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 2051 | VD-23082-15 | Diclofenac 50 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 2052 | VD-27839-17 | Diclofenac 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2053 | VD-22095-15 | Diclofenac 50 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2054 | VD-15516-11 | Diclofenac 50mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 2055 | VD-27725-17 | Diclofenac 50mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 2056 | VD-23083-15 | Diclofenac 75 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 2057 | VD-25338-16 | Diclofenac 75 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 2058 | VD-22404-15 | Diclofenac 75 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2059 | VD-19208-13 | Diclofenac 75mg | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2060 | VD-22449-15 | Diclofenac K 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2061 | VD-22589-15 | Diclofenac Kabi 75mg/3ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2062 | VD-22864-15 | Diclofenac natri | Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nội |
| 2063 | VD-21098-14 | Diclofenac STELLA 50 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2064 | VD-18850-13 | Diclofenac STELLA Gel | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2065 | VD-20687-14 | Diclosal | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 2066 | VD-24473-16 | Didala | Công ty cổ phần TM và dược phẩm Ngọc Thiện | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2067 | VD-27409-17 | Didin-AM | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 2068 | VD-23286-15 | Diệp hạ châu | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 2069 | VD-26067-17 | Diệp Hạ Châu | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 2070 | VD-21607-14 | Diệp hạ châu - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2071 | VD-26055-17 | Diệp hạ châu - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2072 | VD-22916-15 | Diệp hạ châu - Medi | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2073 | VD-27356-17 | Diệp hạ châu DHĐ | Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt | Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt |
| 2074 | VD-27650-17 | Diệp hạ châu V | Công ty TNHH Vạn Xuân | Công ty TNHH Vạn Xuân |
| 2075 | VD-20133-13 | Difelene | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 2076 | VD-28618-17 | Difelene | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 2077 | VD-20835-14 | Digafil 4mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2078 | VD-20834-14 | Digafil 5mg/100ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2079 | VD-21205-14 | Diintasic | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2080 | VD-18961-13 | Dikren 50 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 2081 | VD-19525-13 | Dilovic | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 2082 | VD-27522-17 | Diltiazem Stada 60 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 2083 | VD-20839-14 | Dimedrol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2084 | VD-23761-15 | Dimedrol | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2085 | VD-24899-16 | Dimedrol | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 2086 | VD-25801-16 | Dimedrol 10mg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2087 | VD-26176-17 | Dimicox | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2088 | VD-23454-15 | Dimonium | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2089 | VD-28255-17 | Dimustar 0,03% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2090 | VD-28256-17 | Dimustar 0,1% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2091 | VD-18713-13 | DinalvicVPC | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2092 | VD-19800-13 | Dinbutevic | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 2093 | VD-28020-17 | Diosfort | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2094 | VD-19266-13 | Diosmectit 3g | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 2095 | VD-22349-15 | Diosmin 500 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 2096 | VD-21171-14 | Dioxzye (hương bạc hà) | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 2097 | VD-21172-14 | Dioxzye (hương cam) | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 2098 | VD-26641-17 | Dipartate | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 2099 | VD-26715-17 | Diserti | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2100 | VD-24108-16 | Diserti 24 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2101 | VD-25109-16 | Diserti 8 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2102 | VD-23505-15 | Disicar 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 2103 | VD-21505-14 | Dismolan | Công ty TNHH Dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2104 | VD-25023-16 | Dismolan 200mg/8ml | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2105 | VD-23933-15 | Distocide | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 2106 | VD-21516-14 | Ditanavic Extra | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2107 | VD-27488-17 | Ditanavic Fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2108 | VD-25151-16 | Diurefar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 2109 | VD-19891-13 | Divacal | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 2110 | VD-28453-17 | Divaser | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2111 | VD-20359-13 | Divaser-F | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2112 | VD-27304-17 | DK Lincomycin 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2113 | VD-24933-16 | DnaStomat | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 2114 | VD-28370-17 | Doaspin 81 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2115 | VD-20087-13 | Dobaris | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2116 | VD-20343-13 | Dobenzic | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2117 | VD-24982-16 | Dobenzic 2 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2118 | VD-21017-14 | Dobixime 200 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2119 | VD-26125-17 | Dobutamin-BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2120 | VD-22963-15 | Dobutil 4 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 2121 | VD-25746-16 | Dobutil 8 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2122 | VD-24825-16 | Dobutil argin 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2123 | VD-26220-17 | Dobutil argin 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2124 | VD-21668-14 | Dobutil plus | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 2125 | VD-28371-17 | Docalciole 0,25 mcg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2126 | VD-26235-17 | Docefdi 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 2127 | VD-24482-16 | Docefnir 100 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2128 | VD-22405-15 | Docnotine | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2129 | VD-23449-15 | Docnotine | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2130 | VD-26459-17 | Docorrimin | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2131 | VD-18568-13 | DODEVIFORT MEDLAC | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 2132 | VD-25421-16 | Dodizy 16 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2133 | VD-24983-16 | Dodizy 8 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2134 | VD-24483-16 | Dodylan | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2135 | VD-21018-14 | Dofervit | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2136 | VD-19628-13 | Dofexo | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2137 | VD-26460-17 | Dofluzol 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2138 | VD-20045-13 | Dofosca 0,25 mcg | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2139 | VD-28313-17 | Doganci | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2140 | VD-22618-15 | Dogastrol 40 mg | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2141 | VD-20118-13 | Dogedogel | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 2142 | VD-22985-15 | Doglitazon | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh I |
| 2143 | VD-22096-15 | Dognefin | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2144 | VD-18306-13 | Dogtapine | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2145 | VD-25705-16 | Dogtapine | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2146 | VD-23240-15 | Dointer | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2147 | VD-27992-17 | Dol | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2148 | VD-12384-10 | Dol- Cold | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 2149 | VD-25312-16 | Dolanol | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 2150 | VD-25422-16 | Dolarac 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2151 | VD-25545-16 | Dolarac 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2152 | VD-26980-17 | Dolcetin 150 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2153 | VD-19408-13 | Dolcetin 250 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2154 | VD-27967-17 | Dolcetin 80 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2155 | VD-22964-15 | Dolcetin PM | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 2156 | VD-24484-16 | Dolivtol | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2157 | VD-18208-13 | Dolnaltic | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 2158 | VD-25919-16 | Dolocep 200 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2159 | VD-24073-16 | Dolodon DC | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 2160 | VD-20379-13 | Dolteren | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2161 | VD-23048-15 | Doltuxil | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2162 | VD-23049-15 | Doltuxil F | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2163 | VD-20330-13 | Dolumixib 200 | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2164 | VD-24984-16 | Domecor 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2165 | VD-25920-16 | Domecor plus 2,5mg/6,25mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2166 | VD-24985-16 | Domecor plus 5 mg/6,25 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2167 | VD-20346-13 | Domelox 15 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2168 | VD-21020-14 | Domenat | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2169 | VD-27376-17 | Domeric | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2170 | VD-24986-16 | Dometin 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2171 | VD-24987-16 | Domever 25 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2172 | VD-28372-17 | Domidis | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2173 | VD-22627-15 | Domitazol | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2174 | VD-21641-14 | Dom-Montelukast FC | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2175 | VD-27489-17 | Dompenic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2176 | VD-23813-15 | Dompenyl-M | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 2177 | VD-26529-17 | Domperidon | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2178 | VD-25468-16 | Domperidon Caps | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2179 | VD-28558-17 | Domperidon Stada 10 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 2180 | VD-23435-15 | Domperidon-BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2181 | VD-28398-17 | Domperidone | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2182 | VD-25309-16 | Domperidone maleate | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2183 | VD-20513-14 | Dompidone | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2184 | VD-23298-15 | Dompil | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 2185 | VD-11729-10 | Domzac | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 2186 | VD-26449-17 | Donaklyn | Công ty cổ phần SX - TM dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần SX - TM dược phẩm Đông Nam |
| 2187 | VD-16778-12 | Donalium 20 mg | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 2188 | VD-21206-14 | Donasore | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2189 | VD-20331-13 | Donaton 20 mg | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2190 | VD-23832-15 | Doncef | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2191 | VD-23833-15 | Doncef | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2192 | VD-27036-17 | Donepezil ODT 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2193 | VD-28712-18 | Donosal extra | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2194 | VD-28373-17 | Donova | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2195 | VD-25423-16 | Donstyl 4 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2196 | VD-21021-14 | Donyd 10 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2197 | VD-21022-14 | Donyd 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2198 | VD-26461-17 | Dopagan 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2199 | VD-28374-17 | Dopagan 150 mg Effervescent | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2200 | VD-28375-17 | Dopagan 250 mg Effervescent | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2201 | VD-28376-17 | Dopagan 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2202 | VD-28377-17 | Dopagan 500 mg Effervescent | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2203 | VD-26462-17 | Dopagan 650 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2204 | VD-28378-17 | Dopagan 80 mg Effervescent | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2205 | VD-20840-14 | Dopharogyl | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2206 | VD-26634-17 | Dophazolin | Công ty cổ phần Dược Khoa | Công ty cổ phần Dược Khoa |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2207 | VD-22097-15 | Dopola 2 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2208 | VD-22619-15 | Doposacon | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2209 | VD-23254-15 | Doragon | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2210 | VD-26463-17 | Doraval plus 160mg/25mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2211 | VD-26464-17 | Doraval plus 80mg/12,5mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2212 | VD-28379-17 | Doresyl 200 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2213 | VD-23255-15 | Doresyl 400 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2214 | VD-27142-17 | Doripenem 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 2215 | VD-24894-16 | Doripenem 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 2216 | VD-25921-16 | Dorocan | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2217 | VD-25425-16 | Dorocardyl 40 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2218 | VD-27377-17 | Dorocetam 800 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2219 | VD-22307-15 | Dorocodon | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2220 | VD-26467-17 | Dorocron MR 60 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2221 | VD-25426-16 | Dorodipin 10 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2222 | VD-23897-15 | Dorokit | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2223 | VD-27378-17 | Dorolid 150 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2224 | VD-25922-16 | Dorolid 50 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2225 | VD-21024-14 | Doromax 200 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2226 | VD-25427-16 | Doropycin 1,5 M.I.U | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2227 | VD-24988-16 | Doropycin 3 M.I.U | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2228 | VD-19630-13 | Dorosur 10 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2229 | VD-25428-16 | Dorotril 20 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2230 | VD-27379-17 | Dosen 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2231 | VD-28380-17 | Dosidiol 30 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2232 | VD-21463-14 | Dospasmin 40 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2233 | VD-24486-16 | Dospasmin 120 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2234 | VD-23256-15 | Dospasmin 60 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2235 | VD-23241-15 | Doterco 50 | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2236 | VD-27380-17 | Dotocom | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2237 | VD-21464-14 | Dotoux plus | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2238 | VD-26468-17 | Dotrome 20 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2239 | VD-21025-14 | Dourso | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2240 | VD-25424-16 | Dovalic 80 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2241 | VD-19632-13 | Dovel 150 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2242 | VD-20065-13 | Dovel 300 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2243 | VD-28381-17 | Dovirex 400 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2244 | VD-22628-15 | Dovocin 750 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2245 | VD-21178-14 | Doximpak 100 cap | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 2246 | VD-21588-14 | Doximpak 100 tab | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2247 | VD-21589-14 | Doximpak 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2248 | VD-28181-17 | Doxmin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2249 | VD-20488-14 | Doxycyclin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex |
| 2250 | VD-22475-15 | Doxycyclin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2251 | VD-26249-17 | Doxycyclin 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 2252 | VD-18628-13 | Doxycyclin 100 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2253 | VD-23474-15 | Doxycyclin 100 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 2254 | VD-28119-17 | Doxycyclin 100 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2255 | VD-28382-17 | Doxycyclin 100 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2256 | VD-20135-13 | Doxycyclin 100mg | Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina |
| 2257 | VD-18531-13 | Doxycyclin Stada 100 mg Tabs | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2258 | VD-22406-15 | Dozalam | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2259 | VD-20046-13 | Dozeni 50 mg | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2260 | VS-4891-15 | DR. Muối | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 2261 | VD-21052-14 | Drexler | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2262 | VD-19746-13 | Drimy | Công ty TNHH DP Uy Tín | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 2263 | VD-24147-16 | Drocefvpc 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2264 | VD-25670-16 | DrocefVPC 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2265 | VD-20032-13 | Drofaxin 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2266 | VD-25169-16 | Dromasm fort | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2267 | VD-26723-17 | Dronagi 35 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2268 | VD-26724-17 | Dronagi 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2269 | VD-28724-18 | Dronatcalci plus | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2270 | VD-21524-14 | Dropstar | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2271 | VD-22148-15 | Dros-Ta | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2272 | VD-21872-14 | Drotaspasm | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 2273 | VD-25706-16 | Drotaverin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2274 | VD-25197-16 | Drotusc | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2275 | VD-24789-16 | Drotusc Forte | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2276 | VD-23834-15 | Droxicef 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2277 | VD-23835-15 | Droxicef 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2278 | VD-23836-15 | Droxicef 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2279 | VD-24960-16 | Droxicef 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2280 | VD-26407-17 | Droxicef 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2281 | VD-28293-17 | Droxicef 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2282 | VD-24961-16 | Droxikid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2283 | VD-24436-16 | Droxistad Kid 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2284 | VD-28454-17 | Dryches | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2285 | VD-26981-17 | Dualcold Night Time | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2286 | VD-26982-17 | Dualcold PM | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2287 | VD-22558-15 | Duckeys | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2288 | VD-19066-13 | Ducpro 10 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 2289 | VD-23338-15 | Dudencer | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2290 | VD-27547-17 | Duhemos 500 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 2291 | VD-22250-15 | Duhuzin 20 | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2292 | VD-22251-15 | Duhuzin 40 | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2293 | VD-21182-14 | DULEUSIC 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2294 | VD-21597-14 | DULEUSIC 200 | Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2295 | VS-4916-15 | Dung dịch A.S.A | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 2296 | VS-4966-16 | Dung dịch A.S.A | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2297 | VS-4917-15 | Dung dịch D.E.P | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 2298 | VS-4948-16 | Dung dịch dùng ngoài ASA | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2299 | VD-20966-14 | Dung dịch lugol | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2300 | VD-18977-13 | Dung dịch Milian | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 2301 | VD-20311-13 | Dung dịch Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 2302 | VS-4978-16 | Dung dịch Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2303 | VD-19175-13 | Dung dịch Povidon 10% | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2304 | VD-18504-13 | Dung dịch rửa vết thương Natri clorid 0,9% | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 2305 | VD-18095-12 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD - 1A (Acid) | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 2306 | VD-18096-12 | Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD - 1B (Bicarbonat) | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 2307 | VS-4931-16 | Dung dịch vệ sinh phụ nữ Phytogyno | Công ty TNHH dược phẩm dược liệu Opodis | Công ty TNHH dược phẩm dược liệu Opodis |
| 2308 | VS-4918-15 | Dung dịch xanh methylen 1% | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 2309 | VD-28209-17 | Đương quy di thực | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2310 | VD-25229-16 | Duotason | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2311 | VD-25230-16 | Duradolol | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2312 | VD-26389-17 | Dutaon | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 2313 | VD-25352-16 | Dutased | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2314 | VD-18265-13 | Dutixim 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2315 | VD-18597-13 | Dutixim 200 | Công ty TNHH DP Uy Tín | Công ty TNHH US pharma USA |
| 2316 | VD-25960-16 | Duvita | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2317 | VD-27823-17 | Duvita 2g | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2318 | VD-22653-15 | E - NIC 400 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2319 | VD-21337-14 | Ebasitin | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 2320 | VD-28099-17 | Ebastin 10 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2321 | VD-26062-17 | Ecaxan | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty cổ phần dược Enlie |
| 2322 | VD-21261-14 | Ecepim 1g | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2323 | VD-18718-13 | Ecepim 2g | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2324 | VD-20169-13 | Ecingel | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 2325 | VD-25083-16 | Edafine | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 2326 | VD-22761-15 | Ediva L-Cystine | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 2327 | VD-20441-14 | Ediwel | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2328 | VD-26079-17 | Edosic 200 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2329 | VD-26080-17 | Edosic 400 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2330 | VD-28048-17 | Efalgin-S | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 2331 | VD-21364-14 | Efava | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2332 | VD-26560-17 | Efavirenz Stada 600 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 2333 | VD-21967-14 | Efeladin | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2334 | VD-19457-13 | Effalgin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 2335 | VD-21998-14 | Effe - Nic 80 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2336 | VD-19783-13 | Effebaby | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2337 | VD-21974-14 | Effebaby | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2338 | VD-19784-13 | Effebaby 150 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2339 | VD-22300-15 | Effebaby 150 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2340 | VD-22301-15 | Effebaby 250 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2341 | VD-19785-13 | Effebaby 300 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2342 | VD-24465-16 | Effemax 650 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2343 | VD-24466-16 | Effemax 650 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2344 | VD-25025-16 | Effer - Acehasan 100 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2345 | VD-25476-16 | Effer - Acehasan 200 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2346 | VD-22661-15 | Efferhasan 150 | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2347 | VD-22662-15 | Efferhasan 250 | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2348 | VD-25667-16 | Effer-paralmax 150 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 2349 | VD-27809-17 | Effer-paralmax 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 2350 | VD-27810-17 | Effer-paralmax 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 2351 | VD-27811-17 | Effer-paralmax codein | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 2352 | VD-24748-16 | Effer-paralmax extra | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2353 | VD-26759-17 | Effpadol | Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh | Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh |
| 2354 | VD-27805-17 | Effpadol kids 150 | Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh | Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh |
| 2355 | VD-27344-17 | Efodyl | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 2356 | VD-27345-17 | Efodyl | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 2357 | VD-17871-12 | Efticol 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2358 | VD-21227-14 | Eftifarene 20 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2359 | VD-26081-17 | Eftimoxin | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2360 | VD-19827-13 | Eftispasmin | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2361 | VD-22110-15 | Eftisucral | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2362 | VD-24357-16 | Egalive | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 2363 | VD-20172-13 | Egodinir 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 2364 | VD-19838-13 | Egodinir 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 2365 | VD-20173-13 | Egofixim 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 2366 | VD-20174-13 | Egofixim 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 2367 | VD-25537-16 | Elacox 200 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2368 | VD-25890-16 | Elacox 400 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2369 | VD-24288-16 | Elnizol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2370 | VD-26284-17 | Elnizol 750 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2371 | VD-27396-17 | Élofan 10mg | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 2372 | VD-27397-17 | Éloseptol | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 2373 | VD-21121-14 | Elossy | Công ty Cổ phần Dược Khoa | Công ty Cổ phần Dược Khoa |
| 2374 | VD-24577-16 | Elossy+ | Công ty Cổ phần Dược Khoa | Công ty Cổ phần Dược Khoa |
| 2375 | VD-27640-17 | Elovess | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 2376 | VD-20198-13 | Emas | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 2377 | VD-19339-13 | Emerop 0,5g | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2378 | VD-19648-13 | Emixorat | Công ty Cổ Phần Trust Farma Quốc Tế | Công ty Cổ Phần Trust Farma Quốc Tế |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2379 | VD-21134-14 | EmycinDHG 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 2380 | VD-27381-17 | Enalapril 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2381 | VD-28725-18 | Enalapril 5mg | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2382 | VD-26561-17 | Enalapril Stada 5 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 2383 | VD-21768-14 | Enalapril STELLA 10 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2384 | VD-25930-16 | Enalapril tvp 10mg | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 2385 | VD-25931-16 | Enalapril tvp 5mg | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 2386 | VD-26781-17 | Enalapril VPC 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2387 | VD-27508-17 | Enamigal 10 mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2388 | VD-25419-16 | Enclacin 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2389 | VD-20242-13 | Enereffect plus | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2390 | VD-26316-17 | Enicefa | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2391 | VD-24022-15 | Enoti | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2392 | VD-28660-18 | E-Novo | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2393 | VD-20048-13 | Enpovid 3B | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2394 | VD-21729-14 | Enpovid A, D | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2395 | VD-21448-14 | Enpovid E400 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2396 | VD-20049-13 | Enpovid Fe - FOLIC | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2397 | VD-25261-16 | Entacron 25 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2398 | VD-25262-16 | Entacron 50 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2399 | VD-28561-17 | Entecavir Stada 0.5 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 2400 | VD-27708-17 | Entefast 180mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 2401 | VD-20119-13 | Entefast 60 mg | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 2402 | VD-26873-17 | Enterpass | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2403 | VD-28182-17 | Entexin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2404 | VD-19395-13 | Entraviga | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2405 | VD-23488-15 | Epegis | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2406 | VD-19774-13 | Ephedrin hydroclorid 10 mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2407 | VD-27135-17 | Eprazinone | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2408 | VD-12497-10 | Eramux | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 2409 | VD-26636-17 | Ergomin | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2410 | VD-27305-17 | Erilcar 10 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2411 | VD-28294-17 | Erilcar 5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2412 | VD-25453-16 | Erisk | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2413 | VD-25403-16 | ERXIB 90 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2414 | VD-17673-12 | Erybact 365 | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 2415 | VD-17674-12 | Erybact fort | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 2416 | VD-20805-14 | Erybiotic 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2417 | VD-19504-13 | Eryfar 250 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 2418 | VD-20026-13 | Erymekophar | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 2419 | VD-25949-16 | Eryne | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2420 | VD-26240-17 | Erythromycin | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2421 | VD-21961-14 | Erythromycin & Nghệ | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2422 | VD-22732-15 | Erythromycin & nghệ Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 2423 | VD-21374-14 | Erythromycin 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2424 | VD-25787-16 | Erythromycin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2425 | VD-19198-13 | Eskar | Công ty Cổ phần Dược Khoa | Công ty Cổ phần Dược Khoa |
| 2426 | VD-28010-17 | Eskdiol | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 2427 | VD-26874-17 | Eslatinb 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2428 | VD-23038-15 | Esofirst | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2429 | VD-18558-13 | Esolona | Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 | Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2430 | VD-23093-15 | Esolona | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 2431 | VD-22068-14 | Esomeprazol 20 - US | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2432 | VD-23106-15 | Esomeprazol 20mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 2433 | VD-22069-14 | Esomeprazol 40 - US | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2434 | VD-26511-17 | Esomeprazol 40-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 2435 | VD-25259-16 | Esomeptab 40 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2436 | VD-19642-13 | Esoprazol | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 2437 | VD-27755-17 | Esoragim 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2438 | VD-26408-17 | Esoxium caps. 20 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2439 | VD-26409-17 | Esoxium caps. 40 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2440 | VD-27306-17 | Esoxium inj | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2441 | VD-26410-17 | Esoxium tablets 20 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2442 | VD-27274-17 | Espére | Công ty cổ phần Gon sa | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2443 | VD-27812-17 | Essividine | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 2444 | VD-25994-16 | Estobra | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA |
| 2445 | VD-23581-15 | Eszonox | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2446 | VD-19908-13 | Ethambutol | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 2447 | VD-20750-14 | Ethambutol 400 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 2448 | VD-23575-15 | Ethambutol 400 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 2449 | VD-22943-15 | Ethambutol 400mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 2450 | VD-23996-15 | Ethanol tinh luyện 96% (tt/tt) | Công ty TNHH một thành viên dược phẩm OPC Bình Dương | Công ty TNHH một thành viên dược phẩm OPC Bình Dương |
| 2451 | VD-21228-14 | Etimid 10 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2452 | VD-28342-17 | Etobat | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 2453 | VD-25524-16 | Etodagim | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2454 | VD-27915-17 | Etoricoxib 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2455 | VD-27916-17 | Etoricoxib 90 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2456 | VD-28516-17 | Etoricoxib 90-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 2457 | VD-22253-15 | Eubtal | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2458 | VD-20454-14 | EUCA - OPC Viên trị ho | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 2459 | VD-27857-17 | Eucinat 250 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2460 | VD-27858-17 | Eucinat 500 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2461 | VD-25968-16 | Eucol 1,25mg/5ml | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2462 | VD-20175-13 | Eufaclor 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 2463 | VD-20176-13 | Eufaclor 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 2464 | VD-26590-17 | Euformin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2465 | VD-16195-12 | Eugica Fort | Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín | Công ty cổ phần Dược Hậu Giang |
| 2466 | VD-20514-14 | Eugintol kids | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2467 | VD-23209-15 | Eumintan | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2468 | VD-25105-16 | Euquimol | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 2469 | VD-27233-17 | Eurcozyme | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2470 | VD-17836-12 | Eurdogel | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 2471 | VD-21421-14 | Eurganic | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2472 | VD-17644-12 | Euroginko extra | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2473 | VD-17826-12 | Eurowitmin | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 2474 | VD-26136-17 | Euroxil 250 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2475 | VD-22523-15 | Eutaric | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2476 | VD-24109-16 | Eutelsan 40 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2477 | VD-24157-16 | Eutinex 0,05% | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2478 | VD-20427-14 | Euvi - Alpha | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2479 | VD-20428-14 | Euvi - Alpha HD | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2480 | VD-27854-17 | Euviclor 125 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2481 | VD-26137-17 | Euviclor 250 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2482 | VD-27855-17 | Euvifast 120 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2483 | VD-27856-17 | Euvifast 180 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2484 | VD-23531-15 | Euxamus 200 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2485 | VD-23001-15 | Evadam | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 2486 | VD-27321-17 | Everim | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 2487 | VD-22596-15 | Evitanate | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2488 | VD-27436-17 | Evyx-5 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2489 | VD-19856-13 | Exad | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2490 | VD-20694-14 | Exatus 200 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2491 | VD-28330-17 | Exidamin | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2492 | VD-27563-17 | Expas 40 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2493 | VD-23631-15 | Expressin 200 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 2494 | VD-26615-17 | Extra deep heat | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 2495 | VD-18719-13 | Exzoxim 1g | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 2496 | VD-28585-17 | Eyebi | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2497 | VD-16196-12 | Eyelight | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 2498 | VD-24100-16 | Eyelight | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 2499 | VD-22763-15 | Eyelight Vita | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 2500 | VD-20281-13 | Eyespot-E | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2501 | VD-24937-16 | Eyetamin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 2502 | VD-19092-13 | Eyethepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2503 | VD-16531-12 | Eyewise | Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Nội. | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 2504 | VD-28235-17 | Eyexacin | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 2505 | VD-22917-15 | Ezdixum | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2506 | VD-22517-15 | Fabaclinc | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2507 | VD-28075-17 | Fabafixim 200 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2508 | VD-23035-15 | Fabamox 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 2509 | VD-25791-16 | Fabamox 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2510 | VD-27072-17 | Fabamox 250 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 2511 | VD-21362-14 | Fabamox 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 2512 | VD-25792-16 | Fabamox 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2513 | VD-27073-17 | Fabamox 500 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 2514 | VD-8806-09 | Fabazixin | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco. |
| 2515 | VD-19797-13 | Fabonxyl | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2516 | VD-24289-16 | Fabzicocin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2517 | VD-10810-10 | Faclor ACS 250 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2518 | VD-27307-17 | Faditac | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2519 | VD-28295-17 | Faditac inj | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2520 | VD-27882-17 | Fahado extra | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2521 | VD-21506-14 | Falgankid | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2522 | VD-21507-14 | Falgankid 250 | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2523 | VD-23423-15 | Falofant 125 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2524 | VD-23741-15 | Famomed | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 2525 | VD-28100-17 | Famotidin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2526 | VD-18691-13 | Famotidin 40 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2527 | VD-21847-14 | Famotidin 40 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2528 | VD-19698-13 | Fanozo | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2529 | VD-26454-17 | Farel | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 2530 | VD-19026-13 | Farinceft-125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2531 | VD-20152-13 | Farisant | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2532 | VD-19699-13 | Farmadol | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2533 | VD-27848-17 | Farzincol | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2534 | VD-22524-15 | Fascapin-10 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2535 | VD-18629-13 | Fascapin-20 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2536 | VD-24585-16 | Fasmuc | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2537 | VD-28101-17 | Fasstest | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2538 | VD-27029-17 | Fastgynax | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 2539 | VD-28021-17 | Fasthan 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2540 | VD-25692-16 | Fasthiol | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2541 | VD-27659-17 | Fastrichs | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 2542 | VD-18372-13 | Fasvon | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2543 | VD-24767-16 | Faszeen | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2544 | VD-22367-15 | Fatodin 40 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2545 | VD-21053-14 | Fawce | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2546 | VD-19438-13 | Faymasld | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (Savipharm J.S.C). | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (Savipharm J.S.C). |
| 2547 | VD-18569-13 | FDP Medlac | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 2548 | VD-26875-17 | Fedecef | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2549 | VD-25565-16 | Fedip | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2550 | VD-22476-15 | Fefasdin 120 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2551 | VD-26174-17 | Fefasdin 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 2552 | VD-25387-16 | Fegra 120mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2553 | VD-24437-16 | Fegra 60 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2554 | VD-26876-17 | FEGULINE 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2555 | VD-21026-14 | Fehezym | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2556 | VD-26562-17 | Felodipin Stada 5 mg retard | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 2557 | VD-26411-17 | Felpitil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2558 | VD-27929-17 | Femancia | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2559 | VD-21564-14 | Femirat | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2560 | VD-22031-14 | Fenaflam | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2561 | VD-21124-14 | Fenbrat | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2562 | VD-24892-16 | Fenbrat 100 | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2563 | VD-27136-17 | Fenbrat 200M | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2564 | VD-22258-15 | Fencedol | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 2565 | VD-20385-13 | Fendexi | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2566 | VD-28699-18 | Fenidel | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 2567 | VD-26983-17 | Fenidofex 0,6% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2568 | VD-25748-16 | Fenofib 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2569 | VD-24826-16 | Fenofib 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2570 | VD-22070-14 | Fenofibrat 100 - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2571 | VD-25429-16 | Fenofibrat 200 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2572 | VD-24502-16 | Fenofibrat 300 meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 2573 | VD-22071-14 | Fenofibrat 300-US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2574 | VD-28525-17 | Fenofibrate | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 2575 | VD-24742-16 | Fenofibrate 300 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 2576 | VD-18594-13 | Fenoflex | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 2577 | VD-23514-15 | Fenorasboston 300 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 2578 | VD-26609-17 | Fenorel 160 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2579 | VD-26563-17 | Fenostad 160 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 2580 | VD-25983-16 | Fenostad 200 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2581 | VD-25863-16 | Fepa | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2582 | VD-23424-15 | Feparac | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2583 | VD-27969-17 | Fepro | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2584 | VD-18180-13 | Fericap | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 2585 | VD-28363-17 | Feritonic | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 2586 | VD-25936-16 | Ferkey | Công ty CPDP Gia Nguyễn | Công ty CPDP Gia Nguyễn |
| 2587 | VD-26985-17 | Ferronic B9 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2588 | VD-20459-14 | Ferronyl | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2589 | VD-19921-13 | Fervita | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2590 | VD-19922-13 | Fervita folic | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2591 | VD-18451-13 | Fethepharm - B9 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2592 | VD-26687-17 | Fexenafast 60 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 2593 | VD-17771-12 | Fexmebi | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2594 | VD-26077-17 | Fexnad 60 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 2595 | VD-25013-16 | Fexofenadin 120-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2596 | VD-26130-17 | Fexofenadin 180 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 2597 | VD-25404-16 | Fexofenadin 30 ODT | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2598 | VD-28134-17 | Fexofenadin 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Tuệ Minh | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 2599 | VD-27899-17 | Fexofenadin 60 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 2600 | VD-23042-15 | Fexofenadin hydroclorid 60 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2601 | VD-21179-14 | Fexofenadine 180 - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2602 | VD-27641-17 | Fexofenadine 180-US | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 2603 | VD-19971-13 | Fexophar 180 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 2604 | VD-25478-16 | Fexostad 120 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2605 | VD-23968-15 | Fexostad 180 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2606 | VD-28722-18 | Fiborize | Công ty TNHH dược phẩm HQ | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2607 | VD-21792-14 | Ficemix 400 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2608 | VD-19468-13 | Fimecin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2609 | VD-25891-16 | Finabrat 100 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2610 | VD-28296-17 | Finabrat 300 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2611 | VD-24698-16 | Finasteride | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2612 | VD-20056-13 | Fiora | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2613 | VD-15813-11 | Firstlexin | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2614 | VD-27078-17 | Firstlexin 1000 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2615 | VD-27079-17 | Firstlexin 250 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2616 | VD-28076-17 | Firstlexin 500 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2617 | VD-27681-17 | Flabivi | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 2618 | VD-28322-17 | Flagyl 250 mg | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam |
| 2619 | VD-22230-15 | Flazenca 1.500.000/250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2620 | VD-23043-15 | Flazenca 750/125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2621 | VD-23681-15 | Flazenca 750/125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2622 | VD-21004-14 | Flazole 400 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2623 | VD-21836-14 | Flexidron 120 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2624 | VD-21837-14 | Flexidron 90 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2625 | VD-26412-17 | Flodicar 5 mg MR | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2626 | VD-28456-17 | Flodilan | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2627 | VD-28457-17 | Flodilan-2 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2628 | VD-28120-17 | Flogenxin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2629 | VD-23350-15 | Flucistad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2630 | VD-18109-12 | Flucoldstad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 2631 | VD-19747-13 | Fluconazole | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2632 | VD-23073-15 | Flunarizine 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 2633 | VD-26392-17 | Fluocinolon | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2634 | VD-26356-17 | Fluocinolon 0,025% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2635 | VD-24843-16 | Fluopas | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2636 | VD-18851-13 | Fluotin 20 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 2637 | VD-21044-14 | Flurassel | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 2638 | VD-25479-16 | Fluzinstad 5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2639 | VD-25293-16 | Flypit 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2640 | VD-22658-15 | Fogyma | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2641 | VD-26133-17 | Folicfer | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 2642 | VD-25802-16 | Forasm 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2643 | VD-19157-13 | Forclamide | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 2644 | VD-20827-14 | Forexim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2645 | VD-24872-16 | Foritakane | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 2646 | VD-25442-16 | Fortec | Công ty TNHH Bionam | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 2647 | VD-21816-14 | Forvastin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2648 | VD-19828-13 | Forvastin 20 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2649 | VD-24036-15 | Fosfomed 2g | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 2650 | VD-28605-17 | Fosfomed 500 | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 2651 | VD-25655-16 | Fosfomycin 2000 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 2652 | VD-24743-16 | Fosfomycin A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 2653 | VD-19158-13 | Fostervita | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 2654 | VD-24438-16 | Foximstad 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2655 | VD-24292-16 | Fra-bac 10 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2656 | VD-24293-16 | Fra-bac 20 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2657 | VD-28458-17 | Franilax | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2658 | VD-24493-16 | Franrogyl | Công ty liên doanh dược phẩm Eloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Eloge France Việt Nam |
| 2659 | VD-16406-12 | Franroxil 500 | Công ty liên doanh dược phẩm Eloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Eloge France Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2660 | VD-24992-16 | Frantamol 500 mg | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 2661 | VD-27398-17 | Frantamol Extra | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 2662 | VD-27399-17 | Frantamol Trẻ em 150mg | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 2663 | VD-24494-16 | Frantel | Công ty liên doanh dược phẩm Eloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Eloge France Việt Nam |
| 2664 | VD-28405-17 | Franvit C - Rutin | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 2665 | VD-22087-15 | Fresma 0,025% | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2666 | VD-28539-17 | Frolova 150 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2667 | VD-26858-17 | Fructines | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 2668 | VD-20552-14 | Fubenzon | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2669 | VD-26877-17 | Fucalmax | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2670 | VD-23642-15 | Fudcime 200 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 2671 | VD-25407-16 | Fudlezin | Công ty cổ phần SX-TM Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần SX-TM Dược phẩm Đông Nam |
| 2672 | VD-24256-16 | FUDOPHOS | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 2673 | VD-24839-16 | Fumagate | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông |
| 2674 | VD-24257-16 | Fumagate - Fort | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 2675 | VD-24170-16 | Fumecar | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2676 | VD-25892-16 | Funesten 100 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2677 | VD-25893-16 | Funesten 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2678 | VD-25711-16 | FURMET cream | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2679 | VD-26581-17 | Furosan | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 2680 | VD-22586-15 | Furosemid | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2681 | VD-24683-16 | Furosol | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 2682 | VD-19133-13 | Furostyl 40 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2683 | VD-21346-14 | Fusidic 2% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2684 | VD-27332-17 | Fuspiro | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2685 | VD-22633-15 | Futagrel | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2686 | VD-27037-17 | Fuxofen 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2687 | VD-27038-17 | Fuxofen 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2688 | VD-26285-17 | Fypency | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2689 | VD-20732-14 | G5 Enfankast | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2690 | VD-18329-13 | Gabacare 300 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2691 | VD-28022-17 | Gabapentin 600 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2692 | VD-24848-16 | Gabarica 400 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2693 | VD-26056-17 | Gacnero | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 2694 | VD-18954-13 | Gadacal | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2695 | VD-27137-17 | Gadoxime 100 | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2696 | VD-24893-16 | Gadoxime 200 | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2697 | VD-27756-17 | Galagi 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2698 | VD-27757-17 | Galagi 8 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2699 | VD-26057-17 | Galamento 400 | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 2700 | VD-28236-17 | Galanmer | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 2701 | VD-18181-13 | Galaxda 25 | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty cổ phần dược  phẩm Nam Hà |
| 2702 | VD-28541-17 | Galcholic 150 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2703 | VD-28542-17 | Galcholic 200 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2704 | VD-28543-17 | Galcholic 300 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2705 | VD-19020-13 | Galoxcin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2706 | VD-19470-13 | Galoxcin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 2707 | VD-19022-13 | Galoxcin 750 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2708 | VD-27308-17 | Galremin 4mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2709 | VD-27758-17 | Gaptinew | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2710 | VD-18166-12 | Gardenal | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2711 | VD-19239-13 | Gargalex | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 2712 | VD-22918-15 | Garlic Oil | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2713 | VD-24084-16 | Garnotal | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 2714 | VD-24630-16 | Gastalo | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2715 | VD-27169-17 | Gastro PV | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 2716 | VD-26819-17 | Gastrosanter | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2717 | VD-25986-16 | Gastrylstad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2718 | VD-28353-17 | Gau misa | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 2719 | VD-24012-15 | Gavix | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2720 | VD-26497-17 | Gayax | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2721 | VD-27437-17 | Gebhart | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2722 | VD-22186-15 | Gefbin | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2723 | VD-27946-17 | Gefbin | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2724 | VD-21479-14 | Gel CiACCA | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2725 | VD-24947-16 | Gel Erythromycin 4% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2726 | VD-24023-15 | Gelabee | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2727 | VD-28279-17 | Gelacmeigel | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2728 | VD-19312-13 | Gel-Aphos | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2729 | VD-27438-17 | Gellux | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2730 | VD-21793-14 | Gelobet | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2731 | VD-19029-13 | Genatreson | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2732 | VD-15974-11 | Genskinol | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2733 | VD-27439-17 | Gensler | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2734 | VD-27993-17 | Gensomax | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2735 | VD-26308-17 | Gentacain | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 2736 | VD-27587-17 | Gentamed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 2737 | VD-23819-15 | Gentameson | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2738 | VD-26801-17 | Gentamicin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 2739 | VD-25803-16 | Gentamicin 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2740 | VD-19546-13 | Gentamicin 0,3% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2741 | VD-20982-14 | Gentamicin 0,3% | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2742 | VD-21721-14 | Gentamicin 0,3% | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2743 | VD-25763-16 | Gentamicin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2744 | VD-28237-17 | Gentamicin 0.3% | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 2745 | VD-19094-13 | Gentamicin 80 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2746 | VD-25858-16 | Gentamicin 80mg | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2747 | VD-25310-16 | Gentamicin 80mg/2ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2748 | VD-26899-17 | Gentamicin 80mg/2ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 2749 | VD-24398-16 | Gentamicin Injection 80mg/2ml | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2750 | VD-20944-14 | Gentamicin Kabi 80mg/2ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 2751 | VD-24962-16 | Gentastad 80mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2752 | VD-27297-17 | Gentinex | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 2753 | VD-22721-15 | Gentizone | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2754 | VD-28590-17 | Gentridecme | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2755 | VD-27138-17 | Gerdnill | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 2756 | VD-22574-15 | Gerdogyl | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 2757 | VD-26001-16 | Geumi | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2758 | VD-28656-18 | Giảm đau TK3 | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2759 | VD-19313-13 | Gimfastnew 120 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 2760 | VD-20170-13 | Gimfastnew 180 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 2761 | VD-22321-15 | Gimyenez | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2762 | VD-21055-14 | Gimyenez-8 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2763 | VD-17772-12 | Gingokan | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2764 | VD-26177-17 | Ginkgo biloba | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2765 | GC-247-16 | Ginknex | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | (Cơ sở nhận gia công): Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2766 | VD-27294-17 | Ginkokup 40 | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 2767 | VD-20915-14 | Ginkosoft | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2768 | VD-19018-13 | Ginoxen | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2769 | VD-19705-13 | Ginplus | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2770 | VD-27182-17 | Gintana 120 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2771 | VD-28459-17 | Givet-10 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2772 | VD-25156-16 | Glanta 20 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2773 | VD-27466-17 | Glanta 40 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 2774 | VD-27467-17 | Glanta HCTZ 20/12.5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 2775 | VD-27468-17 | Glanta HCTZ 40/12.5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 2776 | VD-17702-12 | Glasxine | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2777 | VD-21829-14 | Glexil 250 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2778 | VD-21830-14 | Glexil 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2779 | VD-24334-16 | Glimepiride 2mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 2780 | VD-26263-17 | Glimepiride 4mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 2781 | VD-23969-15 | Glimepiride STELLA 4 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 2782 | VD-25490-16 | Glimepiride STELLA 4 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2783 | VD-19409-13 | Glimid 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2784 | VD-20233-13 | Glimid 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2785 | VD-22263-15 | Gliphalin | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2786 | VD-24599-16 | GliritDHG 500mg/5mg | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2787 | VD-23920-15 | Glockner-10 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2788 | VD-23921-15 | Glockner-5 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2789 | VD-23537-15 | Glocor 2.5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2790 | VD-23538-15 | Glocor 5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2791 | VD-21642-14 | Glodas 180 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2792 | VD-28499-17 | Glodia 10 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2793 | VD-21291-14 | Glofap G | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2794 | VD-24182-16 | Glofap V | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2795 | VD-21277-14 | Glogapen | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2796 | VD-27469-17 | Glogyl | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2797 | VD-28500-17 | Glomedrol 16 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2798 | VD-22849-15 | Glomezol | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2799 | VD-22850-15 | Glomezol 40 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2800 | VD-20196-13 | Glomoti-M | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2801 | VD-28721-18 | Glomoti-M 5/50 sachet | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2802 | VD-22458-15 | Glomoxif | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2803 | VD-22135-15 | Glopantac 40 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2804 | VD-21838-14 | Glopepcid | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2805 | VD-20697-14 | Glopixin 250 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2806 | VD-22835-15 | Glopixin 250 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2807 | VD-20698-14 | Glopixin 500 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2808 | VD-22136-15 | Glosic | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2809 | VD-23540-15 | Glosic | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2810 | VD-20713-14 | Glosicon | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 2811 | VD-20714-14 | Glosicon Orange | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 2812 | VD-21643-14 | Glotadol 150 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2813 | VD-19350-13 | Glotadol 650 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2814 | VD-22137-15 | Glotadol 650 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2815 | VD-20716-14 | Glotadol Flu | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2816 | VD-22138-15 | Glotadol Power | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2817 | VD-20197-13 | Glotamuc | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2818 | VD-20718-14 | Glotamuc | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2819 | VD-28501-17 | Glotasic extra | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2820 | VD-21279-14 | Glotenol | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2821 | VD-21280-14 | Glotizin | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2822 | VD-24761-16 | Glotyl 100 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2823 | VD-19869-13 | Gloverin | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2824 | VD-27470-17 | Gloversin Plus | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 2825 | VD-23541-15 | Glovitor 20 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2826 | VD-28502-17 | Gloxicam | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2827 | VD-18860-13 | Glucarbose 100mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2828 | VD-18861-13 | Glucarbose 50mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 2829 | VD-26986-17 | Glucoform 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 2830 | VD-25376-16 | Glucolyte-2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam |
| 2831 | VD-19030-13 | Glucosamin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2832 | VD-22705-15 | Glucosamin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 2833 | VD-23377-15 | Glucosamin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 2834 | VD-24041-15 | Glucosamin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 2835 | VD-27030-17 | Glucosamin | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 2836 | VD-18607-13 | Glucosamin - BVP 500 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2837 | VD-27682-17 | Glucosamin - BVP 500 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2838 | VD-18608-13 | Glucosamin - BVP 750 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2839 | VD-22853-15 | Glucosamin 500 Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 2840 | VD-18909-13 | Glucosamin 500 mg | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 2841 | VD-27127-17 | Glucosamin sulfat 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 2842 | VD-24856-16 | Glucosamin sulfat 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 2843 | VD-28399-17 | Glucosamine 500 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 2844 | VS-4967-16 | Glucose | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 2845 | VD-25876-16 | Glucose 10% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 2846 | VD-24900-16 | Glucose 30% | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 2847 | VD-25804-16 | Glucose 30% | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2848 | VD-16339-12 | Glucose 5% | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 2849 | VD-24423-16 | Glucose 5% | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam |
| 2850 | VD-28252-17 | Glucose 5% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 2851 | VD-22025-14 | Glucose-BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2852 | VD-26678-17 | Glucosix 500 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 2853 | VD-22092-15 | Glucosix 850 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 2854 | VD-26348-17 | Glucozinc S | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 2855 | VD-20855-14 | Gludipha 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2856 | VD-25311-16 | Gludipha 850 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2857 | VD-27930-17 | Gludotine | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2858 | VD-21431-14 | Glumarix | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 2859 | VD-19237-13 | GLUMAT 750 | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ Phần US pharma USA |
| 2860 | VD-27564-17 | Glumeform 850 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2861 | VD-25040-16 | Glumeron 30 MR | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 2862 | VD-22995-15 | Gluphakaps 850 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2863 | VD-27309-17 | Glusamin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2864 | VD-24439-16 | Glusamin 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2865 | VD-25388-16 | Glusamin 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2866 | VD-20990-14 | Glusamin capsules | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2867 | VD-14517-11 | Glusamin Plus | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 2868 | VD-20674-14 | Glutoboston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 2869 | VD-25764-16 | Glutoz | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 2870 | VD-26082-17 | Glycerin Borat 3% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 2871 | VD-22407-15 | Godpadol | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 2872 | VD-22483-15 | Golcoxib | Công ty cổ phần tập đoàn dược phẩm và thương mại Sohaco | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 2873 | VD-21033-14 | Goldampill 125 | Công ty CP US pharma Hà Nội | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 2874 | VD-21742-14 | GOLDAMPILL 300 | Công ty CP US pharma Hà Nội | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 2875 | VD-20349-13 | GOLDASMO 100 | Công ty CP US pharma Hà Nội | Công ty Cổ phần US pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2876 | VD-21466-14 | GOLDASMO 100 | Công ty CP US pharma Hà Nội | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 2877 | VD-21467-14 | GOLDASMO 200 | Công ty CP US pharma Hà Nội | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 2878 | VD-20410-14 | Goldgro W | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2879 | VD-24075-16 | Golheal 300 | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 2880 | VD-25147-16 | Golistin-Enema | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2881 | VD-24751-16 | Golistin-enema for children | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 2882 | VD-18453-13 | Golsathepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2883 | VD-19660-13 | Gomes | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2884 | VD-20946-14 | Goncal | Công ty cổ phần Gon sa | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2885 | VD-27275-17 | Gonesi | Công ty cổ phần Gon sa | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2886 | VD-20141-13 | Gonpat 750 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 2887 | VD-24115-16 | Goutcolcin | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 2888 | VD-21691-14 | GP-Salbutamol 5 mg/5 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2889 | VD-23389-15 | Gramkill | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 2890 | VD-28077-17 | Gramtob | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 2891 | VD-28183-17 | Granbas | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2892 | VD-18846-13 | Grangel | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 2893 | VD-28023-17 | Gratronset 1 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2894 | VD-28024-17 | Gratronset 2 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 2895 | VD-18807-13 | Greatcet | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 2896 | VD-21849-14 | Greenneuron-H | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2897 | VD-26820-17 | Greenramin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2898 | VD-27884-17 | Greenramin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2899 | VD-21615-14 | Greentamin | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2900 | VD-20523-14 | Gregory-2 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2901 | VD-20524-14 | Gregory-4 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2902 | VD-28003-17 | Grial-E | Công ty cổ phần Dược S.Pharm | Công ty cổ phần Dược S.Pharm |
| 2903 | VD-19111-13 | Griseofulvin 5% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 2904 | VD-23691-15 | Griseofulvin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2905 | VD-28460-17 | Guarente-16 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2906 | VD-28461-17 | Guarente-8 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 2907 | VD-18097-12 | Gumas | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2908 | VD-28184-17 | Gumitic | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 2909 | VD-23926-15 | Gừng | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 2910 | VD-22269-15 | Gut A thepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2911 | VD-22270-15 | Gut C thepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 2912 | VD-18098-12 | Gygaril 5 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2913 | VD-21056-14 | Gygaril-10 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2914 | VD-21057-14 | Gyllex | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2915 | VD-22295-15 | Gymenyl | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 2916 | VD-27111-17 | Gynapax | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2917 | VD-28664-18 | Gyndizol | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2918 | VS-4924-16 | Gynocare | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 2919 | VS-4922-16 | Gynolady | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 2920 | VS-4872-14 | Gynonadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 2921 | VD-19620-13 | Gynopazaryl Depot | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2922 | VD-19848-13 | Gynopic | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 2923 | VD-15875-11 | Gynoseptyl | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 2924 | VS-4974-16 | Gynostad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 2925 | VD-21988-14 | Gyoryg | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2926 | VD-18926-13 | Gysudo | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 2927 | VD-24066-16 | Hà thủ ô | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 2928 | VD-24990-16 | Hà thủ ô | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 2929 | VD-18437-13 | Hacinol-HD New | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2930 | VD-22149-15 | Hacold | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2931 | VD-21602-14 | Hacortin | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 2932 | VD-19247-13 | Hadicobal | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2933 | VD-23455-15 | Hadilium | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2934 | VD-23456-15 | Hadiocalm | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2935 | VD-23555-15 | Hadocort-D | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2936 | VD-24769-16 | Hadozyl | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2937 | VD-25971-16 | Hafenthyl 145mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2938 | VD-26594-17 | Hafixim 100 Kids | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2939 | VD-26595-17 | Hafixim 50 Kids | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2940 | VD-20553-14 | Hagifen | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2941 | VD-24013-15 | Hagimox 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2942 | VD-25498-16 | Hagimox 250 Caps | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2943 | VD-24600-16 | Hagimox capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2944 | VD-24602-16 | Hagimox capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2945 | VD-24604-16 | Hagimox capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2946 | VD-24607-16 | Haginat 125 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2947 | VD-26007-16 | Haginat 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 2948 | VD-24608-16 | Haginat 500 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2949 | VD-22765-15 | Haginir 100 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2950 | VD-22264-15 | Haisamin | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 2951 | VD-25252-16 | Hakanta | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 2952 | VD-26302-17 | Hakovinaton | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 2953 | VD-22322-15 | Halfhuid-10 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2954 | VD-20525-14 | Halfhuid-20 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 2955 | VD-28102-17 | Haloperidol | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 2956 | VD-21294-14 | Haloperidol 1,5 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2957 | VD-18188-13 | Haloperidol 2 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 2958 | VD-28544-17 | Hangitor plus | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2959 | VD-20556-14 | Hapacol | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2960 | VD-21137-14 | Hapacol 150 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 2961 | VD-20557-14 | Hapacol 150 flu | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2962 | VD-20558-14 | Hapacol 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2963 | VD-28570-17 | Hapacol 250 Sinus | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2964 | VD-20559-14 | Hapacol 325 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2965 | VD-27565-17 | Hapacol 325 Flu | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2966 | VD-21138-14 | Hapacol 650 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 2967 | VD-20560-14 | Hapacol 650 Extra | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2968 | VD-20561-14 | Hapacol 80 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2969 | VD-20562-14 | Hapacol Ace 500 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2970 | VD-20566-14 | Hapacol capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2971 | VD-26596-17 | Hapacol CF Fort | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2972 | VD-20567-14 | Hapacol child | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2973 | VD-20568-14 | Hapacol CS Day | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2974 | VD-20569-14 | Hapacol đau nhức | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2975 | VD-26598-17 | Hapacol pain | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2976 | VD-20571-14 | Hapacol sủi | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2977 | VD-26599-17 | Hapenxin 250 Caps | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2978 | VD-24596-16 | Hapenxin 250 Kids | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2979 | VD-28571-17 | Hapenxin 500 Caplet | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 2980 | VD-24611-16 | Hapenxin capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2981 | VD-24612-16 | Hapenxin capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2982 | VD-25041-16 | Hapenxin capsules | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 2983 | VD-18817-13 | Happynor | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 2984 | VD-27510-17 | Hapresval 160 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2985 | VD-27511-17 | Hapresval 80 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2986 | VD-28545-17 | Hapresval plus 160/25 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2987 | VD-28546-17 | Hapresval plus 80/12,5 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2988 | VD-26821-17 | Hapukgo 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2989 | VD-17344-12 | HapyGra | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 2990 | VD-25171-16 | Harine | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 2991 | VD-25492-16 | Hasadolac 200 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 2992 | VD-22033-14 | Hasalbu 2 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 2993 | VD-22663-15 | Hasalfast | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2994 | VD-27548-17 | Hasanbin 100 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 2995 | VD-25989-16 | Hasanbin 200 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 2996 | VD-27512-17 | Hasanbose 100 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2997 | VD-25972-16 | Hasanbose 50 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2998 | VD-25973-16 | Hasancob 500mcg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 2999 | VD-25501-16 | Hasec 30 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 3000 | VD-22877-15 | Hatasten | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3001 | VD-27440-17 | Hatlop-150 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3002 | VD-27441-17 | Hatlop-300 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3003 | VD-28462-17 | Hayex | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3004 | VD-27310-17 | Hazidol 1,5 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3005 | VD-18839-13 | HD Plus 134 A | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 3006 | VD-18840-13 | HD Plus 144 A | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 3007 | VD-19168-13 | HD Plus 8,4 B | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam | Công ty TNHH B. Braun Việt Nam |
| 3008 | VD-17970-12 | Hecavas 5 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3009 | VD-23036-15 | Helcrosin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 3010 | VD-21005-14 | Helinzole | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3011 | VD-28586-17 | Helorni | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3012 | VD-25593-16 | Hemafolic | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 3013 | VD-26987-17 | Hemafort | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3014 | VD-16718-12 | Hemarexin | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3015 | VD-25294-16 | Hemoflon | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3016 | VD-27983-17 | Hemol 750mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 3017 | VD-27031-17 | Hemolic | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 3018 | VD-17474-12 | Hemomax | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3019 | VD-28675-18 | Hemorex | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3020 | VD-26774-17 | Hemotocin | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3021 | GC-266-17 | Hepa Extra | (Cơ sở đặt gia công): Công ty cổ phần S.P.M | (Cơ sở nhận gia công): Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3022 | VD-27824-17 | Hepaphagen-BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3023 | VD-26337-17 | Hepaqueen gold | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3024 | VD-20788-14 | Hepasig 400 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3025 | VD-20789-14 | Hepasig 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3026 | VD-21746-14 | Hepatymo | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3027 | VD-26326-17 | Hepaur 1g | Công ty Cổ phần dược phẩm Vipharco | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar |
| 3028 | VD-27162-17 | Hepaur 5g | Công ty Cổ phần dược phẩm Vipharco | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar |
| 3029 | VD-25231-16 | Hepeverex | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3030 | VD-22641-15 | HEPGENTEX | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3031 | VD-25693-16 | Hepsonic | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3032 | VD-28121-17 | Hep-Uso 150 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3033 | VD-28651-18 | Heronira | Công ty cổ phần 23 tháng 9 | Công ty cổ phần 23 tháng 9 |
| 3034 | VD-19270-13 | Hetopartat | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3035 | VD-23542-15 | Hexinvon 4 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3036 | VD-24221-16 | Hezepril 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3037 | VD-24222-16 | Hezepril 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3038 | VD-20360-13 | Hikimel | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3039 | VD-19305-13 | Hiskast | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3040 | VD-23107-15 | Histudon | Công ty cổ phần dược và TBYT An Việt | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3041 | VD-22195-15 | Hivolam 100 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3042 | VD-21873-14 | Hivuladin | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3043 | VD-20492-14 | Hồ nước | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3044 | VD-24468-16 | Hoàn nghệ mật ong TP | Công ty cổ phần thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế Thuận Phát | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3045 | VD-25220-16 | Hoastex | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 3046 | VD-22329-15 | Hoạt huyết bổ trí não-F | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3047 | VD-22572-15 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3048 | VD-22645-15 | Hoạt Huyết Dưỡng Não | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3049 | VD-22919-15 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty cổ phần Tập đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3050 | VD-25457-16 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3051 | VD-27119-17 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 3052 | VD-27251-17 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Ninh | Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Ninh |
| 3053 | VD-27723-17 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR |
| 3054 | VD-28155-17 | Hoạt huyết dưỡng não | Công ty cổ phần dược phẩm Xanh | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 3055 | VD-27260-17 | Hoạt huyết dưỡng não BDF | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3056 | VD-24102-16 | Hoạt huyết dưỡng não DHG | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3057 | VD-27163-17 | Hoạt huyết dưỡng não Dutamginko | Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái. | Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |
| 3058 | VD-27164-17 | Hoạt huyết dưỡng não Dutamginko | Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái. | Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái. |
| 3059 | VD-21422-14 | Hoạt huyết dưỡng não HĐ | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3060 | VD-24388-16 | Hoạt huyết dưỡng não QN | Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Ninh | Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Ninh |
| 3061 | VD-20303-13 | Hoạt huyết dưỡng não TP | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3062 | GC-270-17 | Hoạt huyết kiện não | Cơ sở đặt gia công: Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Cơ sở nhận gia công: Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3063 | VD-20304-13 | Hocidinex | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3064 | VD-25373-16 | Homan | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 3065 | VD-26376-17 | Hometex | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược - Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa |
| 3066 | VD-28273-17 | Homtamin Beauty | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 3067 | VD-28257-17 | Hỗn dịch Bari sulfat 260 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 3068 | VD-26286-17 | Hormedi 125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3069 | VD-25303-16 | Hormedi 16 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3070 | VD-26291-17 | Hormedi 4 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3071 | VD-25805-16 | Hormedi 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3072 | VD-27333-17 | Hotapas | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3073 | VD-16692-12 | Hotgel | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3074 | VD-28463-17 | Huether 50 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3075 | VD-24631-16 | Hufotaxime | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3076 | VD-22180-15 | Humared | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3077 | VD-19661-13 | Huntelaar | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3078 | GC-283-17 | Hurmat 25mg | (Cơ sở đặt gia công): Công ty Medochemie Ltd | (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) |
| 3079 | VD-24633-16 | HUTAXON | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3080 | VD-23425-15 | Huygesic Fort | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3081 | VD-27825-17 | Hyaza - Bfs | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3082 | VD-27826-17 | Hycoba-bfs 10mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3083 | VD-18884-13 | Hydrite | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3084 | VD-24047-15 | Hydrite | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3085 | VD-18595-13 | Hydrite (Hương chuối) | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3086 | VD-19386-13 | Hydrocolacyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3087 | VD-21862-14 | Hydrocolacyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3088 | VD-22477-15 | Hydrocolacyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3089 | VD-25707-16 | Hydrocolacyl | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3090 | VD-28530-17 | Hylaform 0,1% | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3091 | VD-26822-17 | Hypevas 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3092 | VD-25198-16 | Hypravas 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3093 | VD-18671-13 | Hysdin | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3094 | VD-18357-13 | Iba- Mentin 500mg/ 62,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 3095 | VD-26823-17 | Ibaganin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3096 | VD-28065-17 | Iba-Mentin 1000mg/62,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3097 | VD-7792-09 | Ibartain MR | Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam | Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam |
| 3098 | VD-16623-12 | Ibatonic | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3099 | VD-19067-13 | Ibatony | Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex | Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex |
| 3100 | VD-27311-17 | Ibedis 150 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3101 | VD-28298-17 | Ibedis 150mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3102 | VD-28299-17 | Ibedis 300mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3103 | VD-25749-16 | Ibrafen | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3104 | VD-22965-15 | Ibrafen 200 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3105 | VD-25529-16 | Ibrafen 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3106 | VD-18787-13 | Ibucapvic | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3107 | VD-18982-13 | Ibucet | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3108 | VD-16468-12 | Ibucetamo | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3109 | VD-23351-15 | Ibudolor 200 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3110 | VD-20719-14 | Ibumed 200 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3111 | VD-22478-15 | Ibuprofen | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3112 | VD-27737-17 | Ibuprofen | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3113 | VD-21201-14 | Ibuprofen 200 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3114 | VD-22944-15 | Ibuprofen 400mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3115 | VD-18461-13 | Ibuprofen 600mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3116 | VD-19119-13 | Ibuprofen STADA 400 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3117 | VD-26564-17 | Ibuprofen Stada 600 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 3118 | VD-26221-17 | Iburhum 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3119 | VD-27970-17 | Iburhum 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3120 | VD-25232-16 | Ibutop 50 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3121 | VD-18837-13 | Idafloc | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3122 | VD-18549-13 | Idatril 10mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3123 | VD-21764-14 | Idilax | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3124 | VD-19870-13 | Idium | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3125 | VD-19853-13 | Idofen 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 3126 | VD-26018-16 | Idorizac | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3127 | VD-28634-17 | Ifetab | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 3128 | VD-25125-16 | Ihybes 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3129 | VD-25611-16 | Ihybes-H 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3130 | VD-24707-16 | Ihybes-H 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3131 | VD-18720-13 | Ilascin | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 3132 | VD-23292-15 | Imanok | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3133 | VD-20450-14 | Imecal 0,25 mcg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3134 | VD-18963-13 | Imeclor 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương |
| 3135 | VD-27890-17 | Imedoxim 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3136 | VD-27891-17 | Imedoxim 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3137 | VD-27892-17 | Imedoxim 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3138 | VD-27893-17 | Imenir 125 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3139 | VD-27894-17 | Imenir 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3140 | VD-27900-17 | Imenoopyl | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3141 | VD-26846-17 | Imetoxim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3142 | VD-24214-16 | Imexflon | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3143 | VD-26847-17 | Imezidim 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3144 | VD-26848-17 | Imezidim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3145 | VD-26849-17 | Imezidim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3146 | VD-26850-17 | Imezidim 3g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 3147 | VD-27931-17 | Immulimus | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3148 | VD-26878-17 | Immulimus 0,03% | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3149 | VD-26879-17 | Immulimus 0,1% | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3150 | VD-26880-17 | Imoglid | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3151 | VD-20916-14 | Incamix | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3152 | VD-21937-14 | Incat | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3153 | VD-27540-17 | Indopril 10 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 3154 | VD-26574-17 | Indopril 5 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 3155 | VD-25233-16 | Infartan 75 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3156 | VD-21449-14 | Infecin 0.75M.I.U | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3157 | VD-22296-15 | Infecin 1.5 M.I.U | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3158 | VD-22297-15 | Infecin 3 M.I.U | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3159 | VD-21791-14 | Infilong | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 3160 | VD-25199-16 | Inflafen 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3161 | VD-20868-14 | Ingair 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 3162 | VD-28103-17 | Ingaron 100 DST | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3163 | VD-21692-14 | Ingaron 200 DST | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3164 | VD-18825-13 | Ingit ivf. | Công ty Cổ phần Sundial Pharma | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3165 | VD-19858-13 | Inhal + N | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 3166 | VD-22125-15 | Inhal + T | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 3167 | VD-10439-10 | Injectam - S 1g | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 3168 | VD-18360-13 | Injectam- S 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3169 | VD-18745-13 | Inopantine | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3170 | VD-24054-15 | Intercephalex 500 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3171 | VS-4878-14 | Iodine | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3172 | VD-23210-15 | I-Pain | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3173 | VD-22775-15 | Iratac | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 3174 | VD-27410-17 | Irbeazid-AM | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3175 | VD-27039-17 | Irbelorzed 150/12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3176 | VD-27040-17 | Irbelorzed 300/12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3177 | VD-24671-16 | Irbepro 150 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3178 | VD-25074-16 | Irbepro 300 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3179 | VD-26265-17 | Irbesartan | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 3180 | VD-24503-16 | Irbesartan - AM | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3181 | VD-22785-15 | Irbesartan 150 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3182 | VD-27382-17 | Irbesartan 150 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3183 | VD-22786-15 | Irbesartan 300 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3184 | VD-18533-13 | Irbesartan STELLA 300 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 3185 | VD-19849-13 | Ircovas 150 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3186 | VD-26789-17 | Ironkey | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3187 | VD-26729-17 | Irsatim 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3188 | VD-26782-17 | Irzinex Plus | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 3189 | VD-28464-17 | Isaias | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3190 | VD-19476-13 | Isoniazid 150 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3191 | VD-28080-17 | Isoniazid 150mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3192 | VD-20751-14 | Isoniazid 300 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3193 | VD-23576-15 | Isoniazid 300 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3194 | VD-18672-13 | Isoniazid 50mg | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3195 | VD-25806-16 | Isoniazid 50mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3196 | VD-22910-15 | Isosorbid | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3197 | VD-18725-13 | Isotic Moxisone | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 3198 | VD-26881-17 | Isotisun 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3199 | VD-26882-17 | Isotisun 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3200 | VD-19748-13 | Isotretinoin | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3201 | VD-18570-13 | Itamekacin | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3202 | VD-28606-17 | Itamekacin 1000 | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 3203 | VD-27041-17 | Itopride Invagen | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3204 | VD-22671-15 | Itranstad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 3205 | VD-13707-11 | Itrex | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3206 | VD-27738-17 | Ivermectin | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3207 | VD-25656-16 | Ivermectin 3 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 3208 | VD-26110-17 | Ivermectin 6 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 3209 | VD-27668-17 | Ivernic 6 | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3210 | VD-24103-16 | Ivis B12 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3211 | VD-19817-13 | Ivis Levofloxacin | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3212 | VD-19280-13 | Ivis Salty | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3213 | VD-26705-17 | Ivis Tobramycin | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3214 | VD-25064-16 | Izac syrup | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 3215 | VD-24699-16 | I-Zine | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3216 | VD-24077-16 | Izotren | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3217 | VD-27430-17 | J cof | Công ty TNHH dịch vụ y tế Hưng Thành | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3218 | VD-26790-17 | Jafumin | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3219 | VD-26138-17 | Jasunny | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3220 | VD-28465-17 | Javiel | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3221 | VD-27042-17 | Jaxtas 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3222 | VD-28466-17 | Jewell | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3223 | VD-27860-17 | Jikagra | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3224 | VD-28467-17 | Jiracek | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3225 | VD-25005-16 | Jordapol | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3226 | VD-24298-16 | K_Xofanine | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3227 | VD-22173-15 | Kacephan new | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3228 | VD-21316-14 | Kacetam Plus | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3229 | VD-27917-17 | Kacystein | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3230 | VD-8941-09 | KALECIN 500 | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar |
| 3231 | VD-25324-16 | Kali clorid 10% | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3232 | VD-25325-16 | Kali clorid 10% | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3233 | VD-23599-15 | Kali clorid 500mg/ 5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3234 | VD-28258-17 | Kali nhôm sulfat | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 3235 | VD-19388-13 | Kamelox | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3236 | VD-21863-14 | Kamelox 15 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3237 | VD-17470-12 | Kamoxazol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3238 | VD-25708-16 | Kamydazol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3239 | VD-22174-15 | Kamydazol fort | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3240 | VD-18969-13 | Kanausin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3241 | VD-22911-15 | Kanervit | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3242 | VD-16688-12 | Katecid | Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà. | Công ty CP dược phẩm Khánh Hoà. |
| 3243 | VD-19170-13 | Katies | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3244 | VD-18964-13 | Katrypsin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3245 | VD-26175-17 | Katrypsin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3246 | VD-20759-14 | Katrypsin Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3247 | VD-26867-17 | Katrypsin Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3248 | VD-28468-17 | Kauskas-100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3249 | VD-27523-17 | Keamine | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3250 | VD-27580-17 | Kebatis | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3251 | VD-28587-17 | Kecefcin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3252 | VD-24970-16 | Kedermfa | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 3253 | VD-24613-16 | Kefcin 125 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3254 | VD-24614-16 | Kefcin 375 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3255 | VD-25502-16 | Kefcin 500 Caps | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 3256 | VD-25174-16 | Keflafen 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3257 | VD-20621-14 | Kefugil 2% | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3258 | VD-21347-14 | Kegefa-F | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 3259 | VD-23883-15 | Kegynandepot | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 3260 | VD-28469-17 | Keikai | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3261 | VD-28193-17 | Kelac | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 3262 | VD-18175-13 | Kem Armezoral | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3263 | VD-27499-17 | Kem bôi da AVI-O5 | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc |
| 3264 | VD-20369-13 | Kem bôi da C.DER | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc |
| 3265 | VD-20370-13 | Kem bôi da DAB | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc |
| 3266 | VD-19171-13 | Kem Cefloxac | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3267 | VD-19083-13 | Kẽm oxyd 10% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3268 | VD-24187-16 | Kẽm Oxyd 10% | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3269 | VD-22525-15 | Kem Promethazin 2% | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3270 | VD-18176-13 | Kem Zonaarme | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3271 | VD-24521-16 | Kentax | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3272 | VD-26783-17 | Ketocol | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 3273 | VD-23197-15 | Ketoconazol | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3274 | VD-25345-16 | Ketoconazol | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3275 | VD-25880-16 | Ketoconazole 2% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3276 | VD-21670-14 | Ketocrom 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3277 | VD-17158-12 | Ketodexa | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 3278 | VD-25657-16 | Ketorolac A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 3279 | VD-26791-17 | Ketovital | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3280 | VD-27956-17 | Keygestan 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3281 | VD-25194-16 | Khaparac | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3282 | VD-18965-13 | Khaterban | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3283 | VD-18966-13 | Khaterban | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3284 | VD-25530-16 | Kidbufen-New | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3285 | VD-18888-13 | Kidifunvon | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 3286 | VD-26988-17 | Kidlife B.O.N | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3287 | VD-28287-17 | Kidmin | Công ty Cổ phần Otsuka OPV | Công ty Cổ phần Otsuka OPV |
| 3288 | VD-27642-17 | KIDPREDNI | Công ty TNHH dược phẩm Bamboo | Công ty cổ phần US Pharma USA. |
| 3289 | VD-27235-17 | Kidsjan Actiso | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3290 | VD-27643-17 | KIDSOLON 4 | Công ty TNHH dược phẩm Bamboo | Công ty cổ phần US Pharma USA. |
| 3291 | VD-22006-14 | Kidviton | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3292 | VD-24069-16 | Kiện huyết ích não | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 3293 | VD-25436-16 | Kievidol | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3294 | VD-28417-17 | Kievidol extra | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3295 | VD-27209-17 | Kilecoly | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3296 | VD-21710-14 | Kim tiền thảo | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa |
| 3297 | VD-23287-15 | Kim tiền thảo | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3298 | VD-24525-16 | Kim tiền thảo | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3299 | VD-26073-17 | Kim tiền thảo | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3300 | VD-26840-17 | Kim tiền thảo | Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt | Công ty cổ phần dược phẩm Hoa Việt |
| 3301 | VD-27236-17 | Kim tiền thảo | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3302 | VD-27651-17 | Kim tiền thảo | Công ty TNHH Vạn Xuân | Công ty TNHH Vạn Xuân |
| 3303 | VD-26697-17 | Kim tiền thảo - HT | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh. |
| 3304 | VD-22920-15 | Kim tiền thảo - Medi | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3305 | VD-22088-15 | Kim tiền thảo 165 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3306 | VD-21939-14 | Kim tiền thảo 200 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3307 | VD-21493-14 | Kim tiền thảo- F | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3308 | VD-27237-17 | Kim tiền thảo HM | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3309 | VD-20317-13 | Kim tiền thảo MKP | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3310 | VD-28261-17 | Kim tiền thảo MKP Plus | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3311 | GC-240-15 | Kim Tiền Thảo PMC | (Cơ sở đặt gia công): Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn |
| 3312 | VD-23957-15 | Kim tiền thảo PV | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 3313 | VD-28161-17 | Kim tiền thảo PV | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 3314 | VD-23682-15 | Kimleptic | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3315 | VD-17777-12 | Kimose | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3316 | VD-25868-16 | Kingdomin vita C | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3317 | VD-24938-16 | Kingloba | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3318 | VD-24963-16 | Kisinstad | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3319 | VD-26251-17 | Kitaro | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3320 | VD-27984-17 | KITNO | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 3321 | VD-24615-16 | Klamentin 250/31.25 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3322 | VD-24616-16 | Klamentin 500/125 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3323 | VD-24617-16 | Klamentin 500/62.5 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3324 | VD-26413-17 | KM Cephalexin 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3325 | VD-26414-17 | KM Cephalexin 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3326 | VD-22265-15 | Kodemin | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3327 | VD-19528-13 | Kogimin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3328 | VD-25505-16 | Kopridoxil | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3329 | VD-22424-15 | Korcin | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3330 | VD-21161-14 | Kortimed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 3331 | VD-18511-13 | Kozeral | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3332 | VD-25066-16 | Kremil Gel | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3333 | VD-18596-13 | Kremil-S | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3334 | VD-18808-13 | Kupdina | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 3335 | VD-21720-14 | Kupdina 100 mg | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 3336 | VD-19779-13 | Kupfloxanal | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 3337 | VD-24418-16 | Kuplevotin | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 3338 | VD-24419-16 | Kupmebamol | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 3339 | VD-27932-17 | Kuzbin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3340 | VD-27933-17 | Kuztec 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3341 | VD-27934-17 | Kuztec 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3342 | VD-28707-18 | Kydheamo-2A | Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) |
| 3343 | VD-27261-17 | Kydheamo-3A | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3344 | VD-27827-17 | Laci-eye | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3345 | VD-21432-14 | Lactate ringer & dextrose 5% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3346 | VD-25377-16 | Lactated Ringer's | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam |
| 3347 | VD-24242-16 | Lactosorbit | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3348 | VD-22451-15 | Lactulose | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 3349 | VD-27524-17 | Lactulose Stada | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 3350 | VD-27442-17 | Ladivir | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3351 | VD-27112-17 | Ladolugel LD | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 3352 | VS-4857-12 | Ladyfresh | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 3353 | VD-21058-14 | Lafaxor | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3354 | VD-20361-13 | Lahm | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3355 | VD-28470-17 | Lakcay | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3356 | VD-14472-11 | Laknitil | Công ty cổ phần Dược phẩm Vipharco | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3357 | VD-21059-14 | Lambertu | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3358 | VD-15082-11 | Lamivudin | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 3359 | VD-22726-15 | Lamivudin 100 - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3360 | VD-22398-15 | Lamivudin 150 - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3361 | VD-24876-16 | Lamivudin 150mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3362 | VD-28049-17 | Lamivudine 100mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 3363 | VD-25437-16 | Lamizido | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3364 | VD-21099-14 | Lamone 100 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3365 | VD-24563-16 | Lamostad 200 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3366 | VD-25480-16 | Lamostad 25 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3367 | VD-24564-16 | Lamostad 50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3368 | VD-20974-14 | Lamozit | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int' l |
| 3369 | VD-26989-17 | Lampine 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3370 | VD-26990-17 | Lampine 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3371 | VD-23674-15 | Langbiacin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3372 | VD-18551-13 | Lanmebi | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3373 | VD-21314-14 | Lansoprazol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3374 | VD-27383-17 | Lansoprazol 30 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3375 | VD-21532-14 | Lansoprazole STELLA 30 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3376 | VD-19095-13 | Lantota | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 3377 | VD-16188-12 | Lanzadon | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3378 | VD-22601-15 | Lanzonium | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3379 | VD-20165-13 | Larevir 100 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3380 | VD-18673-13 | Larzole 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3381 | VD-18892-13 | Lasectil | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3382 | VD-20828-14 | Lasectil | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3383 | VD-19259-13 | Lasectil 40 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3384 | VD-24619-16 | Lastro 30 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3385 | VD-19850-13 | Latoxol | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3386 | VD-28238-17 | Latoxol kids | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3387 | VD-28471-17 | Lavezzi-5 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3388 | VD-27210-17 | Lazocolic | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3389 | VD-25583-16 | Lazzy | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 3390 | VD-25924-16 | L-cystine 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3391 | VD-22077-15 | Lecerex 200 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 3392 | VD-20721-14 | Lecifex 100 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3393 | VD-22620-15 | LEER 300 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3394 | VD-24461-16 | LEER 400 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3395 | VD-25406-16 | LEER PLUS | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3396 | VD-23426-15 | Lefnus 10 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3397 | VD-23427-15 | Lefnus 100 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3398 | VD-23428-15 | Lefnus 20 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3399 | VD-24973-16 | Leivis | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 3400 | VD-21561-14 | Lenomid 10 | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ phần Pharma USA |
| 3401 | VD-22041-14 | Lenomid 100 | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 3402 | VD-21562-14 | Lenomid 20 | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 3403 | VD-24814-16 | Leolen Forte | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 3404 | VD-17751-12 | Leopard | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 3405 | VD-20008-13 | Leopass | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3406 | VD-20586-14 | Lepatis | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3407 | VD-24684-16 | Lepigin 100 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3408 | VD-28418-17 | Lercanew | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3409 | VD-21102-14 | Lercastad 20 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3410 | VD-23050-15 | Lerphat | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3411 | VD-24994-16 | Lertésion | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3412 | VD-18677-13 | Lessenol Kid 150 | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 3413 | VD-18902-13 | Lessenol kid 80 | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3414 | VD-17655-12 | Leukas | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 3415 | VD-19553-13 | Leukas | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 3416 | VD-25612-16 | Levagim | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3417 | VD-19410-13 | Levecetam 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3418 | VD-21671-14 | Levecetam 250 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3419 | VD-21672-14 | Levecetam 750 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3420 | VD-17808-12 | Levelamy | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3421 | VD-21104-14 | Levetstad 250 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3422 | VD-27759-17 | Levoagi | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3423 | VD-23257-15 | Levocetirizin | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3424 | VD-27701-17 | Levocetirizin 5mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3425 | VD-27971-17 | Levoflox OPV 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3426 | VD-28135-17 | Levofloxacin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Tuệ Minh | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 3427 | VD-27901-17 | Levofloxacin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3428 | VD-19021-13 | Levofloxacin 750mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3429 | VD-22089-15 | Levoleo 250 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3430 | VD-24685-16 | Levomepromazin 25 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3431 | VD-23457-15 | Levomepromazin 25mg | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 3432 | VD-24301-16 | Levopatine | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 3433 | VD-28108-17 | Levopatine | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 3434 | VD-25389-16 | Levoquin 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3435 | VD-26415-17 | Levoquin 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3436 | VD-28262-17 | Levotanic 250 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3437 | VD-25092-16 | Levpiram | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3438 | VD-22746-15 | Lexo-Dream 30 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 3439 | VD-24901-16 | Lidocain | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3440 | VD-26416-17 | Lidocain 1% | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3441 | VD-20496-14 | Lidocain 2% | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 3442 | VD-24863-16 | Lidocain 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3443 | VD-23600-15 | Lidocain 40mg/ 2ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3444 | VD-18804-13 | Lidocain Kabi 2% | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định |
| 3445 | VD-24590-16 | Lidocain-BFS 200mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3446 | VD-21404-14 | Lidonalin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3447 | VD-24299-16 | Lifelopin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3448 | VD-24003-15 | Lifentyn 160 | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3449 | VD-23686-15 | Life-Pro | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 3450 | VD-22314-15 | Lifextend | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3451 | VD-28624-17 | Lifezar | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3452 | VD-28263-17 | Lifibrat 200 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3453 | VD-23103-15 | Limcee | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3454 | VD-20899-14 | Limcee siro | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex |
| 3455 | VD-19411-13 | Limogil 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3456 | VD-18983-13 | Limogil 150 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3457 | VD-18984-13 | Limogil 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3458 | VD-18985-13 | Limogil 25 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3459 | VD-23051-15 | Lincodazin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3460 | VD-19995-13 | Lincomycin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3461 | VD-20011-13 | Lincomycin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3462 | VD-27153-17 | Lincomycin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3463 | VD-28145-17 | Lincomycin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3464 | VD-20923-14 | Lincomycin 500 mg | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 3465 | VD-24991-16 | Lincomycin 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3466 | VD-24964-16 | Lincomycin 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3467 | VD-25390-16 | Lincomycin 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3468 | VD-27081-17 | Lincomycin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3469 | VD-28264-17 | Lincomycin 500mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3470 | VD-19477-13 | Lincomycin 600 mg/2 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3471 | VD-24290-16 | Lincomycin 600mg/2ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3472 | VD-25984-16 | Linestad 600 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3473 | VD-24526-16 | Linh chi | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 3474 | VD-25368-16 | Linh chi | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3475 | VD-28383-17 | Linh chi | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3476 | VD-18323-13 | Linh chi OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 3477 | VD-26611-17 | Linod 600 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3478 | VD-24827-16 | Linorip 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3479 | VD-22448-15 | Liozin | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3480 | VD-19792-13 | Lipidcare | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 3481 | VD-26222-17 | Lipidorox 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3482 | VD-27861-17 | Lipidtab 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3483 | VD-26792-17 | Lipidtab 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3484 | VD-23909-15 | Lipirus | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3485 | VD-25439-16 | Lipisel 10 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3486 | VD-23970-15 | Lipistad 10 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3487 | VD-26643-17 | Lipitusar | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 3488 | VD-22197-15 | Liporest 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3489 | VD-22198-15 | Liporest 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3490 | VD-24581-16 | Lipotatin 10mg | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3491 | VD-27711-17 | Liritoss | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 3492 | VD-27712-17 | Liritoss | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 3493 | VD-24672-16 | Lisazin 20 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3494 | VD-19260-13 | Lisazin 40 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3495 | VD-27384-17 | Lisinopril 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3496 | VD-21533-14 | Lisinopril STELLA 10 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3497 | VD-23342-15 | Lisinopril STELLA 2.5 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3498 | VD-23343-15 | Lisinopril STELLA 20 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3499 | VD-22672-15 | Lisinopril STELLA 5 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 3500 | VD-18111-12 | Lisiplus HCT 20/12.5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 3501 | VD-20790-14 | Liveraid 400 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3502 | VD-21338-14 | Liveraid 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3503 | VD-23128-15 | Livergenol | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3504 | VD-26663-17 | Livermarin | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 3505 | VD-21243-14 | Livethine tab | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3506 | VD-27862-17 | Livursol 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 3507 | VD-26417-17 | Lizetric 10mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3508 | VD-26418-17 | Lizetric 5mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3509 | VD-24828-16 | Lodimax 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3510 | VD-22855-15 | Lodinap 5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3511 | VD-24158-16 | Lodium | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 3512 | VD-28185-17 | Lofacef | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3513 | VD-19275-13 | Lohatidin | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 3514 | VD-28531-17 | Loitadine | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3515 | VD-24661-16 | Lomazole | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3516 | VD-28265-17 | Lomedium | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3517 | VD-19972-13 | Long đờm- TVP | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 3518 | VD-21752-14 | Long huyết P/H | Công ty TNHH đông dược Phúc Hưng | Công ty TNHH đông dược Phúc Hưng |
| 3519 | VD-23917-15 | Long huyết P/H | Công ty TNHH đông dược Phúc Hưng | Công ty TNHH đông dược Phúc Hưng |
| 3520 | VD-26393-17 | Lopathen | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3521 | VD-21088-14 | Lopegoric | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3522 | VD-21139-14 | Lopenca | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3523 | VD-19298-13 | Loperamid | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 3524 | VD-21377-14 | Loperamid | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3525 | VD-21625-14 | Loperamid | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 3526 | VD-26058-17 | Loperamid - BVP | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 3527 | VD-28384-17 | Loperamid 2 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3528 | VD-21604-14 | Loperamid 2mg | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 3529 | VD-24586-16 | Loperamid hydroclorid 2mg | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3530 | VD-25985-16 | Loperamide STELLA | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3531 | VD-19607-13 | LoperamideSPM (ODT) | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3532 | VD-20154-13 | Lopetope | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 3533 | VD-28503-17 | Loraar 25 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3534 | VD-25469-16 | Loranic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3535 | VD-20375-13 | Lorastad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3536 | VD-23354-15 | Lorastad 10 Tab. | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3537 | VD-23972-15 | Lorastad Sp. | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3538 | VD-27609-17 | Lorasweet | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3539 | VD-21180-14 | Loratadin - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3540 | VD-20754-14 | Loratadin 10 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3541 | VD-27060-17 | Loratadin 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 3542 | VD-24566-16 | Loratadin Stada 10 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3543 | VD-25513-16 | Loratadine | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3544 | VD-27610-17 | Loratadine | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3545 | VD-19608-13 | LoratadineSPM 10mg (ODT) | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3546 | VD-19609-13 | LoratadineSPM 5mg (ODT) | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3547 | VD-28122-17 | Loravidi | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3548 | VD-28300-17 | Lorigout 300mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3549 | VD-21839-14 | Lornine | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3550 | VD-20053-13 | Losapin 100 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3551 | VD-22912-15 | Losartan | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3552 | VD-25584-16 | Losartan 25 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 3553 | VD-21259-14 | Losartan 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 3554 | VD-26688-17 | Losartan 50 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 3555 | VD-24749-16 | Losartan Boston 50 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 3556 | VD-22351-15 | Lostad 25 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3557 | VD-21107-14 | Lostad 50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3558 | VD-27525-17 | Lostad HCT 100/12,5mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 3559 | VD-23975-15 | Lostad HCT 100/25 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3560 | VD-21534-14 | Lostad T25 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3561 | VD-20373-13 | Lostad T50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3562 | VD-22711-15 | LOTRIAL S-200 | Công ty TNHH Nhân Sinh | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 3563 | VD-26041-17 | Lotufast | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 3564 | VD-22237-15 | Lovastatin 20mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm |
| 3565 | VD-5976-08 | Lovegra | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco. |
| 3566 | VD-24565-16 | L-Stafloxin 500 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3567 | VD-21565-14 | Lubirine | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3568 | VD-24974-16 | Lubrex | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 3569 | VD-18074-12 | Lubrex Extra | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 3570 | VD-24975-16 | Lubrex- F | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 3571 | VD-20059-13 | Lubrex super | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 3572 | VD-28551-17 | Lungastic 10 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 3573 | VD-28564-17 | Lungastic 20 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3574 | VD-26991-17 | Lycalci | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3575 | VD-23955-15 | Lyodura | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3576 | VD-23141-15 | Lyoxatin 100 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3577 | VD-23142-15 | Lyoxatin 50 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3578 | VD-27262-17 | Lyoxatin F50 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3579 | VD-22602-15 | Lyrasil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3580 | VD-24864-16 | Lyris 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3581 | VD-18462-13 | Lysinkid-Ca | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3582 | VD-24632-16 | Mabaxil | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3583 | VD-28565-17 | Macetux 100 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3584 | VD-24062-16 | Macfor | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3585 | VD-21566-14 | Macibin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 3586 | VD-21673-14 | Macrolacin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3587 | VD-24877-16 | Magdivix | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3588 | VD-27238-17 | Magiebion | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3589 | VD-19835-13 | Maginew | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 3590 | VD-28669-18 | Maginic | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3591 | VD-25613-16 | Magisix | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3592 | VD-27385-17 | Magne - B6 | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3593 | VD-27611-17 | Magne-B6 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3594 | VD-23515-15 | Magne-B6 BOSTON | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 3595 | VD-26767-17 | Magne-B6 Boston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 3596 | VD-27061-17 | Magnes-B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 3597 | VD-21343-14 | Magnesi - B6 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 3598 | VD-27702-17 | Magnesi - B6 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3599 | VD-18419-13 | Magnesi B6 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3600 | VD-28004-17 | Magnesi B6 | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Công ty cổ phần dược S.Pharm |
| 3601 | VD-28011-17 | Magnesi B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 3602 | VD-19101-13 | Magnesi carbonat base | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 3603 | VD-18177-13 | Magnesi-B6 | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3604 | VD-18967-13 | Magnesi-B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3605 | VD-21782-14 | Magnesi-B6 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3606 | VD-23583-15 | Magnesi-B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3607 | VD-23692-15 | Magnesi-B6 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 3608 | VD-24329-16 | Magnesi-B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 3609 | VD-25188-16 | Magnesi-B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3610 | VD-22694-15 | Magnesi-BFS 15% | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 3611 | VD-16231-12 | Magnesium - B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 3612 | VD-26689-17 | Magnesium - B6 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 3613 | VD-19829-13 | Magnesium - Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3614 | VD-26671-17 | Magnesium B6 | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 3615 | VD-18553-13 | Magnesium- B6 | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3616 | VD-20334-13 | Magnetol | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3617 | VD-19172-13 | Magrax-F | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3618 | VD-27549-17 | Mahead | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3619 | VD-26499-17 | Malag-60 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3620 | VD-20412-14 | Mallote | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 3621 | VD-20027-13 | Maloxid P Gel | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3622 | VD-26824-17 | Maltagit | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3623 | VD-28665-18 | Malthigas | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3624 | VD-18986-13 | Man-axcio 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3625 | VD-28472-17 | Manduka | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3626 | VD-16768-12 | Manesix | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3627 | VD-23355-15 | Mangistad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 3628 | VD-25075-16 | Mangoherpin | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3629 | VD-26664-17 | Mangoherpin 5% | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 3630 | VD-20143-13 | Mangoherpin DM | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3631 | VD-28726-18 | Mannew | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3632 | VD-19923-13 | Man-tact 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3633 | VD-27443-17 | Manzura-15 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3634 | VD-27444-17 | Manzura-7,5 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3635 | VD-14491-11 | Marapan | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar |
| 3636 | VD-27327-17 | Marocgenon | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 3637 | VD-26500-17 | Martaz | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3638 | VD-26338-17 | Massoft | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3639 | VD-20075-13 | Materazzi | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3640 | VD-20325-13 | Maxapin 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3641 | VD-28301-17 | Maxapin 2g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3642 | VD-26083-17 | Maxdazol | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3643 | VD-28385-17 | Maxdotyl 50 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3644 | VD-24656-16 | Maxedo | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3645 | VD-26629-17 | Maxedo | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3646 | VD-27627-17 | Maxedo | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 3647 | VD-21968-14 | Maxgel | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3648 | VD-25619-16 | Maxxacne-A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3649 | VD-22802-15 | Maxxacne-C | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3650 | VD-27764-17 | Maxxacne-T | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3651 | VD-23509-15 | Maxxasthma | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3652 | VD-27765-17 | Maxxcardio - p 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3653 | VD-27766-17 | Maxxcardio - p 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3654 | VD-26730-17 | Maxxcardio-L 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3655 | VD-27767-17 | Maxxcardio-L 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3656 | VD-27768-17 | Maxxcardio-L 20 Plus | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3657 | VD-27769-17 | Maxxcardio-L 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3658 | VD-27386-17 | Maxxcefix 200 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3659 | VD-25620-16 | Maxxflame - C | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3660 | VD-26731-17 | Maxxhepa urso 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3661 | VD-27770-17 | Maxxhepa urso 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3662 | VD-26732-17 | Maxxhepa urso 300 capsules | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3663 | VD-24720-16 | Maxxmucous-AB 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3664 | VD-26733-17 | Maxxmucous-AB 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3665 | VD-27771-17 | Maxxmucous-AC 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3666 | VD-27772-17 | Maxxmucous-CC 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3667 | VD-27773-17 | Maxxmucous-CC 375 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3668 | VD-27774-17 | Maxxneuro - LT 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3669 | VD-23510-15 | Maxxneuro 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3670 | VD-26735-17 | Maxxpla 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3671 | VD-26736-17 | Maxxprolol 10 - plus | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3672 | VD-25134-16 | Maxxprolol 2.5 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3673 | VD-26737-17 | Maxxprolol 2.5 - plus | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3674 | VD-27775-17 | Maxxprolol 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3675 | VD-26738-17 | Maxxprolol 5 - plus | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3676 | VD-22252-15 | Maxxskin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3677 | VD-24124-16 | MAXXTRIPTAN 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3678 | VD-25135-16 | MAXXTRIPTAN 25 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3679 | VD-26099-17 | Maxxtriptan 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3680 | VD-25899-16 | Maxxvictoria | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 3681 | VD-22114-15 | Maxxviton 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3682 | VD-22440-15 | Maxxviton 800 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3683 | VD-22115-15 | Maxxviton Plus | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3684 | VD-24721-16 | Maxxwomen | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3685 | VD-22807-15 | Maxxwomen Capsule | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 3686 | VD-22575-15 | Me2B | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 3687 | VD-28332-17 | Mebamrol | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3688 | VD-25614-16 | Mebendazol | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 3689 | VD-28727-18 | Mebendazol | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3690 | VD-23479-15 | Mebendazol 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 3691 | VD-15877-11 | Mebendazole 100mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3692 | VD-15522-11 | Mebendazole 500mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3693 | VD-24005-15 | Mebicefpo 200 | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3694 | VD-20575-14 | Mebilax 7,5 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3695 | VD-19700-13 | Mebipharavudin | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3696 | VD-25828-16 | MEBIVIC | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 3697 | VD-20234-13 | Mebufen 750 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3698 | VD-24770-16 | Mecabamol | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3699 | VD-19293-13 | Mecaflu | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam |
| 3700 | VD-19294-13 | Mecaflu forte | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam |
| 3701 | VD-25546-16 | Mecasel 15 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3702 | VD-25547-16 | Mecasel 7,5 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3703 | VD-28343-17 | Mecefix-B.E 100 | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3704 | VD-28344-17 | Mecefix-B.E 100 mg | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3705 | VD-28345-17 | Mecefix-B.E 200 mg | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3706 | VD-28346-17 | Mecefix-B.E 400 mg | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3707 | VD-28347-17 | Mecefix-B.E 50 mg | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3708 | VD-28348-17 | Meceta | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3709 | VD-25904-16 | Meclonate | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3710 | VD-25988-16 | Meclopstad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3711 | VD-28473-17 | Mecob-500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3712 | VD-20900-14 | Mecosol | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex |
| 3713 | VD-19554-13 | Mectathepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 3714 | VD-19478-13 | Medbactin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3715 | VD-23406-15 | Medcaflam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3716 | VD-22139-15 | Medfloxin 200 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3717 | VD-22140-15 | Medfloxin 400 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3718 | VD-17191-12 | Mediacetam | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3719 | VD-23545-15 | Mediarid 2 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3720 | VD-27935-17 | Medibivo sol | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3721 | VD-27936-17 | Medi-Calcium | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3722 | VD-24358-16 | Mediclary | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3723 | VD-20901-14 | Medicolzen | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3724 | VD-25712-16 | Medi-Domperidone | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3725 | VD-26884-17 | Medi-Domperidone BB | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3726 | VD-20287-13 | Medifevisof | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3727 | VD-26223-17 | Medifox 80 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3728 | VD-22921-15 | Medi-Glucosamin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3729 | VD-21408-14 | Medikids | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex |
| 3730 | VD-22922-15 | Medi-Levosulpirid | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3731 | VD-22181-15 | Medi-Loratadin | Công ty cổ phần Tập đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3732 | VD-19787-13 | Medimax - F | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 3733 | VD-16369-12 | Medimax - n | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 3734 | VD-28186-17 | Medi-Neuro forte | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3735 | VD-26885-17 | Medintrale | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3736 | VD-22182-15 | Medi-Paracetamol Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3737 | VD-24351-16 | Mediphylamin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3738 | VD-24352-16 | Mediphylamin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3739 | VD-28187-17 | Mediramine soft | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3740 | VD-26346-17 | Medisamin 250 mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3741 | VD-20288-13 | Medisamin 500 mg | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3742 | VD-26530-17 | Mediseptol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3743 | VD-21321-14 | Medi-Silymarin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3744 | VD-21450-14 | Medisolone 16mg | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3745 | VD-19610-13 | Medisolone 4mg | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3746 | VD-22485-15 | Medi-Sulpirid | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3747 | VD-18809-13 | Meditrypsin | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3748 | VD-23039-15 | Medixnacin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3749 | VD-20983-14 | Medo α 21 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3750 | VD-18810-13 | Medo α 42 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3751 | VD-25374-16 | Medofalexin 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 3752 | VD-25713-16 | Medospira | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3753 | VD-24148-16 | Medrobcap | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 3754 | VD-24166-16 | Medsidin 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3755 | VD-24762-16 | Medsidin 125 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3756 | VD-24167-16 | Medsidin 300 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3757 | VD-20576-14 | Medskin Acyclovir 200 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3758 | VD-23465-15 | Medskin Ery | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3759 | VD-21213-14 | Medskin fusi | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3760 | VD-20155-13 | Medskin Mico | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3761 | VD-26707-17 | MedSkinZela | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 3762 | VD-21348-14 | Medsolu 16 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 3763 | VD-21349-14 | Medsolu 4 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 3764 | VD-18871-13 | Medtilin | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 3765 | VD-22836-15 | Medxil 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3766 | VD-24168-16 | Medxil 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3767 | VD-23534-15 | Medxil 200 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3768 | VD-22837-15 | Medxil 50 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3769 | VD-18899-13 | Meeredi | Công ty cổ phần dược  phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược  phẩm Nam Hà |
| 3770 | VD-28419-17 | Mefenamic 500mg | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3771 | VD-21108-14 | Mefenamic acid STELLA 500 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 3772 | VD-22967-15 | Meficox 100 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3773 | VD-21874-14 | Meficox 200 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3774 | VD-27263-17 | Mefomid 850 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3775 | VD-24175-16 | Megliptin 100 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3776 | VD-24176-16 | Megliptin 25 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3777 | VD-24177-16 | Megliptin 50 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3778 | VD-16496-12 | Megyna | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3779 | VD-23181-15 | Meko Cepha | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3780 | VD-24952-16 | Mekoamin | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3781 | VD-25369-16 | Mekoamin S 5% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3782 | VD-27284-17 | Mekocefaclor | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3783 | VD-25881-16 | Mekocefaclor 500 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3784 | VD-20952-14 | Mekocefal | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3785 | VD-20953-14 | Mekocefal | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3786 | VD-28266-17 | Mekocefal 250 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3787 | VD-20318-13 | Mekociprox | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3788 | VD-23805-15 | Mekoferrat-B9 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3789 | VD-28267-17 | Mekomoxin | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3790 | VD-27285-17 | Mekomucosol 100 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3791 | VD-23806-15 | Mekotricin | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3792 | VD-18464-13 | Mekotropyl 400 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3793 | VD-18465-13 | Mekotropyl 800 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3794 | VD-19924-13 | Melabon B6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3795 | VD-20460-14 | Melabon B6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3796 | VD-23104-15 | Melankit | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 3797 | VD-21736-14 | Melevo | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3798 | VD-25751-16 | Melic 7.5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3799 | VD-27082-17 | Melogesic | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3800 | VD-25531-16 | Melomax | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 3801 | VD-25538-16 | Melostad inj. 15mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3802 | VD-23299-15 | Melotop | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 3803 | VD-27490-17 | Meloxale | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3804 | VD-27739-17 | Meloxicam 15 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3805 | VD-21590-14 | Meloxicam 15 - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 3806 | VD-26078-17 | Meloxicam 15 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 3807 | VD-27740-17 | Meloxicam 7,5 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3808 | VD-18740-13 | Meloxicam 7,5 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3809 | VD-21203-14 | Meloxicam 7,5 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3810 | VD-22392-15 | Meloxicam 7,5mg | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 3811 | VD-25278-16 | Meloxicam 7,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 3812 | VD-25901-16 | MELOXICAM SPM | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 3813 | VD-27741-17 | Melyptol | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3814 | VD-22184-15 | Memloba Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3815 | VD-19772-13 | Mendaz | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3816 | VD-25894-16 | Menison 16mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3817 | VD-23842-15 | Menison 4mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3818 | VD-27312-17 | Menison inj. | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 3819 | VD-22581-15 | Menystin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3820 | VD-21973-14 | Mepoly | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3821 | VD-25585-16 | Mepragold 10 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 3822 | VD-25586-16 | Mepragold 20 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3823 | VD-19160-13 | Mepred 4 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3824 | VD-27612-17 | Merhuflu | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3825 | VD-23516-15 | Merinos 60 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 3826 | VD-24339-16 | Meropenem 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 3827 | VD-27083-17 | Meropenem 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3828 | VD-27144-17 | Meropenem 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 3829 | VD-23183-15 | Merovast 10 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3830 | VD-23184-15 | Merovast 20 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3831 | VD-23880-15 | Meseca | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3832 | VD-28349-17 | Meseca fort | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3833 | VD-26531-17 | Mesonic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3834 | VD-27445-17 | Messi-10 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3835 | VD-27446-17 | Messi-70 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3836 | VD-28474-17 | Metazrel | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3837 | VD-21644-14 | Metelmic | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 3838 | VD-28350-17 | Meterbina | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3839 | VD-17971-12 | Metformin 1000mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3840 | VD-13882-11 | Metformin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 3841 | VD-17972-12 | Metformin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3842 | VD-17973-12 | Metformin 850mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 3843 | VD-26768-17 | Metformin boston 850 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 3844 | VD-27526-17 | Metformin Stada 1000 mg MR | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 3845 | VD-27703-17 | Methadon | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3846 | VD-22340-15 | Methinin 250 mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3847 | VD-25430-16 | Methionin 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3848 | VD-24080-16 | Methionin 250mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 3849 | VD-25085-16 | Methionin 250mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 3850 | VD-25086-16 | Methionin 250mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 3851 | VD-20954-14 | Methionine 250mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 3852 | VD-27949-17 | Methocarbamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3853 | VD-26189-17 | Methocarbamol 750 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3854 | VD-20171-13 | Methocylat | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 3855 | VD-26679-17 | Methopil | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3856 | VD-24543-16 | Methylpred-Nic 4 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3857 | VD-28728-18 | Methylprednisolon 16 | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3858 | VD-17003-12 | Methylprednisolon 16mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 3859 | VD-22479-15 | Methylprednisolon 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3860 | VD-17004-12 | Methylprednisolon 4mg | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 3861 | VD-20028-13 | Methylprednisolone MKP 16mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3862 | VD-20029-13 | Methylprednisolone MKP 4mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3863 | VD-22238-15 | Methylsolon 16 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 3864 | VD-24518-16 | Metilone-4 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 3865 | VD-27346-17 | Metiny | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3866 | VD-27272-17 | Metoclopramid Kabi 10mg | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 3867 | VD-19137-13 | Metodex | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3868 | VD-23881-15 | Metodex SPS | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 3869 | VD-26992-17 | Metof | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3870 | VD-21674-14 | Metopar 30 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3871 | VD-21339-14 | Metopram 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 3872 | VD-25093-16 | Metoran | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 3873 | VD-21675-14 | Metozamin 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3874 | VD-20655-14 | Metprednew IMP 16 | Công ty CPDP Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 3875 | VD-25658-16 | Metpredni 16 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 3876 | VD-24744-16 | Metpredni 4 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 3877 | VD-20243-13 | Metronidazol | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 3878 | VD-22175-15 | Metronidazol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 3879 | VD-24107-16 | Metronidazol | Công ty cổ phần dược Minh Hải | Công ty cổ phần dược Minh Hải |
| 3880 | VD-25353-16 | Metronidazol | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 3881 | VD-28146-17 | Metronidazol | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 3882 | VD-18692-13 | Metronidazol 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 3883 | VD-21089-14 | Metronidazol - Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3884 | VD-22036-14 | Metronidazol 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 3885 | VD-20924-14 | Metronidazol 250 mg | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 3886 | VD-22408-15 | Metronidazol 250 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 3887 | VD-25925-16 | Metronidazol 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 3888 | VD-22945-15 | Metronidazol 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3889 | VD-25177-16 | Metronidazol 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3890 | VD-26591-17 | Metronidazol 250mg | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 3891 | VD-28239-17 | Metronidazol 250mg | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3892 | VD-22409-15 | Metronidazol 500 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 3893 | VD-27698-17 | Metrospiral | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 3894 | VD-25263-16 | Metsav 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3895 | VD-26252-17 | Metsav 500 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3896 | VD-25264-16 | Metsav 850 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3897 | VD-22639-15 | Metsocort 16 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3898 | VD-22640-15 | Metsocort 4 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 3899 | VD-26665-17 | Metylus | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3900 | VD-26168-17 | Mexcold 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3901 | VD-26860-17 | Mexcold 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3902 | VD-27902-17 | Mexcold 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3903 | VD-24783-16 | Mexcold 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3904 | VD-20748-14 | Mexcold ABA 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3905 | VD-21854-14 | Mexcold ABA 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3906 | VD-21855-14 | Mexcold ABA 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3907 | VD-22901-15 | Mexcold Imex 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3908 | VD-22902-15 | Mexcold Imex 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3909 | VD-22903-15 | Mexcold Imex 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3910 | VD-22904-15 | Mexcold Imex 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3911 | VD-22905-15 | Mexcold Imex 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3912 | VD-23578-15 | Mexcold IMP 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 3913 | VD-27094-17 | Mexiprim 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3914 | VD-24871-16 | Mexiprim 5 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 3915 | VD-24995-16 | Meyeramic 500 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3916 | VD-28420-17 | Meyerbastin 10 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3917 | VD-28421-17 | Meyerbastin 20 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3918 | VD-19162-13 | Meyerbroxol | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3919 | VD-26478-17 | Meyercarmol 500 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3920 | VD-26479-17 | Meyercarmol 750 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3921 | VD-28422-17 | Meyerceti | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3922 | VD-24504-16 | Meyerclas 20 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3923 | VD-18833-13 | Meyerdex | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3924 | VD-20350-13 | Meyerdipin 5 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3925 | VD-28423-17 | Meyerflu | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3926 | VD-21039-14 | Meyerlapril 10 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3927 | VD-27413-17 | Meyerlukast 10 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3928 | VD-27414-17 | Meyerlukast 5 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3929 | VD-28424-17 | Meyermin | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3930 | VD-27415-17 | Meyersiliptin 50 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3931 | VD-23273-15 | Meyersolon 16 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3932 | VD-22636-15 | Meyervastin 10 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3933 | VD-22637-15 | Meyervastin 20 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3934 | VD-24505-16 | Meyerverin | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3935 | VD-27416-17 | Meyerviliptin | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3936 | VD-28425-17 | Meyervolol | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3937 | VD-28426-17 | Meyerzadin 2 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3938 | VD-28427-17 | Meyerzadin 4 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 3939 | VD-25695-16 | Meza-Calci | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3940 | VD-26347-17 | Mezaflutin 10 mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 3941 | VD-24771-16 | Mezagastro | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3942 | VD-25860-16 | Mezanamin | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 3943 | VD-26826-17 | Mezaoscin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3944 | VD-27886-17 | Mezapentin 600 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3945 | VD-26149-17 | Mezapid | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3946 | VD-24224-16 | Mezapizin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3947 | VD-26886-17 | Mezapizin 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 3948 | VD-25696-16 | Mezaterol 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3949 | VD-25178-16 | Mezathion | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3950 | VD-20443-14 | Mezavitin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 3951 | VD-22426-15 | Mianpangic | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 3952 | VD-24556-16 | Miaryl 2 mg | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm |
| 3953 | VD-25974-16 | Miaryl 4mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 3954 | VD-28566-17 | Mibedatril 10 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3955 | VD-26582-17 | Mibedatril 5 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3956 | VD-27550-17 | Mibelaxol 500 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3957 | VD-28567-17 | Mibelaxol 750 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3958 | VD-25036-16 | Mibeplen 5mg | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3959 | VD-26584-17 | Miberic 300 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3960 | VD-24394-16 | Micbibleucin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 3961 | VD-27286-17 | Micindrop | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 3962 | VD-27491-17 | Miclacol Blue - F | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 3963 | VD-27950-17 | Midacemid 10/12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3964 | VD-26900-17 | Midactam 375 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3965 | VD-26190-17 | Midactam 750 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3966 | VD-22946-15 | Midafra 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3967 | VD-28672-18 | Midagentin 0,6g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3968 | VD-28082-17 | Midakacin 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 3969 | VD-28083-17 | Midakacin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3970 | VD-21867-14 | Midamox 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3971 | VD-18316-13 | Midamox 250mg/ 5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3972 | VD-26901-17 | Midanat 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3973 | VD-21322-14 | Midancef 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3974 | VD-21660-14 | Midantin 250/31,25 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3975 | VD-21661-14 | Midantin 250/31,25 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3976 | VD-26902-17 | Midantin 500/62,5 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3977 | VD-26903-17 | Midapran 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3978 | VD-23407-15 | Midasol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 3979 | VD-22188-15 | Midatan 500/125 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3980 | VD-21323-14 | Midataxim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3981 | VD-26191-17 | Midatoren 160/12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3982 | VD-22947-15 | Midaxin 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3983 | VD-20452-14 | Midazoxim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3984 | VD-27952-17 | Midefix 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3985 | VD-22189-15 | Midepime 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3986 | VD-26993-17 | Midorhum | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 3987 | VD-23601-15 | Midozam 0,75g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3988 | VD-22948-15 | Midozam 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 3989 | VD-18818-13 | Mifepriston | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 3990 | VD-21060-14 | Mifros | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 3991 | VD-23371-15 | Migomik | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 3992 | VD-24266-16 | Migtana 25 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3993 | VD-24849-16 | Migtana 50 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 3994 | VD-22777-15 | Mihatuss | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 3995 | VD-19396-13 | Mikfepris 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 3996 | VD-28638-17 | Mincob 500 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 3997 | VD-18665-13 | Mindona 200 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3998 | VD-18666-13 | Mindona 400 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 3999 | VD-25391-16 | Minicef 400mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4000 | VD-22043-14 | Minopecia | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4001 | VD-23281-15 | Miprotone | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4002 | VD-25002-16 | Miprotone-F | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 4003 | VD-27527-17 | Mirastad 30 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 4004 | VD-27940-17 | Mirenzine 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4005 | VD-13626-10 | Misoprostol STELLA 200 mcg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 4006 | VD-22078-15 | Mitafix | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4007 | VD-23002-15 | Mitalis 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 4008 | VD-20577-14 | Mitux | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 4009 | VD-20578-14 | Mitux E | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 4010 | VD-27062-17 | Mityus | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4011 | VD-20111-13 | MIVITAS | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4012 | VD-20773-14 | Mizapenem 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4013 | VD-20774-14 | Mizapenem 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4014 | VD-21886-14 | Mỡ bôi ngoài da Hồng Linh Cốt | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4015 | VS-4968-16 | Mỡ D.E.P | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4016 | VS-4949-16 | Mỡ DEP | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4017 | VD-25392-16 | Mobimed 15 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4018 | VD-25393-16 | Mobimed 7.5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4019 | VD-19592-13 | Mobimed inj. | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4020 | VD-23782-15 | Mộc hoa trắng T/H | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4021 | VD-22151-15 | Momotene | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4022 | VD-24093-16 | Momvina | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4023 | VD-25550-16 | Monbig | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4024 | VD-20050-13 | MONGOR | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4025 | VD-20051-13 | MONGOR 500 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4026 | VD-20052-13 | MONGOR 750 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4027 | VD-21840-14 | Montegol FC | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4028 | VD-21283-14 | Montegol Kids | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4029 | VD-23783-15 | Montekas | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4030 | VD-25354-16 | Montekas | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4031 | VD-26716-17 | Montelukast 10 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4032 | VD-23843-15 | Moquin Tab | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4033 | VD-22466-15 | Morganin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4034 | VD-23274-15 | Moriamin Forte | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 4035 | VD-28504-17 | Moridmed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4036 | VD-19662-13 | Morientes-200 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4037 | VD-19663-13 | Morientes-50 | Công ty cổ phần  dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần  dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4038 | VD-26063-17 | Morif 15mg | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty cổ phần dược Enlie |
| 4039 | VD-26064-17 | Morif 7,5mg | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty cổ phần dược Enlie |
| 4040 | VD-25926-16 | Morinda citrifolia | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4041 | VD-20335-13 | MORINKO 10 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4042 | VD-20336-13 | MORINKO 5 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4043 | VD-19664-13 | Morituis | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4044 | VD-24315-16 | Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml) | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4045 | VD-26994-17 | Motalv | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4046 | VD-24829-16 | Motidram | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4047 | VD-28162-17 | Motimilum | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 4048 | VD-24159-16 | Motiridon | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 4049 | VD-26419-17 | Movabis 10mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4050 | VD-22001-14 | Moxieye | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4051 | VD-27366-17 | Moxifloxacin 0,5% | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 4052 | VD-27953-17 | Moxifloxacin 0,5% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4053 | VD-24149-16 | m-Rednison 16 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4054 | VD-24150-16 | m-Rednison 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4055 | VD-24763-16 | Mucimed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4056 | VD-20984-14 | Mucinex | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4057 | VD-24552-16 | Mucome drop | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4058 | VD-24553-16 | Mucome spray | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4059 | VD-23430-15 | MULPAX S-250 | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 4060 | VD-16607-12 | Multivitamin | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm |
| 4061 | VD-17687-12 | Multivitamin | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4062 | VD-18193-13 | Multivitamin | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4063 | VD-20804-14 | Mumcal | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4064 | VD-25200-16 | Musbamol 750 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4065 | VD-21730-14 | Muscino | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4066 | VD-27417-17 | Muscolyse | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4067 | VD-25201-16 | Musonbay Powder | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4068 | VD-22894-15 | Muspect 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4069 | VD-18635-13 | Mutastyl | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4070 | VD-18636-13 | Mutastyl | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4071 | VD-15527-11 | Mutecium-M | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4072 | VD-23185-15 | Mutecium-M | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4073 | VD-23950-15 | Muxco | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4074 | VD-19433-13 | Muxenon | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 4075 | VD-28268-17 | Mycocid | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4076 | VD-23186-15 | Mycogynax | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4077 | VD-27212-17 | Mycomucc | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4078 | VD-27941-17 | Mycotrova 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4079 | VD-20156-13 | Mydecelim 50 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4080 | VD-25587-16 | Mylenfa II | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4081 | VD-20085-13 | Myopain 50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4082 | VD-20355-13 | Myotalvic 50 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 4083 | VD-23873-15 | Mypara | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4084 | VD-17703-12 | Mypara 150 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4085 | VD-28333-17 | Mypara 250 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4086 | VD-19611-13 | Mypara 325 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4087 | VD-21006-14 | Mypara 500 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4088 | VD-21007-14 | Mypara cold | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4089 | VD-19134-13 | Mypara extra | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4090 | VD-19135-13 | Mypara flu day | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4091 | VD-21969-14 | Mypara Flu daytime | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4092 | VD-21970-14 | Mypara flu nighttime | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4093 | VD-21008-14 | Mypara forte | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4094 | VD-21731-14 | Mypara plus | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4095 | VD-25687-16 | Mysomed 500 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4096 | VD-22926-15 | Myspa | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4097 | VD-23874-15 | Myvita C 1000mg | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4098 | VD-21971-14 | MyVita Calcium 500 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4099 | VD-22597-15 | Nabicalady | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4100 | VD-23784-15 | Nabro | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4101 | VD-27918-17 | Nabumeton | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4102 | VD-28505-17 | Naburelax 750 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4103 | VD-27009-17 | Nabzen | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4104 | VD-22674-15 | Nac 200 eff | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4105 | VD-17823-12 | Naceptiv | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4106 | VD-22072-14 | Nadifex 180 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4107 | VD-21623-14 | Nady- spasmyl | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 4108 | VD-22429-15 | Nadybencoz | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 4109 | VD-22430-15 | Nadyfer | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 4110 | VD-27732-17 | Nadygenor | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 4111 | VD-20416-14 | NADYMEC | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 4112 | VD-19299-13 | Nadypharlax | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 4113 | VD-25106-16 | Nady-phytol | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 4114 | VD-22733-15 | Naferrous | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4115 | VD-27249-17 | Nafluextra | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 4116 | VD-23643-15 | Naglucosa | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4117 | VD-20076-13 | Nakai | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4118 | VD-23187-15 | Nalsarac | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4119 | VD-23129-15 | Naminginko 80 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4120 | VD-17559-12 | Naomy | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 4121 | VD-19804-13 | Napelantin 500 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4122 | VD-26195-17 | Naphacogyl | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4123 | VD-24677-16 | Naphacollyre | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4124 | VD-26196-17 | Naphalevo | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4125 | VD-23608-15 | Napharangan | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4126 | VD-26197-17 | Napharangan Codein | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4127 | VD-27873-17 | Naphazolin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4128 | VD-24802-16 | Naphazolin 0,05% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4129 | VD-27240-17 | Naphazolin 0,05% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4130 | VD-20199-13 | Naphazolin new | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4131 | VD-19337-13 | Naprofar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4132 | VD-26666-17 | Naptogast 40 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4133 | VD-18634-13 | NAQTY | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4134 | VD-19822-13 | Naroxol | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 4135 | VD-19957-13 | Nasahep | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4136 | VD-23188-15 | Nasolspray | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4137 | VD-25048-16 | Nasomom - 4 Tinh dầu | Công ty TNHH Reliv Pharma | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4138 | VD-25049-16 | Nasomom - 4 tinh dầu trẻ em | Công ty TNHH Reliv Pharma | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4139 | VD-25050-16 | Nasomom Clean & Clear | Công ty TNHH Reliv Pharma | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4140 | VD-28475-17 | Nasrix | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4141 | VD-21365-14 | Natacare | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4142 | VD-23868-15 | NATIDOF 8 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4143 | VD-25877-16 | Natri bicarbonat 1,4% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4144 | VD-28708-18 | Natri bicarbonat 500mg | Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) |
| 4145 | VD-24381-16 | Natri camphosulfonat 10% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4146 | VD-19105-13 | Natri clorid | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4147 | VD-25161-16 | Natri clorid | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4148 | VS-4905-15 | Natri Clorid | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 4149 | VD-18222-13 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 4150 | VD-20012-13 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4151 | VD-20201-13 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 4152 | VD-21954-14 | Natri clorid 0,9% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4153 | VD-22949-15 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4154 | VD-23052-15 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4155 | VD-23372-15 | Natri Clorid 0,9% | Công Ty Cổ Phần Dược Khoa | Công Ty Cổ Phần Dược Khoa |
| 4156 | VD-23525-15 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4157 | VD-24405-16 | Natri clorid 0,9% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4158 | VD-24440-16 | Natri Clorid 0,9% | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4159 | VD-24441-16 | Natri Clorid 0,9% | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4160 | VD-25295-16 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4161 | VD-26717-17 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4162 | VD-26914-17 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4163 | VD-27361-17 | Natri clorid 0,9% | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 4164 | VD-28269-17 | Natri Clorid 0,9% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4165 | VS-4951-16 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4166 | VS-4955-16 | Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4167 | VD-20890-14 | Natri clorid 10% | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4168 | VD-23169-15 | Natri clorid 10% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4169 | VD-20417-14 | Natri Clorid F.T | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4170 | VD-27828-17 | Nausazy 4mg | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4171 | VD-23374-15 | Nazinc | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 4172 | VD-17400-12 | Nccep | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4173 | VD-26420-17 | Nebistol 5mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4174 | VD-25597-16 | Nebivolol 2,5 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4175 | VD-25598-16 | Nebivolol 5 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4176 | VD-23344-15 | Nebivolol STELLA 5 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4177 | VD-28661-18 | Nebusal | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4178 | VD-24420-16 | Neciomex | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4179 | VD-28439-17 | Necrovi | Công ty TNHH công nghệ sinh học dược Nanogen | Công ty TNHH công nghệ sinh học dược Nanogen |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4180 | VD-23440-15 | Nedaryl 4 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4181 | VD-24965-16 | Negacef 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4182 | VD-24966-16 | Negacef 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4183 | VD-20039-13 | Negacef 750mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4184 | VD-22073-14 | Nemeum | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4185 | VD-20651-14 | Neo - Megyna | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4186 | VD-22543-15 | Neo- corclion | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4187 | VD-25279-16 | Neo coterpin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4188 | VD-20688-14 | Neo-Allerfar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4189 | VD-25995-16 | Neo-Beta | Công Ty Cổ Phần Dược Khoa | Công Ty Cổ Phần Dược Khoa |
| 4190 | VD-19973-13 | Neo-Corclion F | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4191 | VD-17070-12 | Neo-Godian | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4192 | VD-28709-18 | Neo-Gynoternan | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar |
| 4193 | VD-27776-17 | Neo-Maxxacne T 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4194 | VD-27777-17 | Neo-Maxxacne T 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4195 | VD-26739-17 | Neo-MAXXACNE T 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4196 | VD-27241-17 | Neomezols | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4197 | VD-25126-16 | Neomiderm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 4198 | VD-18606-13 | Neorutin | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4199 | VD-19781-13 | Neosamin Forte | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4200 | VD-28607-17 | Neostigmed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 4201 | VD-22298-15 | Neostyl | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4202 | VD-25136-16 | Neotazin MR | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4203 | VD-21518-14 | Neo-Terpon | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4204 | VD-28526-17 | Neo-Terpon | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4205 | VD-25130-16 | Nepalis 1,5% | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4206 | VD-25131-16 | Nepalis 2,5% | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 4207 | VD-26421-17 | Nerapin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4208 | VD-27447-17 | Nerazzu-25 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4209 | VD-19665-13 | NERAZZU-50 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 4210 | VD-26502-17 | Nerazzu-plus | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4211 | VD-26158-17 | Nerusyn 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4212 | VD-25189-16 | Nerusyn 375 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4213 | VD-26159-17 | Nerusyn 3g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4214 | VD-26160-17 | Nerusyn 750 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4215 | VD-20112-13 | Nesteloc 20 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4216 | VD-20113-13 | Nesteloc 40 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4217 | VD-21204-14 | Nesulix | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4218 | VD-25003-16 | Neubatel-forte | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4219 | VD-27264-17 | Neucotic | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4220 | VD-28552-17 | Neurixal | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 4221 | VD-18330-13 | Neurobrain 300 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4222 | VD-26698-17 | Neurogiloban | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh. |
| 4223 | VD-27713-17 | Neurohadine | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4224 | VD-22111-15 | Neuroncure | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4225 | VD-26566-17 | Neuronstad | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 4226 | VD-27335-17 | Neuropain | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4227 | VD-27295-17 | Neuropentin | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 4228 | VD-19271-13 | Neuropyl 3g | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4229 | VD-25094-16 | Neuropyl 400 | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4230 | VD-26422-17 | Neustam | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4231 | VD-23820-15 | Neutasol | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4232 | VD-25941-16 | Neutracet 800 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 4233 | VD-18935-13 | Neutrifore | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4234 | VD-20671-14 | Neutrivit 5000 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4235 | VD-20406-14 | Nevirapin 200 - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4236 | VD-16959-12 | New Ameflu Day Time + C | Công ty cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4237 | VD-25234-16 | New Ameflu PM | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4238 | VD-18331-13 | New AMERHINO | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4239 | VD-27629-17 | New diatabs | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 4240 | VD-19706-13 | New Hepalkey | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4241 | VD-18332-13 | New tydol cold | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4242 | VD-20092-13 | New V.Rohto | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 4243 | VD-28084-17 | Newceptol | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4244 | VD-17824-12 | Newchoice | Công ty TNHH Sự lựa chọn vàng | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4245 | VD-19032-13 | Newcimax | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4246 | VD-25470-16 | Newcobex | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4247 | VD-19678-13 | Newgifar | Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Nam | Công ty Cổ phần dược phẩm Phương Nam |
| 4248 | VD-18819-13 | Newlevo | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 4249 | VD-21210-14 | Newnalgine | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4250 | VD-24635-16 | Newphdin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4251 | VD-27213-17 | Newvarax | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4252 | VD-26112-17 | Newvent | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre |
| 4253 | VD-26484-17 | Newvent | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4254 | VD-22729-15 | Nezilamvir | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4255 | VD-19402-13 | Nguyên nhân sâm | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 4256 | VD-19490-13 | Nibisina | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4257 | VD-27760-17 | Nicarlol 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 4258 | VD-23309-15 | Nicbesolvin - 4 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4259 | VD-23310-15 | Nicbesolvin - 8 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4260 | VD-21765-14 | Nicnice 1000 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4261 | VD-21091-14 | Nicnice 200 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4262 | VD-26532-17 | Nicnotaxgin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4263 | VD-19888-13 | Nicofort | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4264 | VD-23311-15 | Nic-Spa | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4265 | VD-23951-15 | Niczen | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4266 | VD-22441-15 | Nidal | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4267 | VD-25137-16 | Nidal Day | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4268 | VD-25138-16 | Nidal Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 4269 | VD-23535-15 | Nidaref 250 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4270 | VD-22838-15 | Nidaref 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4271 | VD-24568-16 | Nifedipin T20 retard | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4272 | VD-26600-17 | Nifin 100 Tabs | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 4273 | VD-26601-17 | Nifin 200 Tabs | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 4274 | VD-17825-12 | Nighthappy | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4275 | VD-23171-15 | Nikethamide Kabi 25% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4276 | VD-21344-14 | Nilcox Baby 250 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4277 | VD-22988-15 | Nilcox Baby Fort 250/2 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4278 | VD-24519-16 | Nilkey | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 4279 | VD-26126-17 | Nimovaso sol | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4280 | VD-20422-14 | Ninosat | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4281 | VD-23312-15 | Nisigina | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4282 | VD-17594-12 | Nisitanol | Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4283 | VD-28147-17 | Nisitanol | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4284 | VD-27471-17 | Nitium-M | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4285 | VD-28506-17 | Nixazide | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4286 | VD-22927-15 | Nizastric | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4287 | VD-21375-14 | Noaztine | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4288 | VD-25812-16 | Nobstruct | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4289 | VD-27492-17 | Nontamin-fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4290 | VD-20682-14 | Nootripam 800 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4291 | VD-28507-17 | Nootryl 1200 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4292 | VD-27472-17 | Nootryl 400 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4293 | VD-27063-17 | No-panes | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4294 | VD-24902-16 | Noradrenalin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4295 | VD-24787-16 | Norfloxacin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4296 | VD-24074-16 | Normostat | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 4297 | VD-20177-13 | Noruxime 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 4298 | VD-18696-13 | Noruxime 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 4299 | VD-18698-13 | Noruxime 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4300 | VD-24976-16 | Nostravin | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 4301 | VD-28639-17 | Notenxic | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 4302 | VD-23785-15 | No-Thefa | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4303 | VD-24463-16 | Notired eff Orange | Công ty cổ phần Sundial Pharma | Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) |
| 4304 | VD-23875-15 | Notired eff Strawberry | Công ty cổ phần Sundial Pharma | Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar) |
| 4305 | VD-23640-15 | Notrorich 800mg | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 4306 | VS-4979-16 | Novacare | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4307 | VD-19581-13 | Novafex | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4308 | VD-19931-13 | Novahexin 5 ml | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4309 | VD-23715-15 | Novazine | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4310 | VD-24189-16 | Novewel 80 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4311 | VD-19555-13 | Novocain 3% | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4312 | VD-23766-15 | Novocain 3% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4313 | VD-26322-17 | Novocain 3% | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4314 | VD-23356-15 | Novofungin 250 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 4315 | VD-22682-15 | Novofungin 400 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 4316 | VD-27287-17 | Novogyl | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4317 | VD-27829-17 | Novohair | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4318 | VD-27830-17 | Novolegic | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4319 | VD-27589-17 | Novoliver | Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư phát triển Thuận Phát | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4320 | VD-27288-17 | Novomycine 1,5 M.IU | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4321 | VD-26616-17 | Novonazol | Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư phát triển Thuận Phát | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4322 | VD-26127-17 | Novotane ultra | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4323 | VD-23262-15 | Nozeytin | Công ty CPDP Gia Nguyễn | Công ty CPDP Gia Nguyễn |
| 4324 | VD-21813-14 | NP Viên xông hương chanh | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4325 | VD-27265-17 | Nudipyl 400 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4326 | VD-28240-17 | Nudipyl 800 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4327 | VD-27973-17 | Numed 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4328 | VD-21551-14 | Nước cất ống nhựa-CPC1 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4329 | VD-23786-15 | Nước cất pha tiêm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4330 | VD-26296-17 | Nước cất pha tiêm 2ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4331 | VD-18637-13 | Nước cất pha tiêm 5 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4332 | VD-27095-17 | Nước cất pha tiêm 8ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4333 | VD-27588-17 | Nước cất pha tiêm Medlac | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 4334 | VD-15083-11 | Nước cất tiêm | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4335 | VD-20273-13 | Nước cất tiêm | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4336 | VD-23768-15 | Nước cất tiêm | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4337 | VD-24903-16 | Nước cất tiêm | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4338 | VD-20013-13 | Nước cất tiêm 10 ml | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4339 | VD-24865-16 | Nước cất tiêm 10ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4340 | VD-19557-13 | Nước cất tiêm 5 ml | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4341 | VD-26469-17 | Nước ép trái nhàu | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4342 | VS-4901-15 | Nước OXY già 3% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4343 | VD-19403-13 | Nước oxy già 10 thể tích (3%) | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 4344 | VS-4944-16 | Nước oxy già 3% | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 4345 | VS-4950-16 | Nước oxy già 3% | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4346 | VS-4969-16 | Nước Oxy già 3% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4347 | VS-4864-13 | Nước súc miệng trẻ em T-B Kid | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 4348 | VS-4928-16 | Nước súc miệng T-B | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 4349 | VS-4863-13 | Nước súc miệng T-B fresh | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 4350 | V13-H12-13 | Nước súc miệng Thái Dương | Công ty cổ phần Sao Thái Dương | Chi nhánh công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 4351 | VD-20967-14 | Nước vôi nhì | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4352 | VD-25961-16 | Nupigin | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4353 | VD-27684-17 | Nuradre 300 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4354 | VD-14150-11 | Nuradre 400 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4355 | VD-26224-17 | Nutricalci | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4356 | VD-19150-13 | Nutrios | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 4357 | VD-28676-18 | Nutriwell Kid with lysine | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4358 | VD-18684-13 | Nutrohadi F | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4359 | VD-25752-16 | Nutuss | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4360 | VD-19859-13 | Nystafar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4361 | VD-20689-14 | Nystafar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4362 | VD-27849-17 | Nystafar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4363 | VD-24708-16 | Nystatab | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 4364 | VD-22654-15 | Nystatin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4365 | VD-27493-17 | Nystatin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4366 | VD-18216-13 | Nystatin 25000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4367 | VD-18217-13 | Nystatin 500.000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4368 | VD-22411-15 | Nystatin 500.000 UI | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4369 | VD-24878-16 | Nystatin 500.000I.U | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4370 | VD-28686-18 | Oa-green | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 4371 | VD-21297-14 | Obibebe | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4372 | VD-28521-17 | Obikiton | Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4373 | VD-25517-16 | Obimin | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 4374 | VD-28283-17 | Ocefero | Công ty cổ phần O2Pharm | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4375 | VD-25235-16 | Ocefib 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4376 | VD-25753-16 | Ocefib 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4377 | VD-28284-17 | Ocehepa | Công ty cổ phần O2Pharm | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4378 | VD-28285-17 | Ocetamin 300 | Công ty cổ phần O2Pharm | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4379 | VD-28625-17 | Odiron | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 4380 | VD-21535-14 | Odistad 120 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4381 | VD-12624-10 | Odistad 60 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4382 | VD-22358-15 | Ofbe- Cefadroxil | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 4383 | VD-20580-14 | Ofcin | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 4384 | VD-19587-13 | Ofleye | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4385 | VD-22450-15 | Oflid 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4386 | VD-23517-15 | Oflo - Boston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4387 | VD-22655-15 | Ofloxacin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4388 | VD-27919-17 | Ofloxacin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4389 | VD-17714-12 | Ofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 4390 | VD-19558-13 | Ofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4391 | VD-23602-15 | Ofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4392 | VD-24779-16 | Ofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 4393 | VD-25162-16 | Ofloxacin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4394 | VD-20757-14 | Ofloxacin 200 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4395 | VD-22234-15 | Ofloxacin 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4396 | VD-24544-16 | Ofloxacin 400 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4397 | VD-26533-17 | Ofloxacin 400 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4398 | VD-22308-15 | Ofmantine - Domesco 625 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4399 | VD-19635-13 | Ofmantine - Domesco 1 g | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4400 | VD-25955-16 | OFPEXIM 200 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4401 | VD-28314-17 | Ofxaquin | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 4402 | VD-25615-16 | Olangim | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 4403 | VD-27528-17 | Olanstad 10 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 4404 | VD-25481-16 | Olanstad 5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4405 | VD-26068-17 | Olanxol | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4406 | VD-27043-17 | Olanzap 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 4407 | VD-27044-17 | Olanzap 15 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 4408 | VD-27045-17 | Olanzap 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 4409 | VD-27046-17 | Olanzap 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 4410 | VD-27336-17 | Olanzapin SPM 10 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4411 | VD-27348-17 | Olevid | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 4412 | VD-28476-17 | Omag-20 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4413 | VD-24858-16 | Omaride | Công ty CPDP Tipharco | Công ty CPDP Tipharco |
| 4414 | VD-24840-16 | Omcetti 300 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4415 | VD-27644-17 | Omecaplus | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 4416 | VD-26241-17 | Omefort 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4417 | VD-26242-17 | Omefort 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4418 | VD-27214-17 | Omeprazol | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4419 | VD-20348-13 | Omeprazol 20 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4420 | VD-21181-14 | Omeprazol 20 - HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 4421 | VD-26192-17 | Omeprazol 20mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4422 | VD-18776-13 | Omeprazol 40mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4423 | VD-21141-14 | Omeprazol DHG | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 4424 | VD-25933-16 | Omeprazol tvp | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4425 | VD-22609-15 | Omeprazole EG 20mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4426 | VD-23910-15 | Omesel 20 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 4427 | VD-23845-15 | Omestad inj. 40mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4428 | VD-18039-12 | Omethepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4429 | VD-25326-16 | Omevin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4430 | VD-22153-15 | Omezon | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4431 | VD-24059-16 | OMLAC 20 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4432 | VD-28386-17 | Ommax 20 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4433 | VD-28334-17 | Omnivastin | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4434 | VD-25163-16 | Onlizin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4435 | VD-21843-14 | Onlizin-Adult | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4436 | VD-22747-15 | Onyfu | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 4437 | VD-18324-13 | Op.Zen Viên tiêu sưng giảm đau | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4438 | VD-27974-17 | Opeaka | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4439 | VD-25754-16 | Opeambrox 0,3% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4440 | VD-24243-16 | Opeambrox 0,6% | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPV | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPV |
| 4441 | VD-26996-17 | Opeazitro 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4442 | VD-26997-17 | Opeazitro 250 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4443 | VD-26998-17 | Opeazitro 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4444 | VD-20235-13 | Opebutal 750 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4445 | VD-25236-16 | Opecalcium | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4446 | VD-20237-13 | Opecartrim | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4447 | VD-27975-17 | Opecerin 50 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4448 | VD-21676-14 | Opecipro 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4449 | VD-26999-17 | Opeclari 250 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4450 | VD-24830-16 | Opeclari 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4451 | VD-22499-15 | Opecosyl 4 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4452 | VD-25237-16 | Opecosyl argin 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4453 | VD-23634-15 | Opecosyl plus | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4454 | VD-18988-13 | Opegino 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4455 | VD-18989-13 | Opegino 150 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4456 | VD-18990-13 | Opegino 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4457 | VD-19414-13 | Opegino 25 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4458 | VD-22500-15 | Opekinon 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4459 | VD-22957-15 | Opekosin | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4460 | VD-22969-15 | Opelevox 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4461 | VD-18333-13 | Opelirin | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4462 | VD-24244-16 | Opelodil | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4463 | VD-24831-16 | Opelodil | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4464 | VD-27976-17 | Opemirol 15 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4465 | VD-27977-17 | Opemirol 30 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4466 | VD-24832-16 | Opemitin | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4467 | VD-24833-16 | Opemucol 0,3% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4468 | VD-26225-17 | Opemucol 0,6% | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4469 | VD-25238-16 | Opemucol 30 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4470 | VD-20238-13 | Openoxil 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4471 | VD-20239-13 | Openoxil 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4472 | VD-21877-14 | Opepril 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4473 | VD-21878-14 | Opepril 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4474 | VD-21879-14 | Opepril 5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4475 | VD-22970-15 | Operidone | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4476 | VD-27000-17 | Operindosyl 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4477 | VD-23635-15 | Operindosyl 8 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4478 | VD-22972-15 | Operoxolid 50 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4479 | VD-23636-15 | Opesalbu | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4480 | VD-21677-14 | Opesartan | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4481 | VD-25239-16 | Opesartan Plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4482 | VD-19925-13 | Opesimeta 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4483 | VD-19415-13 | Opesimeta 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4484 | VD-24245-16 | Opesinkast 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4485 | VD-24246-16 | Opesinkast 4 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4486 | VD-24247-16 | Opesinkast 5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4487 | VD-21880-14 | Opespasm | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4488 | VD-25240-16 | Opespira 1,5MIU | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4489 | VD-24248-16 | Opespira 3MIU | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4490 | VD-19416-13 | Opespira M | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4491 | VD-19417-13 | Opespira M Forte | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4492 | VD-26226-17 | Opetelmi 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4493 | VD-23637-15 | Opetivan 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4494 | VD-20791-14 | Opetradol | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4495 | VD-21678-14 | Opeverin | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4496 | VD-21679-14 | Opeviro 400 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4497 | VD-21881-14 | Opeviro 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4498 | VD-18334-13 | Opezepam 1,0 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4499 | VD-18335-13 | Opezepam 2,0 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4500 | VD-22200-15 | Opezimin | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4501 | VD-26803-17 | Ophazidon | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4502 | VD-18159-12 | Ophstar | Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ Trung Thành | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4503 | VD-28086-17 | Opispas | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4504 | VD-24237-16 | Opmucotus | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 4505 | VD-18716-13 | Optamedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4506 | VD-22196-15 | Optoflox 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4507 | VD-18299-13 | Opxil 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương |
| 4508 | VD-22890-15 | Opxil 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4509 | VD-19372-13 | Opxil S 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4510 | VD-19373-13 | Opxil S 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4511 | VD-23565-15 | Opxil SA 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4512 | VD-23566-15 | Opxil SA 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4513 | VD-24215-16 | Opxil SA 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4514 | VD-24653-16 | Oracortia | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 4515 | VD-21376-14 | Oraldroxine 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4516 | VD-19761-13 | Oralfuxim 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4517 | VD-23166-15 | Oraliton | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa |
| 4518 | VD-25179-16 | Oralphaces | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4519 | VD-18835-13 | Oralpost | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4520 | VD-24939-16 | Oraptic | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4521 | VD-25869-16 | Oraptic 20 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4522 | VD-17471-12 | Oravintin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4523 | VD-19762-13 | Orazime 100 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4524 | VD-21190-14 | Orazime 200 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4525 | VD-18338-13 | Orbrexol 27,9 g | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4526 | VD-18339-13 | Orbrexol 5,58 g | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4527 | VD-22687-15 | Oremute | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 4528 | VD-23074-15 | Orenko | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4529 | VD-22362-15 | Oresol | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 4530 | VD-26360-17 | Oresol | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4531 | VD-26361-17 | Oresol | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 4532 | VD-22037-14 | Oresol 245 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 4533 | VD-27387-17 | Oresol 245 | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4534 | VD-28170-17 | Oresol 4,1 g | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 4535 | VD-23143-15 | Oresol new | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4536 | VD-27985-17 | Orgynax 100mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4537 | VD-25254-16 | Oribier 200 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông |
| 4538 | VD-27010-17 | Oribio | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4539 | VD-25761-16 | Orientfe 200 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4540 | VD-19127-13 | Orieso 20 mg | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 4541 | VD-19128-13 | Orieso 40 mg | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 4542 | VD-28315-17 | Oriner | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 4543 | VD-25762-16 | Oriphospha | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4544 | VD-22989-15 | Oripicin 1 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4545 | VD-24457-16 | Orlacmin | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam | Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam |
| 4546 | VD-26567-17 | Orlistat Stada 120 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 4547 | VD-25454-16 | Orlitax | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4548 | VD-27986-17 | Ormagat | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4549 | VD-27987-17 | Ormyco 120mg | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4550 | VD-19068-13 | Orthin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4551 | VD-17476-12 | Osaki | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4552 | VD-23378-15 | Osapain | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 4553 | VD-28087-17 | Osaphine | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4554 | VD-22225-15 | Osaphine C30 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4555 | VD-26485-17 | Osbacal | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4556 | VD-22201-15 | Osbone | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4557 | VD-25241-16 | Oscicare | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4558 | VD-19138-13 | Osla | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 4559 | VD-19617-13 | Osla baby | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 4560 | VD-19618-13 | Osla Redi | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 4561 | VD-24784-16 | Ospamox 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4562 | VD-24785-16 | Ospamox 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4563 | VD-18376-13 | Ospay-Neo | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 4564 | VD-20784-14 | Ostebon 70 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4565 | VD-25755-16 | Osteotis 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4566 | VD-20793-14 | Ostesamine 750 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4567 | VD-28573-17 | Ostigold 1500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 4568 | VD-19307-13 | Ostocan 0,6 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4569 | VD-25084-16 | Ostocare | Công ty cổ phần dược  phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 4570 | VD-25242-16 | Ostovel 35 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4571 | VD-25243-16 | Ostovel 75 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4572 | VD-22239-15 | Osvimec 100 | 27 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4573 | VD-22240-15 | Osvimec 300 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4574 | VD-20178-13 | Otibone 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4575 | VD-20179-13 | Otibone 1500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4576 | VD-20181-13 | Otibone 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4577 | VD-20182-13 | Otibone 750 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4578 | VD-17396-12 | Otibone Plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4579 | VD-17006-12 | Otilin 8ml | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 4580 | VD-22865-15 | Otzo | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4581 | VD-20841-14 | Ouabain 0,25 mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4582 | VD-26486-17 | Oubapentin 150 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4583 | VD-20187-13 | Ovac - 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4584 | VD-26905-17 | Oxacilin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4585 | VD-24895-16 | Oxacilin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 4586 | VD-24233-16 | Oxacilin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4587 | VD-26161-17 | Oxacillin 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4588 | VD-22888-15 | Oxacol | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 4589 | VD-27850-17 | Oxafar | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic |
| 4590 | VD-28599-17 | Oxy 10 | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 4591 | VS-4875-14 | Oxy già 10TT | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 4592 | VS-4923-16 | Oxy già 3% | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4593 | VD-26357-17 | Oxycoldimic | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4594 | VD-25244-16 | Oxypod 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4595 | VD-21680-14 | Ozaform 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4596 | GC-284-17 | Ozanier 250mg | (Cơ sở đặt gia công): Công ty Medochemie Ltd | (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) |
| 4597 | VD-28477-17 | Ozzy-40 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4598 | VD-27840-17 | Pabemin 325 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4599 | VD-24772-16 | Pacemin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4600 | VD-25697-16 | Pacemin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4601 | VD-21250-14 | PACFON 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4602 | VD-21252-14 | PACFON 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4603 | VD-21253-14 | PACFON 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4604 | VD-18936-13 | Padolmin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4605 | VD-28088-17 | Pagozine | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4606 | VD-26269-17 | Paindol extra | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4607 | VD-28588-17 | Painfree | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4608 | VD-27831-17 | Palono-BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4609 | VD-25202-16 | Pamyltin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4610 | VD-26887-17 | Pamyltin -S | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 4611 | VD-18743-13 | Panactol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4612 | VD-19389-13 | Panactol 325 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4613 | VD-20765-14 | Panactol 650 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4614 | VD-27920-17 | Panactol flu | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4615 | VD-25671-16 | Panalgan Effer 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4616 | VD-22825-15 | Panalgan effer 650 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4617 | VD-28400-17 | Pancidol cảm cúm | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 4618 | VD-25570-16 | Pancres | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4619 | VD-19200-13 | Pandex | Công ty Cổ phần Dược Khoa | Công ty Cổ phần Dược Khoa |
| 4620 | VD-23476-15 | Panewic 2 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4621 | VD-28608-17 | Pansegas 40 | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 4622 | VD-24710-16 | Pantagi | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4623 | VD-18942-13 | Panthenol | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4624 | VD-26394-17 | Panthenol | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4625 | VD-21315-14 | Pantoprazol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4626 | VD-18534-13 | Pantostad 20 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4627 | VD-18535-13 | Pantostad 40 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4628 | VD-20870-14 | Pantracet | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4629 | VD-21063-14 | Paolucci | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4630 | VD-20485-14 | Paparin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 4631 | VD-22537-15 | Papaverin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4632 | VD-24545-16 | Papaverin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4633 | VD-27554-17 | Papaverin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 4634 | VD-26681-17 | Papaverin 2% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4635 | VD-23212-15 | Para PMP | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4636 | VD-13269-10 | Paracetamol | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 4637 | VD-19255-13 | Paracetamol | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 4638 | VD-19559-13 | Paracetamol | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4639 | VD-22427-15 | Paracetamol | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4640 | VD-24647-16 | Paracetamol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 4641 | VD-24648-16 | Paracetamol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 4642 | VD-26065-17 | Paracetamol | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty cổ phần dược Enlie |
| 4643 | VD-26233-17 | Paracetamol | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 4644 | VD-27685-17 | Paracetamol - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4645 | VD-17447-12 | Paracetamol 0,1g | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4646 | VD-25355-16 | Paracetamol 100 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4647 | VD-23603-15 | Paracetamol 150mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4648 | VD-26906-17 | Paracetamol 1g/10ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4649 | VD-28188-17 | Paracetamol 200 mg | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 4650 | VD-28189-17 | Paracetamol 200 mg | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 4651 | VD-20934-14 | Paracetamol 325 mg | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 4652 | VD-22748-15 | Paracetamol 325 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 4653 | VD-28190-17 | Paracetamol 325 mg | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 4654 | VD-27290-17 | Paracetamol 325mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4655 | VD-21594-14 | Paracetamol 500 - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4656 | VD-18270-13 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4657 | VD-18272-13 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4658 | VD-18639-13 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4659 | VD-18917-13 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4660 | VD-19334-13 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4661 | VD-20683-14 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 4662 | VD-20884-14 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 4663 | VD-20885-14 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 4664 | VD-20886-14 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 4665 | VD-22412-15 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 4666 | VD-22576-15 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 4667 | VD-23084-15 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 4668 | VD-23452-15 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 4669 | VD-23742-15 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4670 | VD-24086-16 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4671 | VD-27019-17 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4672 | VD-27994-17 | Paracetamol 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4673 | VD-24662-16 | Paracetamol 500-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4674 | VD-18251-13 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 4675 | VD-22541-15 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 4676 | VD-23604-15 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4677 | VD-23664-15 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4678 | VD-23665-15 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4679 | VD-24412-16 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4680 | VD-24859-16 | Paracetamol 500mg | Công ty CPDP Tipharco | Công ty CPDP Tipharco |
| 4681 | VD-25280-16 | Paracetamol 500mg | Công ty CPDP Tipharco | Công ty CPDP Tipharco |
| 4682 | VD-25370-16 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4683 | VD-26310-17 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 4684 | VD-26333-17 | Paracetamol 500mg | Công ty cổ phần dược Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung ương 3 |
| 4685 | VD-26672-17 | Paracetamol 500mg | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 4686 | VD-27418-17 | Paracetamol 500mg | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4687 | VD-27658-17 | Paracetamol 500mg | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4688 | VD-21595-14 | Paracetamol 650 - US | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4689 | VD-21921-14 | Paracetamol 650mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4690 | VD-24745-16 | Paracetamol A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 4691 | VD-26111-17 | Paracetamol A.T 150 sac | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 4692 | VD-25660-16 | Paracetamol A.T 250 sac | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 4693 | VD-26757-17 | Paracetamol A.T inj | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 4694 | VD-24207-16 | Paracetamol ABA 325 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4695 | VD-22162-15 | Paracetamol ABA 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4696 | VD-27813-17 | Paracetamol Boston 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 4697 | VD-19384-13 | Paracetamol Imex 325 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4698 | VD-20756-14 | Paracetamol Imex 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4699 | VD-19568-13 | Paracetamol Kabi 1000 | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4700 | VD-28323-17 | Paracetamol sanofi | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam |
| 4701 | VD-24302-16 | Paracetamol TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 4702 | VD-27726-17 | Para-Codein 10 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4703 | VD-27727-17 | Para-Codein 20 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4704 | VD-27728-17 | Para-codein 30 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4705 | VD-28270-17 | Paracol 10mg/ml | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4706 | VD-26380-17 | Paracold 150 Flu | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4707 | VD-26381-17 | Paracold 250 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4708 | VD-26382-17 | Paracold 325 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4709 | VD-26383-17 | Paracold 500 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4710 | VD-21718-14 | Paracold Fort | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4711 | VD-26384-17 | Paracold Infants F | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4712 | VD-20955-14 | Paracold MKP | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4713 | VD-26385-17 | Paracold-MKP | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4714 | VD-25371-16 | Paracold-MKP 650 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4715 | VD-28428-17 | Paradau 325mg | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4716 | VD-28429-17 | Paradau 500mg | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4717 | VD-25939-16 | Paradau extra | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4718 | VD-25668-16 | Paralmax | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 4719 | VD-27814-17 | Paralmax 500 caps. | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 4720 | VD-26120-17 | Paralmax cảm cúm | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4721 | VD-21249-14 | Paralmax Pain | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4722 | VD-27815-17 | Paralmax softcaps | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 4723 | VD-23105-15 | Paramed | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4724 | VD-20794-14 | Paramox | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4725 | VD-26951-17 | Para-OPC 150mg | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 4726 | VD-24815-16 | Para-OPC 250mg | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 4727 | VD-25826-16 | Parasorb | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 4728 | VD-19471-13 | Parazacol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4729 | VD-24866-16 | Parazacol 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4730 | VD-28089-17 | Parazacol 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4731 | VD-28090-17 | Parazacol 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4732 | VD-24867-16 | Parazacol 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4733 | VD-26287-17 | Parazacol 750 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4734 | VD-28091-17 | Parazacol 80 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4735 | VD-22241-15 | Parepemic | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4736 | VD-21508-14 | Pargine | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4737 | VD-24281-16 | Parocontin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4738 | VD-27064-17 | Parocontin F | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 4739 | VD-28478-17 | Parokey | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4740 | VD-28479-17 | Parokey-30 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4741 | VD-24569-16 | Partamol 150 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4742 | VD-18852-13 | Partamol 250 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4743 | VD-21536-14 | Partamol 325 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4744 | VD-21111-14 | Partamol 500 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4745 | VD-21112-14 | Partamol C | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4746 | VD-14577-11 | Partamol Codein eff. | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4747 | VD-24570-16 | Partamol eff. | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4748 | VD-23360-15 | Partamol F | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 4749 | VD-23978-15 | Partamol Tab. | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4750 | VD-25035-16 | Partamol Tab. | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 4751 | VD-28480-17 | Pasquale-50 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4752 | VD-26386-17 | Pastitussin | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4753 | VD-20614-14 | Patandolusa | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 4754 | VD-25950-16 | Patchell | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 4755 | VD-27388-17 | Pavado 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4756 | VD-18640-13 | Paverid 2% | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4757 | VD-22074-14 | Paxicox 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4758 | VD-21596-14 | Paxicox 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4759 | VD-28677-18 | PĐ-Sucralfat 2000 | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 4760 | VD-20649-14 | Pecaldex | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 4761 | VD-25180-16 | Pecrandil 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4762 | VD-24190-16 | Pectaril 5 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4763 | VD-22333-15 | Pectol-E | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 4764 | VD-21183-14 | Pedolas 100 cap | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4765 | VD-21184-14 | Pedolas 100 tab | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4766 | VD-23213-15 | Pefloxacin Stada 400mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4767 | VD-28387-17 | pendo-Pregabalin 150 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4768 | VD-28388-17 | pendo-Pregabalin 50 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4769 | VD-28713-18 | pendo-Ursodiol C 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 4770 | VD-17933-12 | Penicilin V Kali 1.000.000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4771 | VD-19959-13 | Penicilin V Kali 1.000.000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4772 | VD-26369-17 | Penicilin V kali 1.000.000 IU | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4773 | VD-17966-12 | Penicilin V Kali 400.000 đ.v.q.t. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 4774 | VD-19479-13 | Penicilin V Kali 400.000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4775 | VD-20414-14 | Penicilin V Kali 400.000 IU | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4776 | VD-25356-16 | Penicilin V kali 400.000 IU | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4777 | VD-25827-16 | Penicilin V Kali 400.000 IU | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 4778 | VD-20476-14 | Penicilin V Kali 400.000I.U | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4779 | VD-26387-17 | Penicillin G 1 000 000 IU | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4780 | VD-22271-15 | Penstal | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4781 | VD-27337-17 | Pentinox | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4782 | VD-17611-12 | Penveril | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4783 | VD-20795-14 | Pepsia | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 4784 | VD-26033-16 | Perasolic | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4785 | VD-22090-15 | Performax | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4786 | VD-21610-14 | Perihapy 8 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4787 | VD-26019-16 | Perimirane | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 4788 | VD-21769-14 | Perindastad 4 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 4789 | VD-23584-15 | Perindopril | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4790 | VD-24977-16 | Periosyn | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4791 | VD-22468-15 | Periwel 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4792 | VD-19507-13 | Perlita | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 4793 | VD-16173-11 | Perosu - 10 mg | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 4794 | VD-18514-13 | Peruzi-6,25 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 4795 | VD-20902-14 | Pesamin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 4796 | VD-16326-12 | Pesancidin | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4797 | VD-24421-16 | Pesancort | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4798 | VD-22058-14 | Petrimet MR | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 4799 | VD-17747-12 | Pexifen - 20mg | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 4800 | VD-20526-14 | Pfertzel | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 4801 | VD-27200-17 | Pgisycap | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 4802 | VD-22341-15 | Phaanedol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4803 | VD-27494-17 | Phaanedol cảm cúm | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4804 | VD-26645-17 | Phaanedol Children | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4805 | VD-23313-15 | Phaanedol Extra | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4806 | VD-26646-17 | Phaanedol flue | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4807 | VD-19070-13 | Phacoidorant | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4808 | VD-20904-14 | Phacoparamol | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4809 | VD-18790-13 | Phacoparecaps | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4810 | VD-19541-13 | Phacoparecaps | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4811 | VD-20006-13 | Phacotrivita | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4812 | VD-19763-13 | Phagofi 10 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4813 | VD-20612-14 | Phagofi 4 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 4814 | VD-19764-13 | Phagofi 5 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4815 | VD-21481-14 | Phalu gel | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (DAVIPHARM) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (DAVIPHARM) |
| 4816 | VD-20415-14 | Phấn thoa da NadyROSA | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 4817 | VD-24291-16 | Pharbacol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4818 | VD-26288-17 | Pharbacol Extra | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4819 | VD-25807-16 | Pharbapenem 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4820 | VD-27313-17 | Pharmasmooth | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4821 | VD-19378-13 | Pharmox Cef 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4822 | VD-28666-18 | Pharmox IMP 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4823 | VD-19377-13 | Pharmox S 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4824 | VD-25190-16 | Pharmox SA 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4825 | VD-25191-16 | Pharmox SA 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4826 | VD-25702-16 | Pharmox SA 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4827 | VD-23551-15 | Pharterpin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 4828 | VD-27085-17 | Phastarxin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4829 | VD-28163-17 | Phazandol | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 4830 | VD-28164-17 | Phazandol Extra | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh | Công ty cổ phần dược Phúc Vinh |
| 4831 | VD-27291-17 | Phecoldrop | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 4832 | VD-27484-17 | Phenhalal | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 4833 | VD-26868-17 | Phenobarbital | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 4834 | VD-22603-15 | Phentinil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4835 | VS-4840-12 | Phenugyno | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4836 | VD-23443-15 | Phenytoin 100 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4837 | VD-23694-15 | Phezinak | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4838 | VD-24026-15 | Philbone-A | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4839 | VD-22042-14 | Philclobate | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4840 | VD-19707-13 | Philcomozel | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4841 | VD-20588-14 | Phildomina | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4842 | VD-28589-17 | Philexo | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4843 | VD-19217-13 | Philiver | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4844 | VD-27581-17 | Philkedox | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4845 | VD-26607-17 | Philmyrtol 300 | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4846 | VD-24634-16 | Philoxim | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4847 | VD-19709-13 | Phils-Lin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4848 | VD-22044-14 | Philtadol | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4849 | VD-19711-13 | Philunimeton | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4850 | VD-25044-16 | Philurso | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4851 | VD-23433-15 | Phosbind | Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 150 | Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 150 |
| 4852 | VD-16780-12 | Phosfalruzil | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 4853 | VD-23314-15 | Phostaligel Nic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4854 | VD-27582-17 | Photanat | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4855 | VD-16543-12 | Phupogyl | Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây | Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây |
| 4856 | VD-25532-16 | Piantawic | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 4857 | VD-22190-15 | Picado | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 4858 | VD-25400-16 | Pilafix | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4859 | VD-20444-14 | Pimatussin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4860 | VD-24191-16 | Pimaxol | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4861 | VD-26423-17 | Pimenem | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4862 | VD-24443-16 | Pimenem 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4863 | VD-20144-13 | Pimicin 1.5 M | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4864 | VD-24408-16 | Piodincarevb | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 4865 | VD-24444-16 | Pipanzin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4866 | VD-25895-16 | Pipanzin Inj. | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4867 | VD-26193-17 | Pipebamid 2,25 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4868 | VD-26907-17 | Pipebamid 3,375 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4869 | VD-18404-13 | Piperacilin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 4870 | VD-26908-17 | Piperacilin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 4871 | VD-24340-16 | Piperacilin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 4872 | VD-19056-13 | Piperacilin VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 4873 | VD-26851-17 | Piperacillin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4874 | VD-26852-17 | Piperacillin 4g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 4875 | VD-19830-13 | Piracefti 400 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4876 | VD-20166-13 | Piracefti 800 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 4877 | VD-18178-13 | Piracetam | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 4878 | VD-19560-13 | Piracetam | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4879 | VD-22242-15 | Piracetam | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4880 | VD-22577-15 | Piracetam | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 4881 | VD-22578-15 | Piracetam | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 4882 | VD-23153-15 | Piracetam | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4883 | VD-26020-16 | Piracetam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 4884 | VD-27086-17 | Piracetam | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4885 | VD-26362-17 | Piracetam - DNA | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 4886 | VD-23683-15 | Piracetam 1g/5 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4887 | VD-20477-14 | Piracetam 1g/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4888 | VD-21812-14 | Piracetam 400 | Công ty cổ phần dược Minh Hải | Công ty cổ phần dược Minh Hải |
| 4889 | VD-26471-17 | Piracetam 400 | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm |
| 4890 | VD-19532-13 | Piracetam 400 mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4891 | VD-25533-16 | Piracetam 400mg | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 4892 | VD-28171-17 | Piracetam 400mg | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 4893 | VD-20985-14 | Piracetam 800 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4894 | VD-21222-14 | Piracetam 800 mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4895 | VD-25551-16 | Piracetam 800mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4896 | VD-26311-17 | Piracetam 800mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 4897 | VD-20016-13 | Piracetam Kabi | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4898 | VD-25362-16 | Piracetam Kabi 1g/5ml | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 4899 | VD-26487-17 | Piracetam Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4900 | VD-18057-12 | Piracetam STADA 800 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4901 | VD-25560-16 | Piramed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 4902 | VD-23847-15 | Pirastad 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4903 | VD-23743-15 | Piratab | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 4904 | VD-19418-13 | Piriglimin 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4905 | VD-19419-13 | Piriglimin 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4906 | VD-28335-17 | PIRIZATAM | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4907 | VD-21698-14 | Piromax | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4908 | VD-20758-14 | Piropharm 20 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 4909 | VD-26424-17 | Pirostad 20mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4910 | VD-19854-13 | Piroton 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4911 | VD-19770-13 | Piroton 800 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 4912 | VD-19434-13 | Pirovacin sachet 0.75MIU | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 4913 | VD-19435-13 | Pirovacin Sachet 1.5MIU | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4914 | VD-22656-15 | Piroxicam 10 mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4915 | VD-22749-15 | Piroxicam 10 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 4916 | VD-25522-16 | Piroxicam 10mg | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4917 | VD-25095-16 | Piroxicam 2% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 4918 | VD-25539-16 | Pitorix 120 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4919 | VD-25540-16 | Pitorix 30 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4920 | VD-25541-16 | Pitorix 60 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4921 | VD-25542-16 | Pitorix 90 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4922 | VD-22605-15 | Pivesyl plus | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4923 | VD-18642-13 | Pixcirin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4924 | VD-23282-15 | Pizar-3 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (DAVIPHARM) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (DAVIPHARM) |
| 4925 | VD-18099-12 | Pizar-6 | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (DAVIPHARM) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (DAVIPHARM) |
| 4926 | VD-21999-14 | Pizonmaxi | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4927 | VD-27314-17 | Pizovox | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4928 | VD-25965-16 | Plomingstyn | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4929 | VD-21251-14 | PODOLAMN 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4930 | VD-21254-14 | PODOLAMN 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4931 | VD-21598-14 | Pofakid | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4932 | VD-21185-14 | Pokidclor 125 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4933 | VD-23315-15 | Polacanmin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4934 | VD-22052-14 | Polarimintana | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 4935 | VD-19965-13 | Polarvi 2 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4936 | VD-20445-14 | Polyclox 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4937 | VD-24776-16 | Polydoxancol | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 4938 | VD-23641-15 | Polygintan 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 4939 | VD-22303-15 | Polymax | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 4940 | VD-16080-11 | Polymina Kabi | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4941 | VD-27096-17 | Pomonolac | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4942 | VD-24689-16 | Ponaicef | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 4943 | VD-25558-16 | PoncifDHG | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 4944 | VD-15033-11 | Poncityl 500 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4945 | VD-24636-16 | Porusy | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4946 | VD-22526-15 | Potriolac | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4947 | VD-28684-18 | Potriolac Gel | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 4948 | VD-17906-12 | Povidine | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4949 | VD-24154-16 | Povidine | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 4950 | VD-21093-14 | Povidon - Iodin 10% | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4951 | VD-20033-13 | Povidon iod | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 4952 | VD-22431-15 | Povidon iod | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 4953 | VD-27995-17 | Povidon iod | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4954 | VD-17712-12 | Povidon Iod 10% | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 4955 | VD-21325-14 | Povidon iod 10% | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 4956 | VD-23647-15 | Povidon iod 10% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 4957 | VD-28005-17 | Povidon iodin 10% | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Công ty cổ phần dược S.Pharm |
| 4958 | VD-17882-12 | Povidone | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 4959 | VS-4959-16 | Povidone Iodine 10% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 4960 | VD-18443-13 | Povidon-Iod HD | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 4961 | VD-19951-13 | Povinsea | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 4962 | VD-19952-13 | Povinsea | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4963 | VD-20387-13 | Powerbraincap | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4964 | VD-19612-13 | POWERFORTE | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 4965 | VD-19491-13 | Poximvid | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 4966 | VD-18536-13 | Pracetam 1200 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4967 | VD-22675-15 | Pracetam 400 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4968 | VD-25554-16 | Pracetam 400 CAP | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4969 | VD-18538-13 | Pracetam 800 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4970 | VD-24055-15 | Practyl-F | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 4971 | VD-24445-16 | Pralmex inj. | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 4972 | VD-25045-16 | Prascal | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 4973 | VD-27686-17 | Prasogem 40 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 4974 | VD-25265-16 | Pravastatin SaVi 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 4975 | VD-22346-15 | Pravitce | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 4976 | VD-21223-14 | Praxandol | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 4977 | VD-21115-14 | Praxinstad 400 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 4978 | VD-25245-16 | Prazex 30 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 4979 | VD-28092-17 | Prazintel | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 4980 | VD-24174-16 | Prazolmium 20 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4981 | VD-25686-16 | Prazolmium 40 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 4982 | VD-19498-13 | Prazopro 40mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 4983 | VD-20818-14 | Predegyl | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 4984 | VD-26631-17 | Predlonis | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 4985 | VD-25471-16 | Predmex | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4986 | VD-27669-17 | Predmex-Nic | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC |
| 4987 | VD-24546-16 | Prednic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 4988 | VD-27495-17 | Prednic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4989 | VD-27496-17 | Prednic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4990 | VD-27497-17 | Prednic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4991 | VD-20306-13 | Prednisolon | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4992 | VD-22312-15 | Prednisolon | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4993 | VD-24364-16 | Prednisolon | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4994 | VD-24942-16 | Prednisolon | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 4995 | VD-28194-17 | Prednisolon | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 4996 | VD-28200-17 | Prednisolon | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 4997 | VD-21520-14 | Prednisolon - F | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 4998 | VD-21472-14 | Prednisolon 5 mg | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 4999 | VD-22750-15 | Prednisolon 5 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5000 | VD-21916-14 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5001 | VD-26234-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 5002 | VD-27065-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5003 | VD-27113-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5004 | VD-27114-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5005 | VD-28050-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5006 | VD-28051-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5007 | VD-28052-17 | Prednisolon 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5008 | VD-26121-17 | Prednisolon Boston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 5009 | VD-27816-17 | Prednisolon Boston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 5010 | VD-24887-16 | Prednisolone 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5011 | VD-24888-16 | Prednisolone 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5012 | VD-21207-14 | Prednison | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5013 | VD-22413-15 | Prednison | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5014 | VD-22751-15 | Prednison | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5015 | VD-23952-15 | Prednison | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5016 | VD-26021-16 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5017 | VD-26243-17 | Prednison | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5018 | VD-26534-17 | Prednison | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5019 | VD-26535-17 | Prednison | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5020 | VD-27613-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5021 | VD-27614-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5022 | VD-28195-17 | Prednison | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5023 | VD-28611-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5024 | VD-28612-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5025 | VD-28613-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5026 | VD-28614-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5027 | VD-28615-17 | Prednison | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5028 | GC-260-16 | Prednison 5 mg | (Cơ sở đặt gia công:) Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | (Cơ sở nhận gia công:) Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5029 | GC-286-17 | Prednison 5 mg | (Cơ sở đặt gia công:) Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | (Cơ sở nhận gia công:) Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5030 | VD-21028-14 | Prednison 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 5031 | VD-21030-14 | Prednison 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 5032 | VD-22098-15 | Prednison 5 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5033 | VD-22738-15 | Prednison 5 mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 5034 | VD-22739-15 | Prednison 5 mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 5035 | VD-24089-16 | Prednison 5 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5036 | VD-24879-16 | Prednison 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5037 | VD-25020-16 | Prednison Caps | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5038 | VD-25021-16 | Prednison Caps | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5039 | VD-22309-15 | Prednison Domesco 5 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 5040 | VD-20956-14 | Prednisone 5mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5041 | VD-27515-17 | Predsantyl 16 mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5042 | VD-27516-17 | Predsantyl 4mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5043 | VD-27541-17 | Predstad | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5044 | VD-26317-17 | Pregasv | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 5045 | VD-15607-11 | Prelone | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 5046 | VD-25975-16 | Premilin 75mg | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5047 | VD-19117-13 | Prencoid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5048 | VD-20739-14 | Presdilon 0,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5049 | VD-27630-17 | Prevost | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 5050 | VD-19966-13 | Privagin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5051 | VD-25898-16 | Proavalo | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 5052 | VD-23429-15 | Prodinir-F | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 5053 | VD-19613-13 | PROGASTIL 200 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5054 | VD-20684-14 | Projoint 750 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5055 | VD-28025-17 | Prololsavi 2,5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5056 | VD-19300-13 | Promethazin | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 5057 | VD-24422-16 | Promethazin | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5058 | VD-25127-16 | Promethazin | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5059 | VD-27615-17 | Promethazin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5060 | VD-21392-14 | Propranolol | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5061 | VD-23189-15 | Protamol | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5062 | VD-28430-17 | Proxetin 20 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5063 | VD-22202-15 | Prozilin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5064 | VD-19666-13 | Pruzena | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5065 | VD-21922-14 | PT - Pramezole | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 5066 | VD-20740-14 | PTU | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5067 | VD-18800-13 | PTU Thepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5068 | VD-25375-16 | Pusadin plus | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5069 | VD-23198-15 | Pusadine | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5070 | VD-27942-17 | Putiyol | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5071 | VD-28481-17 | Puyol | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5072 | VD-22323-15 | Puyol-100 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5073 | VD-27714-17 | PVP - Iodine 10% | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5074 | VD-23736-15 | PVP-IODINE 10% | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 5075 | VD-24446-16 | Pycalis 5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5076 | VD-24447-16 | Pycaptin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5077 | VD-25394-16 | Pycip 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5078 | VD-20507-14 | Pycitil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5079 | VD-20993-14 | Pyclin 300 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5080 | VD-26425-17 | Pyclin 300 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5081 | VD-21964-14 | Pyclin 600 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5082 | VD-26426-17 | Pydrocef 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5083 | VD-22614-15 | Pyfaclor 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5084 | VD-24448-16 | Pyfaclor 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5085 | VD-24449-16 | Pyfaclor 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5086 | VD-23850-15 | Pyfaclor 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5087 | VD-26427-17 | Pyfaclor Kid | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5088 | VD-22607-15 | Pyme ABZ400 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5089 | VD-23218-15 | Pyme AM10 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5090 | VD-23219-15 | Pyme AM5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5091 | VD-26428-17 | Pyme Am5 caps | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5092 | VD-21444-14 | Pyme CZ10 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5093 | VD-22608-15 | Pyme Diapro MR | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5094 | VD-20327-13 | Pyme ETN400 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5095 | VD-19118-13 | Pyme FUCAN | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5096 | VD-21724-14 | Pyme M-Predni | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5097 | VD-26429-17 | Pyme OM40 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5098 | VD-24450-16 | PymeAZI 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5099 | VD-20328-13 | PymeCEZITEC | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5100 | VD-24967-16 | PymeClarocil 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5101 | VD-27315-17 | PymeClarocil 500 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5102 | VD-25896-16 | PymeFERON B9 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5103 | VD-28303-17 | Pymefovir | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5104 | V14-H12-14 | Pymeginmacton 120 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5105 | VD-25395-16 | PymeHyospan | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5106 | VD-25396-16 | Pymepelium | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5107 | VD-28304-17 | Pymeroxitil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5108 | VD-22611-15 | Pymeroxomil | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5109 | VD-27645-17 | Pyramet 800 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 5110 | VD-23605-15 | Pyrazinamide 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 5111 | VD-24414-16 | Pyrazinamide 500mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5112 | VD-23853-15 | Pyvasart 160 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5113 | VD-23854-15 | Pyvasart 40 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5114 | VD-23222-15 | Pyvasart 80 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5115 | VD-27316-17 | Pyvasart HCT 80/12.5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5116 | VD-26430-17 | Pyzacar 25 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5117 | VD-26431-17 | Pyzacar 50 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5118 | VD-27317-17 | Pyzacar HCT 100/25mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5119 | VD-26432-17 | Pyzacar HCT 50/12,5mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5120 | VD-20228-13 | Qalyvit | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 5121 | VD-27996-17 | Qbicetam | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5122 | VD-22996-15 | Qbipharine | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5123 | VD-27020-17 | Qbisalic | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5124 | VD-27021-17 | Qbitriam | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5125 | VD-22002-14 | Q-mumasa baby | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 5126 | VD-22997-15 | Quafa-Azi 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5127 | VD-22998-15 | Quafa-Azi 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5128 | VD-27997-17 | Quafacip | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5129 | VD-27999-17 | Quanoopyl 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5130 | VD-22208-15 | Quanpanto | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5131 | VD-24845-16 | Quantopic 0,03% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5132 | VD-19428-13 | Quantopic 0,1% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5133 | VS-4980-16 | Queenlife | CÔNG TY CỔ PHẦN USPHARMA HÀ NỘI | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 5134 | VD-19667-13 | Queitoz - 200 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5135 | VD-20077-13 | Queitoz-50 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5136 | VD-27529-17 | Quetiapin Stada 100 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5137 | VD-27530-17 | Quetiapin Stada 200 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5138 | VD-27531-17 | Quetiapin Stada 25 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5139 | VD-22612-15 | Quinacar 20 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5140 | VD-22613-15 | Quinacar 5 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5141 | VD-18466-13 | Quincef 125 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5142 | VD-20958-14 | Quincef 125 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5143 | VD-21433-14 | Quincef 125mg/5ml | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5144 | VD-20959-14 | Quincef 250 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5145 | VD-8197-09 | Quincef 500 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5146 | VD-23590-15 | Quineril 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5147 | VD-28271-17 | Quinine Sulphate 250mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5148 | VD-27087-17 | Quinrox | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5149 | VD-27088-17 | Quinrox 400/40 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5150 | VD-27076-17 | Quinrox 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5151 | VD-17553-12 | Quinvonic 100 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5152 | VD-23546-15 | Rabe-G | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5153 | VD-24754-16 | Rabeprazol 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5154 | VD-27905-17 | Rabeprazole Sodium 20 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 5155 | VD-27001-17 | Rabera 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5156 | VD-23991-15 | Rabestad 10 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5157 | VD-20543-14 | Rabestad 20 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5158 | VD-24997-16 | Raceca 100mg | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5159 | VD-24711-16 | Racedagim 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5160 | VD-18223-13 | Racedagim 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 5161 | VD-24712-16 | Racedagim 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5162 | VD-18224-13 | Racedagim IMP 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 5163 | VD-26888-17 | Racediar 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5164 | VD-27943-17 | Racediar 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5165 | VD-27715-17 | Racesec | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5166 | VD-27716-17 | Racesec | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5167 | VD-27717-17 | Racesec | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5168 | VD-19492-13 | Radaugyl | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5169 | VD-23922-15 | Ragozax | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5170 | VD-25771-16 | Ramasav | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5171 | VD-23591-15 | Ramcamin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5172 | VD-26179-17 | Ramesun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5173 | VD-26253-17 | Ramifix 2,5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5174 | VD-26254-17 | Ramifix 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5175 | VD-21066-14 | Ramitrez | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5176 | VD-19668-13 | Ramitrez-F | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5177 | VD-27448-17 | Ramsey | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5178 | VD-25535-16 | Ranspon | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 5179 | VD-28247-17 | Raterel | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa |
| 5180 | VD-21067-14 | Ravastel-10 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5181 | VD-27449-17 | Ravastel-20 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5182 | VD-27450-17 | Ravastel-5 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5183 | VD-28574-17 | Raxium 20 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 5184 | VD-24178-16 | Razolmed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5185 | VD-18100-12 | Razopral | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5186 | VD-27761-17 | Razxip | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5187 | VD-27944-17 | Reamemton 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5188 | VD-28026-17 | Rebamipide Invagen Sachets | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5189 | VD-22928-15 | Rebastric | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5190 | VD-25559-16 | Recolin | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5191 | VD-18872-13 | Record B Medlac | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 5192 | VD-19338-13 | Rectiofar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 5193 | VD-24931-16 | Redgamax | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 5194 | VD-18769-13 | Redmol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5195 | VD-22826-15 | Rednison 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5196 | VD-20685-14 | Rednison N | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5197 | VD-27806-17 | Redomuc 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh | Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh |
| 5198 | VD-28482-17 | Reinal | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5199 | VD-25543-16 | Relafen | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5200 | VD-28593-17 | Reliprone 250 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5201 | VD-28594-17 | Reliprone 500 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5202 | VD-21655-14 | Remint - S fort | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 5203 | VD-18599-13 | Remos Anti - Itch | Công ty trách nhiệm hữu hạn Rohto - mentholatum Việt Nam | Công ty trách nhiệm hữu hạn Rohto - mentholatum Việt Nam |
| 5204 | VD-25054-16 | Remos IB | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 5205 | VD-21646-14 | Remucos | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 5206 | VD-18724-13 | Rensaid 200 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5207 | VD-19351-13 | Rensaid 400 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5208 | VD-24110-16 | Repainlin | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5209 | VD-23275-15 | Repamax | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5210 | VD-23276-15 | Repamax 500 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5211 | VD-27428-17 | Repamax 650 | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5212 | VD-25440-16 | Repamax daytime | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5213 | VD-28012-17 | Resbaté 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 5214 | VD-24791-16 | Respamxol 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5215 | VD-26892-17 | Restiva | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5216 | VD-26443-17 | Restoril 10 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5217 | VD-26444-17 | Restoril 5 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5218 | VD-22693-15 | Rethiodin | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 5219 | VD-26227-17 | Retrocytin 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5220 | VD-24834-16 | Retrozidin 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5221 | VD-18515-13 | Return-90 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5222 | VD-24029-15 | Rexone 2g | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5223 | VD-22519-15 | Rexoven 25 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5224 | VD-22520-15 | Rexoven 50 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5225 | VD-18991-13 | Re-zoom | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5226 | VD-19941-13 | Rezotum | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 5227 | VD-21959-14 | Rhaminas | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5228 | VD-22752-15 | Rhetanol | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5229 | VD-24090-16 | Rhetanol | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5230 | VD-24091-16 | Rhetanol - Day | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5231 | VD-22753-15 | Rhetanol Fort | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5232 | VD-23085-15 | Rhinex 0,05% | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 5233 | VD-17840-12 | Rhomatic 75 | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5234 | VD-16479-12 | Rhomatic Gel | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5235 | VD-26693-17 | Rhomatic Gel a | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5236 | VD-26228-17 | Rhumacap 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5237 | VD-27646-17 | Rhumedol 150 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 5238 | VD-21379-14 | Rhynixsol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5239 | VD-25472-16 | Ribanic 500 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5240 | VD-24713-16 | Ribatagin 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5241 | VD-25046-16 | Ribotacin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 5242 | VD-22079-15 | Richaxan | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5243 | VD-27007-17 | Richcalusar | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 5244 | VD-25758-16 | Richcogen | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 5245 | VD-22080-15 | Richfenac 50mg | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 5246 | VD-28738-18 | Rilixetin | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera |
| 5247 | VD-28739-18 | Rilixetin | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera | Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera |
| 5248 | VD-25772-16 | Rimezig | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5249 | VD-19650-13 | Rinedif | Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế | Công ty cổ phần Trust Farma Quốc Tế |
| 5250 | VD-22591-15 | Ringer lactate | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 5251 | VD-26180-17 | Ripratine | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5252 | VD-26889-17 | Ripratine 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5253 | VD-18853-13 | Risperstad 1 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5254 | VD-18854-13 | Risperstad 2 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5255 | VD-21990-14 | Rizax-10 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5256 | VD-28013-17 | Rmekol extra | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 5257 | VD-17302-12 | Robcefa | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 5258 | VD-26640-17 | ROBCENAT | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 5259 | VD-25510-16 | Robcetirizin | Công ty TNHH Robinson Pharma USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5260 | VD-25051-16 | Robcipro | Công ty TNHH Robinson Pharma USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5261 | VD-22559-15 | Robefil | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5262 | VD-23395-15 | Robfexo | Công ty TNHH Robinson Pharma USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5263 | VD-26445-17 | Robinul 10 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5264 | VD-26446-17 | Robinul 20 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5265 | VD-27339-17 | Robinul 5 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5266 | VD-23396-15 | Roblotidin | Công ty TNHH Robinson Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5267 | VD-18707-13 | Robmedril | CÔNG TY TNHH ROBINSON PHARMA USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5268 | VD-18708-13 | Robmedril | CÔNG TY TNHH ROBINSON PHARMA USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5269 | VD-21591-14 | Robmelox | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5270 | VD-24056-15 | Robnadol | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 5271 | VD-25052-16 | Robnadol | Công ty TNHH Robinson Pharma USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5272 | VD-18709-13 | Robpredni | Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | Công ty TNHH US pharma USA |
| 5273 | VD-18710-13 | Robpredni sweet | Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | Công ty TNHH US pharma USA |
| 5274 | VD-25053-16 | Robvita C | Công ty TNHH Robinson Pharma USA | CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA |
| 5275 | VD-23911-15 | Rocetaf | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5276 | VD-26890-17 | Rocitriol | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5277 | VD-26775-17 | Rocuronium-BFS | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 5278 | VD-25281-16 | Rodatif | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5279 | VD-22501-15 | Rofox 90 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5280 | VD-24640-16 | Rohto antibacterial | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 5281 | VD-28600-17 | Rohto cool | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 5282 | VD-18949-13 | Romcid | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5283 | VD-20623-14 | Romylid | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5284 | VD-19997-13 | Roseginal | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 5285 | VD-28553-17 | Rosenax 35 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5286 | VD-25477-16 | Rosenax 5 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5287 | VD-28554-17 | Rosenax 75 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5288 | VD-21045-14 | Rospimecin | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5289 | VD-26390-17 | Rossar Plus | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 5290 | VD-20796-14 | Rosulipid 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5291 | VD-20797-14 | Rosulipid 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5292 | VD-24835-16 | Rosuliptin 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5293 | VD-25026-16 | Rosuvas Hasan 5 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5294 | VD-28354-17 | Rosuvastatin 10 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 5295 | VD-26909-17 | Rosuvastatin 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 5296 | VD-28355-17 | Rosuvastatin 20 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 5297 | VD-19690-13 | Rosuvastatin STELLA 10 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5298 | VD-19691-13 | Rosuvastatin STELLA 20 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5299 | VD-28191-17 | Rotaforte | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5300 | VD-27012-17 | Roteki | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 5301 | VD-19836-13 | Rotinvast 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 5302 | VD-19837-13 | Rotinvast 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 5303 | VD-26022-16 | Rotundin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5304 | VD-22598-15 | Rotundin 30 mg | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5305 | VD-19262-13 | Rotundin - BVP | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5306 | VD-21009-14 | Rotundin - SPM (ODT) | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5307 | VD-20120-13 | Rotundin 30 | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 5308 | VD-22913-15 | Rotundin 30 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 5309 | VD-20121-13 | Rotundin 60 | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 5310 | VD-20224-13 | Rotundin 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 5311 | VD-24509-16 | Rousbevit | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5312 | VD-26490-17 | Roustadin | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5313 | VD-20501-14 | Rovabiotic | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5314 | VD-22798-15 | Rovagi 0,75 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5315 | VD-22800-15 | Rovagi 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5316 | VD-18685-13 | Rovahadin | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5317 | VD-25043-16 | Rovajec | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 5318 | VD-22712-15 | Rovalid 3.0 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5319 | VD-23392-15 | Rovapin | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 5320 | VD-21142-14 | Rovas 0.75M | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 5321 | VD-21784-14 | Rovas 1.5M | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 5322 | VD-17658-12 | Rovathepharm tab | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5323 | VD-19301-13 | Roxithromycin 150mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 5324 | VD-25966-16 | Roxithromycin 150mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5325 | VD-20960-14 | Roxithromycin 50mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5326 | VD-18838-13 | RoxyRVN | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5327 | VD-26153-17 | Royalgsv | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5328 | VD-19815-13 | Rozcime | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5329 | VD-19263-13 | Rubina 10 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5330 | VD-19805-13 | Rubina 20 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5331 | VD-19998-13 | Rudexen | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 5332 | VD-22315-15 | Rulid 150mg | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5333 | VD-21012-14 | Rumenadol | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5334 | VD-18644-13 | Rusdexpha 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5335 | VD-18645-13 | Rutin C | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5336 | VD-20939-14 | Rutin C | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5337 | VD-18686-13 | Rutin Vitamin C - HT | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5338 | VD-27555-17 | Rutin-C | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 5339 | VD-25059-16 | Rutin-Vitamin C | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5340 | VD-28595-17 | Rvlevo 750 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5341 | VD-26612-17 | RV-Nevilol 2,5 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5342 | VD-27451-17 | Ryzonal | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5343 | VD-28201-17 | Sacendol 150 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 5344 | VD-28202-17 | Sacendol 250 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 5345 | VD-23748-15 | Sacendol E | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 5346 | VD-24916-16 | Sachenyst | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5347 | VD-21984-14 | Safena | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5348 | VD-24777-16 | Safetamol120 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5349 | VD-25181-16 | Safetamol250 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5350 | VD-27832-17 | Safoli | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 5351 | VD-21944-14 | Saforliv | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 5352 | VD-21498-14 | Sagolair | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 5353 | VD-24535-16 | Sagolium-M | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 5354 | VD-27482-17 | Sagomec | Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại tỉnh Bình Dương |
| 5355 | VD-27483-17 | Sagophytol | Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại tỉnh Bình Dương |
| 5356 | VD-23297-15 | Sagotifed | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5357 | VD-25526-16 | Saihasin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5358 | VD-22973-15 | Salbucare | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5359 | VD-18690-13 | Salbumol 4mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 |
| 5360 | VD-26536-17 | Salbutamol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5361 | VD-26622-17 | Salbutamol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5362 | VD-18454-13 | Salbuthepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5363 | VD-28483-17 | Salgad | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5364 | VD-24193-16 | Salicylic 5% | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5365 | VD-22387-15 | Salonpas | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. |
| 5366 | VD-12687-10 | Salonpas gel | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. |
| 5367 | VD-28644-17 | Salonpas Liniment | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. |
| 5368 | VD-18885-13 | Salonpas pain relief patch | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. |
| 5369 | VD-28645-17 | Salonsip gel-patch | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Hisamitsu Việt Nam. |
| 5370 | VD-22352-15 | Salostad Gel | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5371 | VD-28351-17 | Salybet | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 5372 | VD-22126-15 | Salymet | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 5373 | VD-22990-15 | Sanroza | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh I |
| 5374 | VD-18731-13 | Sansvigyl | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5375 | VD-24460-16 | SAPIDONE | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5376 | VD-26028-16 | SARA | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 5377 | VD-28619-17 | Sara for children | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 5378 | VD-28210-17 | Saranin | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 5379 | VD-28027-17 | Sartan/HCTZ | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5380 | VD-28028-17 | Sartan/HCTZ Plus | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5381 | VD-20798-14 | Sartanpo | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5382 | VD-22203-15 | Sartanpo 25 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5383 | VD-25756-16 | Sartanpo plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5384 | VD-24250-16 | Sartanzide Plus 80/12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5385 | VD-25883-16 | Sắt (II) Oxalat | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5386 | VD-18801-13 | Satavit | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5387 | VD-22622-15 | Sathom | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 5388 | VD-22623-15 | Sathom | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 5389 | VD-28029-17 | Savdiaride 2 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5390 | VD-28681-18 | SaVi 3B | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5391 | VD-24268-16 | SaVi Acarbose 100 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5392 | VD-28030-17 | SaVi Acarbose 25 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5393 | VD-24850-16 | SaVi Albendazol 200 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5394 | VD-25266-16 | SaVi Alendronate | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5395 | VD-26255-17 | SaVi Alendronate forte | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5396 | VD-25267-16 | SaVi Allopurinol | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5397 | VD-23004-15 | SaVi Candesartan 8 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5398 | VD-26256-17 | Savi Carvedilol 12.5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5399 | VD-26257-17 | Savi Celecoxib | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5400 | VD-25773-16 | SaVi Colchicine 1 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5401 | VD-24269-16 | SaVi Day | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5402 | VD-25774-16 | SaVi Deferipron 250 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5403 | VD-24270-16 | SaVi Deferipron 500 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5404 | VD-28031-17 | SaVi Ebastin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5405 | VD-24851-16 | SaVi Eprosartan 400 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5406 | VD-28032-17 | SaVi Esomeprazole 40 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5407 | VD-25268-16 | SaVi Etoricoxib 30 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5408 | VD-27047-17 | SaVi Fluvastatin 40 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5409 | VD-28033-17 | SaVi Gemfibrozil 600 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5410 | VD-28034-17 | SaVi Irbesartan 75 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5411 | VD-23655-15 | SaVi Lamotrigine | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5412 | VD-24852-16 | SaVi Lisinopril 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5413 | VD-27048-17 | SaVi Losartan 100 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5414 | VD-28035-17 | SaVi Montelukast 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5415 | VD-27049-17 | SaVi Olanzapine 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5416 | VD-28036-17 | SaVi Quetiapine 200 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5417 | VD-28037-17 | SaVi Rabeprazole 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5418 | VD-27050-17 | SaVi Rosuvastatin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5419 | VD-28038-17 | SaVi Rosuvastatin 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5420 | VD-28039-17 | SaVi Sertraline 50 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5421 | VD-26258-17 | SaVi Telmisartan 80 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5422 | VD-19002-13 | SaVi Trimetazidine 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi. (Savipharm J.S.C) | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi. (Savipharm J.S.C) |
| 5423 | VD-25269-16 | SaVi Valsartan 160 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5424 | VD-22513-15 | SaVi Valsartan 80 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5425 | VD-27051-17 | SaVi Valsartan HCT 160/25 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5426 | VD-23014-15 | SaVi●Toux 600 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5427 | VD-27052-17 | SaViAlben 400 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5428 | VD-26259-17 | SaViAlvic | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5429 | VD-20249-13 | SaViBroxol 30 | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (Savipharm J.S.C). | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (Savipharm J.S.C). |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5430 | VD-24853-16 | SaViCertiryl | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5431 | VD-24854-16 | SaViDimin | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5432 | VD-18346-13 | SaViDirein 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi. (Savipharm J.S.C) | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi. (Savipharm J.S.C) |
| 5433 | VD-26260-17 | SaViDopril Plus | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5434 | VD-28041-17 | SaViDrinate | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5435 | VD-28040-17 | SaViEto 300 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5436 | VD-25271-16 | SaViKeto | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5437 | VD-25272-16 | SaViLomef | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5438 | VD-24855-16 | SaViPamol 500 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5439 | VD-25273-16 | SaViPamol Day | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5440 | VD-25274-16 | SaViPamol Extra | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5441 | VD-17949-12 | SaViPamol Extra 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm) |
| 5442 | VD-21894-14 | SaViPamol Plus | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5443 | VD-24275-16 | SaViPiride 4 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5444 | VD-24276-16 | SaViProlol 2,5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5445 | VD-23013-15 | SaViRisone 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5446 | VD-24194-16 | Savisang60 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5447 | VD-25270-16 | SaViTopril | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5448 | VD-23009-15 | SaViUrso 300 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5449 | VD-28042-17 | Savoze | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5450 | VD-22676-15 | Scanax 500 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5451 | VD-22677-15 | Scanneuron | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5452 | VD-22013-14 | Scanneuron-Forte | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5453 | VD-26433-17 | SCD Cefaclor 250mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5454 | VD-27318-17 | SCD Cefradine 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5455 | VD-19718-13 | Sciomir | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 5456 | VD-18130-12 | Scubig | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 5457 | VD-20830-14 | Seabibol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5458 | VD-19604-13 | Seacalci | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5459 | VD-20498-14 | Seatrimaxi | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5460 | VD-21010-14 | Secnidaz | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5461 | VD-22754-15 | Secrogyl | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5462 | VD-20744-14 | Sedachor | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 5463 | VD-27718-17 | Sedangen | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5464 | VD-27089-17 | Sedupam | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5465 | VD-26194-17 | Sefonramid 0,5 g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 5466 | VD-23745-15 | Seftra 325 | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5467 | VD-22818-15 | Sefutin 1.5M | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 5468 | VD-22819-15 | Sefutin 3M | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 5469 | VD-19786-13 | SELMIKRONS | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 5470 | VD-23223-15 | Semiflit 60 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5471 | VD-20080-13 | Séné - Sagopha | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 5472 | VD-26910-17 | Senitram 0,5g/0,25g | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 5473 | VD-25776-16 | Senwar 1 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5474 | VD-25777-16 | Senwar 2 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5475 | VD-25778-16 | Senwar 5 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5476 | VD-21972-14 | Sepratis | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5477 | VD-26503-17 | Sernal | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5478 | VD-26504-17 | Sernal-4 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5479 | VS-4889-14 | SESAX | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5480 | VD-18955-13 | Setblood | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5481 | VD-21116-14 | Sezstad 10 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5482 | VD-19670-13 | Shakes | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5483 | VD-24536-16 | Shinapril | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5484 | VD-25465-16 | Shinapril | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5485 | VD-17754-12 | Shinclop | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5486 | VS-4960-16 | Shining | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5487 | VD-26516-17 | Shinpoong Berazol | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5488 | VD-26517-17 | Shinpoong Cristan | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5489 | VD-21761-14 | Shinpoong Gentri-sone | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5490 | VD-23301-15 | Shinpoong Rosiden | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5491 | VD-18526-13 | Shinpoong Rosiden S | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5492 | VD-19680-13 | Shintovas | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5493 | VD-19681-13 | Shintovas | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5494 | VD-26046-17 | Sibetinic | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5495 | VD-28610-17 | Sibetinic 10 | Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dược Phẩm NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5496 | VD-18893-13 | Sibifil 50 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5497 | VD-22385-15 | Sibucap | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5498 | VD-25246-16 | Sibulight | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5499 | VD-22502-15 | Sibutra | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5500 | VD-22107-15 | Sicongast | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 5501 | VD-27532-17 | Sifstad 0,18 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5502 | VD-27533-17 | Sifstad 0,7 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5503 | VD-28196-17 | Sihiron | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5504 | VD-22108-15 | Sildenafil | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5505 | VD-28081-17 | Sildenafil | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 5506 | VD-23923-15 | Silpasrine | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5507 | VD-27002-17 | Silverzinc 50 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5508 | VD-24354-16 | Silymax | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5509 | VD-26340-17 | Silymax Complex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5510 | VD-27202-17 | Silymax-F | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5511 | VD-25431-16 | Simacone | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 5512 | VD-23858-15 | Simavas 10 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5513 | VD-25897-16 | Simavas 10 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5514 | VD-24451-16 | Simavas 20 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5515 | VD-20191-13 | Simelox | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 5516 | VD-23953-15 | Simenic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5517 | VD-25078-16 | Simenta | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5518 | VD-27921-17 | Simethicon | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 5519 | VD-25473-16 | Simguline | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5520 | VD-28555-17 | Simhasan 10 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5521 | VD-28556-17 | Simhasan 20 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5522 | VD-27551-17 | Simrotes 20mg | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 5523 | VD-17756-12 | Simterol | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5524 | VD-20366-13 | Simterol - 20 mg | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5525 | VD-24152-16 | Simtorvpc 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5526 | VD-25144-16 | Simvasboston 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam |
| 5527 | VD-23548-15 | Simvastatin 10 Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5528 | VD-23549-15 | Simvastatin 20 Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5529 | VD-25275-16 | Simvastatin Savi 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5530 | VD-26568-17 | Simvastatin Stada 10 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5531 | VD-24251-16 | Simvatin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5532 | VD-24252-16 | Simvatin 20 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5533 | VD-22788-15 | Simze | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5534 | VD-22112-15 | Simze plus | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5535 | VD-22193-15 | Sinarest 10 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5536 | VD-25319-16 | Sinbre | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế |
| 5537 | VD-25158-16 | Sindirex | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5538 | VD-27003-17 | Sinlumont 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5539 | VD-28408-17 | Sintason 100 | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 5540 | VD-28409-17 | Sintason 200 | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 5541 | VD-14672-11 | Sintasone | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 5542 | VD-23912-15 | Sinuflex | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5543 | VD-25942-16 | Sinuflex P | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 5544 | VD-21991-14 | Siqueira | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5545 | VD-24095-16 | Sirnakarang | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh. |
| 5546 | VD-25098-16 | Sirnakarang F | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh |
| 5547 | VD-27693-17 | Siro Atdoncam Syrup | Công ty cổ phần dược ATM | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh |
| 5548 | VD-23191-15 | Sirô ho Antituss Plus | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5549 | VD-21977-14 | Siro ho bổ phổi | Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà | Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà |
| 5550 | VD-24896-16 | Siro ho Haspan | Công ty cổ phần dược phẩm Vian | Nhà máy HDPharma EU - Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương |
| 5551 | VD-24403-16 | Sirô ho Thepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược Công ty cổ phần Dược - VTYT Thanh Hóa |
| 5552 | VD-27104-17 | Siro ho TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 5553 | VD-21199-14 | Siro Snapcef | Công ty cổ phần dược ATM | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5554 | VD-28274-17 | Sitavia 100 | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 5555 | VD-28275-17 | Sitavia 50 | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 5556 | VD-25682-16 | Sitrizol | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 5557 | VD-19588-13 | Siurkon | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5558 | VD-22075-14 | Sixfitol | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5559 | VD-25714-16 | Sizecin | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5560 | VD-27988-17 | SKDOL FORT | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 5561 | VD-28043-17 | Slandom 8 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5562 | VD-28596-17 | Slimgar 120 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5563 | VD-28597-17 | Slimgar 60 | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5564 | VD-26603-17 | Slocol | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 5565 | VD-26181-17 | Smabelol | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5566 | VD-27687-17 | Smail | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 5567 | VD-28093-17 | Smaxlatin - 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 5568 | VD-28094-17 | Smaxlatin - 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 5569 | VD-19645-13 | Smec - Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5570 | VD-27989-17 | Smodir-DT | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 5571 | VD-25884-16 | Smpendtilux | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5572 | VD-27433-17 | Snowclear | Công ty cổ phần kỹ thuật VTP Á Châu | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 5573 | VD-27419-17 | Sodilena 400 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5574 | VD-19839-13 | Sodinir 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 5575 | VD-23192-15 | Sodium Chloride 0,45% & Dextrose 5% | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5576 | VD-24415-16 | Sodium Chloride 0,9% | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5577 | VD-20319-13 | Sodium Chloride 10% | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5578 | VD-25372-16 | Sodium chloride 3% | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5579 | VD-28652-18 | Sodtux | Công ty cổ phần 23 tháng 9 | Công ty cổ phần 23 tháng 9 |
| 5580 | VD-23131-15 | Softtakan | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 5581 | VD-19926-13 | Soladeno 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5582 | VD-19420-13 | Soladeno 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5583 | VD-19421-13 | Soladeno 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5584 | VD-23777-15 | Soli - Medon 125 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5585 | VD-23144-15 | Soli - medon 16 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5586 | VD-23145-15 | Soli - medon 4 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5587 | VD-23146-15 | Soli-medon 40 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5588 | VD-19233-13 | Solmux TL | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 5589 | VD-28616-17 | Solopredni | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5590 | VD-26830-17 | Solufemo | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5591 | VD-18802-13 | Soluthepharm 16 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5592 | VD-18803-13 | Soluthepharm 4 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5593 | VD-20905-14 | Sorbitol | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5594 | VD-22755-15 | Sorbitol | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5595 | VD-23477-15 | Sorbitol | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 5596 | VD-23533-15 | Sorbitol | Công ty cổ phần  Euvipharm | Công ty cổ phần  Euvipharm |
| 5597 | VD-23749-15 | Sorbitol | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 5598 | VD-27420-17 | Sorbitol | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5599 | VD-18005-12 | Sorbitol 3% | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 5600 | VD-23795-15 | Sorbitol 3,3% | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 5601 | VD-18457-13 | Sorbitol 5 | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5602 | VD-21143-14 | Sorbitol 5g | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 5603 | VD-21380-14 | Sorbitol 5g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5604 | VD-25582-16 | Sorbitol 5g | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 5605 | VD-22014-14 | Sorbitol STELLA 5 g | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5606 | VD-20657-14 | Soruxim 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 5607 | VD-20658-14 | Soruxim 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 5608 | VD-20659-14 | Soruxim 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 5609 | VD-26100-17 | Sos Mectin-3 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5610 | VD-27778-17 | Sosallergy | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5611 | VD-27779-17 | Sosallergy | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5612 | VD-24123-16 | SOSCOUGH | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5613 | VD-27780-17 | Sosdol Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5614 | VD-27781-17 | Soshydra | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5615 | VD-27782-17 | Soslac G3 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5616 | VD-26740-17 | Sosnam | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5617 | VD-26103-17 | Sosvomit 4 ODT | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 5618 | VD-28006-17 | Sotragan | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Công ty cổ phần dược S.Pharm |
| 5619 | VD-18101-12 | Souzal | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5620 | VD-26261-17 | Sovalimus 0,03% | Công ty cổ phần dược phẩm Song Vân | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5621 | VD-21616-14 | Sovalimus 0,1% | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5622 | VD-28045-17 | Sovasol | Công ty cổ phần dược phẩm Song Vân | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5623 | VD-27016-17 | SOVEGAL | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1 |
| 5624 | VD-26388-17 | Sovepred | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5625 | VD-25958-16 | SP Ambroxol | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5626 | VD-18104-12 | SP Edonal | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5627 | VD-18847-13 | SP Extream | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5628 | VD-20537-14 | SP Lerdipin | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5629 | VD-28508-17 | Spamerin | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5630 | VD-25192-16 | Sparenil | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 5631 | VD-27906-17 | Sparenil 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 5632 | VD-17379-12 | Spas- Agi | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |
| 5633 | VD-22548-15 | Spasdipyrin | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 5634 | VD-19831-13 | Spasless | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5635 | VD-23318-15 | Spaspyzin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5636 | VD-19801-13 | Spasrincaps | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 5637 | VD-21800-14 | Spassarin | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 5638 | VD-17578-12 | Spasticon | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5639 | VD-21393-14 | Spasticon | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5640 | VD-22434-15 | Spaswell | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5641 | VD-18571-13 | Spectimed | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy |
| 5642 | VD-22452-15 | Sperifar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 5643 | VD-25599-16 | Spibiotic 1,5 MIU | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5644 | VD-25111-16 | Spibiotic 3 MIU | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5645 | VD-20583-14 | SpiraDHG 1,5M | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 5646 | VD-18218-13 | Spiramicin 0,750 MIU | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5647 | VD-21681-14 | Spiramox 1.5 MIU | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5648 | VD-22756-15 | Spiramycin 1,5 M. IU | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5649 | VD-19561-13 | Spiramycin 1,5 M.I.U | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5650 | VD-23696-15 | Spiramycin 1.500.000I.U | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5651 | VD-22701-15 | Spiramycin 1.5M | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 5652 | VD-22099-15 | Spiramycin 3 M. IU | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5653 | VD-24547-16 | Spiramycin 3 M.I.U | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5654 | VD-23697-15 | Spiramycin 3.000.000I.U | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5655 | VD-22254-15 | Spiramycin 3M.I.U | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5656 | VD-26349-17 | Spiramycin 3M.I.U | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 5657 | VD-23319-15 | Spiramycin 750.000 I.U | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5658 | VD-24253-16 | Spiranisol | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5659 | VD-24254-16 | Spiranisol forte | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5660 | VD-26577-17 | Spirastad 1,5 M.I.U | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5661 | VD-28562-17 | Spirastad Plus | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5662 | VD-22336-15 | Spirbera | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5663 | VD-22337-15 | Spirbera | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5664 | VD-28520-17 | SPLozarsin plus | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 5665 | VD-28241-17 | Spobavas 3MIU | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5666 | VD-22930-15 | Spydmax 1.5 M.IU | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5667 | VD-23478-15 | Srinron | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 5668 | VD-19960-13 | Stacetam | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5669 | VD-19480-13 | Stacetam 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5670 | VD-28559-17 | Staclazide 30 MR | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5671 | VD-20374-13 | Stacytine 200 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5672 | VD-22667-15 | Stacytine 200 CAP | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5673 | VD-26578-17 | Stadasone 4 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5674 | VD-27542-17 | Stadeltine | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5675 | VD-24574-16 | Stadeurax | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5676 | VD-20128-13 | Stadexmin | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5677 | VD-23363-15 | Stadgentri | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5678 | VD-27543-17 | Stadleucin | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5679 | VD-25555-16 | Stadloric 100 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5680 | VD-22678-15 | Stadloric 200 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5681 | VD-22345-15 | Stadnex 20 CAP | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5682 | VD-22670-15 | Stadnex 40 CAP | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5683 | VD-23963-15 | Stadnolol 50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5684 | VD-25028-16 | Stadpizide 50 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5685 | VD-25482-16 | Stadsidon 20 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5686 | VD-21109-14 | Stadxicam 7.5 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5687 | VD-25870-16 | Stagerin | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5688 | VD-24786-16 | Standacillin 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 5689 | VD-18183-13 | Stanmece | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 5690 | VD-22503-15 | Star cough relief | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5691 | VD-28007-17 | Staragan | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Công ty cổ phần dược S.Pharm |
| 5692 | VD-21301-14 | Stasamin | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5693 | VD-25508-16 | Statalli | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 5694 | VD-25128-16 | Statinagi 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5695 | VD-23490-15 | Statinagi 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5696 | VD-20072-13 | Statinrosu 10 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5697 | VD-19646-13 | Statinrosu 20 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5698 | VD-21117-14 | Statripsine | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5699 | VD-28044-17 | Sterolow 20 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 5700 | VD-26434-17 | Sticolic 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5701 | VD-26508-17 | Stigiron | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5702 | VD-21083-14 | Stiprol | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5703 | VD-27452-17 | Stogurad | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5704 | VD-26786-17 | Stomafar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 5705 | VD-20034-13 | Stomalugel P | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5706 | VD-19615-13 | Stomex | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5707 | VD-15830-11 | Streptomycin | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 5708 | VD-19927-13 | Stresnyl 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5709 | VD-19422-13 | Stresnyl 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5710 | VD-19423-13 | Stresnyl 400 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5711 | VD-23405-15 | Stromectin 6mg | Công ty TNHH Shine Pharma | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 5712 | VD-20962-14 | Stroseca | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5713 | VD-20842-14 | Strychnin sulfat 1 mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5714 | VD-27014-17 | Stufort Cap | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5715 | VD-28569-17 | Sufat gel | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 5716 | VD-22222-15 | Sulamcin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 5717 | VD-28280-17 | Sulfadiazin bạc | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5718 | VD-17131-12 | Sulfaprim | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5719 | VD-18274-13 | Sulfar | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 5720 | VD-26690-17 | Sulfareptol 480 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 5721 | VD-25096-16 | Sulfareptol 960 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 5722 | VD-25967-16 | Sulficin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5723 | VD-25951-16 | Sullivan | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5724 | VD-20078-13 | Sullivan-400 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5725 | VD-22730-15 | Sulmuk | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5726 | VD-20652-14 | Sulpirid | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5727 | VD-18907-13 | Sulpirid 200 mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 5728 | VD-21260-14 | Sulpirid 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5729 | VD-20478-14 | Sulpirid 50mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5730 | VD-26682-17 | Sulpirid 50mg | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 5731 | VD-24316-16 | Sulpiride | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5732 | VD-26623-17 | Sulpiride | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5733 | VD-24217-16 | Sulpiride 50 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 5734 | VD-25617-16 | Sulpragi | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5735 | VD-22285-15 | Sulraapix | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5736 | VD-18467-13 | Sumakin | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5737 | VD-28710-18 | Sumakin 1g | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5738 | VD-23193-15 | Sumakin 250/125 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5739 | VD-23194-15 | Sumakin 500/125 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5740 | VD-20320-13 | Sumakin 750 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 5741 | VD-24953-16 | Sumatriptan MKP 50 | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5742 | VD-22974-15 | Sumitrex | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5743 | VD-26691-17 | Sunapred | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 5744 | VD-27593-17 | Sunbakant 10 | Công ty TNHH Sunny Inter Pharma | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 5745 | V194-H12-13 | Suncurmin | Công ty cổ phần Sao Thái Dương | Chi nhánh công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 5746 | VD-27266-17 | Sunewtam 1g | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5747 | VD-21826-14 | Sunewtam 2g | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 5748 | VD-27203-17 | Superkan | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5749 | VD-28174-17 | Superkan 120 | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5750 | VD-23491-15 | Supertrim | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5751 | VD-21367-14 | Supevastin 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 5752 | VD-24294-16 | Supevastin 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5753 | VD-24841-16 | Supodatin | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông |
| 5754 | VD-18701-13 | Supoxim 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi |
| 5755 | VD-26358-17 | Supvid3 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 5756 | VD-23493-15 | Sutagran 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 5757 | VD-20528-14 | Sutra | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5758 | VD-25247-16 | Sutriptan 25 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5759 | VD-21882-14 | Sutriptan 50 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5760 | VD-23787-15 | Suxathepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5761 | VD-22889-15 | Syfazin | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng | Công ty cổ phần dược phẩm Hải Phòng |
| 5762 | VD-26862-17 | Synerbone | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 5763 | VD-25905-16 | Syseye | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 5764 | VD-27647-17 | Tabracef 125 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 5765 | VD-27978-17 | Tacalzem | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5766 | VD-24057-15 | Tacerax 125 mg | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 5767 | VD-22706-15 | Tacodolgen | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5768 | VD-23408-15 | Tacodolgen | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5769 | VD-27616-17 | Tacodolgen | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5770 | VD-27617-17 | Tacodolgen | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5771 | VD-19799-13 | Tadalafil 20mg | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phú Thọ tại Hà Nội | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 5772 | VD-25483-16 | Tadalafil STELLA 20 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5773 | VD-21041-14 | Tadaxan | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5774 | VD-21474-14 | Tadaxan | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5775 | VD-22742-15 | Tadimax | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 5776 | VD-28053-17 | Tafuito | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5777 | VD-27421-17 | Tafuvol | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 5778 | VD-24548-16 | Tagaxmin 500 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5779 | VD-25571-16 | Tagimex | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5780 | VD-23470-15 | Taginba | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 5781 | VD-24954-16 | Taginko | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 5782 | VD-20408-14 | Talefil 20 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5783 | VD-27688-17 | Taleva | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5784 | VD-26391-17 | Talmain | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 5785 | V184-H02-19 | Tam thất Bông Sen Vàng | Công ty cổ phần Dược liệu Bông Sen Vàng | Công ty cổ phần Dược liệu Bông Sen Vàng |
| 5786 | VD-24513-16 | Tam thất bột Phúc Hưng | Công ty TNHH đông dược Phúc Hưng | Công ty TNHH đông dược Phúc Hưng |
| 5787 | VD-18325-13 | Tam thất OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 5788 | GC-246-16 | Tamisynt 500mg | (Cơ sở đặt gia công): Công ty Medochemie Ltd | (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) |
| 5789 | VD-22348-15 | Tamsustad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5790 | VD-26023-16 | Tanacelest | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5791 | VD-27618-17 | Tanacelest | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5792 | VD-22707-15 | Tanacodion | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5793 | VD-24649-16 | TanacotrimF | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5794 | VD-25060-16 | Tanadotuxsin | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5795 | VD-22053-14 | Tanadotuxsin-F | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5796 | VD-25514-16 | Tanafadol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5797 | VD-26024-16 | Tanafadol 325 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5798 | VD-23409-15 | Tanaflatyl | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5799 | VD-25061-16 | Tanamaloxy | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5800 | VD-26624-17 | Tanametrol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5801 | VD-27619-17 | Tanametrol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5802 | VD-23410-15 | Tana-nasidon | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5803 | VD-26626-17 | Tanarhunamol-flu | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5804 | VD-22709-15 | Tanasolene | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5805 | VD-24919-16 | Tangelan | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5806 | VD-19245-13 | Tanponai 500 mg | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần Dược Đồng Nai. |
| 5807 | VD-21809-14 | Tanponai 500 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 5808 | VD-28440-17 | Taphenplus 325 | Công ty TNHH dịch vụ y tế Hưng Thành | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 5809 | VD-28441-17 | Taphenplus 500 | Công ty TNHH dịch vụ y tế Hưng Thành | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 5810 | VD-22859-15 | Targetan | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5811 | VD-25937-16 | Targinos 400 | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 5812 | VD-26831-17 | Tarvieyes | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5813 | VD-22286-15 | Tataca | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5814 | VD-23859-15 | Tatanol | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5815 | VD-25397-16 | Tatanol | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5816 | VD-25398-16 | Tatanol caps | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5817 | VD-23861-15 | Tatanol Children | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5818 | VD-23229-15 | Tatanol nhức mỏi | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5819 | VD-22615-15 | Tatanol Plus | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5820 | VD-25399-16 | Tatanol trẻ em | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5821 | VD-19595-13 | Tatanol Ultra | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5822 | VD-28305-17 | Tatanol Ultra | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5823 | VD-19008-13 | Taxibiotic 2000 (Đã được đổi tên thành Cefotaxime 2000" theo CV 3289/QLD-ĐK 25/04/2022) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5824 | VD-20363-13 | Tazilex-F | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5825 | VD-28657-18 | Tebunesin | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 5826 | VD-25466-16 | Techepa | Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5827 | VD-28560-17 | Tefostad 300 | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5828 | VD-23982-15 | Tefostad T300 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5829 | VD-24622-16 | Teginol 50 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 5830 | VD-27453-17 | Tegrucil-1 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5831 | VD-25455-16 | Tegrucil-4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 5832 | VD-20351-13 | Telanhis | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5833 | VD-27322-17 | Telfast BD | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam |
| 5834 | VD-28324-17 | Telfast HD | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam |
| 5835 | VD-26009-16 | Telfor 120 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 5836 | VD-25504-16 | Telfor 180 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 5837 | VD-26604-17 | Telfor 60 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 5838 | VD-27498-17 | Telgate 120 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5839 | VD-24549-16 | Telgate 180 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5840 | VD-19045-13 | Telmisartan | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5841 | VD-28729-18 | Telmisartan | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 5842 | VD-25661-16 | Telmisartan 20 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 5843 | VD-27841-17 | Telmisartan 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5844 | VD-24746-16 | Telmisartan 80 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 5845 | VD-22679-15 | Telmisartan Stada 40 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 |
| 5846 | VD-26569-17 | Telmisartan Stada 40 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 5847 | VD-23345-15 | Telmisartan Stada 80 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5848 | VD-25484-16 | Telmisartan STELLA 80 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 5849 | VD-23411-15 | Telyniol | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5850 | VD-23593-15 | Telzid 80/12.5 | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5851 | VD-25575-16 | Temacip 300 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5852 | VD-23821-15 | Tenaclor 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5853 | VD-25885-16 | Tenadroxil 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5854 | VD-23822-15 | Tenafalexin 250 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5855 | VD-23823-15 | Tenafalexin 500 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5856 | VD-28682-18 | Tenafathin 2000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5857 | VD-23019-15 | Tenafotin 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5858 | VD-19445-13 | Tenamyd-cefotaxime 2000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5859 | VD-19449-13 | Tenamyd-Ceftriaxone 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5860 | VD-19451-13 | Tenamyd-ceftriaxone 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5861 | VD-19453-13 | Tenamyd-Cefuroxime 1500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 5862 | VD-23199-15 | Tenamydgel SM | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5863 | VD-22560-15 | Tenaspec | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5864 | VD-23422-15 | TENCO | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5865 | VD-17403-12 | Tendipoxim 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5866 | VD-21633-14 | Tendipoxim 100 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5867 | VD-17897-12 | Tendipoxim 200 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5868 | VD-18267-13 | Tendipoxim 50 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5869 | VD-18268-13 | Tendirazol | Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | Công ty TNHH US pharma USA |
| 5870 | VD-28509-17 | Tenecand HCTZ 16/12,5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5871 | VD-27474-17 | Tenecand HCTZ 32/12.5 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5872 | VD-18516-13 | Tenofovir | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5873 | VD-28302-17 | Tenofovir STADA 300 mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5874 | VD-22204-15 | Tenolan 50 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 5875 | VD-22342-15 | Tenonic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5876 | VD-25474-16 | Tenonic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5877 | VD-18260-13 | Tenoxicam Boston | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 5878 | VD-28510-17 | Tensodoz 2 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5879 | VD-28511-17 | Tensodoz 4 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 5880 | VD-28512-17 | Tensodoz 8 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5881 | VD-23365-15 | Terbinafine STELLA Cream 1% | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 5882 | VD-20122-13 | Tercodin | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 5883 | VD-18924-13 | Terfelic B9 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5884 | VD-19309-13 | Terfelic F | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5885 | VD-20018-13 | Terpin - Codein | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 5886 | VD-19289-13 | Terpin benzoat | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 5887 | VD-19562-13 | Terpin benzoat | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5888 | VD-27842-17 | Terpin Codein 15 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 5889 | VD-23320-15 | Terpin Goledin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5890 | VD-19106-13 | Terpin hydrat | Công ty cổ phần hoá dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam |
| 5891 | VD-28563-17 | Terpin Stada | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 5892 | VD-5775-08 | Terpincodein | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 5893 | VD-18391-13 | Terpincodein- F | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 5894 | VD-27620-17 | Terpincods | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5895 | VD-24367-16 | Terpinon | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 5896 | VD-24335-16 | Terpinzoat | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5897 | VD-27004-17 | Tertobin | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 5898 | VD-22000-14 | Terzy New | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5899 | VD-26893-17 | Tesafu | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5900 | VD-19935-13 | Tesimald | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (Savipharm J.S.C). | Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (Savipharm J.S.C). |
| 5901 | VD-22393-15 | Testosterone | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 5902 | VD-19589-13 | Tetracyclin | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5903 | VD-23789-15 | Tetracyclin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5904 | VD-24550-16 | Tetracyclin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5905 | VD-26000-16 | Tetracyclin | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 5906 | VD-24846-16 | Tetracyclin 1% | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 5907 | VD-26395-17 | Tetracyclin 1% | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5908 | VD-19984-13 | Tetracyclin 250 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 5909 | VD-20928-14 | Tetracyclin 250 mg | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 5910 | VD-22432-15 | Tetracyclin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 5911 | VD-22538-15 | Tetracyclin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5912 | VD-25307-16 | Tetracyclin TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 5913 | VD-28109-17 | Tetracyclin TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 5914 | VD-22630-15 | Tezkin | Công ty CPDP Gia Nguyễn | Công ty CPDP Gia Nguyễn |
| 5915 | VD-22631-15 | Tezkin | Công ty CPDP Gia Nguyễn | Công ty CPDP Gia Nguyễn |
| 5916 | VD-25907-16 | Thanh bình | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 5917 | VD-24399-16 | Thebymon | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5918 | VD-28248-17 | Theclaxim Tab | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5919 | VD-20940-14 | Thecoxi | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5920 | VD-20941-14 | Thefycold | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5921 | VD-21095-14 | Thegalin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 5922 | VD-20307-13 | Thekacin | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5923 | VD-26708-17 | Thekatadexan | Công ty cổ phần Dược Khoa | Công ty cổ phần Dược Khoa |
| 5924 | VD-24578-16 | Thekati | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA |
| 5925 | VD-26832-17 | Thekati | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5926 | VD-24788-16 | Thelizin | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 5927 | VD-17021-12 | Thémaxtene | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 5928 | VD-26642-17 | Themogene | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 5929 | VD-23453-15 | Thenadin | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5930 | VD-17661-12 | Thepacol - Extra | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5931 | VD-26372-17 | Thepacol 120 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5932 | VD-17662-12 | Thephamox | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5933 | VD-21429-14 | Thephavit | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5934 | VD-21394-14 | Theratussine 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 5935 | VD-20942-14 | Theresol | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5936 | VD-24943-16 | Therodol | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5937 | VD-21947-14 | Thexamix | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5938 | VD-26373-17 | Thexamix | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5939 | VD-17663-12 | Thezyung | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 5940 | VD-21563-14 | Thiochicod 4 mg | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ phần US Pharma USA |
| 5941 | VD-22372-15 | Thiochicod 8 mg | Công ty TNHH Nhân Sinh | Công ty Cổ Phần US Pharma USA |
| 5942 | VD-27691-17 | Thioheal 600 | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 5943 | VD-27246-17 | Thông huyết tiêu nề DHD | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 5944 | VD-22931-15 | Thrombusal | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 5945 | VS-4942-16 | Thuốc đỏ 1% | Công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn | Chi nhánh công ty Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương |
| 5946 | VS-4970-16 | Thuốc đỏ 1% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5947 | V180-H02-19 | Thuốc ho Bách bộ | Cơ sở sản xuất thuốc Y học cổ truyền Bảo Phương | Cơ sở sản xuất thuốc Y học cổ truyền Bảo Phương |
| 5948 | VD-28442-17 | Thuốc ho bách bộ P/H | Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng | Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng |
| 5949 | VD-23461-15 | Thuốc ho bổ phế | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh. |
| 5950 | VD-25224-16 | Thuốc ho người lớn OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 5951 | VD-24238-16 | Thuốc ho trẻ em OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5952 | VD-20364-13 | Thuốc mỡ Tacropic | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 5953 | VD-27863-17 | Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 5954 | VD-17833-12 | Thuốc nhỏ mắt-mũi Natri clorid 0,9% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 5955 | VS-4971-16 | Thuốc nước D.E.P | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5956 | VD-26961-17 | Thuốc rơ miệng Nyst | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 5957 | VD-26541-17 | Thuốc rửa phụ khoa Meseptic | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc |
| 5958 | VD-20741-14 | Thuốc tẩy giun Albendazol 400mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5959 | VD-21304-14 | Thuốc tẩy giun Albendazol 400mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5960 | VS-4927-16 | Thuốc tím | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 5961 | VD-20777-14 | Thuốc trị sỏi thận KIM TIỀN THẢO | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 5962 | VD-24817-16 | Thuốc trị sỏi thận Kim tiền thảo | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 5963 | VD-21740-14 | Thuốc trị viêm gan - tiêu độc Livbilnic | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 5964 | VD-19264-13 | Thuốc xịt miệng Mangoherpin DM | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 5965 | V128-H12-13 | Thuốc xịt mũi Thái Dương | Công ty CP Sao Thái Dương | Chi nhánh công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 5966 | VD-19954-13 | Thyfacin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5967 | VD-18421-13 | Thylmedi 16 mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 5968 | VD-26833-17 | Thyperopa forte | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 5969 | VD-27216-17 | Thysedow 10 mg | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 5970 | VD-25333-16 | Thysedow 5 mg | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5971 | VD-12939-10 | Thytodux | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3. |
| 5972 | VD-28306-17 | Tiafo 1 g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 5973 | VD-26272-17 | Tiamenol | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5974 | VD-26273-17 | Tiamenol | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5975 | VD-26274-17 | Tiamenol | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5976 | VD-26275-17 | Tiamesolon 16 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5977 | VD-28054-17 | Tiamesolon 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5978 | VD-25782-16 | Tiamoxicilin 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 5979 | VD-20843-14 | Tibandex | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5980 | VD-24650-16 | Tidacotrim | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5981 | VD-24651-16 | Tidacotrim | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5982 | VD-25062-16 | Tidacotrim | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5983 | VD-27621-17 | Tidacotrim | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 5984 | VD-19961-13 | Tidicoba | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 5985 | VD-25334-16 | Tidipluxin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 5986 | VD-19240-13 | Tidosir | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 5987 | VD-28620-17 | Tiffy syrup | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam | Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam |
| 5988 | VD-27090-17 | Tigercef 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 5989 | VD-18811-13 | Tilcipro | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 5990 | VD-22666-15 | Tilhazem 60 | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 5991 | VD-27341-17 | Timmak | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 5992 | VD-24234-16 | Timolol 0,5% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 5993 | VD-26085-17 | Timolol 0,5% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 5994 | VD-27864-17 | Tinfomuc 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 5995 | VD-26794-17 | Tinforova 1,5 M.I.U | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 5996 | VD-26795-17 | Tinfoten 180 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 5997 | VD-26796-17 | Tinfoten 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 5998 | VD-27865-17 | Tinfozol | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 5999 | VD-24764-16 | Tinidamed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed |
| 6000 | VD-22177-15 | Tinidazol | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6001 | VD-25022-16 | Tinidazol | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6002 | VD-24623-16 | Tinidazol 500 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang. |
| 6003 | VD-25432-16 | Tinidazol 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6004 | VD-18194-13 | Tinidazol HT | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6005 | VD-19570-13 | Tinidazol Kabi | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 6006 | VD-23639-15 | Tinifast 60 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6007 | VD-25413-16 | Tiotrazole | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |
| 6008 | VD-26537-17 | Tipfine | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6009 | VD-28055-17 | Tiphacetam 800 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6010 | VD-28056-17 | Tiphacold | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6011 | VD-28057-17 | Tiphadocef 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6012 | VD-28058-17 | Tiphadocef 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6013 | VD-28059-17 | Tiphadol 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6014 | VD-28060-17 | Tiphadol 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6015 | VD-18355-13 | Tiphadol 325 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6016 | VD-20821-14 | Tiphadol 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6017 | VD-17535-12 | Tiphadol 650 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6018 | VD-28061-17 | Tiphafast 180 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6019 | VD-21897-14 | Tiphaneuron | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6020 | VD-23032-15 | Tiphapred 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6021 | VD-28062-17 | Tiphapred 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6022 | VD-27068-17 | Tiphapred M 16 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6023 | VD-27069-17 | Tiphapred M 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6024 | VD-28063-17 | Tipharan | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6025 | VD-24283-16 | Tipharel | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6026 | VD-22514-15 | Tipharmlor | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6027 | VD-20822-14 | Tiphasidin | Công ty CPDP Tipharco | Công ty CPDP Tipharco |
| 6028 | VD-21360-14 | Tiphaxiode | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6029 | VD-25783-16 | Tiptusxin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6030 | VD-26278-17 | Tiptusxin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6031 | VD-26279-17 | Tiptusxin | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6032 | VD-25015-16 | Tiram | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 6033 | VD-22287-15 | Tirastam 250 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6034 | VD-26435-17 | Tirastam 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6035 | VD-22616-15 | Tirastam 750 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6036 | VD-21887-14 | Tithigelron | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6037 | VD-28212-17 | Titimex | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6038 | VD-27054-17 | Tizadyn 100 | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 6039 | VD-27475-17 | Tizalon 2 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6040 | VD-19302-13 | Tizanad 2mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 6041 | VD-27733-17 | Tizanad 4 mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 6042 | VD-25314-16 | Tkextra | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6043 | VD-26086-17 | Tobcol - Dex | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6044 | VD-21804-14 | Tobicom | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 6045 | VD-28242-17 | Tobidex | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6046 | VD-19202-13 | Tobradico | Công ty Cổ phần Dược Khoa | Công ty Cổ phần Dược Khoa |
| 6047 | VD-20378-13 | Tobradico-D | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA |
| 6048 | VD-23157-15 | Tobramycin 0,3% | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6049 | VD-25913-16 | Tobramycin 0,3% | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6050 | VD-26087-17 | Tobramycin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6051 | VD-27954-17 | Tobramycin 0,3% | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 6052 | VD-28673-18 | Tobramycin 80mg/2ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 6053 | VD-28307-17 | Tobrastad 80mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6054 | VD-24883-16 | Tocemux | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6055 | VD-26314-17 | Tocemux | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6056 | VD-25871-16 | Tocimat 120 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6057 | VD-25350-16 | Tocimat 180mg | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6058 | VD-25872-16 | Tocimat 60 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6059 | VD-24117-16 | Todergim | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6060 | VD-25087-16 | Tofluxine | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 6061 | VD-26673-17 | Tofluxine | Công ty Cổ phần Dược Becamex | Công ty Cổ phần Dược Becamex |
| 6062 | VD-27132-17 | Toganin | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6063 | VD-18669-13 | Togencom | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược phẩm ICA |
| 6064 | VD-26047-17 | Tolpernic | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6065 | VD-26048-17 | Tolpernic - 150 | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6066 | VD-27098-17 | Tolzartan plus | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6067 | VD-25006-16 | Tomax Genta | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. |
| 6068 | VD-28640-17 | Topcefpo 200 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 6069 | VD-22414-15 | Topernak 150 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 6070 | VD-22415-15 | Topernak 50 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6071 | VD-26725-17 | Topezonis 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6072 | VD-26094-17 | Topezonis 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6073 | VD-25296-16 | Topflovir | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6074 | VD-24836-16 | Toplife Mg B6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6075 | VD-24837-16 | Toplife Mg-B6 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6076 | VD-26632-17 | Toplovir | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 6077 | VD-19647-13 | Topmaxsill | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6078 | VD-28641-17 | Topolac-US | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 6079 | VD-24078-16 | Top-Pirex | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6080 | VD-19034-13 | Topsea 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6081 | VD-22529-15 | Topsea 80 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6082 | VD-26297-17 | Topsea-Codein | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6083 | VD-25588-16 | Toptropin 800 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 6084 | VD-20637-14 | Toptropin 800mg | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai |
| 6085 | VD-25159-16 | Topxol 150 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6086 | VD-27866-17 | Torexvis | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6087 | VD-25908-16 | Tornex | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 6088 | VD-20903-14 | Tosren | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex |
| 6089 | VD-27217-17 | Tosren DM | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6090 | VD-27454-17 | Toulalan | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6091 | VD-23710-15 | Tovalgan 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6092 | VD-28131-17 | Tovalgan Codein | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6093 | VD-28132-17 | Tovalgan Codein Ef | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6094 | VD-24884-16 | Tovalgan Ef | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6095 | VD-27099-17 | Tovecor 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6096 | VD-22542-15 | Toversin 4mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6097 | VD-26368-17 | Tozinax | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6098 | VD-25081-16 | Trà gừng | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 6099 | VD-27325-17 | Trà gừng Thái Dương | Công ty cổ phần Sao Thái Dương | Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 6100 | VD-28110-17 | Trà Gừng TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 6101 | VD-24071-16 | Trà hòa tan Hà thủ ô | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 6102 | VD-27247-17 | Trabogan | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6103 | VD-20482-14 | Tracardis | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6104 | VD-20874-14 | Tracardis 80 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6105 | VD-24765-16 | Tradophen | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6106 | VD-19499-13 | Trafocef-S 1g | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6107 | VD-19975-13 | Traforan | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6108 | VD-26088-17 | Tragutan F | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6109 | VD-23790-15 | Trahes 5 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6110 | VD-27367-17 | Trajordan | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 6111 | VD-26299-17 | Tranbleed 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6112 | VD-27100-17 | Tranbleed 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6113 | VD-18362-13 | Tranecid 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6114 | VD-25297-16 | Tranecid 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6115 | VD-18363-13 | Tranecid 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6116 | VD-25298-16 | Tranecid 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6117 | VD-26911-17 | Tranexamic acid 250mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6118 | VD-26912-17 | Tranexamic acid 500mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 6119 | VD-26834-17 | Tranfaximox | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6120 | VD-19788-13 | Trangala | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 6121 | VD-25909-16 | Trangala - A | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 6122 | VD-19174-13 | Tranlacol | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. | Công ty TNHH Dược phẩm Detapham. |
| 6123 | VD-20640-14 | Tranlippo | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6124 | VD-27689-17 | Transda | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 6125 | VD-28653-18 | Transda-S | Công ty Cổ phần BV Pharma | Công ty Cổ phần BV Pharma |
| 6126 | VD-19510-13 | Trapadol | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6127 | VD-24978-16 | Traphalucin | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 6128 | VD-27422-17 | Trasenbin 62,5 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6129 | VD-23717-15 | Travicol | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6130 | VD-25934-16 | Travicol 650 | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 6131 | VD-23718-15 | Travicol Extra | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6132 | VD-23719-15 | Travicol Flu | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6133 | VD-21918-14 | Travicol PA | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6134 | VD-21909-14 | Treadox | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6135 | VD-18364-13 | Trepmycin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6136 | VD-28281-17 | Tretinacne | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 6137 | VD-20114-13 | Tretinoin | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6138 | VD-23149-15 | Triamcinolon | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6139 | VD-28527-17 | Trianic | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6140 | VD-26647-17 | Trianic-day | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6141 | VD-17841-12 | Tribcomplex F | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6142 | VD-22324-15 | Tributel | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6143 | VD-24452-16 | Tricobion H5000 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6144 | VD-21997-14 | Triflusal | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 6145 | VD-24453-16 | Trifungi | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6146 | VD-25153-16 | Trihexyphenidyl | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 6147 | VD-28095-17 | Trikadinir 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6148 | VD-24868-16 | Trikapezon | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6149 | VD-26289-17 | Trikapezon Plus | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6150 | VD-25808-16 | Trikapezon Plus 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6151 | VD-23037-15 | Trikapezon Plus 2g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6152 | VD-26290-17 | Trikaxon | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6153 | VD-24869-16 | Trikaxon IM | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6154 | VD-19955-13 | Trimazon 240 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6155 | VD-23720-15 | Trimebutin | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6156 | VD-22975-15 | Trimespa 100 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6157 | VD-27534-17 | Trimetazidin Stada 20 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 6158 | VD-19004-13 | Trimetazidine SaVi 20 | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi. (Savipharm J.S.C) | Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi. (Savipharm J.S.C) |
| 6159 | VD-25029-16 | Trimetazidine STELLA 35 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 6160 | VD-18651-13 | Trimezola | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6161 | VD-23995-15 | Trimibelin 10 | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 6162 | VD-19290-13 | Trimoxtal 250/125 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 6163 | VD-19291-13 | Trimoxtal 250/250 | Công ty cổ phần Dược Minh Hải | Công ty cổ phần Dược Minh Hải |
| 6164 | VD-24454-16 | Trineuron | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6165 | VD-18336-13 | Trinopast | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6166 | VD-19806-13 | Triopilin | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6167 | VD-19928-13 | Triptazidin 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6168 | VD-21031-14 | Tritamin B | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6169 | VD-26891-17 | Tritenols fort | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6170 | VD-22055-14 | Trivacintana | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6171 | VD-26025-16 | Trivacintana F | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6172 | VD-16723-12 | Trixlazi | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6173 | VD-27349-17 | Trolimax | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 6174 | VD-27350-17 | Trolimax | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 6175 | VD-28485-17 | Tropeal | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6176 | VD-27218-17 | Trovi | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6177 | VD-28486-17 | Trozimed | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6178 | VD-25160-16 | Trypsinmed 8400 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6179 | VD-27326-17 | Tuần hoàn não Thái Dương | Công ty cổ phần Sao Thái Dương | Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam |
| 6180 | VD-25590-16 | Tumegas | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh |
| 6181 | VD-27922-17 | Tunadimet | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6182 | VD-28534-17 | Tùng lộc Helix | Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II | Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II |
| 6183 | VD-24368-16 | Turanon | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6184 | VD-26915-17 | Turbezid | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6185 | VD-23750-15 | Tusalene | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6186 | VD-22561-15 | Tuspi | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 6187 | VD-24362-16 | Tuspi 500mg | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 6188 | VD-24363-16 | Tuspi 500mg | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận |
| 6189 | VD-22933-15 | Tussifort | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6190 | VD-23721-15 | TV. Cefuroxime | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6191 | VD-19977-13 | TV. Enalapril 10 | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6192 | VD-18778-13 | TV. Lansoprazol | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6193 | VD-25315-16 | Tv.cefuroxime | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 6194 | VD-20877-14 | TV.Pantoprazol | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6195 | VD-19979-13 | TV-Enalapril | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6196 | VD-18293-13 | Tvhepatic | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6197 | VD-18395-13 | TV-Perazol 1g | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6198 | VD-27979-17 | Tydol | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6199 | VD-27980-17 | Tydol 150 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6200 | VD-22976-15 | Tydol 325 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6201 | VD-22977-15 | Tydol 500 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6202 | VD-25248-16 | Tydol 650 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6203 | VD-27981-17 | Tydol codeine forte | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6204 | VD-25249-16 | Tydol Plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6205 | VD-21883-14 | Tydol women | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6206 | VD-25071-16 | Tymolpain | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6207 | VD-18275-13 | Tyrotab | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 6208 | VD-21434-14 | Tyrothricin Pastille | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 6209 | VD-21264-14 | Tytdroxil 250 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6210 | VD-21638-14 | Tytdroxil 250 | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6211 | VD-21832-14 | Tytdroxil 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6212 | VD-26669-17 | Ubiheal 200 | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6213 | VD-27692-17 | Ubiheal 300 | Công ty cổ phần DTS Việt Nam | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6214 | VD-16776-12 | Ubinutro | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6215 | VD-25438-16 | UBVIX | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn | Chi nhánh Resantis Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn |
| 6216 | VD-16610-12 | Ufal - Clor 375 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6217 | VD-27219-17 | Ukapin | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6218 | VD-28141-17 | Uksyl | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 6219 | VD-22505-15 | Ulcerlex 30 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6220 | VD-27833-17 | Ulcogen 400mg/5ml | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6221 | VD-25548-16 | Ulcogen 800 mg | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6222 | VD-23791-15 | Ulictan 200 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6223 | VD-22007-14 | Ultradol | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 6224 | VD-26059-17 | Umkanas | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6225 | VD-23195-15 | Unaben | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 6226 | VD-18789-13 | Uniferon B9 | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6227 | VD-28276-17 | Unigin | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 6228 | VD-27570-17 | Unikids Zinc 70 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 6229 | VD-25509-16 | Unjex | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 6230 | VD-28213-17 | Unvitis 0,05% | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6231 | VD-22950-15 | Upancetin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 6232 | VD-20483-14 | Uphacefdi | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 6233 | VD-21011-14 | UPHACET | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 6234 | VD-22244-15 | Uphadoctin 50 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 6235 | VD-28137-17 | Uphalium M | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 6236 | VD-22551-15 | Uphaxime 200 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 6237 | VD-24118-16 | Urdoc | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6238 | VD-27867-17 | Urictab 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6239 | VD-26797-17 | Urictab 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6240 | VD-22978-15 | Uristic 100 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6241 | VD-25757-16 | Uristic 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6242 | VD-22979-15 | Uristic 300 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6243 | VD-25987-16 | Urostad 40 | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 6244 | VD-18737-13 | Ursimex | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 6245 | VD-26863-17 | Ursimex 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm |
| 6246 | VD-26230-17 | Ursocholic-OPV 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6247 | VD-20800-14 | Ursocholic-OPV 100 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6248 | VD-21341-14 | Ursocholic-OPV 150 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6249 | VD-27319-17 | Ursoterol 500mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6250 | VD-20419-14 | Usaallerz 120 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6251 | VD-22809-15 | Usaallerz 180 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6252 | VD-20660-14 | Usaallerz 60 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6253 | VD-21229-14 | Usabetic 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6254 | VD-20661-14 | Usabetic 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6255 | VD-27783-17 | Usabetic VG 50 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6256 | VD-22076-14 | Usacip 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6257 | VD-25140-16 | Usalukast 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6258 | VD-26741-17 | Usalukast 4 ODT | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6259 | VD-25141-16 | Usalukast 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6260 | VD-27784-17 | Usalukast 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6261 | VD-20663-14 | Usamagsium Fort | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6262 | VD-22394-15 | Usarclopi 75mg | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6263 | VD-27660-17 | Usarcoxib | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6264 | VD-26044-17 | Usarderon | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6265 | VD-27661-17 | Usarglim 2 | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6266 | VD-27662-17 | Usarglim 4 | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6267 | VD-27663-17 | Usarican | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6268 | VD-27664-17 | Usarirsartan | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6269 | VD-27665-17 | Usariz | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6270 | VD-22082-15 | Usaroflox 200mg | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6271 | VD-27666-17 | Usarpainsoft | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6272 | VD-21230-14 | Usasartim 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6273 | VD-22444-15 | Usasartim 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6274 | VD-22116-15 | Usasartim Plus 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6275 | VD-19802-13 | Usatangenyls | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm |
| 6276 | VD-19767-13 | Usatrypsin | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A | Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A |
| 6277 | VD-27648-17 | Usazapin | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 6278 | VD-19751-13 | Uscadidroxyl 250 | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty TNHH US pharma USA |
| 6279 | VD-21187-14 | Uscadigesic 500 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6280 | VD-20402-13 | Uscadimin C 1g | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6281 | VD-20606-14 | Uscadirocin 50 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6282 | VD-20403-13 | Uscefdin cap | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6283 | VD-21599-14 | Uscefpo 100 | Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6284 | VD-22821-15 | Uscimix 400 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6285 | VD-28643-17 | Usclovir 200 | Công ty TNHH US Pharma USA | Công ty TNHH US Pharma USA |
| 6286 | VD-20115-13 | Uscmusol | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6287 | VD-20116-13 | Uscpherol 400 | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6288 | VD-20801-14 | Usolin 100 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6289 | VD-21683-14 | Usolin 150 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6290 | VD-24838-16 | Usolin 200 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6291 | VD-18337-13 | Usolin plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6292 | VD-19241-13 | Ustrivit | Công ty TNHH US pharma USA | Công ty TNHH US pharma USA |
| 6293 | VD-22386-15 | Usverin | Công ty cổ phần US Pharma USA | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6294 | VD-28602-17 | V.Rohto cool | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 6295 | VD-21160-14 | V.Rohto dryeye | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 6296 | VD-24641-16 | V.Rohto for kids | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 6297 | VD-26016-16 | V.Rohto Lycée | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 6298 | VD-21569-14 | V.Rohto vitamin | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam | Công ty TNHH Rohto - Mentholatum Việt Nam |
| 6299 | VD-18000-12 | Vaciradin | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6300 | VD-28690-18 | Vaciradin 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6301 | VD-24921-16 | Vacodomtium 10 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6302 | VD-23116-15 | Vacolaren | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6303 | VD-24370-16 | Vacoomez | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6304 | VD-21927-14 | Vacoomez S 20 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6305 | VD-28203-17 | Vaco-Piracetam 800 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6306 | VD-28204-17 | Vaco-Pola 2 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6307 | VD-28205-17 | Vacoridex | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6308 | VD-28206-17 | Vacoros 10 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6309 | VD-28207-17 | Vacoros 20 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6310 | VD-25339-16 | Vacoverin | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6311 | VD-25536-16 | Vadirac | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6312 | VD-22260-15 | Vadol 325 D | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6313 | VD-22261-15 | Vadol 325 DX | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6314 | VD-23753-15 | Vadol 325_DC | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6315 | VD-24371-16 | Vadol 325-L | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6316 | VD-23117-15 | Vadol 5 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6317 | VD-24372-16 | Vadol A325 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6318 | VD-23754-15 | Vadol caplet | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6319 | VD-23755-15 | Vadol caps | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6320 | VD-23645-15 | Vagastat | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 6321 | VD-16740-12 | Vaginapoly | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 6322 | VD-27342-17 | Vaginax | Công ty cổ phần Sundial Pharma | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6323 | VD-28282-17 | Vag-Lotuzol | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 6324 | VD-22227-15 | Vagonxin 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6325 | VD-22228-15 | Vagonxin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6326 | VD-18365-13 | Valbivi 0.5g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6327 | VD-18366-13 | Valbivi 1,0g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6328 | VD-25030-16 | Valsartan Stada 160 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6329 | VD-26570-17 | Valsartan Stada 40 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 6330 | VD-26571-17 | Valsartan Stada 80 mg | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam |
| 6331 | VD-25129-16 | Valsgim-H160/12.5 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6332 | VD-25203-16 | Valygyno | Công ty cổ phần Tập đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6333 | VD-19708-13 | Vamipas | Công ty TNHH Phil Inter Pharma | Công ty TNHH Phil Inter Pharma |
| 6334 | VD-24905-16 | Vancomycin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6335 | VD-25663-16 | Vancomycin 1000 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 6336 | VD-25664-16 | Vancomycin 500 A.T | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên |
| 6337 | VD-28513-17 | Vanoran | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6338 | VD-27070-17 | Vantamox 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6339 | VD-18848-13 | Varogel | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 6340 | VD-26519-17 | Varogel S | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo | Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo |
| 6341 | VD-25935-16 | Vartel 20mg | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 6342 | VD-26231-17 | Vasartim plus 160/25 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6343 | VD-24255-16 | Vasartim Plus 80/12,5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6344 | VD-16175-11 | Vascam | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 6345 | VD-18261-13 | Vasebos | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 6346 | VD-19328-13 | Vasebos 160 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 6347 | VD-20184-13 | Vasebos plus | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam | Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam |
| 6348 | VD-25276-16 | Vasetib | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi |
| 6349 | VD-19672-13 | Vaslor-20 | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6350 | VD-28487-17 | Vaslor-40 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6351 | VD-25341-16 | Vasomin 500 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6352 | VD-25342-16 | Vasomin 750 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6353 | VD-24455-16 | Vaspycar MR | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6354 | VD-22683-15 | Vastad | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm |
| 6355 | VD-27571-17 | Vastec 35 MR | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG | Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG |
| 6356 | VD-19424-13 | Vastrim | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6357 | VD-21992-14 | Vebutin | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6358 | VD-27351-17 | Vedanal | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 6359 | VD-27352-17 | Vedanal fort | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 6360 | VD-25250-16 | Vedicard 6,25 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6361 | VD-28514-17 | Venfamed Cap | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6362 | VD-25485-16 | Venlafaxine STELLA 37.5 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 6363 | VD-23984-15 | Venlafaxine STELLA 75 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 6364 | VD-28557-17 | Venlormid 5/1,25 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 6365 | VD-19807-13 | Venrutine | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6366 | VD-27945-17 | Vesitis | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6367 | VD-27503-17 | Vị an nam bảo dược | Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II | Công ty TNHH Dược Tùng Lộc II |
| 6368 | VD-17979-12 | Vialexin 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6369 | VD-19035-13 | Vialexin-F1000 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6370 | VD-28142-17 | Viavan | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 6371 | VD-19057-13 | Vibatazol | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6372 | VD-22109-15 | Vicaldex | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 6373 | VD-27145-17 | Vicefmix | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6374 | VD-28691-18 | Vicefoxitin 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6375 | VD-27146-17 | Vicefoxitin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6376 | VD-19508-13 | Viceftazol | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6377 | VD-26319-17 | Viceftazol | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6378 | VD-27147-17 | Viciamox | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6379 | VD-23728-15 | Viciamox 0,75g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6380 | VD-17037-12 | Viciaxon | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6381 | VD-28692-18 | Viciaxon 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6382 | VD-26320-17 | Vicicefxim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6383 | VD-27148-17 | Vicilothin 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6384 | VD-28693-18 | Vicilothin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6385 | VD-18407-13 | Vicimadol | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6386 | VD-28694-18 | Vicimlastatin | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6387 | VD-22245-15 | Vicimlastatin 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6388 | VD-28695-18 | Vicimlastatin 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6389 | VD-19058-13 | Viciperan | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6390 | VD-18780-13 | Viciroxim 1,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6391 | VD-28696-18 | Vicizolin | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6392 | VD-19335-13 | Vicoxib 100 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 6393 | VD-19336-13 | Vicoxib 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 6394 | VD-27032-17 | Victans | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim | Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim |
| 6395 | VD-26692-17 | Victolon | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 6396 | VD-24638-16 | Victoz 1g | Công ty TNHH Reliv pharma | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6397 | VD-27631-17 | Vida up | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 6398 | VD-27632-17 | Vida up | Công ty TNHH United International Pharma | Công ty TNHH United International Pharma |
| 6399 | VD-21381-14 | Vidaloxin | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6400 | VD-20861-14 | Vidaloxin 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6401 | VD-20479-14 | Vidaloxin 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6402 | VD-27869-17 | Vidceryl | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6403 | VD-27116-17 | Vidlox 100 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6404 | VD-27870-17 | Vidmedol 16 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6405 | VD-27871-17 | Vidmedol 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6406 | VD-24944-16 | Vidoca | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6407 | VD-26798-17 | Vidpoic 600 | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6408 | VD-22310-15 | Viên an thần | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6409 | VD-26211-17 | Viên đại tràng Inberco | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 6410 | VD-21328-14 | Viên Diệp Hạ Châu PYLANTIN | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6411 | VD-23250-15 | Viên dưỡng não Cebraton - S | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco |
| 6412 | VD-27724-17 | Viên dưỡng não Ginko Biloba | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR | Công ty cổ phần dược Lâm Đồng - LADOPHAR |
| 6413 | VD-23622-15 | Viên dưỡng não O.P.CAN | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6414 | VD-25225-16 | Viên dưỡng não O.P.CAN | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 6415 | VD-23462-15 | Viên gừng HT | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh. |
| 6416 | VD-21329-14 | Viên hà thủ ô Extracap | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6417 | VD-21861-14 | Viên nang Linh Chi | Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh. | Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh. |
| 6418 | VD-28715-18 | Viên nén bao phim Frantamol cảm cúm | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Công ty liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam |
| 6419 | VD-21522-14 | Viên nén nhai OH NO | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6420 | VD-21523-14 | Viên nén nhai OH NO | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phúc |
| 6421 | VD-28361-17 | Viên nghệ mật ong | Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà | Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà |
| 6422 | VD-27368-17 | Viên nhuận tràng Ovalax | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 6423 | VD-18978-13 | Viên Trị Ho TUSSIDAY | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6424 | VD-27964-17 | Viên xông EUCA-OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC |
| 6425 | VD-18918-13 | Viên xông hương tràm vim báo gấm | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam |
| 6426 | VD-17980-12 | Vifamox 250 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6427 | VD-27320-17 | Vifix | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6428 | VD-19493-13 | Vifloxacol | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6429 | VD-20167-13 | Vifticol 1% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6430 | VD-28678-18 | Vigahom | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông |
| 6431 | VD-18766-13 | Vigentin 250mg/31,25mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 6432 | VD-20823-14 | Vigentin 250mg/62,5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6433 | VD-21363-14 | Vigentin 500mg/ 125mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 6434 | VD-18358-13 | Vigentin 500mg/62,5mg tab. | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco |
| 6435 | VD-21482-14 | Vigorito | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6436 | VD-27117-17 | Vikasfaren 20 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6437 | VD-18273-13 | Vilanta | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 6438 | VD-22643-15 | Villex-250 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6439 | VD-22644-15 | Villex-500 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6440 | VD-24678-16 | Vimaxx Lights | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6441 | VD-21798-14 | Vinaflam 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 6442 | VD-20333-13 | Vinafolin | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình | Công ty Cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình |
| 6443 | VD-19962-13 | Vinakion | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6444 | VD-22827-15 | Vinazol | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 6445 | VD-28148-17 | Vincerol 1mg | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6446 | VD-24906-16 | VINCEROL 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6447 | VD-18006-12 | Vincezin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6448 | VD-27154-17 | Vincolin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6449 | VD-20892-14 | Vincopane | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6450 | VD-24907-16 | Vincotine | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6451 | VD-20893-14 | Vincynon | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6452 | VD-27155-17 | Vincynon 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6453 | VD-21920-14 | Vindopril | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6454 | VD-28700-18 | Vinfadin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6455 | VD-24908-16 | Vingomin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6456 | VD-18413-13 | Vin-Hepa | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6457 | VD-24343-16 | Vin-hepa | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6458 | VD-17046-12 | Vin-Hepa 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc. | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc. |
| 6459 | VD-28701-18 | Vin-Hepa 5g/10ml | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6460 | VD-28149-17 | Vinhistin 24 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6461 | VD-20486-14 | Vinlaril | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6462 | VD-27156-17 | Vinluta 900 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6463 | VD-18781-13 | Vinocam 20mg | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6464 | VD-20894-14 | Vinocerate | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6465 | VD-23091-15 | Vinphacetam | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6466 | VD-25830-16 | Vinphacetam | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6467 | VD-28150-17 | Vinphacetam | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6468 | VD-27157-17 | Vinphacetam 1,2g | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6469 | VD-28702-18 | Vinphacine | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6470 | VD-28151-17 | Vinphastu | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6471 | VD-28152-17 | Vinphatex | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6472 | VD-27158-17 | Vinphatex 200 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6473 | VD-24909-16 | Vinphatex 300 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6474 | VD-25831-16 | Vinphaton | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6475 | VD-26323-17 | Vinphatoxin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6476 | VD-28703-18 | Vinphatoxin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6477 | VD-28704-18 | Vinphyton 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6478 | VD-20002-13 | Vinpocetin | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex | Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex |
| 6479 | VD-20929-14 | Vinpocetin | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6480 | VD-27369-17 | Vinpocetin 5mg | Công ty cổ phần Traphaco | Công ty cổ phần Traphaco |
| 6481 | VD-25182-16 | Vinpocetin TP | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6482 | VD-25327-16 | Vinprazol | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6483 | VD-17048-12 | Vinrolac | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc. | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc. |
| 6484 | VD-28153-17 | Vinrovit | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6485 | VD-24344-16 | Vinrovit 5000 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6486 | VD-23730-15 | Vinsalmol | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6487 | VD-25299-16 | Vinsamin | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6488 | VD-24345-16 | Vinsolon 125 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6489 | VD-27159-17 | Vinsolon 4 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6490 | VD-27149-17 | Vinsulin 0,75g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6491 | VD-27150-17 | Vinsulin 2g/1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6492 | VD-20275-13 | Vintanil | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6493 | VD-27160-17 | Vintanil 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6494 | VD-25832-16 | Vintolin | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6495 | VD-28154-17 | Vinzix | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6496 | VD-27139-17 | Vipkan | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 6497 | VD-21403-14 | Viprobenyl | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6498 | VD-23961-15 | Viritin 4 mg | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm | Công ty TNHH Ha san-Dermapharm |
| 6499 | VD-25977-16 | Viritin plus 2/0,625 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 6500 | VD-25978-16 | Viritin plus 4/1.25 | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm | Công ty TNHH Hasan-Dermapharm |
| 6501 | VD-23321-15 | Virnagza | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6502 | VD-23322-15 | Virnagza Fort | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6503 | VD-22129-15 | Virtum 2g | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6504 | VD-18895-13 | Visartis 40 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6505 | VD-26139-17 | Visdogyl | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Nguyễn |
| 6506 | VD-25322-16 | Visulin 1g/0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6507 | VD-19060-13 | Vitabactam | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6508 | VD-20484-14 | Vitafxim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6509 | VD-20462-14 | Vitajoint | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6510 | VD-15975-11 | Vitamin 3B | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6511 | VD-19397-13 | Vitamin 3B | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6512 | VD-28000-17 | Vitamin 3B | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6513 | VD-28401-17 | Vitamin 3B | Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm |
| 6514 | VD-21426-14 | Vitamin 3B B1-B2-B6 | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6515 | VD-20160-13 | Vitamin A 5000IU | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 6516 | VD-25759-16 | Vitamin AD | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 6517 | VD-17089-12 | Vitamin A-D | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6518 | VD-18423-13 | Vitamin A-D | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6519 | VD-19550-13 | Vitamin A-D | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6520 | VD-20770-14 | Vitamin A-D | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6521 | VD-26315-17 | Vitamin A-D | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ | Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ |
| 6522 | VD-19390-13 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6523 | VD-20930-14 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6524 | VD-23413-15 | Vitamin B1 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6525 | VD-25063-16 | Vitamin B1 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6526 | VD-25328-16 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6527 | VD-25358-16 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6528 | VD-25834-16 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6529 | VD-26592-17 | Vitamin B1 | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 6530 | VD-26804-17 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 6531 | VD-26869-17 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6532 | VD-27248-17 | Vitamin B1 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6533 | VD-28730-18 | Vitamin B1 | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 6534 | VD-16608-12 | Vitamin B1 + B6 + B12 | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm |
| 6535 | VD-28250-17 | Vitamin B1 + B6 + B12 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa |
| 6536 | VD-20003-13 | Vitamin B1 + B6 + PP | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6537 | VD-23133-15 | Vitamin B1 0,01g | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình |
| 6538 | VD-14978-11 | Vitamin B1 10 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6539 | VD-20470-14 | Vitamin B1 10 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 6540 | VD-23158-15 | Vitamin B1 10 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6541 | VD-25765-16 | Vitamin B1 100 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6542 | VD-18652-13 | Vitamin B1 100 mg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6543 | VD-25300-16 | Vitamin B1 100mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6544 | VD-25301-16 | Vitamin B1 100mg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6545 | VD-25854-16 | Vitamin B1 250 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6546 | VD-24092-16 | Vitamin B1 250 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 6547 | VD-25927-16 | Vitamin B1 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6548 | VD-19114-13 | Vitamin B1 250mg | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar |
| 6549 | VD-23480-15 | Vitamin B1 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 6550 | VD-23698-15 | Vitamin B1 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6551 | VD-25789-16 | Vitamin B1 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6552 | VD-27071-17 | Vitamin B1 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6553 | VD-24923-16 | Vitamin B1 50 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6554 | VD-26713-17 | Vitamin B1 50mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 TP HCM |
| 6555 | VD-28008-17 | Vitamin B1 50mg | Công ty cổ phần dược S.Pharm | Công ty cổ phần dược S.Pharm |
| 6556 | VD-16777-12 | Vitamin B1- B6- B12 | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6557 | VD-18196-13 | Vitamin B1 -HT | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6558 | VD-26305-17 | Vitamin B1 TW3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 |
| 6559 | VD-23769-15 | Vitamin B12 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6560 | VD-24910-16 | Vitamin B12 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6561 | VD-25835-16 | Vitamin B12 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6562 | VD-19481-13 | Vitamin B12 1000 mcg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6563 | VD-19563-13 | Vitamin B12 1000 mcg/1ml | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6564 | VD-28096-17 | Vitamin B12 1000 mcg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6565 | VD-23606-15 | Vitamin B12 1mg/ml | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân | Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân |
| 6566 | VD-24295-16 | Vitamin B1-B6-B12 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6567 | VD-21940-14 | Vitamin B1-HD | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6568 | VD-20931-14 | Vitamin B2 | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6569 | VD-27874-17 | Vitamin B2 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội |
| 6570 | VD-24587-16 | Vitamin B2-VT | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 6571 | VD-18744-13 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6572 | VD-19564-13 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6573 | VD-20932-14 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6574 | VD-24911-16 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6575 | VD-24912-16 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6576 | VD-26026-16 | Vitamin B6 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6577 | VD-27923-17 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6578 | VD-28216-17 | Vitamin B6 | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6579 | VD-19249-13 | Vitamin B6 - HT | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6580 | VD-24945-16 | Vitamin B6 10 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6581 | VD-25766-16 | Vitamin B6 100 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6582 | VD-18653-13 | Vitamin B6 100 mg/1 ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6583 | VD-18252-13 | Vitamin B6 100mg | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6584 | VD-25809-16 | Vitamin B6 125mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6585 | VD-24373-16 | Vitamin B6 250 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6586 | VD-21521-14 | Vitamin B6 250 mg | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6587 | VD-27389-17 | Vitamin B6 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6588 | VD-18209-13 | Vitamin B6 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Nadyphar |
| 6589 | VD-23054-15 | Vitamin B6 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6590 | VD-27118-17 | Vitamin B6 250mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tỉnh Bình Dương |
| 6591 | VD-24406-16 | Vitamin B6 Kabi 100mg/1ml | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam |
| 6592 | VD-17348-12 | Vitamin C | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh |
| 6593 | VD-17404-12 | Vitamin C | Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | Công ty TNHH US pharma USA |
| 6594 | VD-25862-16 | Vitamin C | ALCAPHARM BV | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6595 | VD-26232-17 | Vitamin C | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6596 | VD-26627-17 | Vitamin C | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6597 | VD-27622-17 | Vitamin C | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6598 | VD-21945-14 | Vitamin C - DNA | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6599 | VD-21330-14 | Vitamin C - OPC 100mg Hương cam | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6600 | VD-23055-15 | Vitamin C 0,10g | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6601 | VD-20781-14 | Vitamin C 1000mg | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6602 | VD-25302-16 | Vitamin C 1000mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6603 | VD-24318-16 | Vitamin C 100mg/2ml | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6604 | VD-24374-16 | Vitamin C 250 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6605 | VD-26785-17 | Vitamin C 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 6606 | VD-27623-17 | Vitamin C 250 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6607 | VD-27624-17 | Vitamin C 250 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6608 | VD-27625-17 | Vitamin C 250 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6609 | VD-28617-17 | Vitamin C 250 | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6610 | VD-21350-14 | Vitamin C 250 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6611 | VD-27709-17 | Vitamin C 250 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 6612 | VD-23756-15 | Vitamin C 500 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6613 | VD-23757-15 | Vitamin C 500 | Công ty cổ phần dược Vacopharm | Công ty cổ phần dược Vacopharm |
| 6614 | VD-24940-16 | Vitamin C 500 | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6615 | VD-22757-15 | Vitamin C 500 mg | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. | Công ty cổ phần dược Đồng Nai. |
| 6616 | VD-24400-16 | Vitamin C 500 mg | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6617 | VD-25768-16 | Vitamin C 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6618 | VD-28138-17 | Vitamin C 500 mg | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 | Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 |
| 6619 | VD-28173-17 | Vitamin C 500 mg | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 6620 | VD-23431-15 | Vitamin C 500-HV | Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn | Công ty cổ phần US Pharma USA |
| 6621 | VD-17981-12 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6622 | VD-22363-15 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 6623 | VD-22956-15 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6624 | VD-23667-15 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6625 | VD-23668-15 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco |
| 6626 | VD-24044-15 | Vitamin C 500mg | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam | Công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam |
| 6627 | VD-24870-16 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6628 | VD-25088-16 | Vitamin C 500mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 6629 | VD-25089-16 | Vitamin C 500mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 6630 | VD-25090-16 | Vitamin C 500mg | Công ty Cổ phần Dược Enlie | Công ty Cổ phần Dược Enlie |
| 6631 | VD-25790-16 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6632 | VD-27022-17 | Vitamin C 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình |
| 6633 | VD-23623-15 | Vitamin C Glucose | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6634 | VD-25486-16 | Vitamin C STELLA 1 g | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 |
| 6635 | VD-22617-15 | Vitamin E 400 | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6636 | VD-22657-15 | Vitamin E 400 IU | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6637 | VD-23744-15 | Vitamin E 400 IU | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6638 | VD-27721-17 | Vitamin E 400 IU | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang |
| 6639 | VD-23624-15 | Vitamin E 400 IU - OPC | Công ty cổ phần Dược phẩm OPC. | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC |
| 6640 | VD-28389-17 | Vitamin E 400 IU thiên nhiên | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6641 | VD-23237-15 | Vitamin E 400 thiên nhiên | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6642 | VD-22083-15 | Vitamin E 400IU | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm |
| 6643 | VD-26325-17 | Vitamin K | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc |
| 6644 | VD-18908-13 | Vitamin K1 1 mg/1ml | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6645 | VD-27556-17 | Vitamin PP | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 6646 | VD-22243-15 | Vitamin PP 500mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6647 | VD-27292-17 | Vitamin PP 500mg | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar. |
| 6648 | VD-20529-14 | Vitaphol | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6649 | VD-20426-14 | Vitarals | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |
| 6650 | VD-24675-16 | Vitatrum - B Complex | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6651 | VD-21198-14 | Vitatrum energy | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6652 | VD-18609-13 | Vitatrum-C | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6653 | VD-19061-13 | Vitazidim 0,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6654 | VD-24341-16 | Vitazidim 1g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6655 | VD-19986-13 | Vitazidim 2g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6656 | VD-18409-13 | Vitazovilin | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6657 | VD-25323-16 | Vitazovilin 3g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6658 | VD-22246-15 | Vitazovilin 4,5g | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6659 | VD-25329-16 | Vitcbebe 150 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 | Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 |
| 6660 | VD-23737-15 | Vitcbebe 300 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 | Công ty cổ phần dược trung ương 3 |
| 6661 | VD-19062-13 | Viticalat | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6662 | VD-26321-17 | Viticalat | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6663 | VD-27353-17 | Vitol | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 6664 | VD-28352-17 | Vitol | Công ty cổ phần tập đoàn Merap | Công ty cổ phần tập đoàn Merap |
| 6665 | VD-23497-15 | VitPP | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6666 | VD-22544-15 | Vitraclor 375mg | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm | Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm |
| 6667 | VD-25401-16 | Vivace | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6668 | VD-23865-15 | Vixbarin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6669 | VD-25576-16 | Vixcar 300 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6670 | VD-24554-16 | VNP Spray Baby | Công ty TNHH dược phẩm VNP | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6671 | VD-27834-17 | VNP-Moctoc | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6672 | VD-22487-15 | Vocfor | Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6673 | VD-20972-14 | Vôi Soda | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 6674 | VD-26132-17 | Volaren 75 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long |
| 6675 | VD-25552-16 | Volgasrene 50 | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6676 | VD-20493-14 | Vomina 50 | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An | Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Nghệ An |
| 6677 | VD-28390-17 | Vosfarel-Domesco 20 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6678 | VD-17108-12 | Vumez | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6679 | VD-28243-17 | Waisan | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6680 | VD-21732-14 | Warfarin 1 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 6681 | VD-21733-14 | Warfarin 2 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 6682 | VD-21734-14 | Warfarin 4 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 6683 | VD-21735-14 | Warfarin 5 | Công ty cổ phần SPM | Công ty cổ phần SPM |
| 6684 | VD-21069-14 | Waruwari | Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6685 | VS-4898-15 | Washmint | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh | Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh |
| 6686 | VD-28308-17 | Water for injection 10ml (Nước cất pha tiêm 10ml) | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6687 | VD-15892-11 | Water for injection 15ml | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6688 | VD-19673-13 | Wazer | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6689 | VD-27690-17 | Wecetam 800 | Công ty TNHH BRV Healthcare | Công ty TNHH BRV Healthcare |
| 6690 | VD-18520-13 | Wedes | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6691 | VD-28706-18 | Welliver 140 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương |
| 6692 | VD-18424-13 | Wincold F | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6693 | VD-28143-17 | Winnol 750 | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế |
| 6694 | VD-27455-17 | Wolske | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6695 | VD-27005-17 | Wormectol 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6696 | VD-20530-14 | Wright | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6697 | VD-28488-17 | Wright-F | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6698 | VD-22273-15 | Xacimax | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6699 | VD-21707-14 | Xacimax new | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |
| 6700 | VD-19482-13 | Xamdemil 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6701 | VS-4972-16 | Xanh Methylen 1% | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 6702 | VD-22980-15 | Xicox 90 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6703 | VD-18950-13 | Ximedef | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6704 | VD-20945-14 | Xoangspray | Công ty cổ phần Gonsa | Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam |
| 6705 | VD-18659-13 | Xolibrox | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 |
| 6706 | VD-25952-16 | Xonatrix | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6707 | VD-24528-16 | Xuyên tâm liên | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma | Công ty TNHH dược phẩm Fito Pharma |
| 6708 | VD-25475-16 | Xygzin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6709 | VD-28528-17 | Xygzin | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6710 | VD-26718-17 | Xylo-Fran 0,05% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6711 | VD-26719-17 | Xylo-Fran 0,1% | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6712 | VD-21771-14 | Xylogen | Công ty Cổ phần Dược Khoa | Công ty Cổ phần Dược Khoa |
| 6713 | VD-18682-13 | Xylometazolin 0,05% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6714 | VD-22744-15 | Xylometazolin Spray 0,1% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6715 | VD-20610-14 | YAFORT | Công ty TNHH Dược phẩm Y.A.C | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 6716 | VD-18269-13 | Ytecogesic | Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ | Công ty TNHH US pharma USA |
| 6717 | VD-20079-13 | Zabales | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6718 | VD-25688-16 | Zadirex H | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6719 | VD-17749-12 | Zalenka | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6720 | VD-21700-14 | Zalrinol | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex | Công ty cổ phần dược TW Mediplantex |
| 6721 | VD-27423-17 | Zalysée | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6722 | VD-27544-17 | Zanastad | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. | Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam. |
| 6723 | VD-22235-15 | Zaniat 125 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6724 | VD-23057-15 | Zaniat 500 | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6725 | VD-20746-14 | Zanimex 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 6726 | VD-22144-15 | Zanmite 250 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6727 | VD-19885-13 | Zanmite 500 mg | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6728 | VD-27456-17 | Zapnex-10 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6729 | VD-27457-17 | Zapnex-5 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6730 | VD-25195-16 | Zapsel | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà |
| 6731 | VD-26004-16 | Zaromax 200 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 6732 | VD-26005-16 | Zaromax 250 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 6733 | VD-26006-16 | Zaromax 500 | Công ty cổ phần dược Hậu Giang | Công ty cổ phần dược Hậu Giang – Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang |
| 6734 | VD-21993-14 | Zarsitex | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6735 | VD-27859-17 | Zasinat 750 | Công ty cổ phần Euvipharm | Công ty cổ phần Euvipharm |
| 6736 | VD-28683-18 | ZELFAMOX 500/125 DT. | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6737 | VD-20803-14 | Zeloxicam 7.5 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Công ty cổ phần dược phẩm OPV |
| 6738 | VD-26776-17 | Zencombi | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6739 | VD-25810-16 | Zency 80 | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6740 | VD-21553-14 | Zensalbu nebules 2.5 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6741 | VD-21554-14 | Zensalbu nebules 5.0 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6742 | VD-27835-17 | Zensonid | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 6743 | VD-18472-13 | Zento B - CPC1 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 6744 | VD-17688-12 | Zento B - Forte CPC1 | Công ty cổ phần dược Medipharco | Công ty cổ phần dược Medipharco |
| 6745 | VD-18410-13 | Zentopeni CPC1 | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6746 | VD-18002-12 | Zentotacxim CPC1 | Công ty cổ phần dược phẩm VCP | Công ty cổ phần dược phẩm VCP |
| 6747 | VD-26684-17 | Zentramol | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6748 | VD-25940-16 | Zeprilnas | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6749 | VD-27424-17 | Zeprilnas | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6750 | VD-24766-16 | Zetamed | Công ty TNHH dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6751 | VD-23324-15 | Zexpam | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6752 | VD-27458-17 | Zhekof-80 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6753 | VD-28489-17 | Zhekof-HCT | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6754 | GC-278-17 | Ziber | (Cơ sở đặt gia công): Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | (Cơ sở nhận gia công): Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun |
| 6755 | VD-27006-17 | Zibifer | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6756 | VD-26155-17 | Zicumgsv | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6757 | VD-19013-13 | Zidimbiotic 2000 (Đã được đổi tên thành "Ceftazidime 2000" theo CV 3289/QLD-ĐK 25/04/2022) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 6758 | VD-19937-13 | Zidimbiotic 500 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 6759 | VD-22353-15 | Zidovudin Stada 300 mg | Công ty TNHH Liên Doanh Stellaphar | Công ty TNHH Liên Doanh Stellaphar |
| 6760 | VD-19674-13 | Ziegler | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6761 | VD-21071-14 | Zielinsk | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6762 | VD-18722-13 | Zilroz 250 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6763 | VD-18723-13 | Zilroz 500 | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed | Công ty TNHH Dược phẩm Glomed |
| 6764 | VD-19023-13 | Zilvit | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6765 | VD-22887-15 | Zinbebe | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6766 | VD-28431-17 | Zinc | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6767 | VD-22801-15 | Zinc 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6768 | VD-27425-17 | Zinc 15 | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6769 | VD-19164-13 | Zinc 15 Meyer | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. |
| 6770 | VD-24666-16 | Zincap 125 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6771 | VD-21191-14 | Zincap 500 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina | Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina |
| 6772 | VD-18674-13 | Zinc-kid inmed | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà |
| 6773 | VD-27710-17 | Zincoxia 90 | Công ty cổ phần dược Đồng Nai | Công ty cổ phần dược Đồng Nai |
| 6774 | VD-23325-15 | Zinetex | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6775 | VD-26648-17 | Zinetex | Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San | Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC |
| 6776 | VD-24409-16 | Zinforcol | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam | Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam |
| 6777 | VD-25928-16 | Zinmax-Domesco 250 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6778 | VD-25433-16 | Zinmax-Domesco 500 mg | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco |
| 6779 | VD-18773-13 | Zinoprody | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương |
| 6780 | VD-25793-16 | Zipencin | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco |
| 6781 | VD-19929-13 | Zithin 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6782 | VD-19425-13 | Zithin 20 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6783 | VD-26292-17 | Ziusa | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco. |
| 6784 | VD-27982-17 | Zivastin | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6785 | VD-21483-14 | Zlatko-100 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6786 | VD-23924-15 | Zlatko-25 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6787 | VD-21484-14 | Zlatko-50 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6788 | VD-27459-17 | Zoacnel | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6789 | VD-19675-13 | Zoacnel-10 | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú |
| 6790 | VD-27460-17 | Zoacnel-5 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6791 | VD-22288-15 | Zoamco 10mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6792 | VD-22289-15 | Zoamco 20mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6793 | VD-22290-15 | Zoamco 40mg | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6794 | VD-26853-17 | Zobacta 2,25g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6795 | VD-25700-16 | Zobacta 3,375g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 6796 | VD-20747-14 | Zobacta 4,5g | Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. |
| 6797 | VD-27704-17 | Zodalan | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6798 | VD-28244-17 | Zolgyl | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) |
| 6799 | VD-23021-15 | Zolifast 1000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 6800 | VD-23022-15 | Zolifast 2000 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd |
| 6801 | VD-20042-13 | Zoliicef | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6802 | VD-23866-15 | Zolinstad 1g | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6803 | VD-26726-17 | Zolomax fort | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm |
| 6804 | VD-18760-13 | Zolotan 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6805 | VD-18761-13 | Zolotan 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV |
| 6806 | VD-21852-14 | Zondoril 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6807 | VD-21853-14 | Zondoril 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6808 | VD-25184-16 | Zorolab 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây |
| 6809 | VD-22435-15 | Zostopain 120 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6810 | VD-22436-15 | Zostopain 90 | Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 | Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 |
| 6811 | VD-28490-17 | Zuiver | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6812 | VD-27461-17 | Zurer-300 | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú | Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú |
| 6813 | VD-23444-15 | Zvezdochka Nasal Drop 0,05% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6814 | VD-24688-16 | Zvezdochka Nasal Drops 0,1% | Công ty cổ phần dược Danapha | Công ty cổ phần dược Danapha |
| 6815 | VD-28277-17 | Zytovyrin | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l |
| 6816 | VD-26436-17 | α - Kiisin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6817 | VD-22599-15 | α- Kiisin | Công ty cổ phần Pymepharco | Công ty cổ phần Pymepharco |
| 6818 | VD-17647-12 | α- Thepharm | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá | Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 6819 | VD-19833-13 | β-Sol | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm | Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC NƯỚC NGOÀI CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH ĐƯỢC TIẾP TỤC SỬ DỤNG TỪ NGÀY HẾT HIỆU LỰC ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024 THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 3 NGHỊ QUYẾT SỐ 80/2023/QH15 NGÀY 09/01/2023 CỦA QUỐC HỘI (ĐỢT 1)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày / / của Cục Quản lý Dược)*

*(*) Ghi chú: Các thuốc khác đáp ứng yêu cầu tại Nghị quyết 80/2023/QH15 đang được tiếp tục cập nhật, bổ sung tại các đợt Quyết định tiếp theo.*

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1 | VN-15725-12 | 0.9% Sodium Chloride Intravenous Infusion B.P. | B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |
| 2 | VN-16752-13 | 0.9% Sodium Chloride Solution for I.V. Infusion | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Codupha Hà Nội | Euro-Med Laboratoires Phil., Inc |
| 3 | VN-15226-12 | 10% Glucose Intravenous Infusion B.P. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |
| 4 | VN-15227-12 | 20% Glucose Intravenous Infusion B.P. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |
| 5 | VN-14667-12 | 5% Dextrose in water solution for intravenous infusion | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương Codupha Hà Nội | Euro-Med Laboratoires Phil., Inc |
| 6 | VN-15228-12 | 5% Glucose Intravenous Infusion B.P. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |
| 7 | VN-17422-13 | 5-Fluorouracil "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte.Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG |
| 8 | VN-15842-12 | AB Ausbiobone | Công ty TNHH dược phẩm Thắng Lợi | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 9 | VN-20441-17 | Abbsin 200 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | OU Vitale-XD (nơi sản xuất Vitale Pringi) |
| 10 | VN-20442-17 | Abbsin 600 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | OU Vitale-XD (nơi sản xuất Vitale Pringi) |
| 11 | VN-17095-13 | Abernil 50mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd – Central Factory |
| 12 | VN-20696-17 | Aceclonac | Công ty TNHH DP Bách Việt | Rafarm S.A. |
| 13 | VN-19820-16 | A-Cnotren | Công ty cổ phần BT Việt Nam | G.A Pharmaceuticals S.A. (GAP S.A.) |
| 14 | VN-18806-15 | Acular | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 15 | VN-15194-12 | Acuvail | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Sales, LLC |
| 16 | VN-16608-13 | Acyclovir | Công ty TNHH Seamed Ptk. | JSC "Kievmedpreparat" |
| 17 | VN-14811-12 | Acyclovir Stada | Công ty TNHH STADA VIỆT NAM | Stada Arzneimittel AG |
| 18 | VN-20385-17 | Adalat LA 30mg | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer AG |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 19 | VN-15543-12 | Adant | Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo | Tedec Meiji Farma, SA (The Spainish Subsidiary of Meiji Seika Pharma Co. Ltd |
| 20 | VN-20368-17 | Aderan 16 | Ajanta Pharma Limited | Ajanta Pharma Limited. |
| 21 | VN-16807-13 | Adorucin | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 22 | VN-17713-14 | Adrim 10mg/5ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Oncology Ltd |
| 23 | VN-18304-14 | Adrim 50mg/25ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Oncology Ltd |
| 24 | VN-18026-14 | Aerius | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Schering-Plough Labo N.V. |
| 25 | VN-14903-12 | Aeroflu 125 HFA Inhalation | APC Pharmaceuticals & Chemicals Ltd. | Midas-Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 26 | VN-17239-13 | Aeroflu 250 HFA Inhalation | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Midas-Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 27 | VN-17240-13 | Aerofor 100 Hfa | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Midas-Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 28 | VN-17241-13 | Aerofor 200 Hfa | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Midas-Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 29 | VN-19452-15 | Agiect | Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | Globe Pharmaceuticals Ltd. |
| 30 | VN-19723-16 | Aireez 4mg sachet | PharmEvo Private Limited | PharmEvo Private Limited |
| 31 | VN-19976-16 | AirFluSal Forspiro | Novartis (Singapore) Pte.Ltd | Aeropharm GmbH. |
| 32 | VN-19977-16 | AirFluSal Forspiro | Novartis (Singapore) Pte.Ltd | Aeropharm GmbH. |
| 33 | VN-19126-15 | Air-X 120 | Công ty TNHH thương mại dược phẩm Úc Châu | R.X. Manufacturing Co., Ltd. |
| 34 | VN-20743-17 | Akneyash | Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt | Yash Medicare Pvt. Ltd. |
| 35 | VN-15188-12 | Akudinir 125 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. |
| 36 | VN-14428-12 | Akudinir 250 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. |
| 37 | VN-12145-11 | Akudinir -300 | Akums Drugs & Pharmaceutical Ltd. | Akums Drugs & Pharmaceutical Ltd. |
| 38 | VN-14429-12 | Akudinir 50 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. |
| 39 | VN-20645-17 | Akutim | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. |
| 40 | VN-20662-17 | Albendazole Tablets 400mg | Brawn Laboratories Limited | Brawn Laboratories Limited |
| 41 | VN-18133-14 | Alclav Forte Dry Syrup 312.5 mg/5ml | Alkem Laboratories Ltd. | Alkem Laboratories Ltd. |
| 42 | VN-18376-14 | Alcoclear | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 43 | VN-19789-16 | Alcomet | Axon Drugs Private Ltd. | Axon Drugs Private Ltd. |
| 44 | VN-15793-12 | Aldan Tablets 5 mg | Công ty cổ phần Y tế Việt Phương | Polfarmex S.A |
| 45 | VN-18178-14 | Aldarone | Cadila Pharmaceuticals Ltd. | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 46 | VN-17584-13 | Alegysal | Santen Pharmaceutical Asia Pte. Ltd. | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 47 | VN-20746-17 | Alerday 120 | Contract Manufacturing & Packaging Services Pty Ltd | Fredun Pharmaceuticals Ltd. |
| 48 | VN-20579-17 | Alexan | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg.KG |
| 49 | VN-20219-16 | Alfa- Lipogamma 600 Oral | Wörwag Pharma GmbH & Co. KG | Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH |
| 50 | VN-18137-14 | Allerba-10 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Bal Pharma Ltd. |
| 51 | VN-20487-17 | Alpathin | Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt | Alpa Laboratories Ltd |
| 52 | VN-18592-15 | Alphagan P | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Sales, LLC |
| 53 | VN-18883-15 | Alzed Tablet 400 mg | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | General Pharmaceutical Ltd. |
| 54 | VN-20755-17 | Alzepil | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 55 | VN-20667-17 | Ambixol 15mg/5ml syrup | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm TW Codupha Hà Nội | Sopharma AD |
| 56 | VN-19872-16 | Ambolyt Syrup | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 57 | VN-16362-13 | Ambroflam | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 58 | VN-17236-13 | Ambrosum | Kusum Healthcare Private Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 59 | VN-16571-13 | Amflox | Công ty TNHH Reliv Pharma | Amanta Healthcare Limited |
| 60 | VN-17299-13 | Amikan | Công ty cổ phần Dược Đại Nam | Anfarm Hellas S.A. |
| 61 | VN-16560-13 | Amiyu Granules | Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam | EA Pharma Co., Ltd. |
| 62 | VN-20887-18 | AMK 457 | Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Bình Nguyên | R.X. Manufacturing Co., Ltd. |
| 63 | VN-16076-12 | Amlocor-5 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 64 | VN-20239-17 | Amlopres 5 | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |
| 65 | VN-20049-16 | Amlor | Pfizer (Thailand) Ltd. | Fareva Amboise |
| 66 | VN-18594-15 | Amoksiklav Quicktabs 1000 mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d |
| 67 | VN-18595-15 | Amoksiklav Quicktabs 625 mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d |
| 68 | VN-15602-12 | Amoxicillin capsules BP 500mg | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 69 | VN-20228-17 | Amoxicillin capsules BP 500mg | Aurobindo Pharma Limited | Aurobindo Pharma Limited |
| 70 | VN-18082-14 | Amoxicillin/acid clavulanic Sandoz GmbH | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Sandoz GmbH |
| 71 | VN-19777-16 | Amphot | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Lyka Labs Limited |
| 72 | VN-16322-13 | Anargil 200mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd - Central factory |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 73 | VN-20233-17 | Androgel | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd. | Besins Manufacturing Belgium |
| 74 | VN-17169-13 | Androz-100 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 75 | VN-18470-14 | Anginovag | Tedis | Ferrer Internacional S.A. |
| 76 | VN-13350-11 | Angioten | Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Tp. Hồ Chí Minh | PT Kalbe Farma Tbk |
| 77 | VN-20819-17 | Angizaar-H | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 78 | VN-20039-16 | Anozeol 1mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Salutas Pharma GmbH |
| 79 | VN-20848-17 | Anzatax 30mg/5ml | Pfizer (Thailand) Ltd. | Hospira Australia Pty Ltd |
| 80 | VN-20439-17 | Apimdo | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Drogsan Ilaclari San. ve Tic. A.S. |
| 81 | VN-15157-12 | Apotel | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Uni-Pharma Kleon Tsetis Pharmaceutical Laboratories S.A. |
| 82 | VN-15827-12 | Apratam | Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | S.C.Arena Group S.A. |
| 83 | VN-17829-14 | Apuldon Suspension | Aristopharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 84 | VN-19122-15 | Arbol 100 | Công ty TNHH thương mại dược phẩm Đông Phương | M/S. Olive Healthcare |
| 85 | VN-20808-17 | Arcoxia 120mg | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Frosst Iberica S.A. (Đóng gói và xuất xưởng:Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)) |
| 86 | VN-20809-17 | Arcoxia 60mg | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Frosst Iberica S.A. (Đóng gói và xuất xưởng:Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)) |
| 87 | VN-20810-17 | Arcoxia 90mg | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Frosst Iberica S.A. (Đóng gói và xuất xưởng:Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)) |
| 88 | VN-18455-14 | Ardineclav 500/125 | Công ty cổ phần Huỳnh Tấn | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 89 | VN-20627-17 | Ardineclav 500/125 | SM Biomed Sdn. Bhd. | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 90 | VN-19653-16 | Arduan | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 91 | VN-20443-17 | Arthroloc | Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Dược | Rafarm S.A. |
| 92 | VN-20007-16 | Artlanzo | AR Tradex Pvt. Ltd. | Lark Laboratories (India) Ltd. |
| 93 | VN-11017-10 | Artrodar | TRB Chemedica (Thailand) Co., Ltd. | TRB Pharma S.A |
| 94 | VN-20447-17 | Asbesone | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | Replek Farm Ltd. Skopje |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 95 | VN-19911-16 | Asentra 50mg | Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 96 | VN-18248-14 | Asgizole | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | Sofarimex-Industria Quimica E Farmaceutica, S.A |
| 97 | VN-18249-14 | Asgizole | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | Valpharma International S.p.a |
| 98 | VN-19604-16 | Asoct | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | GP-Pharm, S.A. |
| 99 | VN-19605-16 | Assoma | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | GP-Pharm, S.A. |
| 100 | VN-15198-12 | Asthasal HFA | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Midas-Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 101 | VN-16883-13 | Astmodil | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Polfarmex S.A |
| 102 | VN-17568-13 | Astmodil | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Polfarmex S.A |
| 103 | VN-16760-13 | Atasart-H | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 104 | VN-12166-11 | Atcobeta-N | Atco Laboratories Ltd. | Atco Laboratories Ltd. |
| 105 | VN-18880-15 | Atorcal tablet 20 mg | Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd. |
| 106 | VN-18881-15 | Atoris 20mg | Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 107 | VN-16656-13 | Atoronobi 20 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 108 | VN-16657-13 | Atoronobi 40 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 109 | VN-19232-15 | Atorvastatin Tablets 10mg | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceutical Ltd. |
| 110 | VN-19233-15 | Atorvastatin Tablets 20mg | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceutical Ltd. |
| 111 | VN-17235-13 | Atosum tablets 20mg | Kusum Healthcare Private Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 112 | VN-20307-17 | Atozone-S | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 113 | VN-20182-16 | Atproton | Macleods Pharmaceuticals Limited | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 114 | VN-19882-16 | Atrox 10 | Công ty TNHH dược phẩm Minh Tiến | Biofarm Sp. zo.o. |
| 115 | VN-16204-13 | Audocals | Công ty TNHH dược phẩm DOHA | Farmak JSC |
| 116 | VN-18305-14 | Auricularum | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Laboratoires Grimberg |
| 117 | VN-17252-13 | Aurolex 500 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 118 | VN-17254-13 | Auroliza-H | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 119 | VN-17255-13 | Auromitaz 1000 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 120 | VN-17643-14 | Auropennz 1.5 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 121 | VN-17644-14 | Auropennz 3.0 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 122 | VN-13488-11 | Auropodox 200 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 123 | VN-12169-11 | Auropodox 40 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 124 | VN-20653-17 | Aurozapine OD 30 | Aurobindo Pharma Limited | Aurobindo Pharma Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 125 | VN-17382-13 | Ausulvas 10 Tablet | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Square Pharmaceuticals Ltd |
| 126 | VN-18602-15 | Avelox | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer AG |
| 127 | VN-18984-15 | Aviflox 400 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 128 | VN-20304-17 | Axcel Cetirizine Syrup 5 mg/5ml | Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd. | Kotra Pharma (M) Sdn. Bhd. |
| 129 | VN-20700-17 | Axuka | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Antibiotice S.A. |
| 130 | VN-17810-14 | Azarga | Novartis Pharma Services AG | s.a. Alcon-Couvreur N.V |
| 131 | VN-20625-17 | Aze-Air | Sava Healthcare Limited | Sava Healthcare Limited |
| 132 | VN-17778-14 | Azipowder | Công ty cổ phần dược phẩm Gia Hưng | Renata Limited |
| 133 | VN-17640-14 | Azpole IV Injection 40mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Lyka Labs Ltd. (NSX dung môi: Nirma Ltd., đ/c: Village - Sachana, Taluka-Viramgam, Ahmedabad 382 150, Gujarat, India) |
| 134 | VN-12682-11 | Azukon MR | Torrent Exports Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 135 | VN-20148-16 | Bactirid 100mg/5ml dry suspension | Công ty TNHH AC pharma | Medicraft Pharmaceuticals (Pvt) Ltd. |
| 136 | VN-19379-15 | Bactronil | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Agio Pharmaceuticals Ltd. |
| 137 | VN-16670-13 | Bantet | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | M/s Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 138 | VN-18027-14 | Banupyl - Kit | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 139 | VN-13012-11 | Barcavir | Công ty TNHH dược phẩm Vietsun | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 140 | VN-20563-17 | Barole 10 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Pvt. Ltd. |
| 141 | VN-20805-17 | Barole 20 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Pvt. Ltd. |
| 142 | VN-19092-15 | Barudon Susp | Công ty TNHH dược phẩm Phương Đài | Tai Guk Pharm. Ind. Co., Ltd. |
| 143 | VN-18017-14 | BASULTAM | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd. - Factory C |
| 144 | VN-18306-14 | Beasy 4mg Sachet | Geofman Pharmaceuticals | Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd. |
| 145 | VN-20509-17 | Beatil 4mg/ 10mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary) | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Polska Sp. zo.o. |
| 146 | VN-20510-17 | Beatil 4mg/5mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary) | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Polska Sp. zo.o. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 147 | VN-20511-17 | Beatil 8mg/ 10mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đc: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary) | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Polska Sp. zo.o. |
| 148 | VN-17263-13 | Becozyme | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Cenexi SAS |
| 149 | VN-14487-12 | Begenderm | Saint Corporation | Aprogen Pharmaceuticals, Inc |
| 150 | VN-20196-16 | Begesic | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd. |
| 151 | VN-19391-15 | Berocca Performance Orange | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | PT Bayer Indonesia |
| 152 | VN-20774-17 | Besivance | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Bausch & Lomb Incorporated |
| 153 | VN-19067-15 | Bestatin 20 | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd. |
| 154 | VN-18849-15 | Bestatin 40 | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd. |
| 155 | VN-20118-16 | Betacylic ointment | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. |
| 156 | VN-19506-15 | Betadine Antiseptic Solution 10%w/v | Mundipharma Pharmaceuticals Ltd. | Mundipharma Pharmaceuticals Pte. Ltd. |
| 157 | VN-20035-16 | Betadine Gargle and Mouthwash | Mundipharma Pharmaceuticals Pte. Ltd. | Mundipharma Pharmaceuticals Ltd. |
| 158 | VN-20577-17 | Betadine Ointment 10% w/w | Mundipharma Pharmaceuticals Pte. Ltd. | Mundipharma Pharmaceuticals Ltd. |
| 159 | VN-20326-17 | Betadine Throat spray | Mundipharma Pharmaceuticals Pte. Ltd. | Mundipharma Pharmaceuticals Ltd. |
| 160 | VN-19442-15 | Betahistine Bluepharma (cơ sở đóng gói: Bluepharma-Industria Farmaceutica, S.A (Fab). Địa chỉ: Sao Martinho do Bispo 3045-016 Coimbra Bồ Đào Nha) | Bluepharma - Industria Farmaceutica, S.A | Catalent Germany Schorndorf Gmbh (Fab. Schorndorf) |
| 161 | VN-17245-13 | Betaloc 50mg | Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam | AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 162 | VN-17244-13 | Betaloc Zok 50mg | Công ty TNHH AstraZeneca Việt Nam | AstraZeneca AB |
| 163 | VN-20504-17 | Betamethasone tablet BP 0.5mg | Flamingo Pharmaceuticals Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 164 | VN-17337-13 | Betex | DKSH Singapore Pte. Ltd. | The United Drug (1996) Co.,Ltd. |
| 165 | VN-20837-17 | Betoptic S | Công ty TNHH Novartis Việt Nam | s.a. Alcon-Couvreur N.V |
| 166 | VN-15957-12 | Bi Preterax | Les Laboratoires Servier | Les Laboratoires Servier Industrie |
| 167 | VN-9416-09 | Biafine | Tedis | Janssen - Cilag |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 168 | VN-17476-13 | Bilbroxol Syrup | Công ty TNHH dược phẩm A.C.T | Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S. |
| 169 | VN-17477-13 | Bilgrel | Công ty TNHH dược phẩm A.C.T | Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S. |
| 170 | VN-19716-16 | Bilomag | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Natur Produkt Zdrovit Sp. Z o.o |
| 171 | VN-13720-11 | Binfin | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Ltd |
| 172 | VN-18413-14 | Biocam Inj | Pharmaunity Co., Ltd | Dai Han Pharm. Co., Ltd. |
| 173 | VN-20053-16 | Biofazolin | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A |
| 174 | VN-19304-15 | Biofumoksym | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A |
| 175 | VN-20800-17 | Biseptol | Medana Pharma S.A. | Medana Pharma S.A. |
| 176 | VN-18490-14 | Bisoblock 5mg | Actavis International Ltd | Niche Generics Limited |
| 177 | VN-20083-16 | Bisocar 2.5 | Rusan Pharma Ltd. | Rusan Pharma Ltd. |
| 178 | VN-16058-12 | Bisolota F.C. Tablets 5mg | Standard Chem & Pharm Co., Ltd. | Standard Chem & Pharm Co., Ltd. |
| 179 | VN-18822-15 | Bisolvon Kids | Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam | PT Boehringer Ingelheim Indonesia |
| 180 | VN-15737-12 | Bisolvon Tablets | Boehringer Ingelheim International GmbH | PT. Boehringer Ingelheim Indonesia |
| 181 | VN-19520-15 | Bloktiene 4mg | PT Actavis Indonesia | Actavis International Ltd |
| 182 | VN-20365-17 | Bloktiene 5 mg | Actavis International Ltd | Actavis Ltd. |
| 183 | VN-20660-17 | Bluecezin | Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Coimbra) | Bluepharma- Industria Farmaceutica, S.A. |
| 184 | VN-20393-17 | Bluecose | Bluepharma- Indústria Farmacêutical, S.A. | Bluepharma- Indústria Farmacêutical, S.A. |
| 185 | VN-17140-13 | Blueye eye drop | Công ty TNHH Philavida | Samchundang Pharm. Co., Ltd |
| 186 | VN-17847-14 | Bofalgan 1g/100ml Infusion | Bosch Pharmaceutical (PVT) Ltd. | Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd. |
| 187 | VN-11750-11 | Bonlutin | Công ty TNHH Đại Bắc | Catalent Australia Pty. Ltd. |
| 188 | VN-19448-15 | Bonsartine 25 Tablet | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Square Pharmaceuticals Ltd |
| 189 | VN-19535-15 | Bonviva | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG |
| 190 | VN-20540-17 | Boxorfen Tablet | Saint Corporation | Korea Prime Pharm Co., Ltd. |
| 191 | VN-15214-12 | Bralcib Eye Drops | Atco Laboratories Ltd. | Atco Laboratories Ltd. |
| 192 | VN-18843-15 | Brapanto 40mg | Công ty CP dược phẩm Pha No | Deva Holding A.S. |
| 193 | VN-18142-14 | Breathezy 4 | Mi Pharma Private Limited | MSN Laboratories Private Limited |
| 194 | VN-16117-13 | Breathezy CW 5 | MI Pharma Private Limited | MSN Laboratories Private Limited |
| 195 | VN-18799-15 | Brexin | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Chiesi Farmaceutici S.p.A. |
| 196 | VN-20227-17 | Bricanyl | AstraZeneca Singapore Pte., Ltd. | Cenexi |
| 197 | VN-18025-14 | Bridion | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | N.V. Organon |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 198 | VN-19353-15 | Britop | SRS Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Bharat Parenterals Ltd. |
| 199 | VN-18995-15 | Briz | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Swiss Parentals Pvt. Ltd |
| 200 | VN-19552-16 | Bromhexin Actavis 8mg | Balkanpharma - Dupnitsa AD | Actavis International Ltd |
| 201 | VN-17242-13 | Bronast Tablet | Aristopharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 202 | VN-18120-14 | Broncomine Tablets "Honten" | Công ty cổ phần Dược - thiết bị y tế Đà Nẵng | Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 203 | VN-18028-14 | Brospecta-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 204 | VN-19799-16 | Brucipro Tablets | Brawn Laboratories Ltd | Brawn Laboratories Ltd |
| 205 | VN-19800-16 | Brudopa | Brawn Laboratories Ltd | Brawn Laboratories Ltd |
| 206 | VN-19819-16 | Bterol | Công ty cổ phần BT Việt Nam | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A (Fab. Abrunheira) |
| 207 | VN-19603-16 | Buderen | Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Dược | Rafarm S.A. |
| 208 | VN-20518-17 | Budesma | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 209 | VN-15282-12 | Budesonide Teva 0,5mg/2ml | Actavis International Ltd | Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK |
| 210 | VN-18525-14 | Buluking | Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Đông Phương | BCWorld Pharm.Co.,Ltd. |
| 211 | VN-16918-13 | Bupitroy 0,5% | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. |
| 212 | VN-16919-13 | Bupitroy Heavy | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. |
| 213 | VN-19692-16 | Bupivacaine Aguettant 5mg/ml | Delpharm Tours | Laboratoire Aguettant S.A.S |
| 214 | VN-18612-15 | Bupivacaine for spinal anaesthesia Aguettant 5mg/ml | Laboratoire Aguettant | Delpharm Tours (cơ sở xuất xưởng: Laboratoire Aguettant- địa chỉ: Parc Scientifique Tony Garnier, 1 rue Alexander Fleming, 69007 Lyon, France) |
| 215 | VN-16574-13 | Buprine 200 Hfa Inhalation | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Midas-Care Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 216 | VN-19328-15 | Burometam 2g | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Đức Việt | Panpharma |
| 217 | VN-20661-17 | Buscopan | Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd | Delpharm Reims |
| 218 | VN-20074-16 | Butavell | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 219 | VN-16442-13 | Buto-Asma | Actavis International Ltd | Laboratorio Aldo Union, S.A. |
| 220 | VN-19024-15 | Cadglim 4 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 221 | VN-18500-14 | Cadigrel | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 222 | VN-17284-13 | Caditor 10 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 223 | VN-17285-13 | Caditor 20 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 224 | VN-17286-13 | Caditor 40 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 225 | VN-18613-15 | Calcitriol capsule BP 0,25mcg | Công ty TNHH dược phẩm Tây Huy | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 226 | VN-19324-15 | Calcrem | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Satyam Pharmaceuticals & Chemicals Pvt., Ltd. |
| 227 | VN-19630-16 | Caldiol soft capsule (Cơ sở đóng gói: Medica Korea Co., Ltd; địa chỉ: 96, Jeyakgongdan 4-gil, Hyangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do, Korea) | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | RP Corp., Inc |
| 228 | VN-20168-16 | CalSource | GlaxoSmithKline Pte., Ltd. | GlaxoSmithKline Consumer Health Care Pakistan Limited |
| 229 | VN-20050-16 | Campto | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pfizer (Perth) PTY LTD |
| 230 | VN-20051-16 | Campto | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pfizer (Perth) PTY LTD |
| 231 | VN-20556-17 | Camtax | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 232 | VN-19273-15 | Candelong-4 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 233 | VN-18564-14 | Candelong-8 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 234 | VN-20455-17 | Candesarkern 16mg Tablet | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Kern Pharma S.L. |
| 235 | VN-20456-17 | Candesarkern 8mg Tablet | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Kern Pharma S.L. |
| 236 | VN-20392-17 | Candesartan BluePharma | Bluepharma- Indústria Farmacêutical, S.A. | Bluepharma Genericos-Comercio De Medicamenos, S.A. |
| 237 | VN-16269-13 | Candid | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 238 | VN-14180-11 | Candid Mouth Paint | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 239 | VN-19658-16 | Candid TV | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 240 | VN-19659-16 | Candid V1 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 241 | VN-19660-16 | Candid V3 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 242 | VN-15909-12 | Candiderm | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 243 | VN-16270-13 | Candid-V | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 244 | VN-12794-11 | Candisafe | Gelnova Laboratories (India) Private Limited | Gelnova Laboratories (I) Pvt., Ltd. |
| 245 | VN-16136-13 | Canesten | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer Pharma AG |
| 246 | VN-17648-14 | Canesten Cream | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Encube Ethicals Private Ltd |
| 247 | VN-11157-10 | Canzeal 2mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek S.A |
| 248 | VN-11158-10 | Canzeal 4 mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek S.A |
| 249 | VN-17461-13 | Caplor | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Ind-Swift Limited (Global Business Unit) |
| 250 | VN-18857-15 | Carazotam | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Mitim s.r.l. |
| 251 | VN-18858-15 | Carazotam | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Mitim s.r.l. |
| 252 | VN-16077-12 | Carbatol-200 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 253 | VN-17486-13 | Carbotenol | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 254 | VN-18095-14 | Cardiject | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 255 | VN-9648-10 | Cardilopin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 256 | VN-9649-10 | Cardilopin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 257 | VN-18116-14 | Cardimax MR 35mg | MI Pharma Private Limited | USV Private Limited |
| 258 | VN-20739-17 | Cardival 80 | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Drug International Limited |
| 259 | VN-19727-16 | Catefat | Phil International Co., Ltd. | Cho-A Pharm Co., Ltd. |
| 260 | VN-18618-15 | Cathejell MIT Lidocain | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Pharmazeutische Fabrik Montavit GesmbH. |
| 261 | VN-20179-16 | Catoprine | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 262 | VN-9211-09 | Cavinton | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 263 | VN-14051-11 | Cebrex | Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân | Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG |
| 264 | VN-15935-12 | Ceclor | A. Menarini Singapore Pte. Ltd. | ACS Dobfar S.P.A. |
| 265 | VN-16796-13 | Ceclor | A. Menarini Singapore Pte. Ltd. | ACS Dobfar S.P.A. |
| 266 | VN-18242-14 | Cedonkit 250 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Delta Pharma Limited |
| 267 | VN-20701-17 | Cefanew | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Antibiotice S.A. |
| 268 | VN-18447-14 | Cefax - 250 Dry Syrup | Sakar Healthcare Limited | Sakar Healthcare Limited |
| 269 | VN-18448-14 | Cefax-500 capsule | Sakar Healthcare Limited | Sakar Healthcare Limited |
| 270 | VN-17752-14 | Cefdyvax-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 271 | VN-17366-13 | Cefepime Gerda 1g | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 272 | VN-17367-13 | Cefepime Gerda 2g | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 273 | VN-20680-17 | Cefepime Kabi 1g | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Labesfal- Laboratórios Almiro, S.A. (NSX sản phẩm trung gian: Fresenius Kabi Ipsum S.r.l) |
| 274 | VN-17287-13 | Ceficad 1000 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 275 | VN-5524-10 | Cefimed | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd. |
| 276 | VN-20715-17 | Cefin | Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đô | Remedica S.A. |
| 277 | VN-17753-14 | Cefitone-500 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 278 | VN-19451-15 | Cefotaxim Stragen 2g | Công ty TNHH dược phẩm Việt Pháp | Mitim S.R.L |
| 279 | VN-20445-17 | Cefoxitin Gerda 1G | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 280 | VN-20446-17 | Cefoxitin Gerda 2G | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 281 | VN-18361-14 | Cefpas | Samrudh Pharmaceuticals Private Limited | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 282 | VN-18224-14 | Cefpibolic-1000 | Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 283 | VN-17368-13 | Ceftazidime Gerda 1g | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 284 | VN-17905-14 | Ceftazidime Gerda 2g | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 285 | VN-20418-17 | Ceftazidime Kabi 1g (SX bán thành phẩm: Hanmi Fine Chemical Co., Ltd; địa chỉ: Plant A and B 59, Gyeongje-ro, Siheung-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc) | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Labesfal- Laboratórios Almiro, S.A. |
| 286 | VN-17288-13 | Ceftopix 100 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 287 | VN-17289-13 | Ceftopix 200 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 288 | VN-17290-13 | Ceftopix 50 suspension | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 289 | VN-16696-13 | Ceftriaxone Gerda 1g/10ml | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | LDP Laboratorios Torlan SA |
| 290 | VN-14834-12 | Ceftriaxone Panpharma | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Panpharma |
| 291 | VN-20878-17 | Cefuroxime Panpharma | Vipharco | Panpharma |
| 292 | VN-20332-17 | Celebrex (đóng gói: R-Pharm Germany GmbH; địa chỉ: Heinrich-Mack-Str.35, 89257 Illertissen, Đức) | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pfizer Pharmaceuticals LLC |
| 293 | VN-17943-14 | Celecoxib capsules 100mg | Flamingo Pharmaceuticals Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 294 | VN-19402-15 | Celemin Nephro 7% | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. |
| 295 | VN-19817-16 | Celemin Nephro 7% | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. |
| 296 | VN-17339-13 | Celenobe-100 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 297 | VN-17340-13 | Celenobe-200 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 298 | VN-19110-15 | Celestal-200 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | Stallion Laboratories Pvt. Ltd. |
| 299 | VN-18621-15 | Celetran | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | Nectar Lifescience Limited (Unit-VI) |
| 300 | VN-20176-16 | Celofen 100 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 301 | VN-19973-16 | Celofin 200 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 302 | VN-17511-13 | Cephalexin 500mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd – Factory C |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 303 | VN-17680-14 | Cerefort | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Uni Pharma Company |
| 304 | VN-16135-13 | Cernevit | Baxter Healthcare (Asia) Pte., Ltd. | Pierre Fabre Medicament production (Xuất xưởng: Baxter S.A., Bd. Réné Branquart 80, B-7860 Lessines, Belgium) |
| 305 | VN-19582-16 | Certrang | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | Windlas Biotech Private Limited |
| 306 | VN-16473-13 | Cetirizine Hydrochloride | Công ty TNHH dược phẩm Tây Sơn | Kausikh Therapeutics (P) Ltd. |
| 307 | VN-18541-14 | Cetraxal | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Laboratorios Salvat, S.A. |
| 308 | VN-20718-17 | Ceutocid 200 Capsule | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Ltd |
| 309 | VN-16436-13 | Chemacin | Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Laboratorio Farmaceutico C.T.s.r.l. |
| 310 | VN-20895-18 | Chiamin-S Injection | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. |
| 311 | VN-14366-11 | Chiamin-S-2 Injection | Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd. | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. |
| 312 | VN-18623-15 | Chimitol vaginal tablet | Pharmaunity Co., Ltd. | Aprogen Pharmaceuticals Inc |
| 313 | VN-20855-17 | Cholinaar | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 314 | VN-16558-13 | Cholter 10 | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Limited |
| 315 | VN-16559-13 | Cholter 20 | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Limited |
| 316 | VN-18839-15 | Choncylox | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | Windlas Biotech Private Limited |
| 317 | VN-20532-17 | Choongwae Prepenem 500mg | JW Pharmaceutical Corporation | JW Pharmaceutical Corporation |
| 318 | VN-18624-15 | Cialis | DKSH Singapore Pte.Ltd | Lilly del Caribe, Inc. |
| 319 | VN-16690-13 | Cilavef | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | The Schazoo Pharmaceutical laboratories (Pvt.) Limited |
| 320 | VN-11961-11 | Cilzec 20 | Mega Lifesciences Public Company Limited | MSN Laboratories Private Limited (Formulations Division) |
| 321 | VN-11962-11 | Cilzec 40 | Mega Lifesciences Public Company Limited | MSN Laboratories Private Limited (Formulations Division) |
| 322 | VN-11963-11 | Cilzec 80 | Mega Lifesciences Public Company Limited | MSN Laboratories Private Limited (Formulations Division) |
| 323 | VN-14263-11 | Cilzec Plus | Mega Lifesciences Public Company Limited | MSN Laboratories Limidted |
| 324 | VN-13796-11 | Cimetidine | Micro Labs Limited | Micro Labs Ltd. |
| 325 | VN-20128-16 | Cipazy | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Ltd. |
| 326 | VN-17292-13 | Ciplox | Cipla Ltd. | Cipla Ltd |
| 327 | VN-18625-15 | Ciplox 500 | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 328 | VN-19873-16 | Cipogip 500 Tablet | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Ltd |
| 329 | VN-14008-11 | Ciprobay 200 | Bayer AG | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. |
| 330 | VN-19012-15 | Ciprobay 400mg | Bayer AG | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. |
| 331 | VN-19050-15 | Ciprofloxacin Infusion | Công ty cổ phần Dược TƯ Mediplantex | Hebei Tiancheng Pharmaceutical Co., Ltd |
| 332 | VN-18991-15 | Ciprofloxacin Injection U.S.P 0.2% w/v | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Ltd |
| 333 | VN-18952-15 | Ciprofloxacin Polpharma | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. |
| 334 | VN-15526-12 | Ciprofloxacin Tablets USP 500mg | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 335 | VN-17331-13 | Ciprofloxacin-hameln 2mg/ml | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH |
| 336 | VN-18529-14 | Cirexium | Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt | Ciron Drugs & Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 337 | VN-20416-17 | Cisatracurium Kabi 2mg/ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar | Fresenius Kabi Manufacturing S.A. (Pty) Limited |
| 338 | VN-17424-13 | Cisplatin "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte. Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG |
| 339 | VN-18343-14 | Citilin | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 340 | VN-20240-17 | Citopcin Injection 100mg/50ml | CJ HealthCare Corporation | CJ HealthCare Corporation |
| 341 | VN-20134-16 | Citopcin Injection 200mg/100ml | Pharmaunity Co.Ltd | Hk Inno.N Corporation |
| 342 | VN-20135-16 | Citopcin Injection 400mg/200ml | Pharmaunity Co.Ltd | Hk Inno.N Corporation |
| 343 | VN-16823-13 | Citysaam | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 344 | VN-17090-13 | Citysaam | Samrudh Pharmaceuticals Private Limited | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 345 | VN-18626-15 | CKDCandemore Plus tab. 16/12.5mg | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 346 | VN-19574-16 | CKDCeftizoxime inj. 1g | Chong Kun Dang Pharm Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 347 | VN-18192-14 | CKDCipol-N 100mg (Đóng gói và xuất xưởng bởi: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp., đ/c: 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea) | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. | Suheung Co., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 348 | VN-18193-14 | CKDCipol-N 25mg (Đóng gói và xuất xưởng bởi: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp., đ/c: 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea) | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. | Suheung Co., Ltd. |
| 349 | VN-19575-16 | CKDCipol-N oral solution | Chong Kun Dang Pharm Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 350 | VN-18189-14 | CKDIzarbelltan tab. 150mg | Chong Kun Dang Pharm. Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 351 | VN-18830-15 | CKDIzarbelltan tab. 300mg | Chong Kun Dang Pharm. Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 352 | VN-19576-16 | CKDKmoxilin Dry Syrup 7:1 | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. | Chong Kun Dang Pharm Corp. |
| 353 | VN-18627-15 | CKDLipilou tab. 40mg | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 354 | VN-17850-14 | Ckdmyrept Cap. 250mg | Chong Kun Dang Pharm Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 355 | VN-17851-14 | Ckdmyrept Tab. 500mg | Chong Kun Dang Pharm Corp. | Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. |
| 356 | VN-18628-15 | Clamodia 625 FC Tablets | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Remedica Ltd. |
| 357 | VN-18629-15 | Clavart | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Lark Laboratories (India) Ltd. |
| 358 | VN-19523-15 | Clavurem 625 | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm Nam Tiến | Remedica Ltd. |
| 359 | VN-17678-14 | Clealine 100mg | Công ty TNHH dược phẩm An sinh | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A (Fab. Abrunheira) (Cơ sở xuất xưởng: West Pharma-Producoes de Especialidades Farmaceuticas, S.A, (Fab. Venda Nova), Portugal) |
| 360 | VN-16661-13 | Clealine 50mg | Công ty TNHH dược phẩm An sinh | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A (Fab. Abrunheira) |
| 361 | VN-20863-17 | Cledomox 1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | Medopharm Pvt. Ltd. |
| 362 | VN-17859-14 | Clisma-lax | Công ty cổ phần dược phẩm APAC | Sofar S.p.A |
| 363 | VN-13221-11 | Clomaz | L.B.S. Laboratory Ltd. Part | L.B.S. Laboratory Ltd. Part |
| 364 | VN-16941-13 | Clopisum | Kusum Healthcare Private Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 365 | VN-12437-11 | Clostilbegyt | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 366 | VN-19422-15 | Clotolet | Công ty cổ phần dược phẩm Quận 3 | Aurochem Pharmaceuticals (I)Pvt.Ltd. |
| 367 | VN-19423-15 | Cloviracinob | Công ty cổ phần Thương Mại dược phẩm Hà Lan | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 368 | VN-16207-13 | Cloviracinob 200 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 369 | VN-16208-13 | Cloviracinob 400 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 370 | VN-14828-12 | Clozapyl 100 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 371 | VN-13897-11 | Clozapyl 25 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 372 | VN-18934-15 | Codepect | Mega Lifesciences Public Company Ltd. | Mega Lifesciences Public Company Ltd. |
| 373 | VN-20505-17 | Colchicine | Flamingo Pharmaceuticals Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 374 | VN-13351-11 | Colergis | PT. Dexa Medica | PT Ferron Par Pharmaceuticals |
| 375 | VN-14260-11 | Colestrim | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Pvt. Ltd. |
| 376 | VN-18373-14 | Colestrim Supra | Mega Lifesciences Public Company Ltd. | Ethypharm |
| 377 | VN-16328-13 | Colicare Drops | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm ACE | Meyer Organics Pvt.Ltd |
| 378 | VN-20727-17 | Colistimethate for Injection U.S.P. | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Patheon Manufaturing Services LLC |
| 379 | VN-18888-15 | CoLosar-Denk 50/12.5 | Denk Pharma GmbH & Co. Kg | Denk Pharma GmbH & Co. Kg |
| 380 | VN-20373-17 | Combigan | Allergan Singapore Pte. Ltd | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 381 | VN-20531-17 | Combilipid Peri Injection | JW Pharmaceutical Corporation | JW Life Science Corporation |
| 382 | VN-18630-15 | Combiwave B 200 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 383 | VN-20282-17 | Combiwave B 250 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 384 | VN-20170-16 | Combiwave FB 100 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 385 | VN-20171-16 | Combiwave FB 200 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 386 | VN-18897-15 | Combiwave SF 125 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 387 | VN-18898-15 | Combiwave SF 250 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 388 | VN-18899-15 | Combiwave SF 50 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 389 | VN-15726-12 | Compound Sodium Lactate Intravenous Infusion B.P. (Hartmann's Solution) | B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 390 | VN-20783-17 | Concerta | Janssen - Cilag Ltd. | Janssen Cilag Manufacturing LLC (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng để xuất xưởng thành phẩm: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ) |
| 391 | VN-19344-15 | Co-Olesta 20mg | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 392 | VN-20269-17 | Corbis Tablet 5mg | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Efroze Chemical Industries (Pvt) Ltd. |
| 393 | VN-18864-15 | Coreprazole | Công ty cổ phần dược phẩm Song Vân | M/S Stallion Laboratories Pvt. Ltd |
| 394 | VN-18273-14 | Coryol 12.5mg | Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 395 | VN-17523-13 | Cozaar XQ 5mg/100mg | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Hanmi Pharm.Co., Ltd,(Paltan site) (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Hà Lan) |
| 396 | VN-17524-13 | Cozaar XQ 5mg/50mg | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Hanmi Pharm.Co., Ltd,(Paltan site) (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Hà Lan) |
| 397 | VN-18243-14 | CP | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | The Acme Laboratories Ltd. |
| 398 | VN-19935-16 | Cravit I.V | Daiichi Sankyo (Thailand) Ltd. | Olic (Thailand) Ltd. |
| 399 | VN-9170-09 | Cravit I.V | Daiichi Sankyo (Thailand) Ltd. | Olic (Thailand) Ltd. |
| 400 | VN-19934-16 | Cravit Tab 500 | Daiichi Sankyo (Thailand) Ltd. | Interthai Pharmaceutical Manufacturing Ltd. |
| 401 | VN-18937-15 | Crinone | Merck Export GmbH | Cơ sở sản xuất ống tra thuốc: Maropack AG;<br>Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Central Pharma (Contract Packing) Limited;<br>Cơ sở sản xuất gel: Fleet Laboratories Limited |
| 402 | VN-18180-14 | Cupid 50 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 403 | VN-18321-14 | Curam 1000mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d |
| 404 | VN-18637-15 | Curam Quicktabs 1000mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d |
| 405 | VN-18638-15 | Curam Quicktabs 625mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d |
| 406 | VN-18909-15 | Curosurf | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Chiesi Farmaceutici S.p.A. |
| 407 | VN-20558-17 | Cyclindox 100mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd. - Factory AZ |
| 408 | VN-16114-13 | Cyclorin | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Lupin Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 409 | VN-20462-17 | Cynarix-Dragees | Công ty TNHH dược phẩm Việt Lâm | Pharmazeutische Fabrik Montavit GesmbH |
| 410 | VN-18866-15 | Cyplosart 50 FC Tablets | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Remedica Ltd. |
| 411 | VN-18515-14 | Cyplosart plus 50/12,5 FC tablets | Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh | Remedica Ltd. |
| 412 | VN-15897-12 | Cystine B6 Bailleul | Tedis | Laboratoires Galeniques Vernin |
| 413 | VN-15527-12 | Czartan-50 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 414 | VN-20748-17 | Daehwa Acyclovir Cream | Dae Hwa Pharmaceutical Co., Ltd | Dae Hwa Pharmaceutical Co., Ltd |
| 415 | VN-15406-12 | Daehwa almetamin tab. | Dae Hwa Pharm Co., Ltd. | Dae Hwa Pharm Co., Ltd. |
| 416 | VN-19737-16 | Daigaku | Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto | Santen Pharmaceutical Asia Pte. Ltd. |
| 417 | VN-18639-15 | Daikyn | Belarusian-Dutch Joint Venture “Pharmland” Limited Liability Company | LTD Farmaprim |
| 418 | VN-18414-14 | Daitos Inj. | Pharmaunity Co., Ltd | Dai Han Pharm. Co., Ltd. |
| 419 | VN-14214-11 | Daktarin Oral Gel | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Olic (Thailand) Ltd. |
| 420 | VN-16855-13 | Dalacin C | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pfizer Manufacturing Belgium N.V. |
| 421 | VN-19718-16 | Dalacin C | Pfizer Thailand Ltd. | Pfizer Manufacturing Belgium NV |
| 422 | VN-15270-12 | Danaroxime | Công ty cổ phần Dược Đại Nam | Panpharma |
| 423 | VN-18228-14 | Dasbrain | Công ty TNHH Đại Bắc | Catalent Australia Pty. Ltd. |
| 424 | VN-20251-17 | Dầu xanh con ó/Eagle brand medicated oil | Công ty TNHH DKSH Việt Nam | Borden Company (Private) Ltd. |
| 425 | VN-17223-13 | Daytrix | Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Laboratorio Farmaceutico C.T.s.r.l. |
| 426 | VN-20697-17 | D-Cure 25.000 IU | Công ty TNHH DP Bách Việt | SMB Technology S.A |
| 427 | VN-11313-10 | Depakine 200mg/ml | Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam | Unither Liquid Manufacturing |
| 428 | VN-16995-13 | Deplin 600mg (Đóng gói và xuất xưởng: Biokanol Pharma GmbH, địa chỉ: Kehler Strasse 7, D-76437 Rastatt, Germany) | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH |
| 429 | VN-16597-13 | Derinide 100 Inhaler | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 430 | VN-16144-13 | Derinide 200 Inhaler | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 431 | VN-19165-15 | Dermovate cream | GlaxoSmithKline Pte Ltd. | Glaxo Operations UK Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 432 | VN-17291-13 | Des OD | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 433 | VN-19980-16 | Desaurus | Hexal AG | Sandoz Private Limited |
| 434 | VN-20422-17 | Desbebe | Công ty cổ phần thiết bị T&T | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 435 | VN-20413-17 | Desfonak | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Ronak Biopharmaceutical Co. |
| 436 | VN-20183-16 | Desilmax 100 | Macleods Pharmaceuticals Limited | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 437 | VN-20184-16 | Desilmax 50 | Macleods Pharmaceuticals Limited | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 438 | VN-20712-17 | Deslet | Công ty TNHH dược phẩm thiết bị y tế Âu Việt | Efroze Chemical Industries (Pvt) Ltd. |
| 439 | VN-19699-16 | Deslogen | LLoyd Laboratories INC. | LLoyd Laboratories INC. |
| 440 | VN-16773-13 | Destacure | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 441 | VN-19504-15 | Destidin | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 442 | VN-19790-16 | Destor | Axon Drugs Private Ltd. | Axon Drugs Private Ltd. |
| 443 | VN-19435-15 | Devodil 50 | Công ty TNHH MTV Dược phẩm Nam Tiến | Remedica Ltd. |
| 444 | VN-16567-13 | Deworm | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 445 | VN-18121-14 | Dexamethasone Injection YY | Công ty cổ phần dược - thiết bị y tế Đà Nẵng | Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 446 | VN-18974-15 | Dexcon Tablet 10mg | Công ty cổ phần dược - thiết bị y tế Đà Nẵng | Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 447 | VN-16553-13 | Dex-Tobrin | Actavis International Ltd | Balkanpharma Razgrad AD |
| 448 | VN-18817-15 | Diane-35 | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer Weimar GmbH und Co. KG (Đóng gói và xuất xưởng: Bayer Pharma AG, Đ/c: 13342 Berlin, Germany) |
| 449 | VN-19654-16 | Diaphyllin Venosum | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 450 | VN-15613-12 | Diazepam Injection BP 10mg | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ kỹ thuật Đức Việt | Panpharma GmbH |
| 451 | VN-19414-15 | Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 452 | VN-20090-16 | Diclofenac sodium Injection | Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd. | Siu Guan Chemical Industrial Co., Ltd. |
| 453 | VN-20704-17 | Dilorop Eye Drops | Công ty TNHH dược phẩm Nam Hân | Hanlim Pharm. Co., Ltd. |
| 454 | VN-18379-14 | Dinpocef-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 455 | VN-19498-15 | Diopolol 10 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Chanelle Medical |
| 456 | VN-19499-15 | Diopolol 2.5 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Chanelle Medical |
| 457 | VN-19500-15 | Diopolol 5 | Mega Lifesciences Public Company Limited. | Chanelle Medical |
| 458 | VN-20300-17 | Diphereline 0,1 mg | Ipsen Pharma | Ipsen Pharma Biotech |
| 459 | VN-19986-16 | Diphereline P.R 3,75 mg | Ipsen Pharma | Ipsen Pharma Biotech |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 460 | VN-15720-12 | Diprivan | AstraZeneca Singapore Pte., Ltd. | Cơ sở sản xuất: Corden Pharma S.P.A;<br>Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Ltd |
| 461 | VN-17251-13 | Diprivan | AstraZeneca Singapore Pte., Ltd. | Cơ sở sản xuất: Corden Pharma S.P.A;<br>Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Ltd |
| 462 | VN-10543-10 | Dipsope-10 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | RPG Lifesciences Ltd. |
| 463 | VN-10544-10 | Dipsope-5 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | RPG Lifesciences Ltd. |
| 464 | VN-19121-15 | Disys | Công ty TNHH thương mại dược phẩm Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd. |
| 465 | VN-19724-16 | Diu-Tansin Tablet | PharmEvo Private Limited | PharmEvo Private Limited |
| 466 | VN-16668-13 | Dloe 4 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 467 | VN-17006-13 | Dloe 8 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 468 | VN-16920-13 | Dobucin | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. |
| 469 | VN-15651-12 | Dobutamine Panpharma 250mg/20ml | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk |
| 470 | VN-16187-13 | Dobutamine-hameln 5mg/ml Injection | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 471 | VN-18970-15 | Dobutane | Unison Laboratories Co., Ltd. | Unison Laboratories Co., Ltd. |
| 472 | VN-20189-16 | Dolo-Neurobion | Zuellig Pharma Pte. Ltd | PT. Merck Tbk |
| 473 | VN-19567-16 | Domperon suspension | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Limited |
| 474 | VN-19608-16 | Domreme | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Remedica Ltd. |
| 475 | VN-18257-14 | Doneson | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Popular Pharmaceuticals Ltd |
| 476 | VN-17420-13 | Dongkwang Silkron | Dongkwang Pharm Co., Ltd. | Dongkwang Pharm Co., Ltd. |
| 477 | VN-18479-14 | Dopamine hydrochloride 4% | Pharmaceutical Works Polpharma S.A | Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A. |
| 478 | VN-13124-11 | Dopegyt | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 479 | VN-19387-15 | Dorijet | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Lyka Labs Ltd. |
| 480 | VN-20293-17 | Dorithricin | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Medice Arzneimittel Putter GmbH & Co.KG |
| 481 | VN-15929-12 | Dotarem | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Guerbet |
| 482 | VN-17426-13 | Doxorubicin "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte. Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG |
| 483 | VN-16036-12 | Doxycycline Capsules BP 100mg | Rotaline Molekule Pvt. Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 484 | VN-16308-13 | Drosperin | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Laboratorios Recalcine S.A |
| 485 | VN-15082-12 | Drosperin 20 | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Laboratorios Recalcine S.A. |
| 486 | VN-20665-17 | Drotavep 40mg tablets | Celltrion pharm, Inc | ExtractumPharma Co. Ltd. |
| 487 | VN-20721-17 | Dubemin injection | Công ty TNHH dược phẩm Vietsun | Incepta Pharmaceuticals Ltd |
| 488 | VN-16607-13 | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch 5D | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. |
| 489 | VN-20722-17 | Duraject - 60 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. |
| 490 | VN-19681-16 | Durogesic 50 mcg/h | Janssen Cilag Ltd. | Janssen Pharmaceutica N.V. |
| 491 | VN-18476-14 | Dynapar AQ | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. |
| 492 | VN-16996-13 | Eagle Brand Muscle Rub | CT TNHH DKSH Việt Nam | Borden Co., Pte. Ltd |
| 493 | VN-19073-15 | Eagle Brand Yellow Balm | Công ty TNHH Quốc tế Amipharm | PT. Eagle Indo Pharma |
| 494 | VN-17362-13 | Eckhart Q10 | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | Eckhart Corporation |
| 495 | VN-19095-15 | Ecosip Plaster "Sheng Chun" | Công ty TNHH dược phẩm Thiên Ân | Sheng Chun Tang Pharmaceutical Industrial Co. |
| 496 | VN-19156-15 | Ednyt 10 mg viên nén | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 497 | VN-18993-15 | Efavirenz Tablets 600mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Mylan Laboratories Limited |
| 498 | VN-18951-15 | Efexor XR | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pfizer Ireland Pharmaceuticals (Đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Biotech Corporation; địa chỉ: Hsinchu Plant, No. 290-1, Chung Lun, Chung Lun Village, Hsinfeng, Hsin Chu, Taiwan) |
| 499 | VN-18975-15 | Efexor XR | Pfizer (Thailand) Ltd | Pfizer Ireland Pharmaceuticals (Cơ sở đóng gói, xuất xưởng: Pfizer Biotech Corporation, địa chỉ: No.290- 1, Chung Lun, Chung Lun Village, Hsinfeng, HsinChu, Taiwan, ROC.) |
| 500 | VN-18890-15 | Egilok | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 501 | VN-18891-15 | Egilok | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 502 | VN-19639-16 | Egolanza | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 503 | VN-20253-17 | Elcontrol | Công ty TNHH dược phẩm Hoàng Dược | Kleva Pharmaceuticals S.A. |
| 504 | VN-16330-13 | Eldoper | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 505 | VN-20789-17 | Elpertone | Korea Prime Pharm. Co., Ltd | Korea Prime Pharm. Co., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 506 | VN-18532-14 | Elriz | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Ltd. |
| 507 | VN-18443-14 | Emanera 20mg | Công ty cổ phần dược phẩm tenamyd | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 508 | VN-19874-16 | Emfoxim 100 | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Ltd |
| 509 | VN-19875-16 | Emfoxim 200 | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Ltd |
| 510 | VN-17638-14 | Emilar Jelly | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 511 | VN-16575-13 | Emparis Injection | Aristo pharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 512 | VN-11864-11 | Emzinc tablets | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Ltd. |
| 513 | VN-16860-13 | Enarenal | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. |
| 514 | VN-17938-14 | Encifer | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Ltd. |
| 515 | VN-16379-13 | Encorate | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 516 | VN-16380-13 | ENCORATE 300 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 517 | VN-19021-15 | Endoprost-125mcg | Bharat Serums and Vaccines Ltd. | Bharat Serums and Vaccines Ltd. |
| 518 | VN-19022-15 | Endoprost-250mcg | Bharat Serums and Vaccines Ltd. | Bharat Serums and Vaccines Ltd. |
| 519 | VN-20793-17 | Ephedrine Aguetant 30mg/10ml | Laboratoire Aguettant | Laboratoire Aguettant |
| 520 | VN-19081-15 | Epicta 120 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | The Acme Laboratories Ltd. |
| 521 | VN-15439-12 | Epinosine B Forte | Công ty TNHH dược phẩm AN KHANG | Egyptian Int Pharmaceutical Industries Co. (E.I.P.I.CO.) |
| 522 | VN-20036-16 | Epirubicin "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg.KG |
| 523 | VN-20037-16 | Epirubicin "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg.KG |
| 524 | VN-18835-15 | Equoral 25 mg | Actavis International Ltd | Teva Czech Industries s.r.o |
| 525 | VN-18844-15 | Eroceftri 1g | Công ty CP dược phẩm Pha No | Deva Holding A.S. |
| 526 | VN-16747-13 | Erolin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 527 | VN-20498-17 | Erolin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 528 | VN-18965-15 | Ery Children 250mg (Xuất xưởng bởi: Laboratoires Bouchara Recordati, địa chỉ: 70, Avenue du General de Gaulle 92800 Puteaux, France) | Tedis | Sophartex |
| 529 | VN-10603-10 | Erylik | Tedis | Laboratoires Chemineau |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 530 | VN-19409-15 | Escivex 20 tablets | Công ty TNHH dược phẩm Y-MED | Akum Drugs & Pharmaceuticals Ltd |
| 531 | VN-20113-16 | Escivex 5 tablets | Akums Drugs & Pharmaceuticals Limited | Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. |
| 532 | VN-16693-13 | Eskafolvit Capsule | Công ty TNHH dược phẩm Tú Uyên | Eskayef Pharmaceuticals Limited |
| 533 | VN-19472-15 | Eslo-10 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 534 | VN-19473-15 | Eslo-20 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 535 | VN-19099-15 | Esofar 20 | Công ty TNHH dược phẩm Tiền Giang | Kwality Pharmaceutical PVT. Ltd. |
| 536 | VN-19100-15 | Esofar 40 | Công ty TNHH dược phẩm Tiền Giang | Kwality Pharmaceutical PVT. Ltd. |
| 537 | VN-20145-16 | Esomaxcare 20 Tablet | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Square Pharmaceuticals Ltd |
| 538 | VN-20146-16 | Esomaxcare 40 Tablet | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Square Pharmaceuticals Ltd |
| 539 | VN-13621-11 | Esonix 20mg | Công ty TNHH dược phẩm và TBYT Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 540 | VN-13622-11 | Esonix 40mg | Công ty TNHH dược phẩm và TBYT Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 541 | VN-17396-13 | Esorest | Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Hoàng Trân | M/S Stallion Laboratories Pvt. Ltd |
| 542 | VN-19701-16 | Esotrax 40 | Công ty cổ phần Thương mại và dược phẩm T&T | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit II |
| 543 | VN-14925-12 | Espumisan Capsules | A. Menarini Singapore Pte. Ltd. | Catalent Germany Eberbach GmbH (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), Glienicker Weg 125-12489 Berlin, Germany) |
| 544 | VN-17085-13 | Estraceptin | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Laboratorios Recalcine S.A |
| 545 | VN-17639-14 | Eszol Tablet | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 546 | VN-16220-13 | Ethambutol HCl 400mg film coated tablets | Công ty TNHH dược phẩm Phương Đài | Artesan Pharma GmbH & Co., KG |
| 547 | VN-18863-15 | Eto 90 | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia | Delta Pharma Limited |
| 548 | VN-20009-16 | Etogeric 120 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit II |
| 549 | VN-19229-15 | Etogeric 60 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit II |
| 550 | VN-20010-16 | Etogeric 90 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit II |
| 551 | VN-17105-13 | Etorica - 60 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 552 | VN-17108-13 | Etotab-60 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 553 | VN-17109-13 | Etotab-90 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 554 | VN-19109-15 | Etrix 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | S.C. Arena Group S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 555 | VN-18307-14 | Eumovate cream | GlaxoSmithKline Pte Ltd. | Glaxo Operations UK Limited |
| 556 | VN-20086-16 | Eupicom Soft Capsule | Saint Corporation | Kolmar Pharma Co., Ltd. |
| 557 | VN-16471-13 | Eurolocin | Công ty CP sản xuất và thương mại Song Sơn | Globe Pharmaceuticals Ltd. |
| 558 | VN-16697-13 | Eurozitum 60mg | Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | S.C.Arena Group S.A. |
| 559 | VN-20539-17 | Evinale gel | Saint Corporation | Korea Arlico Pharm Co., Ltd. |
| 560 | VN-19725-16 | Evopride 1mg | PharmEvo Private Limited | PharmEvo Private Limited |
| 561 | VN-20204-16 | Evopride 2mg | PharmEvo Private Limited | PharmEvo Private Limited |
| 562 | VN-19287-15 | Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg | Novartis Pharma Services AG | Novartis Farmaceutica S.A. |
| 563 | VN-19289-15 | Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg | Novartis Pharma Services AG | Novartis Farmaceutica S.A. |
| 564 | VN-16774-13 | Exibcure | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 565 | VN-17124-13 | Exjade 125 | Novartis Pharma Services AG | Novartis Pharma Stein AG |
| 566 | VN-17125-13 | Exjade 250 | Novartis Pharma Services AG | Novartis Pharma Stein AG |
| 567 | VN-15149-12 | Exomuc | Tedis | Sophartex |
| 568 | VN-10546-10 | Eyaren Ophthalmic Drops | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 569 | VN-18429-14 | Eyecool Eye Drops | Công ty TNHH Philavida | Samchundang Pharm Co., Ltd. |
| 570 | VN-19492-15 | Eyemiru Wash | Lion Corporation | Nitto Medic Co.Ltd. |
| 571 | VN-20212-16 | Eyfem | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd |
| 572 | VN-17200-13 | Eyflox ophthalmic ointment | Samil Pharm Co., Ltd. | Samil Pharm. Co., Ltd |
| 573 | VN-5615-10 | Eyracin ophthalmic Solution | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 574 | VN-16901-13 | Eyrus Ophthalmic Ointment | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 575 | VN-11307-10 | Eytanac Ophthalmic Solution | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. | Samil Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 576 | VN-20081-16 | Eytofen | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd |
| 577 | VN-17762-14 | Facrasu | Công ty TNHH Thương Mại dược phẩm Đông Phương | Aurochem Pharmaceuticals (1)Pvt.Ltd. |
| 578 | VN-18226-14 | Falipan (cơ sở xuất cưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst – Wagner –Weg 1-5 72766 Reutlingen, Đức) | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Industria Farmaceutica Galenica Senesse S.R.L |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 579 | VN-18847-15 | Falipan (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5, 72766 Reutlingen, Đức) | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Industria Farmaceutica Galenica Senese S.R.L |
| 580 | VN-20054-16 | Famogast | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. |
| 581 | VN-19691-16 | Famoster Injection 10mg/ml "T.F" | Kwan Star Co. Ltd | Ta Fong Pharmaceutical Co., Ltd |
| 582 | VN-19039-15 | Farmiga | Công ty cổ phần Dược Nam Thiên Phúc | LTD Farmaprim |
| 583 | VN-12132-11 | Fastum Gel | A. Menarini Singapore Pte. Ltd. | A.Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l |
| 584 | VN-20359-17 | Fatig | Abbott Laboratories | Pharmatis |
| 585 | VN-15197-12 | FEB C37 | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Amanta Healthcare Limited |
| 586 | VN-17825-14 | Febramol | Công ty TNHH Reliv Pharma | Amanta Healthcare Limited |
| 587 | VN-18869-15 | Feelnor | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 588 | VN-14829-12 | Fegem-100 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 589 | VN-18471-14 | Feliz S 20 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 590 | VN-18648-15 | Femoston 1/10 | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Abbott Biologicals B.V. |
| 591 | VN-18509-14 | Fenilham | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 592 | VN-17958-14 | Fenogetz capsules 200mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 593 | VN-17451-13 | Fenosup Lidose | Hyphens Pharma Pte. Ltd | SMB Technology S.A. |
| 594 | VN-19920-16 | Feomin Tablet 500mg | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd. |
| 595 | VN-16256-13 | Ferium- XT | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Limited |
| 596 | VN-16315-13 | Ferlatum Fol (Cơ sở sản xuất nắp vặn chứa thuốc: ABC Farmaceutici S.p.A. Địa chỉ: Via Canton Moretti, 29 Localita San Bernado-Ivrea Torino, Italy) | Lifepharma S.p.A. | Italfarmaco, S.A. |
| 597 | VN-20682-17 | Ferricure 100mg/5ml | Công ty cổ phần Fulink Việt Nam | Laboratoires Pharmaceutiques TRENKER SA |
| 598 | VN-19839-16 | Ferricure 150mg Capsule | Công ty cổ phần Fulink Việt Nam | Laboratoires Pharmaceutiques TRENKER SA |
| 599 | VN-18973-15 | Ferrola | Wörwag Pharma GmbH & Co. KG | Lomapharm GmbH |
| 600 | VN-17746-14 | Ferrovit | Mega Lifesciences Public Company Limited | Mega Lifesciences Public Company Limited |
| 601 | VN-19380-15 | Fexihist | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Ltd. |
| 602 | VN-19802-16 | Fimaconazole | Brawn Laboratories Ltd | Brawn Laboratories Ltd |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 603 | VN-20786-17 | Finiod | JW Pharmaceutical Corporation | JW Pharmaceutical Corporation |
| 604 | VN-17012-13 | Fixibest | Công ty TNHH MTV Vimepharco | The Belmedpreparaty RUE |
| 605 | VN-16363-13 | Flamilium | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 606 | VN-17434-13 | Flamipio | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 607 | VN-19949-16 | Flamotax 1 | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 608 | VN-19381-15 | Flarex | Novartis Pharma Services AG | s.a. Alcon-Couvreur N.V |
| 609 | VN-15540-12 | Fleming | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Medreich Limited |
| 610 | VN-15541-12 | Fleming | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Medreich Limited |
| 611 | VN-18370-14 | Fleming | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Medreich Limited |
| 612 | VN-18933-15 | Fleming | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd | Medreich Limited |
| 613 | VN-18011-14 | Flexen | Lifepharma S.p.A. | Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A. |
| 614 | VN-14261-11 | Flexsa 1500 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Mega Lifesciences (Australia) Pty., Ltd. |
| 615 | VN-20281-17 | Flixonase | GlaxoSmithKline Pte., Ltd. | Glaxo Wellcome SA |
| 616 | VN-18309-14 | Flixotide Nebules 0.5mg/2ml | GlaxoSmithKline Pte., Ltd. | GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd. |
| 617 | VN-20567-17 | Floezy | Mega Lifesciences Public Company Limited | Synthon Hispania, SL |
| 618 | VN-18855-15 | Floxaval | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Delorbis Pharmaceuticals Ltd |
| 619 | VN-20849-17 | Flucinar Ointment | Pharmaceutical Works Jelfa S.A. | Pharmaceutical Works Jelfa S.A. |
| 620 | VN-16474-13 | Fluconazole | Công ty TNHH dược phẩm Tây Sơn | Kausikh Therapeutics (P) Ltd. |
| 621 | VN-15796-12 | Fluconazole Polfarmex Tablets 150 mg | Công ty cổ phần Y tế Việt Phương | Polfarmex S.A |
| 622 | VN-18484-14 | Flucopharm 2mg/ml | Yuria-Pharm Ltd | Yuria-Pharm Ltd |
| 623 | VN-19661-16 | Flucort-C | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 624 | VN-11881-11 | Flucort-N | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 625 | VN-18491-14 | Fludalym 25mg/ml | Actavis International Ltd | S.C.Sindan-Pharma SRL |
| 626 | VN-16654-13 | Fluomizin | Diethelm & Co., Ltd. | Rottendorf Pharma GmbH |
| 627 | VN-18900-15 | Flusort | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 628 | VN-20395-17 | Flutiflow 120 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Limited |
| 629 | VN-20396-17 | Flutiflow 60 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Limited |
| 630 | VN-20856-17 | Fluxar | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 631 | VN-15193-12 | FML Liquifilm | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 632 | VN-18650-15 | Foracort 100 Inhaler | Cipla Ltd. | Cipla Ltd |
| 633 | VN-18504-14 | Foracort 200 Inhaler | Cipla Ltd. | Cipla Ltd |
| 634 | VN-15746-12 | Forair 125 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 635 | VN-15747-12 | Forair 250 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 636 | VN-16444-13 | Formonide 100 Inhaler | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 637 | VN-16445-13 | Formonide 200 Inhaler | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 638 | VN-20344-17 | Fortipred | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd |
| 639 | VN-20515-17 | Fortum (CSSX ống nước pha tiêm: GlaxoSmithKline Manufacturing S.p.A, địa chỉ: Strada Provinciale Asolana, 90, 43056 San Polo di Torrile (PR), Ý) | GlaxoSmithKline Pte., Ltd. | GlaxoSmithKline Manufacturing S.p.A |
| 640 | VN-18940-15 | Fosamax Plus 70mg/2800IU | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Rovi Pharma Industrial Services, S.A (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V, Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem, The Netherlands) |
| 641 | VN-19548-16 | Foster | Orient Europharma Pte Ltd | Chiesi Farmaceutici S.p.A. |
| 642 | VN-14178-11 | Fraxiparine 0,3ml | Aspen Pharmacare Australia Pty Ltd | Aspen Notre Dame de Bondeville |
| 643 | VN-15593-12 | Freeclo | Actavis International Ltd | Actavis Ltd. |
| 644 | VN-20210-16 | Frego | Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | PT. Kalbe Farma Tbk |
| 645 | VN-14208-11 | Fucicort | Zuellig Pharma Pte., Ltd. | Leo Laboratories Limited |
| 646 | VN-14209-11 | Fucidin | Zuellig Pharma Pte., Ltd. | Leo Laboratories Limited |
| 647 | VN-14707-12 | Fucidin | Zuellig Pharma Pte. Ltd. | Leo Laboratories Limited |
| 648 | VN-17473-13 | Fucidin H | Zuellig Pharma Pte., Ltd. | Leo Laboratories Limited |
| 649 | VN-15358-12 | Fugentin | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Elpen Pharmaceutical Co. Inc. |
| 650 | VN-16978-13 | Fungiact | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | XL Laboratories Pvt., Ltd. |
| 651 | VN-19848-16 | Furect I.V | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH |
| 652 | VN-16480-13 | Fyranco | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Demo S.A. Pharmaceutical Industry |
| 653 | VN-17661-14 | Fytobact 1g | Cadila Pharmaceuticals Ltd. | Cadila Pharmaceuticals Limited |
| 654 | VN-19773-16 | Gabafast Capsules | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Private Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 655 | VN-16909-13 | Gabantin 300 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 656 | VN-20512-17 | Gabica Capsule 300mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 657 | VN-20205-16 | Gabin 400mg | PharmEvo Private Limited | PharmEvo Private Limited |
| 658 | VN-17840-14 | Gadovist | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer Pharma AG |
| 659 | VN-19290-15 | Galvus | Novartis Pharma Services AG | Novartis Farmaceutica S.A. |
| 660 | VN-15641-12 | Gamalate B6 | Tedis | Ferrer Internacional S.A. |
| 661 | VN-15642-12 | Gamalate B6 | Tedis | Ferrer Internacional S.A. |
| 662 | VN-19767-16 | Ganfort | Allergan Singapore Pte. Ltd | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 663 | VN-13849-11 | Gaviscon | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited |
| 664 | VN-17153-13 | Gaviscon | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited |
| 665 | VN-18653-15 | Gaviscon Dual Action | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited |
| 666 | VN-18654-15 | Gaviscon Dual Action | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited |
| 667 | VN-17520-13 | Gazgo | Mega Lifesciences Public Company Limited | Mega Lifesciences Public Company Limited |
| 668 | VN-20882-18 | Gelofusine | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |
| 669 | VN-20826-17 | Gemcitabin "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg.KG |
| 670 | VN-16987-13 | Genbay | Belarusian-Dutch Joint Venture “Pharmland” Limited Liability Company | Ltd Farmaprim |
| 671 | VN-16635-13 | Gentusi | Belarusian-Dutch Joint Venture "Pharmland" Limited Liability Company | Farmaprim Ltd. |
| 672 | VN-16763-13 | Getsitalip Tablets 100mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 673 | VN-16764-13 | Getsitalip Tablets 50mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 674 | VN-16486-13 | Getzome | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 675 | VN-20891-18 | Giloba | Mega Lifesciences Public Company Limited | Mega Lifesciences Public Company Limited |
| 676 | VN-20747-17 | Ginkgo 3000 | Contract Manufacturing & Pakaging Services Pty. Ltd. | Contract Manufacturing & Pakaging Services Pty. Ltd. |
| 677 | VN-17785-14 | Gintecin injection | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. |
| 678 | VN-12795-11 | Girlvag | Gelnova Laboratories (India) Private Limited | Gelnova Laboratories (I) Pvt., Ltd. |
| 679 | VN-17370-13 | Gitazot Injection | Công ty CP sản xuất và thương mại Song Sơn | Globe Pharmaceuticals Ltd. |
| 680 | VN-19550-16 | Gitrabin 1g | Actavis International Ltd | Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 681 | VN-19551-16 | Gitrabin 200mg | Actavis International Ltd | Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant |
| 682 | VN-18526-14 | Glemep | Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd |
| 683 | VN-18896-15 | Glemont-IR 10 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 684 | VN-20519-17 | Glencet | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 685 | VN-18901-15 | Glenlipid | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 686 | VN-12466-11 | Glentaz | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 687 | VN-20615-17 | Gliclada 30mg | S.I.A (Tenamyd Canada)Inc. | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 688 | VN-20230-17 | Glucobay 100mg | Bayer (South East Asia) Pte, Ltd. | Bayer AG |
| 689 | VN-20231-17 | Glucobay 50mg | Bayer (South East Asia) Pte, Ltd. | Bayer AG |
| 690 | VN-20435-17 | Glucose injection 5% | Công ty TNHH DP Châu Á - Thái Bình Dương | Shijiazhuang No. 4 Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 691 | VN-19635-16 | Glupain | Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd. | Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd. |
| 692 | VN-18845-15 | Glyceryl Trinitrate-Hameln 1mg/ml | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 693 | VN-19648-16 | Glypressin 0,1 mg/ml | Ferring Private Ltd | Zentiva k.s. |
| 694 | VN-19984-16 | Glyree-2 | Ipca Laboratories Limited | Ipca Laboratories Ltd. |
| 695 | VN-19985-16 | Glyree-4 | Ipca Laboratories Limited | Ipca Laboratories Ltd. |
| 696 | VN-18874-15 | Goldcefo | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | Facta Farmaceutici S.p.A |
| 697 | VN-19112-15 | Goldesome (Đóng gói &xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | Valpharma International S.p.a |
| 698 | VN-19113-15 | Goldesome (Đóng gói &xuất xưởng: Lamp San Prospero SPA, địa chỉ: Via Della Pace, 25/A-41030 San Prospero (MO), Italy | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | Valpharma International S.p.a |
| 699 | VN-19990-16 | Goldquino 5mg/ml Injection | JW Life Science Corporation | JW Pharmaceutical Corporation |
| 700 | VN-19111-15 | Goldvoxin | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | InfoRLife SA. |
| 701 | VN-18887-15 | Grafort | Daewoong Pharmaceutical Co.,Ltd | Daewoong Pharmaceutical Co.,Ltd |
| 702 | VN-17968-14 | Graftac 0,5mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Sandoz Private Limited |
| 703 | VN-17969-14 | Graftac 5mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Sandoz Private Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 704 | VN-16775-13 | Gramadol Capsules | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 705 | VN-15893-12 | Grandaxin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 706 | VN-19846-16 | Granisetron-hameln 1mg/ml injection | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 707 | VN-16776-13 | Grazincure | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 708 | VN-19580-16 | Greenkaxone | Công ty cổ phần dược phẩm Green | Reyoung Pharmaceutical Co. , Ltd |
| 709 | VN-15585-12 | Hameron Eye drops | Phil International Co., Ltd. | Samchundang Pharm. Co., Ltd. |
| 710 | VN-12609-11 | Hanlimfumeron Eye Drops | Phil International Co., Ltd. | Hanlim Pharm. Co., Ltd. |
| 711 | VN-20209-16 | Hanvidon | Phil International Co., Ltd. | Hanlim Pharm. Co., Ltd. |
| 712 | VN-20397-17 | Happi 20 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 713 | VN-19849-16 | Harnal Ocas 0,4mg | Astellas Pharma Singapore Pte. Ltd | Astellas Pharma Europe B.V. |
| 714 | VN-16598-13 | HCQ | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 715 | VN-16578-13 | Healift Skin Ointment | Atco Laboratories Ltd. | Atco Laboratories Ltd. |
| 716 | VN-16876-13 | Hemopoly Solution | Phil International Co., Ltd. | Cho-A Pharm Co., Ltd. |
| 717 | VN-20490-17 | HemoQ Mom | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 718 | VN-19780-16 | Hemoral Tablet | Aristopharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 719 | VN-10881-10 | Hepadays | Công ty TNHH dược phẩm DOHA | Uni Pharma |
| 720 | VN-17364-13 | Hepa-Merz | Merz Asia Pacific Pte. Ltd | B.Braun Melsungen AG |
| 721 | VN-20200-16 | Heparigen 5g Inj | Pharmaunity Co., Ltd | Dai Han Pharm. Co., Ltd. |
| 722 | VN-15060-12 | Heparos | Pharmaunity Co.Ltd | Dongkoo Bio & Pharma Co.,Ltd |
| 723 | VN-16506-13 | Herbesser R100 (đóng gói và xuất xưởng tại P.T. Tanabe Indonesia, địa chỉ: Jl. Rumah Sakit No.104, Ujungberung, Bandung 40612 Indonesia) | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Mitsubishi Tanabe Pharma Factory Ltd. |
| 724 | VN-16507-13 | Herbesser R200 (đóng gói và xuất xưởng tại P.T. Tanabe Indonesia, địa chỉ: Jl. Rumah Sakit No.104, Ujungberung, Bandung 40612 Indonesia) | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Mitsubishi Tanabe Pharma Factory Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 725 | VN-18449-14 | Herpacy ophthalmic ointment | Samil Pharm Co., Ltd. | Samil Pharm. Co., Ltd |
| 726 | VN-16675-13 | Hezoy | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | M/s Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 727 | VN-15146-12 | Hightamine | Pharmachem Co., Ltd | Hankook Korus Pharm. Co., Ltd. |
| 728 | VN-18555-14 | H-Inzole | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Lark Laboratories (India) Ltd. |
| 729 | VN-19843-16 | Hirudoid | Diethelm & Co., Ltd. | Olic (Thailand) Limited |
| 730 | VN-18664-15 | Hirudoid Forte | Diethelm & Co., Ltd. | Olic (Thailand) Ltd. |
| 731 | VN-20126-16 | Hispetine-16 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. |
| 732 | VN-17421-13 | Histalong | Dr. Reddy's Laboratories Ltd. | Dr. Reddy's Laboratories Ltd. |
| 733 | VN-20082-16 | Histalyn 2% | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd |
| 734 | VN-20485-17 | Hoanidol Soft Cap. | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Young Poong Pharma. Co., Ltd. |
| 735 | VN-20690-17 | Homepen 500mg/vial | Công ty CPDP Ta Da | Savior Lifetec Corporation |
| 736 | VN-20741-17 | Hyaron-400 Chewable Tablet | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | The IBN Sina Pharmaceutical Industry Ltd. |
| 737 | VN-16906-13 | Hyasyn Forte | Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo | Shin Poong Pharm Co., Ltd. |
| 738 | VN-18668-15 | Hydrosol Polyvitamine Pharma Developpement | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Pharma Developpement |
| 739 | VN-20812-17 | Hyzaar 50mg/12.5mg | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Merck Sharp & Dohme Ltd. |
| 740 | VN-15195-12 | Ibuprofen 400mg | Amoli Enterprises Ltd. | Umedica Laboratories PVT. Ltd. |
| 741 | VN-20328-17 | Idrona 30 | Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. | Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. |
| 742 | VN-12938-11 | Illixime | Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Thăng Long | Hanlim Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 743 | VN-18827-15 | Il-yang Almagate 1.0g suspension | Il-Yang Pharm Co., Ltd. | Il-Yang Pharm Co., Ltd. |
| 744 | VN-16126-13 | Imdur | Zuellig Pharma Pte. Ltd | AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 745 | VN-16127-13 | Imdur | Zuellig Pharma Pte. Ltd | AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 746 | VN-18669-15 | Imiwel-C 500 | Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 747 | VN-13196-11 | Imodium | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Olic (Thailand) Ltd. |
| 748 | VN-19614-16 | Incarxol | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Laboratorios Lesvi S.L |
| 749 | VN-17386-13 | Incepavit 400 Capsule | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm PV Healthcare | Incepta Pharmaceuticals Ltd. |
| 750 | VN-16078-12 | Indatab SR | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 751 | VN-19982-16 | Indclav 1000 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 752 | VN-19983-16 | Indclav 156 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 753 | VN-19482-15 | Indclav 228.5 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 754 | VN-19483-15 | Indclav 312.5 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 755 | VN-16976-13 | Indclav 375 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 756 | VN-16614-13 | Indclav 625 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 757 | VN-12548-11 | Indocollyre | Hyphens Pharma Pte. Ltd. | Laboratoire Chauvin |
| 758 | VN-19201-15 | Inflex 120 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Ind-Swift Limited |
| 759 | VN-17462-13 | Inflex-180 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Ind-Swift Limited (Global Business Unit) |
| 760 | VN-18485-14 | Infulgan | Yuria-Pharm Ltd | Yuria-Pharm Ltd |
| 761 | VN-18031-14 | Inore-Kit | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 762 | VN-20782-17 | Intagra 100 | Intas Pharmaceuticals Ltd | Intas Pharmaceuticals Ltd |
| 763 | VN-18197-14 | Iopamiro | Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hoàng Gia | Patheon Italia S.p.A. |
| 764 | VN-18198-14 | Iopamiro | Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hoàng Gia | Patheon Italia S.p.A. |
| 765 | VN-18199-14 | Iopamiro (cơ sở đóng gói thứ cấp: Silvano Chiapparoli Logistica S.p.A, địa chỉ: Via Delle Industrie Snc-26814 Livraga (LO) Italy; xuất xưởng: Bracco S.p.A, địa chỉ: Via E. Folli, 50-Milano, Italy | Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hoàng Gia | Patheon Italia S.p.A. |
| 766 | VN-18200-14 | Iopamiro (cơ sở đóng gói thứ cấp: Silvano Chiapparoli Logistica S.p.A, địa chỉ: Via Delle Industrie Snc-26814 Livraga (LO) Italy; xuất xưởng: Bracco S.p.A, địa chỉ: Via E. Folli, 50-Milano, Italy | Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hoàng Gia | Patheon Italia S.p.A. |
| 767 | VN-17830-14 | IPEC-PLUS TABLET | Aristopharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 768 | VN-18809-15 | Ipratropium Bromide | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 769 | VN-20013-16 | Irbemac 150 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceutical Ltd. |
| 770 | VN-20014-16 | Irbemac 300 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceutical Ltd. |
| 771 | VN-15748-12 | Irbezyd H 150/12,5 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 772 | VN-15749-12 | Irbezyd H 300/12.5 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 773 | VN-15750-12 | Irbezyd H 300/25 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 774 | VN-20678-17 | Irinotel 100mg/5ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Oncology Ltd |
| 775 | VN-20679-17 | Irinotel 40mg/2ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Oncology Ltd |
| 776 | VN-20364-17 | Irinotesin 20mg/ml | Actavis International Ltd | Actavis Italy S.p.A. |
| 777 | VN-18670-15 | Isiflura | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Piramal Critical Care, Inc |
| 778 | VN-17023-13 | Isocaine 3% | Công ty TNHH Nam Dược | Novocol Pharmaceuticals of Canada, Inc. |
| 779 | VN-16316-13 | I-Sucr-in | Samrudh Pharmaceuticals Private Limited | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 780 | VN-17112-13 | Itraxcop | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 781 | VN-16676-13 | Ivyra | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | M/s Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 782 | VN-19142-15 | Izone-S1GM | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | M/s Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 783 | VN-17101-13 | Janumet 50mg/1000mg (đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V., địa chỉ: Waarderweg 39, NL-2031 BN Haarlem, The Netherlands) | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Patheon Puerto Rico,Inc. |
| 784 | VN-17102-13 | Janumet 50mg/500mg (đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V., địa chỉ: Waarderweg 39, NL-2031 BN Haarlem, The Netherlands) | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Patheon Puerto Rico,Inc. |
| 785 | VN-17103-13 | Janumet 50mg/850mg (đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V., địa chỉ: Waarderweg 39, NL-2031 BN Haarlem, The Netherlands) | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Patheon Puerto Rico,Inc. |
| 786 | VN-15416-12 | Japrolox | Daiichi Sankyo (Thailand) Ltd. | Daiichi Sankyo Propharma Co., Ltd., Hiratsuka Plant |
| 787 | VN-19038-15 | Jinmigit | Công ty cổ phần Dược Nam Thiên Phúc | Belarusian-Dutch Joint Venture Pharmland LLC |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 788 | VN-15791-12 | Join-Flex | Công ty cổ phần ứng dụng & Phát triển Công nghệ Y học Sao Việt | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 789 | VN-20305-17 | Jointmeno | Laboratorios Liconsa, S.A. | Laboratorios Liconsa, S.A. |
| 790 | VN-16602-13 | Jovan T 20 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 791 | VN-18340-14 | Jubl Irbesartan tablets 150mg | Công ty TNHH Một thành viên Ân Phát | Jubilant Generics Limited |
| 792 | VN-17988-14 | Jubl Olanzapine ODT 10 mg | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Generics Limited |
| 793 | VN-17989-14 | Jubl Olanzapine ODT 5mg | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | Jubilant Generics Limited |
| 794 | VN-17990-14 | Jubl Oxcarbazepine 150mg | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Generics Limited |
| 795 | VN-17991-14 | Jubl Oxcarbazepine 300mg | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Generics Limited |
| 796 | VN-17992-14 | Jubl Repaglinide 1mg | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Generics Limited |
| 797 | VN-18176-14 | Julitam 1000 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 798 | VN-18672-15 | Juvever Tab. | Công ty TNHH dược phẩm Tú Uyên | Fu yuan Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 799 | VN-18341-14 | JW Amigold 8,5% Injection | JW Pharmaceutical Corporation | JW Life Science Corporation |
| 800 | VN-18673-15 | JW Amigold 8,5% Injection | JW Pharmaceutical Corporation | JW Life Science Corporation |
| 801 | VN-19684-16 | JW Amikacin 500mg/100ml Injection | JW Pharmaceutical Corporation | JW Life Science Corporation |
| 802 | VN-15699-12 | Kaleorid | Zuellig Pharma Pte., Ltd. | Leo Pharmaceutical Products Ltd. A/S (Leo Pharma A/S) |
| 803 | VN-20341-17 | Kalmeco | PT. Kalbe Farma Tbk | PT. Kalbe Farma Tbk |
| 804 | VN-16432-13 | Kamagra 100 | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Limited |
| 805 | VN-18674-15 | Kamagra-50 | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Limited |
| 806 | VN-17233-13 | Kataria Granules | Kusum Healthcare Private Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 807 | VN-17854-14 | Katovastin 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Pha No | Deva Holding A.S. |
| 808 | VN-17855-14 | Katovastin 20mg | Công ty cổ phần dược phẩm Pha No | Deva Holding A.S. |
| 809 | VN-17320-13 | Kbat | Công ty cổ phần Dược MK Việt Nam | S.C. Slavia Pharm S.R.L. |
| 810 | VN-10018-10 | Kefentech | Công ty TNHH Thương Mại dược phẩm Cát Thành | Jeil Health Science Inc |
| 811 | VN-19741-16 | Keftazim | Công ty TNHH dược phẩm Vạn Cường Phát | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 812 | VN-19400-15 | Kelfer-500 | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |
| 813 | VN-14671-12 | Kemocarb 150mg/15ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Oncology Ltd |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 814 | VN-19865-16 | Kernhistine 16mg Tablet | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Kern Pharma S.L. |
| 815 | VN-20143-16 | Kernhistine 8mg Tablet | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Kern Pharma S.L. |
| 816 | VN-20611-17 | Ketamine Hydrochloride injection | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk |
| 817 | VN-17865-14 | Khavetri | Công ty TNHH một thành viên JIO Medical | Windlas Biotech Private Limited |
| 818 | VN-20245-17 | Kidoblu | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Aflofarm Farmacja Polska Sp. zo.o. |
| 819 | VN-19837-16 | Kidopar | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Aflofarm Farmacja Polska Sp. zo.o. |
| 820 | VN-20834-17 | Kineptia 500mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d, |
| 821 | VN-20835-17 | Kineptia 750mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d, |
| 822 | VN-16101-13 | Klacid | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | PT. Abbott Indonesia |
| 823 | VN-16431-13 | Klacid 500mg | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Farma L'Aigle |
| 824 | VN-19662-16 | Klenzit MS | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 825 | VN-20119-16 | Knowful 800mg | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. |
| 826 | VN-16952-13 | Koact 1.2 | Aurobindo Pharma Ltd. | Aurobindo Pharma Ltd. |
| 827 | VN-18496-14 | Koact 625 | Aurobindo Pharma Limited | Aurobindo Pharma Limited |
| 828 | VN-17551-13 | Koceam Inj. | Pharmaunity Co., Ltd | Hankook Korus Pharm. Co., Ltd. |
| 829 | VN-18677-15 | Kocepo Inj. | Pharmaunity Co., Ltd | Hankook Korus Pharm. Co., Ltd. |
| 830 | VN-20648-17 | Komefan 140 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Mylan Laboratories Limited |
| 831 | VN-20649-17 | Komefan 280 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Mylan Laboratories Limited |
| 832 | VN-20140-16 | Konimag | DKSH Singapore Pte., Ltd | PT. Konimex |
| 833 | VN-19470-15 | Kontiam Inj. | Pharmaunity Co.ltd | Hana Pharm. Co., Ltd. |
| 834 | VN-18680-15 | Korazon Inj. | Pharmaunity Co., Ltd | Hankook Korus Pharm. Co., Ltd. |
| 835 | VN-17051-13 | Koruclor cap. | PharmaUnity Co,Ltd | Hankook Korus Pharm. Co., Ltd. |
| 836 | VN-19645-16 | Kotisol | Enter Pharm Co., Ltd | Withus Pharmaceutical Co., Ltd |
| 837 | VN-16298-13 | Ksart 25 | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 838 | VN-15523-12 | Ksart Tablets-50mg | M/S Kusum Healthcare Pvt. Ltd. | M/S Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 839 | VN-17488-13 | Kupbloicin | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 840 | VN-19211-15 | Kuptoral | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 841 | VN-17489-13 | Kupunistin | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 842 | VN-16643-13 | Kutab 10 | Công ty cổ phần Tada Pharma | Laboratorios Lesvi, S.L. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 843 | VN-19613-16 | Laevolac | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Fresenius Kabi Austria GmbH. |
| 844 | VN-18396-14 | Lamisil | GlaxoSmithKline Pte Ltd | GSK Consumer Healthcare S.A |
| 845 | VN-20650-17 | Lamivudine Tablets 150mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Mylan Laboratories Limited |
| 846 | VN-20797-17 | Lamivudine Tablets 150mg | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 847 | VN-15200-12 | Lamivudine/Nevirapine/Zidovudine 150mg/200mg/300mg | MI Pharma Private Limited | Mylan Laboratories Limited |
| 848 | VN-18566-14 | Lamozile-30 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 849 | VN-19276-15 | Lanikson | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 850 | VN-20185-16 | Lansomac 30 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 851 | VN-19774-16 | Larfix Tablets 4 mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Private Limited |
| 852 | VN-19775-16 | Larfix Tablets 8 mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Private Limited |
| 853 | VN-16584-13 | Laroscorbine | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Cenexi |
| 854 | VN-16585-13 | Laroscorbine | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Cenexi |
| 855 | VN-17359-13 | Laxafred 500 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | The Acme Laboratories Ltd. |
| 856 | VN-19668-16 | Lazine | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 857 | VN-16943-13 | L-Cet | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 858 | VN-13466-11 | Lecefti-200 | Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm T&T | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 859 | VN-16997-13 | Lediceti | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 860 | VN-20610-17 | Ledrobon - 4mg/100ml | Renata Ltd. | Industria Farmaceutica Galenica Senese S.r.l |
| 861 | VN-11555-10 | Leeflox 0,5% | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Centaur Pharmaceuticals Pvt., Ltd |
| 862 | VN-19753-16 | Leflocin | Limited Liability Company “Yuria-Pharm” | Limited Liability Company “Yuria-Pharm” |
| 863 | VN-15814-12 | Legomux | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Beximco Pharmaceuticals Ltd |
| 864 | VN-20463-17 | LeoPovidone | Công ty TNHH dược Song Sáng | Leopard Medical Brand Co., Ltd. |
| 865 | VN-20686-17 | Leracet 500mg Film-coated tablets | Công ty cổ phần thiết bị T&T | J.Uriach Y Compania, S.A. |
| 866 | VN-20717-17 | Lercatop 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Balkanpharma - Dupnitsa AD |
| 867 | VN-17199-13 | Lertazin 5mg | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | KRKA, D.D., . Novo Mesto |
| 868 | VN-18902-15 | Letram-250 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs  Limited |
| 869 | VN-18903-15 | Letram-500 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs  Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 870 | VN-20632-17 | Letrozsun | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 871 | VN-18213-14 | Levengrel | Công ty cổ phần dược phẩm Pha No | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A. |
| 872 | VN-19974-16 | Levin-250 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 873 | VN-19185-15 | Levin-500 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 874 | VN-20430-17 | Levistel 40 | Công ty CPDP Ta Da | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 875 | VN-20431-17 | Levistel 80 | Công ty CPDP Ta Da | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 876 | VN-19610-16 | Levobac 150ml IV Infusion | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Popular Pharmaceuticals Ltd. |
| 877 | VN-19449-15 | Levobac IV Infusion | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Popular Pharmaceuticals Ltd. |
| 878 | VN-17849-14 | Levocide 250 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 879 | VN-19025-15 | Levocide 500 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 880 | VN-20630-17 | Levocozate F.C. Tablets 5mg | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. |
| 881 | VN-18388-14 | Levofil | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited, Unit-III |
| 882 | VN-18523-14 | Levogolds | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | InfoRLife SA. |
| 883 | VN-20116-16 | Levonor | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A. |
| 884 | VN-20117-16 | Levonor | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A. |
| 885 | VN-19337-15 | Levoseren | Samil Pharm. Co., Ltd | Samil Pharm Co., Ltd. |
| 886 | VN-19338-15 | Levoseren Solution | Samil Pharm. Co., Ltd | Samil Pharm Co., Ltd. |
| 887 | VN-17749-14 | Levothyrox | Merck Export GmbH | Merck Healthcare KGaA (Đóng gói và xuất xưởng: Merck S.A de C.V, địa chỉ: Calle 5 No.7, Fraccionamiento Industrial Alce Blanco, C.P. 53370, Naucalpande Juarez, Edo. de Mexico, Mexico) |
| 888 | VN-17750-14 | Levothyrox | Merck Export GmbH | Merck Healthcare KGaA (Đóng gói và xuất xưởng: Merck S.A de C.V, địa chỉ: Calle 5 No. 7, Fraccionamiento Industrial Alce Blanco, C.P. 53370, Naucalpan de Juarez, Edo. de Mexico, Mexico) |
| 889 | VN-18684-15 | Levotop 500 | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Limited |
| 890 | VN-18685-15 | Levotrot | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Limited |
| 891 | VN-17866-14 | Levtrang | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | M/S Windlas Biotech Private Limited |
| 892 | VN-15606-12 | Lexinmingo 500 | Rotaline Molekule Pvt. Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 893 | VN-20367-17 | Lezra 2,5mg | Actavis International Ltd | S.C. Sindan-Pharma S.R.L. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 894 | VN-20499-17 | Lidocain | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 895 | VN-18035-14 | Lignopad | Mundipharma Pharmaceuticals Pte. Ltd. | Teikoku Seiyaku Co., Ltd |
| 896 | VN-16049-12 | Lignospan Standard | Septodont | Septodont |
| 897 | VN-14446-12 | Linod | APC Pharmaceuticals & Chemicals Ltd. | Ahlcon Parenterals (I) Ltd. |
| 898 | VN-18477-14 | Lipicard-160 | MI Pharma Private Limited | USV Private Limited |
| 899 | VN-20656-17 | Lipidem | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Melsungen AG |
| 900 | VN-16469-13 | Lipidstop 200 | Công ty TNHH dược phẩm DOHA | The Acme Laboratories Ltd. |
| 901 | VN-20781-17 | Lipiles-10 | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. | Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd. |
| 902 | VN-19673-16 | Lipiodol Ultra Fluide | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Guerbet |
| 903 | VN-14798-12 | Lipitin -R | Rotaline Molekule Pvt. Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 904 | VN-17767-14 | Lipitor | Pfizer Thailand Ltd. | Pfizer Pharmaceuticals LLC (Đóng gói & xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH, đ/c: Betriebsstatte Freiburg, Mooswaldallee 1, 79090 Freiburg, Germany) |
| 905 | VN-17769-14 | Lipitor | Pfizer Thailand Ltd. | Pfizer Pharmaceuticals LLC (Đóng gói & xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH, đ/c: Betriebsstatte Freiburg, Mooswaldallee 1, 79090 Freiburg, Germany) |
| 906 | VN-16148-13 | Lipivan | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. |
| 907 | VN-16130-13 | Lipofundin MCT/LCT 10% | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Melsungen AG |
| 908 | VN-16131-13 | Lipofundin MCT/LCT 20% | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Melsungen AG |
| 909 | VN-15471-12 | Liposic Eye Gel | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. fabrik GmBh |
| 910 | VN-17439-13 | Lipovenoes 10% PLR | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Austria GmbH. |
| 911 | VN-20465-17 | Liprilex Plus | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 912 | VN-13766-11 | Lisanolona | Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Thành | Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A. |
| 913 | VN-20249-17 | Lisbosartan 150mg | Công ty CP dược phẩm Pha No | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A |
| 914 | VN-20425-17 | Lisbosartan 300mg | Công ty CP dược phẩm Pha No | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 915 | VN-20702-17 | Lisinopril ATB 10mg | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Antibiotice S.A. |
| 916 | VN-16797-13 | Lisoril-10 | Ipca Laboratories Ltd. | Ipca Laboratories Ltd. |
| 917 | VN-16798-13 | Lisoril-5 | Ipca Laboratories Ltd. | Ipca Laboratories Ltd. |
| 918 | VN-18935-15 | Livolin-H | Mega Lifesciences Public Company Ltd. | Mega Lifesciences Public Company Ltd. |
| 919 | VN-18215-14 | Livosil 140mg | Công ty cổ phần Fulink Việt Nam | UAB "Aconitum" |
| 920 | VN-20520-17 | Lizolid-600 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 921 | VN-18688-15 | Locoxib | Công ty TNHH dược phẩm Bách Khang | Efroze Chemical Industries (Pvt) Ltd. |
| 922 | VN-16667-13 | Lodnets 500 | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Delta Pharma Limited |
| 923 | VN-20152-16 | Lomec 20 | Công ty TNHH TM và DP HT Việt Nam | Industria Quimica Y Farmaceutica VIR, S.A. |
| 924 | VN-20872-17 | Lomexin | Tedis | Catalent Italy S.p.A. |
| 925 | VN-20873-17 | Lomexin | Tedis | Catalent Italy S.p.A. |
| 926 | VN-19830-16 | Lorabay | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | Windlas Biotech Private Limited |
| 927 | VN-16364-13 | Loral | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 928 | VN-20084-16 | Loratin 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | Medopharm |
| 929 | VN-18882-15 | Lorista 50 | Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 930 | VN-20466-17 | Lortalesvi | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 931 | VN-16146-13 | Losacar-H | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 932 | VN-19475-15 | Losagen 100 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 933 | VN-20286-17 | Losagen 50 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 934 | VN-17418-13 | Losar-Denk 100 | Denk Pharma GmbH & Co. Kg | Denk Pharma GmbH & Co. Kg |
| 935 | VN-17419-13 | Losar-Denk 50 | Denk Pharma GmbH & Co. Kg | Denk Pharma GmbH & Co. Kg |
| 936 | VN-18363-14 | Losarlife 50 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Eurolife Healthcare Pvt., Ltd. |
| 937 | VN-18364-14 | Losarlife-H | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Eurolife Healthcare Pvt., Ltd. |
| 938 | VN-20795-17 | Losartan HCT-Sandoz | Lek Pharmaceuticals d.d, | Lek Pharmaceuticals d.d. |
| 939 | VN-18185-14 | Losatrust-50 | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Centaur Pharmaceuticals Pvt., Ltd |
| 940 | VN-13089-11 | Losium 50 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 941 | VN-20703-17 | Lotafran | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Antibiotice S.A. |
| 942 | VN-17853-14 | Lousartan | Công ty cổ phần dược phẩm Pha No | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A (Fab. Abrunheira) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 943 | VN-17115-13 | Lowlip-40 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 944 | VN-17513-13 | Lowsta | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd - Central Factory |
| 945 | VN-19461-15 | Loxmen | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 946 | VN-19358-15 | Lucass 200 | SRS Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 947 | VN-20479-17 | Lucass sachet | Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Hoàng Trân | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 948 | VN-20638-17 | Lucrin PDS Depot 11.25mg | Abbvie BioPharmaceuticals GmbH | Takeda Pharmaceutical Company Ltd. (đóng gói: AbbVie Deutschland GmbH & Co. KG, địa chỉ: Knollstrasse, 67061 Ludwigshafen, Germany; xuất xưởng: AbbVie Logistics B.V, địa chỉ: Zuiderzeelaan 53, 8017 JV Zwolle, Netherlands) |
| 949 | VN-20639-17 | Lucrin PDS Depot 3.75mg | Abbvie BioPharmaceuticals GmbH | Takeda Pharmaceutical Company Ltd. (đóng gói: AbbVie Deutschland GmbH & Co. KG, địa chỉ: Knollstrasse, 67061 Ludwigshafen, Germany; xuất xưởng: AbbVie Logistics B.V, địa chỉ: Zuiderzeelaan 53, 8017 JV Zwolle, Netherlands) |
| 950 | VN-16972-13 | Lucyxone | Công ty TNHH MTV dược phẩm Nam Tiến | SIC "Borshchahivskiy Chemical-Pharmaceutical Plant" PJSC |
| 951 | VN-17816-14 | Lumigan | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 952 | VN-18348-14 | Luotai | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | KPC Pharmaceuticals, Inc. |
| 953 | VN-9723-10 | Luotai | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | KPC Pharmaceuticals, Inc. |
| 954 | VN-18929-15 | Lupilopram | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | Jubilant Generics Limited |
| 955 | VN-19700-16 | Lupilopram | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | Jubilant Generics Ltd. |
| 956 | VN-18356-14 | Lupipezil | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Generics Limited |
| 957 | VN-18694-15 | Lupipezil | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | Jubilant Generics Limited |
| 958 | VN-20552-17 | Lupitriz | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd (Unit II) |
| 959 | VN-12159-11 | Lycoplan 200mg | APC Pharmaceuticals & Chemicals Ltd. | Lyka Labs Ltd. |
| 960 | VN-12160-11 | Lycoplan 400mg | APC Pharmaceuticals & Chemicals Ltd. | Lyka Labs Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 961 | VN-18695-15 | Lykavir Injection 250 mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Lyka Labs Ltd. |
| 962 | VN-16570-13 | Lyrab | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Lyka Labs Ltd. (NSX dung môi: Nirma Ltd., đ/c: Village - Sachana, Tal-Viramgam, City: Sachana - 382 150, Dist. Ahmedabad, India) |
| 963 | VN-20015-16 | Macdin 600 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 964 | VN-20310-17 | Maclevo 500 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 965 | VN-13772-11 | Maclevo-250 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 966 | VN-20798-17 | Macnir | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 967 | VN-15250-12 | Maecran | Saint Corporation | Kolmar Pharma Co., Ltd. |
| 968 | VN-19785-16 | Marcaine Spinal Heavy | Aspen Pharmacare Australia Pty. Ltd. | Cenexi |
| 969 | VN-18737-15 | Marontil tab | Pharmaunity Co., Ltd | Dasan Pharmacutical, Co.,Ltd |
| 970 | VN-19824-16 | Matever | China Creation Limited | Pharmathen S.A |
| 971 | VN-19354-15 | Maxezole 40 | SRS Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Bharat Parenterals Ltd. |
| 972 | VN-20410-17 | Maxilin | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Anfarm Hellas S.A. |
| 973 | VN-17756-14 | Maxocef-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 974 | VN-16973-13 | Maxsetron | Công ty TNHH MTV dược phẩm Nam Tiến | SIC "Borshchahivskiy Chemical-Pharmaceutical Plant" PJSC |
| 975 | VN-19407-15 | Mazu | Công ty cổ phần dược phẩm QUẬN 3 | Stallion Laboratories Pvt. Ltd. |
| 976 | VN-19236-15 | McLafil 20 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 977 | VN-20019-16 | Mebaal 1500 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Windlas Biotech Private Limited |
| 978 | VN-10704-10 | Mebever MR 200mg Capsules | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 979 | VN-16977-13 | Meclon | Công ty cổ phần dược phẩm APAC | Doppel Farmaceutici S.r.l. |
| 980 | VN-19525-15 | Medcelore Injection | Saint Corporation | Guju Pharm. Co., Ltd. |
| 981 | VN-5595-10 | Medexa | PT. Dexa Medica | PT. Dexa Medica |
| 982 | VN-5596-10 | Medexa | PT. Dexa Medica | PT. Dexa Medica |
| 983 | VN-19123-15 | Medica Loxoprofen tablet | Công ty TNHH thương mại dược phẩm Đông Phương | Medica Korea Co., Ltd. |
| 984 | VN-11994-11 | Medicaine injection 2% (1:100.000) | Công ty TNHH Philavida | Huons Co., Ltd. |
| 985 | VN-17514-13 | Medoclav 156,25mg/5ml | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd – Factory B |
| 986 | VN-20557-17 | Medoclav 1g | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd- Factory B |
| 987 | VN-15977-12 | Medoclav 625mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd – Factory B |
| 988 | VN-18366-14 | Medoclav Forte | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd – Factory B |
| 989 | VN-20085-16 | Medofadin 40 | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | Medopharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 990 | VN-16044-12 | Medotam 400 | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | Medopharm |
| 991 | VN-17742-14 | Medoxicam 7.5mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd - Central factory |
| 992 | VN-18865-15 | Medphadion drops (XX: Spreewalder Arzneimittel BmbH, Germany) | Công ty TNHH dược phẩm Phương Đài | Medphano Arzneimittel GmbH |
| 993 | VN-19091-15 | Medphatobra 80 | Công ty TNHH dược phẩm Phương Đài | Medphano Arzneimittel GmbH |
| 994 | VN-19497-15 | Medsamic 500mg | Medochemie Ltd - Central factory | Medochemie Ltd.- Nhà máy Trung Tâm |
| 995 | VN-19992-16 | Mefogin 40mg | Công ty TNHH dược phẩm A.C.T | Bilim Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S. |
| 996 | VN-18022-14 | Meiact 200mg | Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo | Tedec-Meiji Farma, SA |
| 997 | VN-20711-17 | Meileo | Công ty TNHH dược phẩm Thiên Thảo | Tedec-Meiji Farma, SA |
| 998 | VN-20756-17 | Meloflam | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 999 | VN-16917-13 | Menelat | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1000 | VN-12728-11 | Meritaxi | Wockhardt Ltd. | Merind Ltd. |
| 1001 | VN-20408-17 | Meropenem/Anfarm | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Anfarm hellas S.A |
| 1002 | VN-20409-17 | Meropenem/Anfarm | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Anfarm hellas S.A |
| 1003 | VN-18267-14 | Merugold I.V (cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Acs Dobfar S.p.A, địa chỉ: Viale Addetta, 4/12-20067 Tribiano, Milan, Italia; sản xuất thành phẩm và xuất xưởng: Facta Farmaceutici S.p.A) | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | Facta Farmaceutici S.p.A |
| 1004 | VN-20356-17 | Mestinon S.C. | A. Menarini Singapore Pte. Ltd | Aupa Biopharm Co., Ltd. |
| 1005 | VN-15993-12 | Metadroxyl | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1006 | VN-20289-17 | Metformin 500 | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek S.A |
| 1007 | VN-18292-14 | Metformin Denk 1000 | Denk Pharma GmbH & Co. Kg | Denk Pharma GmbH & Co. Kg |
| 1008 | VN-20640-17 | Methadone hydrochloride molteni | ACT Activités Chimiques et Thérapeutiques Laboratoires Sàrl) | L.Molteni & C.dei F.litti Societa di Esercizio S.p.A |
| 1009 | VN-17365-13 | Metomol Tablet | Công ty TNHH dược phẩm Tú Uyên | Eskayef Bangladesh Limited |
| 1010 | VN-17293-13 | Metrocide | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. | Otsuka Pharmaceutical India Private Limited. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1011 | VN-17797-14 | Metrogyl denta | Công ty TNHH dược phẩm Việt Phú | Unique Pharmaceuticals Laboratories (A Div. of J.B. Chemicals & Pharmaceuticals Limited) |
| 1012 | VN-18992-15 | Metronidazole Intravenous Infusion B.P (5GM/LT) | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Ltd |
| 1013 | VN-20744-17 | Mexams 10 | Công ty TNNH TM DP Vân Hồ | Celogen Generics Pvt. Ltd |
| 1014 | VN-20687-17 | Mezamo 40mg | Công ty CP dược phẩm Pha No | Laboractorios Normon S.A. |
| 1015 | VN-15807-12 | Mezinet tablets 5mg | Công ty TNHH dược phẩm Hiệp Thuận Thành | U Chu Pharmaceutical Co., Ltd |
| 1016 | VN-14825-12 | MG-Tan Inj. | Pharmachem Co., Ltd | MG Co., Ltd. |
| 1017 | VN-19803-16 | Mica 250 | Brawn Laboratories Ltd | Brawn Laboratories Ltd |
| 1018 | VN-19804-16 | Mica 500 | Brawn Laboratories Ltd | Brawn Laboratories Ltd |
| 1019 | VN-18820-15 | Micardis | Boehringer Ingelheim International GmbH | Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG. |
| 1020 | VN-17970-14 | Micocept 250mg | Novartis (Singapore) Pte. Ltd. | Sandoz Private Limited |
| 1021 | VN-17971-14 | Micocept 500mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Sandoz Private Limited |
| 1022 | VN-16843-13 | Microluss | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1023 | VN-12797-11 | Microstat | Gelnova Laboratories (India) Private Limited | Gelnova Laboratories PVT., Ltd |
| 1024 | VN-16472-13 | Microstun | Albios Lifesciences Private Limited | Denis Chem Lab Limited |
| 1025 | VN-18703-15 | Microvatin-20 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1026 | VN-20862-17 | Midazolam Rotexmedica 5mg/ml | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk |
| 1027 | VN-17669-14 | Miduc | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | Saga Laboratories |
| 1028 | VN-14739-12 | Miko-Penotran | Exeltis Healthcare S.L. | Exeltis Ilac San Ve Tic A.S. |
| 1029 | VN-15828-12 | Mildocap | CônCông ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | S.C.Arena Group S.A. |
| 1030 | VN-17798-14 | Milgamma N | Wörwag Pharma GmbH & Co. KG | Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH |
| 1031 | VN-18860-15 | MILRIXA | Công ty TNHH dược phẩm Tâm Đan | Vianex S.A.- Nhà máy A |
| 1032 | VN-19323-15 | Minigadine | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Raptakos, Brett & Co., Ltd. |
| 1033 | VN-20030-16 | Minilux eye drops | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1034 | VN-18300-14 | Minirin Melt Oral Lyophilisate 120mcg (Đóng gói thứ cấp bởi: Ferring International Center SA, đ/c: Chemin de la Vergognausaz, 50 1162 Saint-Prex, Switzerland) | Ferring Private Ltd. | Catalent U.K. Swindon Zydis Limited |
| 1035 | VN-18301-14 | Minirin Melt Oral Lyophilisate 60mcg (Đóng gói thứ cấp bởi: Ferring International Center SA, đ/c: Chemin de la Vergognausaz, 50 1162 Saint-Prex, Switzerland) | Ferring Private Ltd | Catalent U.K. Swindon Zydis Limited |
| 1036 | VN-17440-13 | Mirgy capsules 100mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1037 | VN-17441-13 | Mirgy capsules 300mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1038 | VN-17442-13 | Mirgy capsules 400mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1039 | VN-19712-16 | Mirosatan | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1040 | VN-19360-15 | Mirtaz 15 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1041 | VN-19361-15 | Mirtaz 30 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1042 | VN-17922-14 | Mirzaten 30mg | Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng | KRKA, D.D., Novo Mesto |
| 1043 | VN-18957-15 | Mixipem 500mg/500mg | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Việt | ACS Dobfar S.p.A. |
| 1044 | VN-19174-15 | Momate | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1045 | VN-19663-16 | Momate | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1046 | VN-14687-12 | Momate-S | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1047 | VN-20521-17 | Momex Nasal Spray | Hanlim Pharm. Co., Ltd. | Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd. General Pharm. Factory |
| 1048 | VN-20294-17 | Monitazone Nasal Spray | Ildong Pharmaceutical Co., Ltd. | Samchundang Pharm Co., Ltd. |
| 1049 | VN-18904-15 | Monte-H10 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1050 | VN-18705-15 | Monte-H4 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1051 | VN-19702-16 | Montemac 10 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1052 | VN-19703-16 | Montemac 5 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1053 | VN-15215-12 | Montemax 10mg tablets | Atco Laboratories Ltd. | Atco Laboratories Ltd. |
| 1054 | VN-15256-12 | Montenuzyd | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 1055 | VN-20381-17 | Montesin 10mg | Avrentim Sp. Z O.o. | Genepharm S.A. |
| 1056 | VN-20382-17 | Montesin 4mg | Avrentim Sp. Z O.o. | Genepharm S.A. |
| 1057 | VN-20383-17 | Montesin 5mg | Avrentim Sp. Z O.o. | Genepharm S.A. |
| 1058 | VN-16765-13 | Montiget 4mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1059 | VN-19063-15 | Moretel | Công ty TNHH Bình Việt Đức | SM Farmaceutici s.r.l |
| 1060 | VN-18968-15 | Mosad MT 5 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1061 | VN-19818-16 | Mosane Tablet | Công ty cổ phần BGP Pharma | Korea Arlico Pharm. Co., Ltd. |
| 1062 | VN-17705-14 | Motarute Eye Drops | Công ty TNHH Philavida | Daewoo Pharm.Co., Ltd. |
| 1063 | VN-19989-16 | Motilium | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Janssen Pharmaceutica NV |
| 1064 | VN-14215-11 | Motilium-M | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Olic (Thailand) Ltd. |
| 1065 | VN-18708-15 | Moxetero | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1066 | VN-16572-13 | Moxflo | MI Pharma Private Limited | Amanta Healthcare Limited |
| 1067 | VN-17099-13 | Moxilen 500mg | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd – Factory B |
| 1068 | VN-17950-14 | Moxydar | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Laboratoires Grimberg S.A. |
| 1069 | VN-19508-15 | M-prib-3.5 | Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. | Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. |
| 1070 | VN-20150-16 | Mucambrox 15 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ánh Sáng Châu Á | PJSC Sic "Borshchahivskiy CPP" |
| 1071 | VN-20151-16 | Mucambrox 30 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ánh Sáng Châu Á | PJSC Sic "Borshchahivskiy CPP" |
| 1072 | VN-20589-17 | Mucosta tablets 100mg | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. | Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1073 | VN-20634-17 | Mupirocin USL | U Square Lifescience Private Ltd. | Yash Medicare Pvt., Ltd |
| 1074 | VN-18709-15 | Mycokem tablets 500mg | Alkem Laboratories Ltd. | Alkem Laboratories Ltd. |
| 1075 | VN-20136-16 | Mycophenolate mofetil Teva | Actavis International Ltd | Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company |
| 1076 | VN-17953-14 | Mydocalm 150 | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1077 | VN-17757-14 | Mylitix-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1078 | VN-17758-14 | Myroken-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1079 | VN-18223-14 | NA Neurocard Plus | Công ty CP Ứng dụng và phát triển công nghệ Y học Sao Việt | Sphere Healthcare Pty., Ltd. |
| 1080 | VN-14752-12 | Nacova DT 228.5mg | Micro Labs Limited | Micro Labs Ltd. |
| 1081 | VN-17014-13 | Nadecin 10mg | Công ty cổ phần dược phẩm Việt Nga | S.C. Arena Group S.A |
| 1082 | VN-20714-17 | Nafloxin solution for infusion 400mg/200ml | Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đô | Cooper Pharmaceuticals S.A. |
| 1083 | VN-18202-14 | Nanfizy | Belarusian-Dutch Joint Venture “Pharmland” Limited Liability Company | LTD Farmaprim |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1084 | VN-19509-15 | Naprozole-R | Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. | Naprod Life Sciences Pvt. Ltd. |
| 1085 | VN-18021-14 | Nat-B | Mega Lifesciences Public Company Ltd. | Mega Lifesciences Public Company Ltd. |
| 1086 | VN-16314-13 | Natecal D3 | Lifepharma S.p.A. | Italfarmaco S.P.A. |
| 1087 | VN-15588-12 | Navelbine 20mg | Pierre Fabre Medicament | Pierre Fabre Medicament production |
| 1088 | VN-15589-12 | Navelbine 30mg | Pierre Fabre Medicament | Pierre Fabre Medicament production |
| 1089 | VN-11375-10 | Nebicard-5 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1090 | VN-14465-12 | Nebido | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer AG |
| 1091 | VN-17116-13 | Nebivox | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1092 | VN-16463-13 | Necpod-200 | Công ty TNHH Dược phẩm Y-MED | M/s Nectar Lifescience Limited. |
| 1093 | VN-18966-15 | Neo-Codion | Tedis | Sophartex |
| 1094 | VN-20398-17 | Neoloridin | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 1095 | VN-20560-17 | Neo-Penotran | Mega Lifesciences Public Company Limited | Embil Ilac San. Ltd. Sti |
| 1096 | VN-19706-16 | Neo-Penotran Forte L | Exeltis Healthcare S.L. | Exeltis Ilac San Ve Tic. A.S. |
| 1097 | VN-18967-15 | Neo-Tergynan | Tedis | Sophartex |
| 1098 | VN-17149-13 | Nepatic | Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | PT. Dankos Farma |
| 1099 | VN-20352-17 | Nepicox | Yeva Therapeutics Pvt., Ltd. | Acme Formulation Pvt. Ltd. |
| 1100 | VN-19131-15 | Netlisan | Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt | Sanjivani Paranteral Ltd. |
| 1101 | VN-18711-15 | Neurocetam-400 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1102 | VN-18712-15 | Neuzide | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Limited |
| 1103 | VN-19704-16 | Nevirapine Tablets USP 200mg | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1104 | VN-16295-13 | Newfactan | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | Yuhan Corporation |
| 1105 | VN-15453-12 | Newmetforn Inj. 1j | Pharmaunity Co., Ltd | BCWorld Pharm. Co., Ltd. |
| 1106 | VN-14878-12 | Newtop 200 | Công ty TNHH SRS Life Sciences Việt Nam | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd |
| 1107 | VN-16550-13 | Newtop sachet | Công ty TNHH SRS Life Sciences Việt Nam | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd |
| 1108 | VN-18473-14 | Nexzac 20 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1109 | VN-18474-14 | Nexzac 40 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1110 | VN-19999-16 | Nicardipine Aguettant 10mg/10ml | Laboratoire Aguettant | Laboratoire Aguettant |
| 1111 | VN-19669-16 | NifeHexal 30 LA | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals d.d, |
| 1112 | VN-19609-16 | Niftclar DT-100 | Công ty TNHH dược phẩm Rồng Vàng | Precise Biopharma Pvt. Ltd |
| 1113 | VN-18846-15 | Niglyvid | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1114 | VN-20674-17 | Nimedine | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Anfarm Hellas S.A. |
| 1115 | VN-20320-17 | Nimodin | Mi Pharma Private Limited | Swiss Parenterals Pvt. Ltd. |
| 1116 | VN-20232-17 | Nimotop | Bayer (South East Asia) Pte, Ltd. | Bayer AG |
| 1117 | VN-18714-15 | Nimovac-V | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Pharmathen S.A |
| 1118 | VN-18715-15 | Nirdicin 250mg | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm Nam Tiến | Pharmathen S.A |
| 1119 | VN-19283-15 | Nirpid 10% | Aculife Healthcare Private Limited | Aculife Healthcare Private Limited |
| 1120 | VN-18915-15 | Nizoral | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Janssen Pharmaceutica N.V. |
| 1121 | VN-18461-14 | Nodict | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1122 | VN-11554-10 | Nodon | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 1123 | VN-19088-15 | Noigel suspension 15ml | Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lan | Il - yang pharm. Co., Ltd. |
| 1124 | VN-15645-12 | Nomigrain | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1125 | VN-16360-13 | Norash | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Raptakos, Brett & Co., Ltd. |
| 1126 | VN-18876-15 | No-Spa forte | Sanofi-Aventis Singapore Pte., Ltd. | Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd. |
| 1127 | VN-18424-14 | Notexon tab | Pharmaunity Co., Ltd | Myung-In Pharm. Co., Ltd. |
| 1128 | VN-20077-16 | Notrixum | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1129 | VN-19827-16 | Novaduc-40 | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | Windlas Biotech Private Limited |
| 1130 | VN-20342-17 | Novalud | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1131 | VN-18136-14 | Novator 500 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Atra Pharmaceuticals Ltd |
| 1132 | VN-20628-17 | Noviceftrin 2g IV | SM Biomed Sdn. Bhd. | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 1133 | VN-17336-13 | Novocress Infusion | PT Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1134 | VN-17120-13 | Novoxim-500 | Micro Labs Limited | Micro Labs Ltd. |
| 1135 | VN-17954-14 | Novynette | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1136 | VN-19598-16 | Nozaxen | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | M/s Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 1137 | VN-19048-15 | Nuceftri-1000 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt An | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1138 | VN-19049-15 | Nuceftri-2000 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt An | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1139 | VN-18720-15 | Nucleo CMP forte | Tedis | Ferrer Internacional S.A. |
| 1140 | VN-18138-14 | Nurich-25 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Bal Pharma Ltd. |
| 1141 | VN-17822-14 | Nurich-50 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Bal Pharma Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1142 | VN-20079-16 | Nurofen 200mg coated tablets | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare International Limited |
| 1143 | VN-13851-11 | Nurofen for children | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. |
| 1144 | VN-11865-11 | Nusar-H | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Ltd. |
| 1145 | VN-20657-17 | Nutriflex Lipid Special | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Melsungen AG |
| 1146 | VN-10166-10 | Ocid | Cadila Healthcare Ltd | Cadila Healthcare Ltd |
| 1147 | VN-17694-14 | Octocaine 100 | Công ty TNHH Nam Dược | Novocol Pharmaceutical of Canada, Inc. |
| 1148 | VN-19094-15 | Octreotide | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Bioindustria Laboratorio Italiano Medicinali S.p.A. (Bioindustria L.I.M) |
| 1149 | VN-20130-16 | Oestrogel 0.06% | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd. | Besins Manufacturing Belgium |
| 1150 | VN-20751-17 | Offipain | Demo S.A. Pharmaceutical Industry | Demo S.A. Pharmaceutical Industry |
| 1151 | VN-18723-15 | Oflovid ophthalmic ointment | Santen Pharmaceutical Asia Pte. Ltd. | Santen Pharmaceutical Co., Ltd., nhà máy Shiga |
| 1152 | VN-20745-17 | Oftofacin 20 | Công ty TNNH TM DP Vân Hồ | Celogen Generics Pvt. Ltd |
| 1153 | VN-18535-14 | Ogel Plus | Bosch Pharmaceuticals (Pvt.) Ltd. | Bosch Pharmaceuticals (Pvt.) Ltd. |
| 1154 | VN-20287-17 | Olan 5 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1155 | VN-19507-15 | Olcin-500 | Công ty TNHH TM Dược Phẩm Đông Phương | Delta Pharma Limited |
| 1156 | VN-20555-17 | Olmac 5 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1157 | VN-16887-13 | Olmed 10mg | Actavis International Ltd | Actavis Ltd. |
| 1158 | VN-17627-14 | Olmed 5mg | Actavis International Ltd. | Actavis Ltd. |
| 1159 | VN-16377-13 | Omelupem I.V. Infusion 40mg | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Standard Chem & Pharm Co., Ltd. |
| 1160 | VN-15965-12 | Omemac-20 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1161 | VN-20402-17 | Omeusa | Công ty cổ phần Dược MK Việt Nam | S.C. Antibiotice S.A. |
| 1162 | VN-20357-17 | Omnipaque | A. Menarini Singapore Pte. Ltd | GE Healthcare Ireland |
| 1163 | VN-20358-17 | Omnipaque | A. Menarini Singapore Pte. Ltd | GE Healthcare Ireland |
| 1164 | VN-20406-17 | Omsergy | Công ty TNHH một thành viên JIO medical | Saga Laboratories |
| 1165 | VN-20044-16 | Onbrez Breezhaler | Novartis Pharma Services AG | Novartis Pharma Stein AG (Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Farmaceutica, S.A.; Đ/c: Ronda Santa Maria, 158, 08210 Barbera Del Valles, Barcelona- Spain) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1166 | VN-20045-16 | Onbrez Breezhaler | Novartis Pharma Services AG | Novartis Pharma Stein AG (Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Farmaceutica, S.A.; Đ/c: Ronda Santa Maria, 158, 08210 Barbera Del Valles, Barcelona- Spain) |
| 1167 | VN-19890-16 | ONDA | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Vianex S.A.- Nhà máy A |
| 1168 | VN-20857-17 | Ondanov 4mg Injection | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1169 | VN-20858-17 | Ondanov 4mg Tablet | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1170 | VN-20859-17 | Ondanov 8mg Injection | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1171 | VN-20860-17 | Ondanov 8mg Tablet | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1172 | VN-17329-13 | Ondansetron-hameln 2mg/ml injection | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 1173 | VN-20429-17 | Ondansevit 8mg/4ml | Công ty CP dược phẩm Pha No | Laboratorios Normon, S.A. |
| 1174 | VN-19415-15 | Opiphine | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 1175 | VN-17634-14 | Optive UD | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 1176 | VN-19436-15 | Orasten | Công ty TNHH dược phẩm DO HA | Delta Pharma Limited |
| 1177 | VN-18139-14 | Orgyl | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1178 | VN-20486-17 | Orkan SoftCapsule | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Young Poong Pharma. Co., Ltd. |
| 1179 | VN-19078-15 | Osbifin 20 mg (Cơ sở xuất xưởng: Delorbis Pharmaceuticals Ltd., địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus) | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Haupt Pharma Munster GmbH |
| 1180 | VN-17934-14 | Osetron 8mg | Dr. Reddy's Laboratories Ltd. | Dr. Reddy's Laboratories Ltd. |
| 1181 | VN-15273-12 | Osteomed Tablets | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm ACE | Meyer Organics Pvt.Ltd |
| 1182 | VN-17759-14 | Ovacef 200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1183 | VN-19446-15 | Ovalgel chewable tablets | Công ty TNHH dược phẩm Tú Uyên | Fu yuan Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1184 | VN-14990-12 | Oxaliplatin Hospira 100mg/20ml | Pfizer (Thailand) Ltd | Hospira Australia Pty Ltd |
| 1185 | VN-19888-16 | Oxcarbazepine Tablets 600mg | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Life Sciences Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1186 | VN-20377-17 | Oxetine tablets 30mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Private Limited |
| 1187 | VN-20378-17 | Oxetine tablets 60mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Private Limited |
| 1188 | VN-20247-17 | Oxitan 100mg/20ml | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Oncology Ltd |
| 1189 | VN-20612-17 | Oxytocin injection BP 10 Units | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk | Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk |
| 1190 | VN-20411-17 | Ozarium | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Anfarm Hellas S.A. |
| 1191 | VN-19447-15 | Ozogast 40 | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 1192 | VN-17817-14 | Ozurdex | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 1193 | VN-20192-16 | Paclitaxel "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg.KG |
| 1194 | VN-20581-17 | Paclitaxel "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg.KG |
| 1195 | VN-11619-10 | Paclitaxelum Actavis | Actavis International Ltd | S.C.Sindan-Pharma SRL |
| 1196 | VN-17852-14 | Palibone | Công ty cổ phần BT Việt Nam | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A. |
| 1197 | VN-16024-12 | Pamlonor | Adamed Pharma S.A. | Adamed Pharma S.A. |
| 1198 | VN-12465-11 | Panadol | GlaxoSmithKline Pte., Ltd. | Sterling Drug (M) Sdn. Bhd. |
| 1199 | VN-17330-13 | Pan-Cloxacillin 500mg | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Panpharma |
| 1200 | VN-20187-16 | Panfor SR-1000 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Limited |
| 1201 | VN-20018-16 | Panfor SR-500 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Limited |
| 1202 | VN-20188-16 | Panfor SR-750 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Limited |
| 1203 | VN-16079-12 | Panloz 20 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1204 | VN-16080-12 | Panloz 40 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1205 | VN-19355-15 | Panotox | SRS Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Bharat Parenterals Ltd. |
| 1206 | VN-19184-15 | Pantin 40 | Hetero Labs  Limited | Hetero Labs Limited |
| 1207 | VN-20525-17 | Pantium-40 | Intas Pharmaceuticals Ltd | Intas Pharmaceuticals Ltd |
| 1208 | VN-20460-17 | Pantobone 40 | Công ty TNHH dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê | Square Pharmaceuticals Ltd |
| 1209 | VN-18947-15 | Pantocar-40 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1210 | VN-17792-14 | Pantocid IV | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1211 | VN-19144-15 | Panto-denk 40 | Denk Pharma GmbH & Co. Kg | Advance Pharma GmbH |
| 1212 | VN-19450-15 | Pantogut | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Popular Pharmaceuticals Ltd. |
| 1213 | VN-19534-15 | Pantoloc 20mg | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Takeda GmbH |
| 1214 | VN-18402-14 | Pantoloc 40mg | Nycomed GmbH | Takeda GmbH |
| 1215 | VN-18530-14 | Pantonova IV | Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt | Ciron Drugs & Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1216 | VN-18498-14 | Pantro Injection | Brawn Laboratories Ltd | Brawn Laboratories Ltd |
| 1217 | VN-20677-17 | Paracetamol Kabi AD | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Deutschland GmbH |
| 1218 | VN-19418-15 | Paratriam 200mg Powder | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Lindopharm GmbH |
| 1219 | VN-14560-12 | Pariet Tablets 20mg | Eisai (Thailand) Marketing Co., Ltd. | Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory (đóng gói bởi Interthai Pharmaceutical manufacturing Ltd. - Thailand) |
| 1220 | VN-13472-11 | Pataday | Novartis Pharma Services AG | Alcon Research, LLC. |
| 1221 | VN-16751-13 | Pauzin 500 | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Limited |
| 1222 | VN-15429-12 | Paxirasol | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1223 | VN-15104-12 | Pbalphadol | Panacea Biotec Limited | M/s Panacea Biotec Pharma Ltd. |
| 1224 | VN-15105-12 | Pbalphadol-1 | Panacea Biotec Limited | M/S Panacea Biotec Pharma Ltd. |
| 1225 | VN-19591-16 | Pecolin | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Siegfried Hameln GmbH |
| 1226 | VN-20742-17 | Pectolvan Ivy | Công ty TNHH TMDP Minh Quân | JSC "Farmak" |
| 1227 | VN-19808-16 | Pedomcad | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Limited |
| 1228 | VN-19946-16 | Pentasa | Ferring Private Ltd | Ferring International Center S.A. |
| 1229 | VN-19948-16 | Pentasa 1g | Ferring Private Ltd. | Ferring-Léciva a.s |
| 1230 | VN-19350-15 | Pentasec 40mg | Công ty TNHH dược phẩm Vạn Cường Phát | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 1231 | VN-19351-15 | Penzobact 4/0,5g | Công ty TNHH dược phẩm Vạn Cường Phát | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 1232 | VN-20564-17 | Perglim 1 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1233 | VN-13269-11 | Perglim 4 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Limited |
| 1234 | VN-20806-17 | Perglim M-1 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1235 | VN-20807-17 | Perglim M-2 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Inventia Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1236 | VN-18734-15 | Phamzopic 7.5mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1237 | VN-18407-14 | Pharmaclofen | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1238 | VN-19307-15 | Pharmacort | Fisiopharma SRL | Pharmatex Italia s.r.l. |
| 1239 | VN-20596-17 | Pharmapir 25mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1240 | VN-11257-10 | Philevomels eye drops | Phil International Co., Ltd. | Hanlim Pharm. Co., Ltd |
| 1241 | VN-18575-14 | Philmoxista Eye Drops | Công ty TNHH Philavida | Samchundang Pharm Co., Ltd. |
| 1242 | VN-19518-15 | Philoclex | Phil International Co., Ltd. | Hanlim Pharm. Co., Ltd. |
| 1243 | VN-19519-15 | Philtobax Eye Drops | Phil International Co., Ltd. | Hanlim Pharm. Co., Ltd. |
| 1244 | VN-18867-15 | Phlebodia | Công ty TNHH Thương Mại Dược Thuận Gia | Innothera Chouzy |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1245 | VN-15300-12 | Phocodex 10mg | Công ty cổ phần Fulink Việt Nam | Farmak JSC |
| 1246 | VN-16964-13 | Phosphalugel | Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd. | Pharmatis |
| 1247 | VN-16540-13 | Piascledine | Hyphens Pharma Pte Ltd. | Laboratoires Expanscience |
| 1248 | VN-18838-15 | Picaroxin 500 mg | Actavis International Limited | Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company |
| 1249 | VN-19334-15 | Picencal Tablet | Saint Corporation | Korea Prime Pharm. Co., Ltd. |
| 1250 | VN-18870-15 | Pinclos | Công ty TNHH dược phẩm Và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 1251 | VN-15752-12 | Piracetam injection 5ml | Công ty cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex | Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1252 | VN-16481-13 | Piracetam-Egis | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1253 | VN-16482-13 | Piracetam-Egis | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1254 | VN-19937-16 | Piracetam-Egis | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1255 | VN-19938-16 | Piracetam-Egis | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1256 | VN-19939-16 | Piracetam-Egis | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1257 | VN-20311-17 | Pirolam | Medana Pharma S.A. | Medana Pharma S.A. |
| 1258 | VN-19931-16 | Pitalip | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1259 | VN-20588-17 | Pitator Tablets 2mg | Orient Europharma Pte. Ltd. | Oreint Pharma Co., Ltd. |
| 1260 | VN-16249-13 | Pizulen | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Demo S.A. Pharmaceutical Industry |
| 1261 | VN-16250-13 | Pizulen | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Demo S.A. Pharmaceutical Industry |
| 1262 | VN-16808-13 | Planitox | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 1263 | VN-19834-16 | Platitroi 500 | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Open Joint Stock Company "Borisovskiy Zavod Medicinskikh Preparatov" |
| 1264 | VN-15706-12 | Plenmoxi | Akums Drugs & Pharmaceutical Ltd. | Akums Drugs & Pharmaceutical Ltd. |
| 1265 | VN-20194-16 | Pletaal OD Tablets 100mg | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.- Second Tokushima Factory |
| 1266 | VN-20195-16 | Pletaal OD Tablets 50mg | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.- Second Tokushima Factory |
| 1267 | VN-20590-17 | Pletaal tablets 100mg | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. | Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1268 | VN-20591-17 | Pletaal tablets 50mg | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. | Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1269 | VN-20685-17 | Pletaz 100mg Tablets | Công ty cổ phần Thiết Bị T&T | J.Uriach And Cia., S.A. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1270 | VN-15009-12 | PM Branin | Công ty TNHH dược phẩm Quang Thái | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 1271 | VN-18432-14 | PM H-Regulator | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 1272 | VN-13000-11 | PM Joint-Care | Công ty TNHH dược phẩm Quang Thái | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 1273 | VN-16986-13 | PM Kiddiecal | Công ty cổ phần dược phẩm và trang thiết bị y tế Thuận Phát | Catalent Australia Pty. Ltd. |
| 1274 | VN-16529-13 | PM NextG Cal | Công ty TNHH Đại Bắc | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 1275 | VN-14585-12 | PM Procare Diamond | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | Catalent Australia Pty. Ltd. |
| 1276 | VN-11788-11 | PM Remem | Công ty cổ phần dược phẩm và trang thiết bị y tế Thuận Phát | Probiotec Pharma Pty., Ltd. |
| 1277 | VN-18408-14 | pms -Montelukast FC | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1278 | VN-17545-13 | PMS-Citalopram 40mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1279 | VN-13811-11 | PMS-Fluoxetine | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1280 | VN-18051-14 | pms-Gabapentin | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1281 | VN-17770-14 | PMS-Irbesartan 150 mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1282 | VN-17771-14 | PMS-Irbesartan 300 mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1283 | VN-17772-14 | PMS-Irbesartan 75 mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1284 | VN-17546-13 | PMS-Montelukast 4mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1285 | VN-17547-13 | PMS-Montelukast 5mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1286 | VN-18573-14 | PMS-Pregabalin | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1287 | VN-18574-14 | PMS-Pregabalin | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1288 | VN-18410-14 | pms-Rosuvastatin | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1289 | VN-18411-14 | pms-Rosuvastatin | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1290 | VN-18412-14 | pms-Rosuvastatin | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1291 | VN-18052-14 | PMS-Ursodiol C 250mg | Pharmascience Inc. | Pharmascience Inc. |
| 1292 | VN-12798-11 | Poanvag | Gelnova Laboratories (India) Private Limited | Gelnova Laboratories Pvt. Ltd. |
| 1293 | VN-20334-17 | Poltraxon | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A |
| 1294 | VN-17024-13 | Posicaine 100 | Công ty TNHH Nam Dược | Novocol Pharmaceuticals Of Canada, Inc. |
| 1295 | VN-17025-13 | Posicaine 200 | Công ty TNHH Nam Dược | Novocol Pharmaceuticals Of Canada, Inc. |
| 1296 | VN-18428-14 | Posod Eye Drops | Phil International Co., Ltd. | Hanlim Pharm. Co., Ltd. |
| 1297 | VN-19160-15 | Postinor 1 | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1298 | VN-19161-15 | Postinor 2 | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1299 | VN-16303-13 | Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml | Laboratoire Aguettant | Laboratoire Aguettant |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1300 | VN-20283-17 | Powercort | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1301 | VN-16685-13 | Praverix 250mg | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Antibiotice S.A. |
| 1302 | VN-16686-13 | Praverix 500mg | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Antibiotice S.A. |
| 1303 | VN-18287-14 | Prazone-S 1.0g | Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đô | Venus Remedies Limited |
| 1304 | VN-18288-14 | Prazone-S 2.0g | Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đô | Venus Remedies Limited |
| 1305 | VN-20060-16 | Preclint | Pharmaunity Co., Ltd | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A |
| 1306 | VN-14893-12 | Pred Forte | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 1307 | VN-19373-15 | Prednisolone 5 mg Tablets "Y.Y." | Công ty cổ phần dược - thiết bị y tế Đà Nẵng | Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1308 | VN-19975-16 | Prega 100 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1309 | VN-17826-14 | Pregasafe 150 | Mi Pharma Private Limited | Msn Laboratories Private Limited |
| 1310 | VN-17827-14 | Pregasafe 300 | Mi Pharma Private Limited | Msn Laboratories Private Limited |
| 1311 | VN-19656-16 | Prelox Suspension | Bosch Pharmaceuticals (Pvt.) Ltd. | Bosch Pharmaceuticals (Pvt.) Ltd. |
| 1312 | VN-18912-15 | Presartan H 50 | Ipca Laboratories Ltd. | Ipca Laboratories Ltd. |
| 1313 | VN-18738-15 | Pretension Plus 80/12.5mg | Pharmaunity Co., Ltd | Dasan Pharmaceutical Co.,Ltd (Đóng Gói Bởi: Pharmaking Co., Ltd., Địa Chỉ: 363, Ogung-Ri, Gamgok-Myeon, Eumsung-Gun, Chungchengbuk-Do, 369-852, Korea) |
| 1314 | VN-19322-15 | Prevomit FT | Pt. Dexa Medica | Pt. Dexa Medica |
| 1315 | VN-18436-14 | Prezinton 8 | Pt. Dexa Medica | Pt. Dexa Medica |
| 1316 | VN-18238-14 | Pricefil | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Vianex S.A- Nhà Máy D |
| 1317 | VN-18859-15 | Pricefil | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Vianex S.A- Nhà Máy D |
| 1318 | VN-18739-15 | Progendo 200mg | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Procaps S.A. |
| 1319 | VN-16898-13 | Progesterone injection BP 25mg | Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Đức Việt | Panpharma Gmbh |
| 1320 | VN-15147-12 | Progestogel 1% | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd | Besins Manufacturing Belgium |
| 1321 | VN-18740-15 | Progut | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Popular Pharmaceuticals Ltd. |
| 1322 | VN-20707-17 | Promag | Công ty TNHH dược phẩm Nam Hân | Myung-In Pharm. Co., Ltd. |
| 1323 | VN-19568-16 | Promaquin | Il-Yang Pharm Co., Ltd | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A |
| 1324 | VN-17903-14 | Promelain | Công ty TNHH dược phẩm Hiệp Thuận Thành | Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1325 | VN-17959-14 | Promto Tablet 20mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1326 | VN-20710-17 | Propain | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Remedica Ltd. |
| 1327 | VN-19457-15 | Prorid | Công ty TNHH Thương Mại dược phẩm Đông Phương | Yoo Young Pharm. Co., Ltd. |
| 1328 | VN-17873-14 | Prospan Cough Syrup | Công ty cổ phần Tập Đoàn dược phẩm & Thương Mại Sohaco | Engelhard Arzneimittel Gmbh & Co..Kg |
| 1329 | VN-15845-12 | Protevir | Công ty TNHH dược phẩm Vietsun | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 1330 | VN-16037-12 | Protoflam 200 (Acyclovir tablets B.P. 200mg) | Rotaline Molekule Pvt. Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 1331 | VN-19044-15 | Protomac-40 | Công ty TNHH một thành viên Jio Medical | M/S Windlas Biotech Private Limited |
| 1332 | VN-16292-13 | Protopic | Zuellig Pharma Pte. Ltd. | Astellas Pharma Tech Co. Ltd. Toyama Technology Center (Đóng Gói: Zuellig Pharma Specialty Solutions Group Pte Ltd.. Địa Chỉ: 15 Changi North Way #02-02, #02-10 Singapore 498770) |
| 1333 | VN-16293-13 | Protopic | Zuellig Pharma Pte. Ltd. | Astellas Pharma Tech Co. Ltd. Toyama Technology Center (Đóng Gói: Zuellig Pharma Specialty Solutions Group Pte Ltd.. Địa Chỉ: 15 Changi North Way #02-02, #02-10 Singapore 498770) |
| 1334 | VN-16415-13 | Provinace | Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. | Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. |
| 1335 | VN-15653-12 | Proxacin 1% | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A. |
| 1336 | VN-19405-15 | Pulmorest | Công ty TNHH xuất nhập khẩu và phân phối dược phẩm Hà Nội | Santa Farma Ilac Sanayii A.S. |
| 1337 | VN-19847-16 | Puvivid | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Industria Farmaceutica Galenica Senese S.R.L (Cơ Sở Xuất Xưởng: Deltamedica Gmbh; Địa Chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5, 72766 Reutlingen, Đức) |
| 1338 | VN-15852-12 | Pyrafat 500mg | Công ty TNHH DV TM dược phẩm Chánh Đức | Sw Pharma Gmbh-Subsidiary Of Riemser Pharma Gmbh |
| 1339 | VN-20850-17 | Pyrantelum Medana | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Medana Pharma S.A. (Xuất Xưởng: Medana Pharma S.A.; Đ/C: 98-200 Sieradz, Wladyslawa Lokietka 10-Poland) |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1340 | VN-19076-15 | Qapanto | Công ty TNHH DP Quang Anh | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A (Fab. Abrunheira) |
| 1341 | VN-20279-17 | Quamatel | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1342 | VN-15822-12 | Quibay | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Hbm Pharma S.R.O (Cơ Sở Sở Hữu Giấy Phép Sản Phẩm: As "Kalceks", Đ/C: 53, Krustpils Str. Riga, Lv-1057, Latvia) |
| 1343 | VN-17549-13 | Quirex | Pharmaunity Co., Ltd. | Bcworld Pharm. Co., Ltd. |
| 1344 | VN-17641-14 | Rabaris Tablet | Aristo Pharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 1345 | VN-17117-13 | Rabefast-20 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1346 | VN-16603-13 | Rabeloc I.V. | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 1347 | VN-16658-13 | Rabenobe | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1348 | VN-19733-16 | Rabeto-40 | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 1349 | VN-16968-13 | Rabicad 10 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 1350 | VN-16969-13 | Rabicad 20 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 1351 | VN-18807-15 | Rablet B | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Inventia Healthcare Limited. |
| 1352 | VN-20201-16 | Ramipril GP | Pharmaunity Co., Ltd | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A |
| 1353 | VN-20202-16 | Ramipril GP | Pharmaunity Co., Ltd | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A |
| 1354 | VN-17353-13 | Ramizes 10 | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Farmak Jsc |
| 1355 | VN-17354-13 | Ramizes 2.5 | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Farmak Jsc |
| 1356 | VN-17355-13 | Ramizes 5 | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Farmak Jsc |
| 1357 | VN-16497-13 | Rapiclav-1g | Ipca Laboratories Ltd. | Ipca Laboratories Ltd. |
| 1358 | VN-16800-13 | Rapiclav-375 | Ipca Laboratories Ltd. | Ipca Laboratories Ltd. |
| 1359 | VN-17727-14 | Rapiclav-625 | Ipca Laboratories Ltd. | Ipca Laboratories Ltd. |
| 1360 | VN-20820-17 | Raxnazole | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1361 | VN-19408-15 | Razocon 2000 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt An | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1362 | VN-19527-15 | Reamberin | Scientific Technological Pharmaceutical Firm "Polysan", Ltd. | Scientific Technological Pharmaceutical Firm "Polysan", Ltd. |
| 1363 | VN-16844-13 | Rebure-10 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1364 | VN-16845-13 | Rebure-20 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1365 | VN-19281-15 | Recarb-50 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Bal Pharma Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1366 | VN-20716-17 | Receant | Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đô | Remedica S.A. |
| 1367 | VN-18079-14 | Redamox 156 Dry syrup | Sakar Healthcare Pvt. Ltd. | Sakar Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1368 | VN-16650-13 | Redbama | Công ty TNHH Đại Bắc | Atlantic Pharma- Producoes Farmaceuticas S.A |
| 1369 | VN-20390-17 | Redoxon Double Action | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Pt Bayer Indonesia |
| 1370 | VN-14430-12 | Refresh Liquigel | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Sales, Llc |
| 1371 | VN-20016-16 | Regabin 75 | Macleods Pharmaceuticals Limited | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1372 | VN-16552-13 | Relenza | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Glaxo Wellcome Production |
| 1373 | VN-18083-14 | Relispa Injection | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1374 | VN-9825-10 | Remebentin 100 | Công ty TNHH dược phẩm Nhất Anh | Remedica Ltd. |
| 1375 | VN-18128-14 | Reprat (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Delorbis Pharmaceuticals Ltd., địa chỉ: 17 Athinon Street, Ergates Industrial Area, 2643 Ergates, P. O. Box 28629, 2081 Lefkosia, Cyprus) | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Advance Pharma Gmbh |
| 1376 | VN-20314-17 | Residron | Mega Lifesciences Limited | Pharmathen S.A |
| 1377 | VN-20369-17 | Respiwel 1 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1378 | VN-20370-17 | Respiwel 2 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1379 | VN-20371-17 | Respiwel 3 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1380 | VN-20372-17 | Respiwel 4 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1381 | VN-16154-13 | Retento-800 | Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long | Xl Laboratories Pvt., Ltd. |
| 1382 | VN-15387-12 | Reumokam | Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Ánh Sáng Châu Á | Farmak Jsc |
| 1383 | VN-19771-16 | Revole | Atra Pharmaceuticals Pvt. Ltd | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 1384 | VN-19560-16 | Rhinocort Aqua | Janssen-Cilag Limited | Astrazeneca Ab |
| 1385 | VN-19339-15 | Rhitas Nasal Spray | Samil Pharm. Co., Ltd | Samil Pharm Co., Ltd. |
| 1386 | VN-16766-13 | Richstatin 10mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1387 | VN-16767-13 | Richstatin 20mg | Getz Pharma (Pvt) Ltd. | Getz Pharma (Pvt) Ltd. |
| 1388 | VN-17748-14 | Ridlor | Mega Lifesciences Public Company Limited | Pharmathen S.A |
| 1389 | VN-19655-16 | Rigevidon 21+7 | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1390 | VN-17620-13 | Rinalix-Xepa | Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. | Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn. Bhd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1391 | VN-18747-15 | Ringerfundin | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Melsungen Ag |
| 1392 | VN-18922-15 | Rinofil syrup 2,5mg/5ml | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Laboratorios Recalcine S.A. |
| 1393 | VN-17150-13 | Riosart 150mg | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Limited |
| 1394 | VN-17573-13 | Riosart 300mg | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Limited |
| 1395 | VN-15598-12 | RIOSART HCT 160+25 MG | Sun Pharmaceutical Industries Limited | Sun Pharmaceutical Industries Limited |
| 1396 | VN-15599-12 | RIOSART HCT 80+12.5 MG | Sun Pharmaceutical Industries Limited | Sun Pharmaceutical Industries Limited |
| 1397 | VN-20038-16 | Rishon 10mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals D.D, |
| 1398 | VN-20193-16 | Rishon 20mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals D.D, |
| 1399 | VN-16998-13 | Risperinob-2 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1400 | VN-16999-13 | Risperinob-4 | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1401 | VN-16694-13 | Ritozol 40mg Capsules | Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường | Bosch Pharmaceuticals (Pvt) Ltd. |
| 1402 | VN-17899-14 | Rizsyl | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | M/S Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 1403 | VN-20613-17 | Rocalcic 100 | Rotexmedica Gmbh Arzneimittelwerk | Rotexmedica Gmbh Arzneimittelwerk |
| 1404 | VN-20345-17 | Rocalcic 50 | Rotexmedica Gmbh Arzneimittelwerk | Rotexmedica Gmbh Arzneimittelwerk |
| 1405 | VN-14167-11 | Rocaltrol (Cơ sở đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd, địa chỉ: CH-4303 Kaiseraugst Switzerland | F.Hoffmann-La Roche Ltd. | Catalent Germany Eberbach Gmbh |
| 1406 | VN-11966-11 | Rocimus 0.03%w/w | Mega Lifesciences Public Company Limited | The Madras Pharmaceuticals |
| 1407 | VN-11967-11 | Rocimus 0.1%w/w | Mega Lifesciences Public Company Limited | The Madras Pharmaceuticals |
| 1408 | VN-19045-15 | Rohapam | Công ty TNHH Một Thành Viên Jio Medical | M/S Windlas Biotech Private Limited |
| 1409 | VN-18556-14 | Rolavast 10 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit Ii |
| 1410 | VN-18557-14 | Rolavast 20 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit Ii |
| 1411 | VN-18283-14 | Rolxexim | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd. |
| 1412 | VN-18284-14 | Rolxexim | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd. |
| 1413 | VN-18749-15 | Ropegold | Công ty TNHH dược phẩm Lamda | Facta Farmaceutici S.P.A |
| 1414 | VN-19222-15 | Rosepire | Exeltis Healthcare S.L. | Laboratorios León Farma, S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1415 | VN-19694-16 | Rosepire | Exeltis Healthcare S.L. | Laboratorios León Farma, S.A |
| 1416 | VN-19046-15 | Rosiduc | Công ty TNHH Một Thành Viên Jio Medical | M/S Windlas Biotech Private Limited |
| 1417 | VN-18802-15 | Rossuwell 10 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Agio Pharmaceuticals Ltd. |
| 1418 | VN-18803-15 | Rossuwell 20 | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Agio Pharmaceuticals Ltd. |
| 1419 | VN-20450-17 | Rosutrox | Công ty TNHH dược phẩm Minh Tiến | Biofarm Sp. Zo.O |
| 1420 | VN-20451-17 | Rosutrox | Công ty TNHH dược phẩm Minh Tiến | Biofarm Sp. Zo.O |
| 1421 | VN-17377-13 | Rosuvastatin Tablets 10mg | Macleods Pharmaceutical Ltd. | Macleods Pharmaceutical Ltd. |
| 1422 | VN-17378-13 | Rosuvastatin Tablets 20mg | Macleods Pharmaceutical Ltd. | Macleods Pharmaceutical Ltd. |
| 1423 | VN-18750-15 | Roswera | Công ty TNHH dược phẩm Nam Đồng | Krka, D.D., . Novo Mesto |
| 1424 | VN-16196-13 | Rotalzon | Công ty TNHH dược phẩm An Sinh | Atlantic Pharma- Producoes De Especialidades Farmaceuticas S.A (Fab. Venda Nova) |
| 1425 | VN-19424-15 | Rovartal 10mg | Công ty TNHH Dp Việt Pháp | Actavis Ltd. |
| 1426 | VN-19425-15 | Rovartal 20mg | Công ty TNHH Dp Việt Pháp | Actavis Ltd. |
| 1427 | VN-14293-11 | Rovastin-10 | Công ty TNHH Thương Mại dược phẩm Đông Phương | Aurochem Pharmaceuticals (1)Pvt.Ltd. |
| 1428 | VN-20444-17 | Rovex 20 | Công ty TNHH dược phẩm Hồng Hà | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1429 | VN-18751-15 | Rowachol | Công ty TNHH dược phẩm Phương Đài | Rowa Pharmaceuticals Ltd. |
| 1430 | VN-15245-12 | Rowatinex | Công ty TNHH dược phẩm Phương Đài | Rowa Pharmaceuticals Ltd. |
| 1431 | VN-17226-13 | Roxithromycin 150mg | Công ty TNHH dược phẩm Tây Huy | Umedica Laboratories Pvt. Ltd. |
| 1432 | VN-18948-15 | Roxithromycin tablets 150mg | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1433 | VN-16115-13 | R-Tist | Công ty TNHH Reliv Pharma | Lupin Ltd. |
| 1434 | VN-16116-13 | R-Tist | Công ty TNHH Reliv Pharma | Lupin Ltd. |
| 1435 | VN-17360-13 | Runolax | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | The Acme Laboratories Ltd. |
| 1436 | VN-19193-15 | Rupafin | Hyphens Pharma Pte. Ltd | J.Uriach And Cía., S.A. |
| 1437 | VN-14629-12 | Sadetabs | Công ty TNHH Thương Mại CG Việt Nam | Gramon Bago De Uruguay S.A. |
| 1438 | VN-16636-13 | Safaria | Belarusian-Dutch Joint Venture "Pharmland" Limited Liability Company | Ltd Farmaprim |
| 1439 | VN-16118-13 | Safebo 62,5 | Mi Pharma Private Limited | Msn Laboratories Private Limited |
| 1440 | VN-18752-15 | Safelevo 750 | Mi Pharma Private Limited | Msn Laboratories Private Limited |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1441 | VN-14181-11 | Saferon | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1442 | VN-16272-13 | Saferon | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1443 | VN-19664-16 | Saferon | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1444 | VN-20817-17 | Safetelmi H | Mi Pharma Private Limited | Msn Laboratories Limited |
| 1445 | VN-20818-17 | Safetelmi H 80/12.5 | Mi Pharma Private Limited | Msn Laboratories Limited |
| 1446 | VN-20635-17 | Sagamome | Yash Medicare Pvt., Ltd | U Square Lifescience Private Ltd. |
| 1447 | VN-16573-13 | Salbules | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Amanta Healthcare Limited |
| 1448 | VN-20115-16 | Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Laboratoire Renaudin |
| 1449 | VN-18354-14 | Salmeflo | Lloyd Laboratories Inc. | Lloyd Laboratories Inc. |
| 1450 | VN-18355-14 | Salmeflo | Lloyd Laboratories Inc. | Lloyd Laboratories Inc. |
| 1451 | VN-20197-16 | Samarin 140 | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd. | Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd. |
| 1452 | VN-20198-16 | Samarin 70 | Paradigm Pharma (Thailand) Co., Ltd. | Berlin Pharmaceutical Industry Co., Ltd. |
| 1453 | VN-18080-14 | Samilflurone 0,1% Ophthalmic Suspension | Samil Pharm Co., Ltd. | Samil Pharm. Co., Ltd |
| 1454 | VN-17583-13 | Samilvidone Ophthalmic Solution | Samil Pharm Co., Ltd. | Samil Pharm. Co., Ltd |
| 1455 | VN-18144-14 | Samtoxim | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 1456 | VN-18457-14 | Sanaperol | SRS Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Acme Formulation Pvt. Ltd. |
| 1457 | VN-16120-13 | Sanbeclaneksi | Mi Pharma Private Limited | Pt. Sanbe Farma |
| 1458 | VN-16121-13 | Sanbeclaneksi | Mi Pharma Private Limited | Pt. Sanbe Farma |
| 1459 | VN-16122-13 | Sanbepelastin | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Pt. Sanbe Farma |
| 1460 | VN-17182-13 | Sanbeproanes | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Pt. Sanbe Farma |
| 1461 | VN-18196-14 | Sancefur | Công ty cổ phần BT Việt Nam | Pharmathen S.A |
| 1462 | VN-18753-15 | Sandimmun Neoral | Novartis Pharma Services Ag | Delpharm Huningue S.A.S |
| 1463 | VN-18562-14 | Sangobion | Merck KGaA | Pt. Merck Tbk |
| 1464 | VN-19738-16 | Sanlein Mini 0.1 | Santen Pharmaceutical Asia Pte. Ltd | Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà Máy Noto |
| 1465 | VN-15773-12 | Santafer | Công ty TNHH xuất nhập khẩu và phân phối dược phẩm Hà Nội | Santa Farma Ilac Sanayii A.S. |
| 1466 | VN-20688-17 | Santasetron 1mg/1ml | Công ty CP dược phẩm Pha No | Laboratorios Normon, S.A. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1467 | VN-12828-11 | Santax 1g | Công ty TNHH SRS Lifesciences Việt Nam | Zeiss Pharmaceutical Pvt., Ltd. |
| 1468 | VN-19347-15 | Scandonest 3% Plain | Septodont | Septodont |
| 1469 | VN-16109-13 | Sciomir | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy | Laboratorio Farmaceutico C.T.S.R.L. |
| 1470 | VN-19336-15 | S-Drox 250 | Sakar Healthcare Limited | Sakar Healthcare Limited |
| 1471 | VN-12796-11 | Sdvag | Gelnova Laboratories (India) Private Limited | Gelnova Laboratories (I) Pvt., Ltd. |
| 1472 | VN-17775-14 | Seaoflura | Piramal Healthcare Limited | Piramal Critical Care, Inc |
| 1473 | VN-19162-15 | Seduxen 5 mg | Gedeon Richter Plc. | Gedeon Richter Plc. |
| 1474 | VN-17577-13 | Selsun | Rohto-Mentholatum (Vietnam) Co., Ltd | Rohto Laboratories Indonesia |
| 1475 | VN-15818-12 | Sepdom | Công ty TNHH thương mại dược phẩm Châu Âu. | Delta Pharma Limited |
| 1476 | VN-18084-14 | Septanest with Adrenaline 1/100,000 | Septodont | Septodont |
| 1477 | VN-20467-17 | Septax | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Vianex S.A- Plant D' |
| 1478 | VN-20728-17 | Septax | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Vianex S.A- Plant D' |
| 1479 | VN-15151-12 | Serenata-100 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1480 | VN-20766-17 | Seretide Accuhaler 50/250mcg | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Glaxosmithkline Llc |
| 1481 | VN-14684-12 | Seretide Evohaler DC 25/50mcg | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Glaxo Wellcome S.A, |
| 1482 | VN-19627-16 | Sergel Injection | Công ty TNHH TM DP Đông Phương | Healthcare Pharmaceuticals Ltd. |
| 1483 | VN-19815-16 | Seroflo-125 (CFC Free) | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |
| 1484 | VN-19816-16 | Seroflo-250 (CFC Free) | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |
| 1485 | VN-19401-15 | Seroflo-50 (CFC Free) | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |
| 1486 | VN-17823-14 | Servonex Tablets 10mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1487 | VN-17824-14 | Servonex Tablets 5mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1488 | VN-18162-14 | Sevoflurane | Baxter Healthcare (Asia) Pte., Ltd. | Baxter Healthcare Corporation |
| 1489 | VN-20637-17 | Sevorane | Zuellig Pharma Pte., Ltd. | Abbvie S.R.L |
| 1490 | VN-18502-14 | Sifagen | Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex | Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1491 | VN-18539-14 | Sife-100 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1492 | VN-18540-14 | Sife-50 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1493 | VN-16038-12 | Siloflam 100 | Rotaline Molekule Pvt. Ltd. | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 1494 | VN-9364-09 | Siloxogene | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Rpg Lifesciences Ltd. |
| 1495 | VN-9365-09 | Siloxogene gel | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Rpg Lifesciences Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1496 | VN-16542-13 | Silygamma | Wörwag Pharma Gmbh & Co. Kg | Dragenopharm Apotheker Püschl Gmbh |
| 1497 | VN-15579-12 | Silyhepatis | Phil International Co., Ltd. | Cho-A Pharm Co., Ltd. |
| 1498 | VN-19345-15 | Simbex 20/10 mg | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1499 | VN-16806-13 | Simbidan | Saint Corporation | Korea Prime Pharm. Co., Ltd. |
| 1500 | VN-17569-13 | Simvapol | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Polfarmex S.A |
| 1501 | VN-18761-15 | Simvaseo Tablet | Công ty TNHH Thương Mại dược phẩm Đông Phương | Young Poong Pharma. Co., Ltd. |
| 1502 | VN-17210-13 | Sindoxplatin 100mg | Actavis International Ltd | Actavis Italy S.P.A. |
| 1503 | VN-17211-13 | Sindoxplatin 50mg | Actavis International Ltd | Actavis Italy S.P.A. |
| 1504 | VN-16681-13 | Singdot 5 | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | M/S Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 1505 | VN-20814-17 | Singulair | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Patheon Manufacturing Services Llc (Đóng Gói Cấp 1: Merck Sharp & Dohme Corp, Usa; Đóng Gói Cấp 2: Merck Sharp & Dohme B.V.Hà Lan) |
| 1506 | VN-17481-13 | Sinil Betamethasone Tablet | Kolon Global Corp | Sinil Pharm Co., Ltd. |
| 1507 | VN-18127-14 | Sintopozid | Actavis International Ltd | S.C.Sindan-Pharma Srl |
| 1508 | VN-18985-15 | Sitaglo 100 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 1509 | VN-18987-15 | Sitaglo 50 | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 1510 | VN-16336-13 | Sizoca-10 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1511 | VN-16337-13 | Sizoca-5 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1512 | VN-18032-14 | Sketixe | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1513 | VN-16682-13 | Skidin | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | M/S Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 1514 | VN-16804-13 | Skypodox 100 | Công ty TNHH dược phẩm New Far East | Health Care Formulations Pvt. Ltd |
| 1515 | VN-17479-13 | Skypodox 200 | Công ty cổ phần Thiết Bị T&T | Health Care Formulations Pvt. Ltd |
| 1516 | VN-19953-16 | Smofkabiven Central | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Austria Gmbh. |
| 1517 | VN-19954-16 | Smofkabiven Electrolyte free | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Austria Gmbh. |
| 1518 | VN-20278-17 | Smofkabiven Peripheral | Fresenius Kabi Deutschland Gmbh. | Fresenius Kabi Ab |
| 1519 | VN-17173-13 | Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4% | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Laboratoire Renaudin |
| 1520 | VN-20698-17 | Sodium Chloride Injection 0,9% | Công ty TNHH Dp Châu Á - Thái Bình Dương | Shijiazhuang No. 4 Pharmaceutical Co., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1521 | VN-20375-17 | Sodium Chloride Injection BP (0.9% W/V) | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Amanta Healthcare Limited. |
| 1522 | VN-20507-17 | Solacy Adulte | Galien Pharma | Laboratoires Grimberg S.A. |
| 1523 | VN-20331-17 | Solu - Medrol | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pfizer Manufacturing Belgium Nv |
| 1524 | VN-15107-12 | Solu-Medrol | Pfizer (Thailand) Ltd. | Pharmacia & Upjohn Company |
| 1525 | VN-16163-13 | Somargen | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội | Anfarm Hellas S.A. |
| 1526 | VN-17213-13 | Somatosan | Actavis International Ltd | Bag Health Care Gmbh |
| 1527 | VN-18763-15 | Somazina 1000mg | Tedis | Ferrer Internacional S.A. |
| 1528 | VN-18764-15 | Somazina 500mg | Tedis | Ferrer Internacional S.A. |
| 1529 | VN-20576-17 | Somexwell-40 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1530 | VN-20347-17 | Sotretran 20mg | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1531 | VN-20348-17 | Sotretran 20mg | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1532 | VN-19212-15 | Speenac S | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 1533 | VN-16905-13 | Spiromide 40 | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1534 | VN-10570-10 | Spiromide tablets | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1535 | VN-20496-17 | Stamlo 10 | Dr. Reddy'S Laboratories Ltd. | Dr. Reddy'S Laboratories Ltd. |
| 1536 | VN-18766-15 | Sterile Potassium Chloride Concentrate 14.9% | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. |
| 1537 | VN-18493-14 | Sterilised water for injection BP | Công ty TNHH Reliv Pharma | Amanta Healthcare Limited |
| 1538 | VN-18494-14 | Sterilised water for injection BP | Công ty TNHH Reliv Pharma | Amanta Healthcare Limited |
| 1539 | VN-20643-17 | Sterilised water for injection BP | Aculife Healthcare Private Limited | Aculife Healthcare Private Limited |
| 1540 | VN-17574-13 | Strepsils Extra Strong | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. |
| 1541 | VN-17195-13 | Strepsils Orange with Vitamin C | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. |
| 1542 | VN-17154-13 | Strepsils Original | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. |
| 1543 | VN-18578-14 | Strepsils Throat Irritation & Cough | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited | Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. |
| 1544 | VN-20080-16 | StrepsilsMaxpro | Reckitt Benckiser (Thailand) Limited, | Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd. |
| 1545 | VN-14218-11 | Stugeron | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Olic (Thailand) Ltd. |
| 1546 | VN-17194-13 | Subsyde-M | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Raptakos, Brett & Co., Ltd. |
| 1547 | VN-17127-13 | Sucracid Suspension | Công ty TNHH Era Pharma | Pacific Pharmaceuticals Ltd. |
| 1548 | VN-19105-15 | Sucrafil Suspension | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Fourrts (India) Laboratories Pvt., Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1549 | VN-20804-17 | Sumiko | Medochemie Ltd. | Medochemie Ltd.- Central Factory |
| 1550 | VN-16910-13 | Suncardivas 12.5 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1551 | VN-16911-13 | Suncardivas 6.25 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1552 | VN-18094-14 | SUNDONEP 5 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1553 | VN-16912-13 | Sunirovel 150 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1554 | VN-17202-13 | Sunirovel 300 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1555 | VN-18768-15 | Sunirovel H | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1556 | VN-16913-13 | Sunmesacol | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1557 | VN-18769-15 | Sunoxitol 150 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1558 | VN-18770-15 | Sunoxitol 300 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1559 | VN-18096-14 | SUNPRANZA | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1560 | VN-19744-16 | Sunpregaba 150 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1561 | VN-19745-16 | SUNPREGABA 75 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1562 | VN-18771-15 | Sunsizopin 100 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1563 | VN-18098-14 | Sunsizopin 25 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1564 | VN-18099-14 | Suntopirol 25 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1565 | VN-18100-14 | Suntopirol 50 | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. | Sun Pharmaceutical Industries Ltd. |
| 1566 | VN-19665-16 | Supirocin | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1567 | VN-18319-14 | Supirocin-B | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1568 | VN-15608-12 | Supraflam | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Ltd. |
| 1569 | VN-16932-13 | Suroate Tablets "Honten" | Công ty cổ phần Dược - thiết bị y tế Đà Nẵng | Ying Yuan Chemical Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1570 | VN-17143-13 | Surotadina | Adamed Pharma S.A. (Tên Đầy Đủ: Adamed Pharma Spólka Akcyjna) | Pharmaceutical Works Adamed Pharma Joint Stock Company |
| 1571 | VN-17567-13 | Surotadina | Adamed Pharma S.A. | Adamed Pharma S.A. |
| 1572 | VN-17776-14 | Surotadina | Adamed Pharma S.A. (Tên Đầy Đủ: Adamed Pharma Spólka Akcyjna) | Pharmaceutical Works Adamed Pharma Joint Stock Company |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1573 | VN-20880-17 | Swecon Suspension 100mg/ml | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. |
| 1574 | VN-17867-14 | Synvetri | Công ty TNHH Một Thành Viên Jio Medical | Windlas Biotech Private Limited |
| 1575 | VN-13977-11 | Systane | Alcon Pharmaceuticals Ltd. | Alcon Research, Ltd. |
| 1576 | VN-16980-13 | Tacrolimus-Teva 0.5mg | Actavis International Ltd | Laboratorios Cinfa Sa |
| 1577 | VN-16981-13 | Tacrolimus-Teva 1mg | Actavis International Ltd | Laboratorios Cinfa Sa |
| 1578 | VN-16982-13 | Tacrolimus-Teva 5mg | Actavis International Ltd | Laboratorios Cinfa Sa |
| 1579 | VN-20284-17 | Tacroz Forte | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1580 | VN-16630-13 | Tadachem-20 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt An | Aurochem Pharmaceuticals (1)Pvt.Ltd. |
| 1581 | VN-16644-13 | Tadaritin | Công ty cổ phần Tada Pharma | Laboratorios Lesvi, S.L. |
| 1582 | VN-17808-14 | Tadocel 80mg/2ml | Actavis International Ltd | S.C.Sindan-Pharma Srl |
| 1583 | VN-15815-12 | Takazex | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Beximco Pharmaceuticals Ltd |
| 1584 | VN-16205-13 | Takiqui | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Farmak Jsc |
| 1585 | VN-18194-14 | Tamiram | Công ty cổ phần Bt Việt Nam | Eurofarma Laboratorios Sa |
| 1586 | VN-20583-17 | Tamoxifen Sandoz 10mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Salutas Pharma Gmbh |
| 1587 | VN-20584-17 | Tamoxifen Sandoz 20mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Salutas Pharma Gmbh |
| 1588 | VN-10116-10 | Tamunix | Công ty TNHH Dp Và Tbyt Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Limited |
| 1589 | VN-19132-15 | Tanagel | Laboratorios Francisco Durban, S.A. | Consorzio Con Attivita' Esterna Medexport Italia |
| 1590 | VN-19539-15 | Tantordio 160 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1591 | VN-18475-14 | Tantordio 40 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1592 | VN-19376-15 | Tapdin | Zuellig Pharma Pte., Ltd. | Sydenham Laboratories, Inc |
| 1593 | VN-16023-12 | Tardyferon B9 | Pierre Fabre Medicament | Pierre Fabre Medicament Production |
| 1594 | VN-19410-15 | Tarviluci | Công ty cổ phần Dược Vật Tư Y Tế Thành Vinh | Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd |
| 1595 | VN-20586-17 | Tasigna 150mg | Công ty TNHH Novartis Việt Nam | Novartis Pharma Stein Ag |
| 1596 | VN-15347-12 | Tauxiz | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | Beximco Pharmaceuticals Ltd |
| 1597 | VN-20309-17 | Tavomac DR 40 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1598 | VN-15202-12 | Taxetil capsule | Aristopharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 1599 | VN-15717-12 | Taxetil Powder for suspension | Aristo Pharma Ltd. | Aristopharma Ltd. |
| 1600 | VN-17686-14 | Tazidif 1g/3ml | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | Esseti Farmaceutici Srl |
| 1601 | VN-20594-17 | Tazocin | Pfizer (Thailand) Ltd. | Wyeth Lederle S.R.L. |
| 1602 | VN-19384-15 | Tears Naturale II | Alcon Pharmaceuticals Ltd. | S.A. Alcon-Couvreur N.V |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1603 | VN-17335-13 | Tebonin | Diethelm & Co., Ltd | Dr. Willmar Schwabe Gmbh & Co. Kg |
| 1604 | VN-19312-15 | Teburap SoftCap | Pharmaunity Co., Ltd | Dongkoo Bio & Pharma. Co., Ltd |
| 1605 | VN-18593-15 | TEDAVI | Công ty TNHH dược phẩm A.C.T | Bilim Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S |
| 1606 | VN-19035-15 | Tedona 10mg | Công ty cổ phần BGP Việt Nam | Korean Drug Co., Ltd. |
| 1607 | VN-19034-15 | Tedona 5mg | Công ty cổ phần BGP Việt Nam | Korean Drug Co., Ltd. |
| 1608 | VN-17795-14 | Telday-20 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1609 | VN-16605-13 | Teli 80 | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 1610 | VN-17662-14 | Teli H | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Ltd. |
| 1611 | VN-17048-13 | Telma 40 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1612 | VN-19666-16 | Telma 80 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. |
| 1613 | VN-20436-17 | Telmotens Plus | Công ty TNHH DP Việt Pháp | Alembic Pharmaceuticals Limited |
| 1614 | VN-17608-13 | Telroto 80 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1615 | VN-18905-15 | Telsar 40 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1616 | VN-18906-15 | Telsar 80 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1617 | VN-17371-13 | Tempovate Cream | Công ty TNHH dược phẩm Khương Duy | P.T Tempo Scan Pacific Tbk |
| 1618 | VN-17907-14 | Temprosone Cream | Công ty TNHH dược phẩm Khương Duy | Pt Tempo Scan Pacific Tbk. |
| 1619 | VN-20423-17 | Temptcure-100 | Công ty cổ phần Thiết Bị T&T | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 1620 | VN-20424-17 | Temptcure-50 | Công ty cổ phần Thiết Bị T&T | Gracure Pharmaceuticals Ltd. |
| 1621 | VN-20376-17 | Tenifo | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 1622 | VN-16947-13 | Tenofovir disoproxil fumarate/efavirenz/emtricitabine 300mg/600mg/200mg | Mi Pharma Private Limited | Mylan Laboratories Limited |
| 1623 | VN-19611-16 | Tensira 150 | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Pt Pertiwi Agung |
| 1624 | VN-20535-17 | Terinale Vaginal Soft Capsule | Kolmar Pharma Co., Ltd | Kolmar Pharma Co., Ltd. |
| 1625 | VN-15189-12 | Thermodol | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1626 | VN-20644-17 | Thermodol | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. | Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd. |
| 1627 | VN-20102-16 | Thiên sứ hộ tâm đan (Angel Cardiotonic Pill) | Tasly Pharmaceutical Group Co., Ltd. | Tasly Pharmaceutical Group Co., Ltd. |
| 1628 | VN-17604-13 | Thiên sứ thanh phế | Tasly Pharmaceutical Group Co.,Ltd | Tasly Pharmaceutical Group Co.,Ltd |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1629 | VN-12729-11 | Thiogamma 600 Oral | Wörwag Pharma Gmbh & Co. Kg | Dragenopharm Apotheker Püschl Gmbh |
| 1630 | VN-10852-10 | Thuốc long đờm New Eascof | Công ty TNHH Thương Mại Thanh Danh | Cachet Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 1631 | VN-20669-17 | Thuốc phun mù dùng hít Duolin (Không có CFC) | Cipla Ltd. | Cipla Ltd. |
| 1632 | VN-13846-11 | Thuốc tiêm Brainact 1000 | Công ty TNHH dược phẩm Nam Hân | PT Dankos Farma |
| 1633 | VN-18481-14 | Thuốc tiêm Fentanyl citrate | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd |
| 1634 | VN-18482-14 | Thuốc tiêm Fentanyl citrate | Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế C.A.T | Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd |
| 1635 | VN-17080-13 | Thuốc tiêm Korea United Vancomycin HCl 1g | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 1636 | VN-19180-15 | Tiger Balm Oil | Haw Par Healthcare Ltd. | Haw Par Healthcare Ltd. |
| 1637 | VN-18782-15 | Tiger Balm Plaster | Haw Par Healthcare Ltd. | Haw Par Healthcare Ltd. |
| 1638 | VN-17237-13 | Tigeron Tablets 250mg | Kusum Healthcare Private Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1639 | VN-20631-17 | Tilatep for I.V. Injection 200mg | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. |
| 1640 | VN-17884-14 | Tilbec 10 | Công ty cổ phần Dược Mk Việt Nam | Softgel Healthcare Pvt., Ltd. |
| 1641 | VN-18337-14 | Tilcotil | Invida (Singapore) Private Limited | Cenexi S.A.S |
| 1642 | VN-19822-16 | Timbov | Công ty cổ phần Dược Nam Thiên Phúc | Farmaprim Ltd |
| 1643 | VN-15083-12 | Tinidazole Tablets 500mg | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1644 | VN-19943-16 | Tisercin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1645 | VN-20421-17 | Tobramycin Ophthalmic Solution USP | Công ty cổ phần Thiết Bị T&T | Bharat Parenterals Ltd. |
| 1646 | VN-20366-17 | Tobrin 0.3% | Actavis International Ltd | Balkanpharma - Razgrad Ad |
| 1647 | VN-17670-14 | Toduc | Công ty TNHH Một Thành Viên Jio Medical | Saga Laboratories |
| 1648 | VN-18949-15 | Tolepruv | Panacea Biotec Pharma Limited | M/S Panacea Biotec Pharma Ltd |
| 1649 | VN-20616-17 | Tolura 40mg | S.I.A (Tenamyd Canada)Inc. | Krka, D.D., Novo Mesto |
| 1650 | VN-20617-17 | Tolura 80mg | S.I.A (Tenamyd Canada)Inc. | Krka, D.D., Novo Mesto |
| 1651 | VN-13408-11 | Toraass 25 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1652 | VN-14381-11 | Toraass 50 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1653 | VN-14382-11 | Toraass H | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1654 | VN-19600-16 | Toraxim | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia | Delta Pharma Limited |
| 1655 | VN-17230-13 | Torfin-100 | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Bal Pharma Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1656 | VN-17231-13 | Torfin-50 | APC Pharmaceuticals & Chemical Ltd. | Bal Pharma Ltd. |
| 1657 | VN-20106-16 | Torgabalin 75 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1658 | VN-15808-12 | Toricam capsules 20mg | Công ty TNHH dược phẩm Hiệp Thuận Thành | U Chu Pharmaceutical Co., Ltd |
| 1659 | VN-20107-16 | Torleva 1000 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1660 | VN-20108-16 | Torleva 250 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1661 | VN-20109-16 | Torleva 500 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1662 | VN-18558-14 | Tormeg-10 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Pharmathen S.A |
| 1663 | VN-18783-15 | Tormeg-20 | Mega Lifesciences Public Company Limited | Pharmathen S.A |
| 1664 | VN-17609-13 | Tormipex 0.25 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1665 | VN-17610-13 | Tormipex 1 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1666 | VN-17612-13 | Tormita 25 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1667 | VN-17613-13 | Tormita 50 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1668 | VN-20351-17 | Torpace-5 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1669 | VN-17171-13 | Torsartan 20 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1670 | VN-19641-16 | Torvazin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1671 | VN-19642-16 | Torvazin | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company |
| 1672 | VN-20600-17 | Totcal Soft capsule | Pharmaunity Co., Ltd | Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd |
| 1673 | VN-20059-16 | Toxaxine 500 Inj | Pharmaunity Co., Ltd | Daihan Pharm. Co., Ltd. |
| 1674 | VN-14919-12 | Tracutil | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd. | B.Braun Melsungen Ag |
| 1675 | VN-20614-17 | Tramadol 100mg-Rotexmedica | Rotexmedica Gmbh Arzneimittelwerk | Rotexmedica Gmbh Arzneimittelwerk |
| 1676 | VN-14908-12 | Tranoxel | Atco Laboratories Ltd. | Atco Laboratories Ltd. |
| 1677 | VN-17933-14 | Transamin Capsules 250mg | Daiichi Sankyo (Thailand) Ltd. | Olic (Thailand) Ltd. |
| 1678 | VN-17416-13 | Transamin Tablets | Daiichi Sankyo (Thailand) Ltd. | Olic (Thailand) Ltd. |
| 1679 | VN-18808-15 | Trantum tablets 500 mg | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1680 | VN-15190-12 | Travatan | Novartis Pharma Services Ag | S.A. Alcon-Couvreur N.V |
| 1681 | VN-20206-16 | Treatan Tablet 8mg | Pharmevo Private Limited | Pharmevo Private Limited |
| 1682 | VN-19742-16 | Trexon | Công ty TNHH dược phẩm Vạn Cường Phát | Laboratorio Reig Jofre, S.A |
| 1683 | VN-18045-14 | Trichopol | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | Pharmaceutical Works Polpharma S.A. |
| 1684 | VN-20061-16 | Tricovivax | Pharmaunity Co., Ltd | Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A |
| 1685 | VN-20461-17 | Triglo | Công ty TNHH dược phẩm Và thiết bị y tế Phương Lê | Square Pharmaceuticals Ltd |
| 1686 | VN-20750-17 | Trimafort | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1687 | VN-19729-16 | Trimpol MR | Polfarmex S.A | Polfarmex S.A |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1688 | VN-19809-16 | Trionstrep | Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A. | Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Cimbra) |
| 1689 | VN-19998-16 | Trivit-B | L.B.S. Laboratory Ltd. Part | T.P. Drug Laboratories (1969) Co., Ltd. |
| 1690 | VN-20506-17 | Trixone 1 | Flamingo Pharmaceuticals Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 1691 | VN-14844-12 | Troxipe | Công ty TNHH Srs Life Sciences Việt Nam | Acme Formulation (P) Ltd |
| 1692 | VN-16922-13 | Troypofol | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. | Troikaa Pharmaceuticals Ltd. |
| 1693 | VN-19522-15 | Trymo tablets | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Raptakos, Brett & Co., Ltd. |
| 1694 | VN-19404-15 | Tusligo | Công ty cổ phần Dược Mk Việt Nam | S.C.Slavia Pharm S.R.L. |
| 1695 | VN-19734-16 | Ucon 4 | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 1696 | VN-19735-16 | Ucon 5 | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 1697 | VN-15810-12 | Ucyrin 75mg | Công ty TNHH DP Quang Anh | Laboratorios Lesvi S.L. |
| 1698 | VN-17677-14 | Ufur capsule | Tty Biopharm Co., Ltd | Tty Biopharm Company Limited Chungli Factory |
| 1699 | VN-20256-17 | Ulceron | Công ty TNHH dược phẩm Việt Lâm | Anfarm Hellas S.A |
| 1700 | VN-14922-12 | Ultravist 300 | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer Ag |
| 1701 | VN-14923-12 | Ultravist 370 | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer Ag |
| 1702 | VN-16110-13 | Umercon | Amoli Enterprises Ltd. | Umedica Laboratories Pvt. Ltd. |
| 1703 | VN-14306-11 | Unasyn | Pfizer (Thailand) Ltd. | Haupt Pharma Latina S.R.L |
| 1704 | VN-15350-12 | Uptiv | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | T. Man Pharma Company Limited |
| 1705 | VN-18357-14 | Ursachol | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit Ii |
| 1706 | VN-20260-17 | Ursobil | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Abc Farmaceutici S.P.A |
| 1707 | VN-14659-12 | Uruso | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1708 | VN-17706-14 | Uruso | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1709 | VN-18256-14 | U-Stone | Công ty TNHH dược phẩm Và thiết bị y tế Tuấn Dương | Laboratorios Casasco S.A.I.C |
| 1710 | VN-19749-16 | U-Thel | Unison Laboratories Co., Ltd. | Unison Laboratories Co., Ltd. |
| 1711 | VN-17227-13 | Utralene-100 | Công ty TNHH dược phẩm Tây Huy | Umedica Laboratories Pvt. Ltd. |
| 1712 | VN-17228-13 | Utralene-50 | Công ty TNHH dược phẩm Tây Huy | Umedica Laboratories Pvt. Ltd. |
| 1713 | VN-19420-15 | Utrogestan 100 mg | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd | Olic (Thailand) Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1714 | VN-19019-15 | Utrogestan 100mg (Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng bởi: Besins Manufacturing Belgium, địa chỉ: Groot - Bijgaardenstraat, 128 1620 Drogenbos, Belgium) | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd. | Capsugel Ploermel |
| 1715 | VN-19421-15 | Utrogestan 200 mg | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd | Olic (Thailand) Ltd. |
| 1716 | VN-19020-15 | Utrogestan 200mg (Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng bởi: Besins Manufacturing Belgium, địa chỉ: Groot - Bijgaardenstraat, 128 1620 Drogenbos, Belgium) | Besins Healthcare (Thailand) Co., Ltd. | Capsugel Ploermel |
| 1717 | VN-17918-14 | Uvomo | Công ty TNHH Thương Mại dược phẩm Hoàng Trân | Saga Laboratories |
| 1718 | VN-17691-14 | Vacitus | Công ty TNHH dược phẩm Vietsun | Incepta Pharmaceuticals Ltd. |
| 1719 | VN-20839-17 | Vagifem | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 1720 | VN-16156-13 | Vaklonal | Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân | Klonal S.R.L |
| 1721 | VN-20011-16 | Valcickeck H | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit Ii |
| 1722 | VN-20012-16 | Valcickeck H2 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit Ii |
| 1723 | VN-20724-17 | Valdesar Plus | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Balkanpharma - Dupnitsa Ad |
| 1724 | VN-20725-17 | Valdesar Plus | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Balkanpharma - Dupnitsa Ad |
| 1725 | VN-20566-17 | Valian-X | Mega Lifesciences Public Company Limited | Mega Lifesciences Public Company Ltd. |
| 1726 | VN-19224-15 | Valiera 1mg | Abbott Laboratories (Singapore) Private Limited | Laboratorios Recalcine S.A. |
| 1727 | VN-13899-11 | Valparin-200 Alkalets | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1728 | VN-17144-13 | Valsacard | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Polfarmex S.A |
| 1729 | VN-17145-13 | Valsacard | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Polfarmex S.A |
| 1730 | VN-12019-11 | Valsarfast 160 | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | Krka, D.D., Novo Mesto, Slovenia |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1731 | VN-12020-11 | Valsarfast 80 | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd | Krka, D.D., Novo Mesto, Slovenia |
| 1732 | VN-17796-14 | Valzaar H | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1733 | VN-19885-16 | Vancomycin hydrochloride for infusion | Công ty TNHH dược phẩm Việt Pháp | Xellia Pharmaceuticals Aps |
| 1734 | VN-19886-16 | Vancomycin hydrochloride for infusion | Công ty TNHH dược phẩm Việt Pháp | Xellia Pharmaceuticals Aps |
| 1735 | VN-17509-13 | Vaptor 20mg | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1736 | VN-20254-17 | Vasoclean Sol. | Công ty TNHH dược phẩm Nam Hân | Cho-A Pharm Co., Ltd. |
| 1737 | VN-20668-17 | Vasopren 10mg | Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Tw Codupha Hà Nội | Sopharma Ad |
| 1738 | VN-19634-16 | Vasotense-10 | Công ty TNHH Y Tế Cánh Cửa Việt | Pulse Pharmaceuticals Pvt. Ltd |
| 1739 | VN-12691-11 | Vasotrate-30 OD | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1740 | VN-20821-17 | Vasulax-10 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1741 | VN-20822-17 | Vasulax-20 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1742 | VN-17679-14 | Vataxon | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | M/S Bio-Labs (Pvt) Ltd. |
| 1743 | VN-18954-15 | Vectrine | Pt. Dexa Medica | Pt. Dexa Medica |
| 1744 | VN-19730-16 | Vectrine | Pt. Dexa Medica | Pt. Dexa Medica |
| 1745 | VN-20177-16 | Velcade | Janssen Cilag Ltd. | Pierre Fabre Medicament Production (Pfmp) (Cơ Sở Đóng Gói Thứ Cấp: Zuellig Pharma Specialty Solutions Group Pte. Ltd; Địa Chỉ:15 Changi North Way #01-02, #02-02,#02-10 Singapore 498770; Cs Xuất Xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V., Địa Chỉ: Turnhoutseweg 30, B-2340, Beerse, Bỉ) |
| 1746 | VN-20861-17 | Velcox | Pt. Novell Pharmaceutical Laboratories | Pt. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1747 | VN-19747-16 | Venlif OD 150 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1748 | VN-19748-16 | Venlif OD 75 | Torrent Pharmaceuticals Ltd. | Torrent Pharmaceuticals Ltd. |
| 1749 | VN-14566-12 | Venosan retard | Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân | Dr. Willmar Schwabe Gmbh & Co. Kg |
| 1750 | VN-19346-15 | Ventek 10mg | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1751 | VN-18454-14 | Ventek 5mg | The Searle Company Limited | The Searle Company Limited |
| 1752 | VN-20765-17 | Ventolin Nebules | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Glaxosmithkline Australia Pty., Ltd. |
| 1753 | VN-16251-13 | Verapime | Công ty TNHH Bình Việt Đức | Demo S.A. Pharmaceutical Industry |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1754 | VN-18218-14 | Verniqueen | Belarusian-Dutch Joint Venture "Pharmland" Limited Liability Company | Ltd Farmaprim |
| 1755 | VN-20234-17 | Vertiko 16 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 1756 | VN-20235-17 | Vertiko 24 | Cadila Healthcare Ltd. | Cadila Healthcare Ltd. |
| 1757 | VN-18792-15 | Vertisum tablets | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1758 | VN-20877-17 | Vertucid | U Square Lifescience Private Ltd. | Yash Medicare Pvt. Ltd., |
| 1759 | VN-18927-15 | Verzat | Lloyd Laboratories Inc. | Lloyd Laboratories Inc. |
| 1760 | VN-14732-12 | Vespratab Kit | Công ty TNHH SRS Lifesciences Việt Nam | Acme Formulation Pvt. Ltd. |
| 1761 | VN-19588-16 | Vexinir 300 | Công ty cổ phần Hoàng Nam | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1762 | VN-19589-16 | Vexpod 200 | Công ty TNHH DượC PhẩM Y-Med | Akums Drugs And Pharmaceuticals Ltd. |
| 1763 | VN-19369-15 | Vexprazole 40 | Akums Drugs & Pharmaceuticals Limited | Akum Drugs & Pharmaceuticals Ltd |
| 1764 | VN-14801-12 | Viartril-S | Ever Neuro Pharma Gmbh | Rottapharm Ltd. |
| 1765 | VN-18386-14 | Vidlezine-B 100 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1766 | VN-18387-14 | Vidlezine-B 200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1767 | VN-16700-13 | Viên đạn đặt âm đạo Ovumix | Công ty TNHH dược phẩm Liên Hợp | Laboratorio Elea S.A.C.I.F.Ya |
| 1768 | VN-17491-13 | Viên nang Kupitral | Korea United Pharm. Inc. | Korea United Pharm. Inc. |
| 1769 | VN-20380-17 | Viên nén Lamivudin 150 mg và Zidovudin 300 mg | Aurobindo Pharma Limited | Aurobindo Pharma Limited |
| 1770 | VN-17055-13 | Viên ngậm kháng viêm Difflam vị chanh-mật ong | Dksh Singapore Pte. Ltd. | Unique Pharmaceuticals Laboratories. |
| 1771 | VN-17056-13 | Viên ngậm kháng viêm Difflam vị quả mâm xôi | Dksh Singapore Pte. Ltd. | Unique Pharmaceuticals Laboratories. |
| 1772 | VN-17649-14 | Vigirmazone 200 | Bliss Gvs Pharma Ltd. | Bliss Gvs Pharma Ltd. |
| 1773 | VN-17650-14 | Vigirmazone 500 | Bliss Gvs Pharma Ltd. | Bliss Gvs Pharma Ltd. |
| 1774 | VN-20829-17 | Vinorelbin "Ebewe" | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Ebewe Pharma Ges.M.B.H Nfg.Kg |
| 1775 | VN-17629-14 | Vinorelsin 50mg/5ml | Actavis International Ltd. | S.C.Sindan-Pharma Srl |
| 1776 | VN-18285-14 | Virupos | Công ty TNHH Trường Sơn | Ursapharm Arzneimittel Gmbh |
| 1777 | VN-20542-17 | Vitalef-100 | Korea Prime Pharm. Co., Ltd | Korea Prime Pharm. Co., Ltd. |
| 1778 | VN-19349-15 | Vitamin C Injection | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. | Siu Guan Chem Ind Co., Ltd. |
| 1779 | VN-16886-13 | Vixam | Công ty cổ phần dược và thiết bị y tế T.N.T | Polfarmex S.A |
| 1780 | VN-20412-17 | Vizimtex | Công ty cổ phần dược phẩm Vipharco | Anfarm Hellas S.A. |
| 1781 | VN-20242-17 | Vlergy 10 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa | Saga Laboratories |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1782 | VN-20243-17 | Vlergy 5 | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa | Saga Laboratories |
| 1783 | VN-18955-15 | Voledex | Pt. Dexa Medica | Pt. Dexa Medica |
| 1784 | VN-18793-15 | Volfacine | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Lek Pharmaceuticals D.D, |
| 1785 | VN-16847-13 | Voltaren | Novartis Pharma Services Ag | Delpharm Huningue S.A.S |
| 1786 | VN-17535-13 | Voltaren Emulgel | Glaxosmithkline Pte Ltd | Gsk Consumer Healthcare S.A |
| 1787 | VN-18850-15 | Voltex | Dksh Singapore Pte. Ltd. | The United Drug (1996) Co.,Ltd. |
| 1788 | VN-19651-16 | Voluven 6% | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Fresenius Kabi Deutschland Gmbh. |
| 1789 | VN-16241-13 | Vonland | Pharmaunity Co., Ltd | Daewon Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1790 | VN-19778-16 | Vorzole | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Lyka Labs Limited |
| 1791 | VN-20141-16 | Voxin | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | Vianex S.A- Nhà Máy C |
| 1792 | VN-17315-13 | Walenafil-100 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt An | Aurochem Pharmaceuticals (1)Pvt.Ltd. |
| 1793 | VN-20866-17 | WINOLAP DS | Sun Pharmaceutical Industries Limited. | Unimed Technologies Ltd |
| 1794 | VN-20719-17 | Wintovas 10 Tablet | Công ty TNHH dược phẩm Và thiết bị y tế Phương Lê | Incepta Pharmaceuticals Ltd |
| 1795 | VN-17238-13 | Wolvit 5mg | Kusum Healthcare Private Limited | Kusum Healthcare Pvt. Ltd. |
| 1796 | VN-19013-15 | Xarelto | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Bayer Ag |
| 1797 | VN-16788-13 | Xenetix 350 | Hyphens Pharma Pte. Ltd | Guerbet |
| 1798 | VN-19101-15 | Ximeprox Tab | Công ty TNHH dược phẩm Tú Uyên | Fu Yuan Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1799 | VN-17091-13 | Xonesul-1 | Samrudh Pharmaceuticals Private Limited | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 1800 | VN-16824-13 | Xonesul-2 | Samrudh Pharmaceuticals Private Limited | M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd. |
| 1801 | VN-18958-15 | Xorimax 250mg | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Sandoz Gmbh |
| 1802 | VN-20624-17 | Xorimax 500mg | Sandoz Gmbh | Sandoz Gmbh |
| 1803 | VN-20207-16 | X-Plended Tablet 10mg | Pharmevo Private Limited | Pharmevo Private Limited |
| 1804 | VN-19726-16 | X-Plended Tablet 5mg | Pharmevo Private Limited | Pharmevo Private Limited |
| 1805 | VN-19543-15 | Xylobalan Nasal Drop 0,05% | Warszawskie Zaklady Farmaceutyczne Polfa Spolka Akcyjna | Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A. |
| 1806 | VN-20388-17 | Yasmin | Bayer (South East Asia) Pte., Ltd. | Cơ Sở Sản Xuất: Bayer Weimar Gmbh & Co. Kg; Cơ Sở Đóng Gói Và Xuất Xưởng: Bayer Ag |
| 1807 | VN-19182-15 | Yesom 40 | Hetero Labs Limited | Hetero Labs Limited |
| 1808 | VN-20407-17 | Yolab | Công ty cổ phần dược phẩm Quận 3 | M/S Stallion Laboratories Pvt. Ltd |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1809 | VN-18796-15 | Yolipraz-40 | Công ty cổ phần dược phẩm Quận 3 | M/S Stallion Laboratories Pvt. Ltd |
| 1810 | VN-18797-15 | Yolipraz-80 | Công ty cổ phần dược phẩm Quận 3 | M/S Stallion Laboratories Pvt. Ltd |
| 1811 | VN-15674-12 | YSPBiotase | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. |
| 1812 | VN-19544-15 | Yspuripax | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. | Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd. |
| 1813 | VN-17995-14 | Yumangel | Công ty TNHH Đại Bắc | Yuhan Corporation |
| 1814 | VN-19209-15 | Yumangel F | Công ty TNHH Đại Bắc | Yuhan Corporation |
| 1815 | VN-16470-13 | Zanobapine | Noble Wellness Private Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1816 | VN-20664-17 | Zealargy | Cadila Pharmaceuticals Limited | Cadila Pharmaceuticals Limited |
| 1817 | VN-19835-16 | Zebacef 125mg/5ml | Công ty cổ phần dược phẩm Zeta | Pharmavision San Ve Tic. A.S. |
| 1818 | VN-19836-16 | Zebacef 300mg | Công ty TNHH dược phẩm A.C.T | Pharmavision San Ve Tic. A.S. |
| 1819 | VN-16339-13 | Zecard-50 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1820 | VN-15990-12 | Zedcal | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm Ace | Meyer Organics Pvt.Ltd |
| 1821 | VN-19272-15 | Zedcal OP Tablets | Meyer Healthcare Pvt. Ltd. | Meyer Organics Pvt., Ltd. |
| 1822 | VN-17887-14 | Zefobol-SB 1000 | Công ty TNHH Mtv Ân Phát | Zeiss Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1823 | VN-16433-13 | Zegecid 20 | Ajanta Pharma Ltd. | Ajanta Pharma Limited |
| 1824 | VN-20475-17 | Zentocor 40mg | Công ty TNHH Một Thành Viên dược phẩm Trung Ương 1 | Pharmathen International Sa |
| 1825 | VN-17836-14 | Zestoretic-20 | Astrazeneca Singapore Pte., Ltd. | Astrazeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1826 | VN-17246-13 | Zestril | Astrazeneca Singapore Pte., Ltd. | Astrazeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1827 | VN-17247-13 | Zestril | Astrazeneca Singapore Pte., Ltd. | Astrazeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1828 | VN-17248-13 | Zestril | Astrazeneca Singapore Pte., Ltd. | Astrazeneca Pharmaceutical Co., Ltd. |
| 1829 | VN-18988-15 | Zidolam | APC Pharmaceuticals & Chemical Limited | Atra Pharmaceuticals Limited |
| 1830 | VN-20799-17 | Zilamac 100 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1831 | VN-19705-16 | Zilamac-50 | Macleods Pharmaceuticals Ltd. | Macleods Pharmaceuticals Ltd. |
| 1832 | VN-10706-10 | Zinacef | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Glaxosmithkline Manufacturing Spa |
| 1833 | VN-17385-13 | Zinco | Il-Yang Pharm Co., Ltd | Berko Ilac Ve Kimya San. A.S |
| 1834 | VN-20346-17 | Zinecox 200 | SRS Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd. |
| 1835 | VN-9663-10 | Zinnat Suspension | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Glaxo Operations UK Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1836 | VN-16326-13 | Zinvel | Mega Lifesciences Public Company Limited | Gland Pharma Ltd. |
| 1837 | VN-16535-13 | Zipicar (Carbocistein capsules 500mg) | Rotaline Molekule Private Limited | Flamingo Pharmaceuticals Limited |
| 1838 | VN-17348-13 | Zogenex | Công ty TNHH dược phẩm Bách Việt | Pharmidea (Fab. Olaine) |
| 1839 | VN-20226-17 | Zoladex | Astrazeneca Singapore Pte., Ltd. | Astrazeneca UK Ltd. |
| 1840 | VN-19298-15 | Zolafren | Adamed Pharma S.A. | Adamed Pharma S.A. |
| 1841 | VN-19299-15 | Zolafren | Adamed Pharma S.A. | Adamed Pharma S.A. |
| 1842 | VN-19757-16 | Zoledronic acid Actavis 4mg/5ml | Actavis International Ltd. | Actavis Italy S.P.A. |
| 1843 | VN-18478-14 | Zolex 4mg | Mi Pharma Private Limited | Usv Private Limited |
| 1844 | VN-20343-17 | Zonaxson | Pt. Novell Pharmaceutical Laboratories | Pt. Novell Pharmaceutical Laboratories |
| 1845 | VN-19889-16 | Zopiclone Tablets 7.5mg | Công ty TNHH dược phẩm Y-Med | Jubilant Life Sciences Limited |
| 1846 | VN-17761-14 | Zopucef-200 | Micro Labs Limited | Micro Labs Limited |
| 1847 | VN-20562-17 | Zoruxa | Mega Lifesciences Public Company Limited | Gland Pharma Ltd. |
| 1848 | VN-15819-12 | Zovitit | Công ty TNHH dược phẩm Do Ha | S.C. Slavia Pharm S.R.L. |
| 1849 | VN-19585-16 | ZT-Amox | Công ty TNHH Medfatop | Bilim Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S |
| 1850 | VN-18930-15 | Zuloxib 200 | Lupin Limited | Mepro Pharmaceuticals Pvt. Ltd- Unit Ii |
| 1851 | VN-15258-12 | Zyrova 10 | Cadila Healthcare Ltd | Cadila Healthcare Ltd |
| 1852 | VN-15259-12 | Zyrova 20 | Cadila Healthcare Ltd | Cadila Healthcare Ltd |
| 1853 | VN-20768-17 | Zyrtec | Glaxosmithkline Pte., Ltd. | Ucb Farchim S.A (Cơ Sở Đóng Gói Và Xuất Xưởng: Aesica Pharmaceuticals S.R.L, Địa Chỉ: Via Praglia, 15, 10044 Pianezza (To), Italy) |
| 1854 | VN-10534-10 | Zytee - RB | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Raptakos, Brett & Co., Ltd. |
| 1855 | VN-19678-16 | Zytiga (đóng gói+Xuất xưởng: Janssen-Cilag S.p.A; Đ/chỉ: Via C. Janssen (loc. Borgo S. Michele) - 04100 Latina (LT), Italy) | Công ty TNHH Johnson & Johnson (Việt Nam) | Patheon Inc. |
| 1856 | VN-19301-15 | Zyvox | Pfizer (Thailand) Ltd. | Fresenius Kabi Norge AS |

**Phụ lục III**

**DANH MỤC VẮC XIN - SINH PHẨM CÓ GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH ĐƯỢC TIẾP TỤC SỬ DỤNG TỪ NGÀY HẾT HIỆU LỰC ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024 THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 3 NGHỊ QUYẾT SỐ 80/2023/QH15 NGÀY 09/01/2023 CỦA QUỐC HỘI (ĐỢT 1)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày / / của Cục Quản lý Dược)*

*(*) Ghi chú: Các thuốc khác đáp ứng yêu cầu tại Nghị quyết 80/2023/QH15 đang được tiếp tục cập nhật, bổ sung tại các đợt Quyết định tiếp theo.*

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 1 | VN-18588-15 | Actisoufre | Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh | Laboratoires Grimberg S.A. |
| 2 | QLSP-1029-17 | Actrapid | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S |
| 3 | QLSP-889-15 | Actrapid Penfill 100IU/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 4 | QLVX-1077-17 | Adacel | Sanofi Pasteur | Sanofi Pasteur Limited |
| 5 | QLSP-0797-14 | Albiomin 20% | Công ty cổ phần thương mại dược Hoàng Long | Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG |
| 6 | QLSP-0631-13 | Albuman | Công ty cổ phần Medcomtech | Sanquin Plasma Products B.V. |
| 7 | QLSP-969-16 | AlbuRx 20 | Unico Alliance Co., Ltd. | CSL Behring AG |
| 8 | QLSP-967-16 | AlbuRx 25 | Unico Alliance Co., Ltd. | CSL Behring AG |
| 9 | QLSP-968-16 | AlbuRx 5 | Unico Alliance Co., Ltd. | CSL Behring AG |
| 10 | VN-16274-13 | Albutein | Diethelm & Co., Ltd | Grifols Biologicals LLC |
| 11 | QLSP-900-15 | Albutein 20% | Diethelm & Co., Ltd | Nhà sản xuất: Grifols Biologicals LLC.<br>Cơ sở đóng gói: Grifols Biologicals LLC. |
| 12 | QLSP-875-15 | Anaferon for children | OOO "NPF" MATERIA MEDICA HOLDING | OOO "NPF" MATERIA MEDICA HOLDING |
| 13 | VD-20517-14 | Andonbio | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 14 | QLSP-976-16 | ANTIKANS | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco |
| 15 | QLSP-915-16 | Apidra Solostar | SANOFI-AVENTIS SINGAPORE PTE. LTD. | Sanofi-Aventis Deutschland GmbH |
| 16 | QLSP-977-16 | aseFloris | Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT | Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT |
| 17 | QLSP-1010-17 | Avastin | F.Hoffmann-La Roche Ltd. | F.Hoffmann-La Roche Ltd. |
| 18 | QLSP-1011-17 | Avastin | F.Hoffmann-La Roche Ltd. | F.Hoffmann-La Roche Ltd. |
| 19 | QLVX-1050-17 | Avaxim 80 U Pediatric | Sanofi Pasteur | Sanofi Pasteur |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 20 | QLSP-840-15 | Baci-subti | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang |
| 21 | QLSP-841-15 | BACI-SUBTI | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang |
| 22 | QLSP-833-15 | BACIVIT | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM |
| 23 | QLSP-834-15 | BACIVIT-H | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM |
| 24 | QLSP-0634-13 | BAILUZYM | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM |
| 25 | QLSP-1007-17 | BEAUTEM | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd |
| 26 | QLSP-911-16 | Binocrit | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH/ Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH |
| 27 | QLSP-912-16 | Binocrit | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH / Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH |
| 28 | QLSP-913-16 | Binocrit | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH / Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH |
| 29 | QLSP-914-16 | Binocrit | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH / Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH |
| 30 | QLSP-819-14 | BIOSUPTIN | CÔNG TY TNHH SX-TM DƯỢC PHẨM NIC (NIC-PHARMA) | CÔNG TY TNHH SX-TM DƯỢC PHẨM NIC (NIC-PHARMA) |
| 31 | QLSP-946-16 | BOLABIO | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM |
| 32 | QLSP-997-17 | BOTOX | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 33 | QLSP-998-17 | BOTOX | Allergan Singapore Pte. Ltd. | Allergan Pharmaceuticals Ireland |
| 34 | QLSP-1002-17 | CIMAher | Công ty cổ phần y tế Đức Minh | Centro de Immunologia Molecular (CIM) |
| 35 | QLVX-1040-17 | ComBe Five (liquid) | Công ty cổ phần y tế Đức Minh | Biological E. Limited |
| 36 | QLSP-1051-17 | Diamisu 70/30 Injection | Getz Pharma (PVT) Ltd | Getz Pharma (PVT) Ltd |
| 37 | QLSP-941-16 | DIAMISU R | GETZ PHARMA (PVT.) LTD. | GETZ PHARMA (PVT.) LTD. |
| 38 | QLSP-1048-17 | Dodolac | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM |
| 39 | QLSP-902-15 | DOMUVAR | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 40 | QLSP-1015-17 | DYSPORT | Ipsen Pharma | Ipsen Biopharm Limited |
| 41 | QLSP-1016-17 | DYSPORT | Ipsen Pharma | Ipsen Biopharm Limited |
| 42 | QLSP-860-15 | EASYEF | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd |
| 43 | QLVX-0765-13 | ENGERIX B | GlaxoSmithKline Pte Ltd | GlaxoSmithKline Biological S.A |
| 44 | QLSP-0794-14 | Enterobella | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar |
| 45 | QLSP-0795-14 | Enterobella | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar |
| 46 | QLSP-955-16 | Enterogolds | Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang | Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang |
| 47 | QLSP-954-16 | Enterogran | Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang | Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang |
| 48 | QLSP-938-16 | ENZICOBA | Công ty TNHH Dược phẩm VNP | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 49 | VN-14503-12 | Epokine Prefilled injection 2000 Units/0,5ml | Công ty TNHH dược phẩm Đông Đô | CJ HealthCare Corporation |
| 50 | QLSP-0632-13 | ERITROGEN | Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh | LABORATORIOS CLAUSEN SA. |
| 51 | QLSP-0633-13 | ERITROGEN | Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Phú Sinh | LABORATORIOS CLAUSEN SA. |
| 52 | QLVX-933-16 | Euvax B | Sanofi Pasteur | LG Chem, Ltd. |
| 53 | QLVX-934-16 | Euvax B | Sanofi Pasteur | LG Chem, Ltd. |
| 54 | QLSP-1000-17 | FEIBA 25 E./ml | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Baxter AG |
| 55 | QLSP-917-16 | Feronsure | Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược | Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược |
| 56 | QLSP-918-16 | Feronsure | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN |
| 57 | QLSP-1003-17 | Ficocyte | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen |
| 58 | QLSP-0635-13 | FILGEN | Công ty cổ phần hóa dược Hiệp Lực | LABORATORIOS CLAUSEN SA. |
| 59 | QLSP-0602-12 | Flebogamma 5% DIF | Diethelm & Co., Ltd. | Instituto Grifols, S.A. |
| 60 | QLSP-0750-13 | Flexbumin 20% | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Baxalta US Inc |
| 61 | QLSP-0749-13 | Flexbumin 25% | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Baxalta US INC |
| 62 | QLSP-1065-17 | Follitrope Prefilled Syringe 150IU | LG Chem, Ltd. | LG Chem, Ltd. |
| 63 | QLSP-1066-17 | Follitrope Prefilled Syringe 225IU | LG Chem, Ltd. | LG Chem, Ltd. |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 64 | QLSP-1067-17 | Follitrope Prefilled Syringe 300IU | LG Chem, Ltd. | LG Chem, Ltd. |
| 65 | QLSP-1068-17 | Follitrope Prefilled Syringe 75IU | LG Chem, Ltd. | LG Chem, Ltd. |
| 66 | VN-18963-15 | Fostimonkit 150 IU/ml | Công ty TNHH Dược phẩm Việt-Pháp | Cơ sở sản xuất: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở xuất xưởng và kiểm tra chất lượng: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp dung môi: IBSA Farmaceutici Italia Srl; Cơ sở đóng gói thứ cấp bộ sản phẩm: IBSA Institut Biochimique S.A. |
| 67 | VN-18964-15 | Fostimonkit 75 IU/ml | Công ty TNHH Dược phẩm Việt-Pháp | Cơ sở sản xuất: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở xuất xưởng và kiểm tra chất lượng: IBSA Institut Biochimique SA.; Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp dung môi: IBSA Farmaceutici Italia Srl; Cơ sở đóng gói thứ cấp bộ sản phẩm: IBSA Institut Biochimique S.A. |
| 68 | QLVX-980-16 | GC FLU pre-filled syringe inj | Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh | Green Cross Corporation |
| 69 | VN-16311-13 | Gemapaxane | Lifepharma S.p.A | Italfarmaco S.p.A |
| 70 | VN-16312-13 | Gemapaxane | Lifepharma S.p.A | Italfarmaco S.p.A |
| 71 | VN-16313-13 | Gemapaxane | Lifepharma S.p.A | Italfarmaco S.p.A |
| 72 | QLSP-1069-17 | Glaritus | Wockhardt Limited | Wockhardt Limited |
| 73 | QLSP-959-16 | Gonal-f | Merck Export GmbH | Merck Serono S.p.A |
| 74 | QLSP-945-16 | GRAFEEL | DR. REDDY'S LABORATORIES LTD. | DR. REDDY'S LABORATORIES LTD. |
| 75 | QLSP-0753-13 | GREEN-VIII inj. | GREEN CROSS CORPORATION | Green Cross Corporation |
| 76 | QLSP-858-15 | Haemoctin SDH 250 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long | Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG |
| 77 | QLSP-859-15 | Haemoctin SDH 500 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long | Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG |
| 78 | QLVX-0748-13 | Heberbiovac HB | Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh | Center for Genetic Engineering and |
| 79 | QLVX-0624-13 | Heberbiovac HB (20mcg) | Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh | Center for Genetic Engineering and |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 80 | QLSP-0627-13 | Heberitro | Công ty cổ phần y tế Đức Minh | National Center for Bioproducts |
| 81 | QLSP-0810-14 | HEBERVITAL | Công ty Cổ phần Y tế Đức Minh | Center for Genetic Engineering and |
| 82 | QLSP-0779-14 | HEMAPO | MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED | Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd. |
| 83 | QLSP-0780-14 | HEMAPO | MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED | Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd. |
| 84 | QLSP-0781-14 | HEMAPO | MEGA LIFESCIENCES PTY LIMITED | Shandong Kexing Bioproducts Co. Ltd. |
| 85 | QLSP-978-16 | HEMOFIL M | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte. Ltd | Nhà sản xuất: Baxalta US Inc. |
| 86 | QLSP-979-16 | HEMOFIL M | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte. Ltd | Nhà sản xuất: Baxalta US Inc. |
| 87 | VN-15617-12 | Heparin | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Việt | Panpharma GmbH |
| 88 | QLSP-1012-17 | Herceptin | F.Hoffmann-La Roche Ltd. | Cơ sở sản xuất: Genentech Inc.\|Cơ sở sản xuất lọ dung môi: F. Hoffmann-La Roche Ltd. Cơ sở đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd. |
| 89 | QLVX-1076-17 | Hexaxim | Sanofi Pasteur | Sanofi Pasteur |
| 90 | QLSP-1036-17 | Human Albumin 20% Behring, low salt | Unico Alliance Co., Ltd. | CSL Behring GmbH |
| 91 | QLSP-0701-13 | Human Albumin Baxter 200g/l | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Baxter AG |
| 92 | QLSP-0702-13 | Human Albumin Baxter 250g/l | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Baxter AG |
| 93 | QLSP-951-16 | Humira | Zuellig Pharma Pte. Ltd | Nhà sản xuất: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG. (Đ/c: Schutzenstrasse 87 and 99-101, 88212 Ravensburg, Germany)<br>Nhà xuất xưởng: Abbvie Biotechnology GmbH. (Đ/c: Knollstrasse 67061 Ludwigshafen, Germany) |
| 94 | QLSP-1037-17 | Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT) | Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) | Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) |
| 95 | QLSP-0397-11 | I.V.-Globulin SN inj. | Green Cross Corporation | Green Cross Corporation |
| 96 | QLSP-818-14 | IMMUBRON | Công ty cổ phần y tế Đức Minh | Bruschettini s.r.l. |
| 97 | QLSP-1062-17 | Immunine 600 | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte. Ltd | Baxter AG |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 98 | QLSP-870-15 | IMMUNOHBs | KEDRION S.p.A | KEDRION S.P.A |
| 99 | QLVX-1042-17 | INDIRAB | Công ty cổ phần y tế AMV Group | Bharat Biotech International Limited |
| 100 | QLVX-989-17 | Infanrix Hexa | GlaxoSmithKline Pte Ltd | GlaxoSmithKline Biological S.A |
| 101 | QLSP-1054-17 | Insulatard | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S |
| 102 | QLSP-960-16 | Insulatard FlexPen 100 IU/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 103 | QLSP-1025-17 | Insulatard FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Producão Farmacêutica do Brasil Ltda. |
| 104 | QLSP-1031-17 | Insulatard FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S |
| 105 | QLSP-887-15 | Insulatard Penfill 100IU/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 106 | QLSP-847-15 | INSUNOVA 30/70 (Biphasic) | Mega Lifesciences Public Company Limited | Biocon Limited |
| 107 | QLSP-0707-13 | INSUNOVA-30/70 (Biphasic) Cartridge | Mega Lifesciences Public Company Limited | Biocon Limited |
| 108 | QLSP-848-15 | INSUNOVA-N (NPH) | Mega Lifesciences Public Company Limited | Biocon Limited |
| 109 | QLSP-0739-13 | INSUNOVA-N (NPH) Cartridge | Mega Lifesciences Public Company Limited | Biocon Limited |
| 110 | QLSP-849-15 | INSUNOVA-R (Regular) | Mega Lifesciences Public Company Limited | Biocon Limited |
| 111 | QLSP-0740-13 | INSUNOVA-R (Regular) Cartridge | Mega Lifesciences Public Company Limited | Biocon Limited |
| 112 | QLSP-0802-14 | INTRATECT | Công ty cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long. | Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG |
| 113 | QLSP-1018-17 | IVF-M INJECTION 150 IU | LG Chem, Ltd. | LG Chem, Ltd. |
| 114 | QLSP-1019-17 | IVF-M INJECTION 75 IU | LG Chem, Ltd. | LG Chem, Ltd. |
| 115 | QLSP-0642-13 | KEDRIALB 200 g/l | KEDRION S.p.A | KEDRION S.p.A |
| 116 | QLSP-999-17 | KIOVIG | Takeda Pharmaceuticals (Asia Pacific) Pte., Ltd. | Baxalta Belgium Manufacturing SA |
| 117 | VD-19195-13 | Labavie | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm | Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm |
| 118 | QLSP-939-16 | LACBIOSYN | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) |
| 119 | VD-21035-14 | L-Bio | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 120 | QLSP-852-15 | L-BIO-N | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM |
| 121 | VD-19149-13 | Lengaza | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm | Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm |
| 122 | QLSP-1033-17 | Levemir FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S |
| 123 | VN-18296-14 | Lomoh 40 | Emcure Pharmaceuticals Ltd. | Emcure Pharmaceuticals Ltd. |
| 124 | QLSP-892-15 | Lovenox | Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd. | Sanofi Winthrop Industrie |
| 125 | QLSP-893-15 | Lovenox | Sanofi-Aventis Singapore Pte. Ltd. | Sanofi Winthrop Industrie |
| 126 | QLSP-1052-17 | Lucentis | Công ty TNHH Novartis Việt Nam | Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp:<br>Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co. KG<br>Cơ sở đóng gói thứ cấp:<br>Alcon-Couvreur NV |
| 127 | VN-17089-13 | Lupiparin | Lupin Limited | Shenzhen Techdow Pharmaceutical Co., Ltd |
| 128 | VN-18358-14 | Lupiparin | Lupin Limited | Shenzhen Techdow Pharmaceutical Co., Ltd |
| 129 | QLSP-836-15 | Masozym | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM |
| 130 | QLVX-1045-17 | Measles , Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried) | Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 | Serum Institute of India Ltd |
| 131 | QLSP-0752-13 | Menogon | Ferring Private Ltd | Nhà sản xuất: Ferring GmbH ; Cơ sở đóng gói: Ferring International Center S.A. |
| 132 | QLSP-0751-13 | Menopur | Ferring Private Ltd. | Nhà sản xuất: Ferring GmbH<br>Cơ sở đóng gói: Ferring International Center S.A. |
| 133 | QLSP-0807-14 | Merika fort | Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT | Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT |
| 134 | QLSP-0808-14 | Merika Probiotics | Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT | Công ty TNHH MTV VẮC XIN PASTEUR ĐÀ LẠT |
| 135 | QLSP-947-16 | MICEZYM 100 | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM | Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM |
| 136 | QLSP-1055-17 | Mixtard 30 | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production SAS |
| 137 | QLSP-1056-17 | Mixtard 30 FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S |
| 138 | QLSP-888-15 | Mixtard 30 Penfill 100IU/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 139 | QLVX-995-17 | Mrvac | Trung tâm nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm y | Trung tâm nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm y |
| 140 | QLSP-923-16 | Nanokine 4000 IU | Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược | Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Dược |
| 141 | QLSP-1070-17 | Neupogen | Zuellig Pharma Pte. Ltd. | Amgen Manufacturing Limited |
| 142 | QLSP-0804-14 | NEUTROMAX | Công ty TNHH Dược Tâm Đan | BIO SIDUS S.A. |
| 143 | QLSP-844-15 | Norditropin NordiFlex 5 mg/1.5 ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 144 | QLSP-0793-14 | NovoMix 30 FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 145 | QLSP-1028-17 | NovoMix 30 FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Producão Farmacêutica do Brasil Ltda. |
| 146 | QLSP-1034-17 | NovoMix 30 FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S |
| 147 | QLSP-1023-17 | NovoRapid | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 148 | QLSP-0674-13 | Novorapid FlexPen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 149 | QLSP-963-16 | Novorapid Flexpen | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk Production S.A.S. |
| 150 | QLSP-1064-17 | Paringold injection | JW Pharmaceutical Corporation | JW Pharmaceutical Corporation |
| 151 | QLSP-0803-14 | PENTAGLOBIN | Công ty cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long. | Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH/ Cơ sở chịu trách nhiệm sản xuất thành phẩm: Biotest AG |
| 152 | QLVX-991-17 | Pentaxim | Sanofi Pasteur | Nhà sản xuất: Sanofi Pasteur Cơ sở gia công đóng ống, đông khô vắc xin Hib: Sanofi S.P.A. |
| 153 | QLSP-842-15 | PRO-ACIDOL PLUS | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang |
| 154 | QLSP-0796-14 | ProAlb | Công ty TNHH Reliv Pharma | Reliance Life Sciences Pvt.Ltd |
| 155 | QLSP-0737-13 | Probio IMP | Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM | Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM |
| 156 | QLSP-1047-17 | Probioticslactomin Plus | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM |
| 157 | QLSP-903-15 | PROGERMILA | Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội |
| 158 | QLSP-0764-13 | ProIVIG | Công ty TNHH Reliv Pharma | Reliance Life Sciences Pvt.Ltd |
| 159 | QLVX-987-17 | QUIMI-HIB | Công ty cổ phần y tế Đức Minh | Center for Genetic Engineering and |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 160 | QLSP-1017-17 | Recombinant Human Erythropoietin for | Laboratorios Recalcine S.A | Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., Ltd. |
| 161 | QLSP-871-15 | REGREL 0,01% GEL | Mega Lifesciences Public Company Limited | Virchow Biotech Private Limited |
| 162 | QLSP-0811-14 | RELIPOREX 2000 IU | L.B.S. Laboratory Ltd. Part. | Reliance Life Sciences Pvt. Ltd |
| 163 | QLSP-0812-14 | RELIPOREX 4000 IU | L.B.S. Laboratory Ltd. Part. | Reliance Life Sciences Pvt. Ltd |
| 164 | QLSP-1001-17 | REMSIMA | Celltrion Healthcare Co., Ltd | Celltrion, Inc. |
| 165 | QLSP-905-15 | REPLENINE - VF | Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp | Nhà sản xuất thuốc bột: Bio Products Laboratory Limited; Nhà sản xuất nước cất pha tiêm: Hameln Pharmaceuticals GmbH |
| 166 | QLVX-1049-17 | Rotarix | GlaxoSmithKline Pte. Ltd. | Nhà sản xuất: GlaxoSmithKline Biologicals S.A, ; Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A |
| 167 | QLVX-1039-17 | Rotavin | Trung tâm Nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm Y | Trung tâm Nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm Y |
| 168 | QLVX-0651-13 | RS.JEV | Công ty cổ phần y tế Đức Minh | Chengdu Institute of Biological Products Co., Ltd. |
| 169 | QLSP-929-16 | Ryzodeg Flextouch 100U/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 170 | QLSP-928-16 | Ryzodeg Penfill 100U/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 171 | QLSP-0648-13 | SCILIN M30 (30/70) | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà | Bioton S.A |
| 172 | QLSP-895-15 | SCILIN M30 (30/70) | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Bioton S.A. |
| 173 | QLSP-0649-13 | SCILIN N | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà | Bioton S.A |
| 174 | QLSP-850-15 | SCILIN N | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Bioton S.A. |
| 175 | QLSP-0650-13 | SCILIN R | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà | Bioton S.A |
| 176 | QLSP-953-16 | Scitropin A | Scigen Pte Ltd. | Sandoz GmbH |
| 177 | QLSP-952-16 | Scitropin A 5mg/1.5ml | Scigen Pte Ltd | Sandoz GmbH |
| 178 | QLSP-1022-17 | Simulect | Novartis Pharma Services AG | Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG\|cơ sở sản xuất ống dung môi: Takeda Austria GmbH |
| 179 | QLVX-1041-17 | SPEEDA | Công ty TNHH dược phẩm Biển Loan | LIAONING CHENG DA BIOTECHNOLOGY Co., Ltd |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 180 | QLSP-966-16 | Superferon | Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) | Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) |
| 181 | QLSP-930-16 | Tresiba Flextouch 100U/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 182 | QLSP-932-16 | Tresiba Flextouch 200U/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 183 | QLSP-931-16 | Tresiba Penfill 100U/ml | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 184 | QLVX-964-16 | Typhim Vi | Sanofi Pasteur | Cơ sở sản xuất: Sanofi Pasteur<br>Cơ sở đóng ống bán thành phẩm cuối (FBP) và kiểm tra test vô trùng thành phẩm đóng ống bổ sung: Sanofi |
| 185 | QLVX-965-16 | Vắc xin bạch hầu – ho gà – uốn ván hấp phụ (DPT) | Viện vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) | Viện vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) |
| 186 | QLVX-996-17 | Vắc xin phòng lao (BCG) | Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) | Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC) |
| 187 | QLVX-1047-17 | Vắc xin Thương hàn Vi | Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt | Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt |
| 188 | QLVX-1046-17 | Vắc xin Varicella sống giảm độc lực-Varicella Vaccine-GCC Inj | Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 | Green Cross Corporation |
| 189 | QLVX-1043-17 | Vắc xin Viêm gan B tái tổ hợp - Gene-Hbvax | Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 | Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 |
| 190 | QLVX-1044-17 | Vắc xin Viêm gan B tái tổ hợp Gene-HBvax | Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 | Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 |
| 191 | QLVX-909-15 | Varivax | Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd. | Nhà sản xuất: Merck Sharp & Dohme Corp; Cơ sở sản xuất dung môi: Jubilant HollisterStier LLC; Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V |
| 192 | QLVX-986-16 | Verorab Vắc xin dại (bất hoạt), điều chế trên canh cấy tế bào | Sanofi Pasteur | NSX: Sanofi Pasteur<br>Cơ sở gia công sản xuất dung môi đóng trong ống: HAUPT PHARMA LIVRON |
| 193 | QLSP-1024-17 | Victoza | Novo Nordisk A/S | Novo Nordisk A/S |
| 194 | VN-13913-11 | Wosulin 30/70 | Wockhardt Ltd. | Wockhardt Limited |
| 195 | VN-13425-11 | Wosulin-N | Wockhardt Ltd. | Wockhardt Ltd. |
| 196 | VN-13426-11 | Wosulin-R | Wockhardt Ltd. | Wockhardt Ltd. |
| 197 | QLSP-1004-17 | Xeomin | Công ty TNHH DKSH Việt Nam | Merz Pharma GmbH & Co. KGaA |

| STT | Số đăng ký | Tên thuốc | Cơ sở đăng ký | Cơ sở sản xuất |
|---|---|---|---|---|
| 198 | QLSP-1005-17 | Xeomin | Công ty TNHH DKSH Việt Nam | Merz Pharma GmbH & Co. KGaA |
| 199 | QLSP-1020-17 | Zarzio | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH\|Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH\|Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sandoz GmbH-BP Schaftenau |
| 200 | QLSP-1021-17 | Zarzio | Novartis (Singapore) Pte Ltd | Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH\|Cơ sở xuất xưởng: SANDOZ GmbH\|Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sandoz GmbH-BP Schaftenau |
| 201 | QLSP-910-15 | Zentomyces | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM |
| 202 | QLSP-0745-13 | ZENTOZIN | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM | Công ty liên doanh dược phẩm MEBIPHAR-AUSTRAPHARM |
| 203 | QLSP-1063-17 | Zomacton 4mg | Ferring Private Ltd | Cơ sở sản xuất lọ thuốc bột: Ferring GmbH\|Cơ sở sản xuất dung môi: Wasserburger Arzneimittelwerk GmbH\|Cơ sở đóng gói: Ferring International Center S.A |